

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ THANH HÓA

TP THANH HÓA - 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2023 THÀNH PHỐ THANH HÓA**

Ngày tháng.....năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA**

Ngày tháng.....năm 2023

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	4
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ -	
XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	10
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực	
trạng môi trường.....	10
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	10
2.1.2. Các nguồn tài nguyên	14
2.1.3. Thực trạng môi trường.....	20
2.1.4. Đánh giá chung	22
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	23
2.2.1. Lĩnh vực kinh tế.....	23
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	49
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT	
VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	55
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà	
nước về đất đai	55
3.1.1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành.	55
3.1.2. Về phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.	55
3.1.3. Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:.....	56
3.1.4. Tình hình, kết quả giao đất, cho thuê đất	56
3.1.5. Tình hình đấu giá quyền sử dụng đất.	57
3.1.6. Việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước việc quản lý, sử	
dụng nhà đất công sau khi sắp xếp, xử lý.....	57
3.1.7. Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) cho hộ gia	
đình, cá nhân đến 15/12/2022.	58
3.1.8. Tình hình, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....	59
3.1.9. Tình hình quản lý, sử dụng đất rừng.	59
3.1.10. Tình hình quản lý, sử dụng đất công ích.	59
3.1.11. Việc xây dựng, ban hành các chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	
khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế-xã hội.....	60
3.1.12. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	61
3.1.13. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất	
đai.....	63

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	63
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	63
3.2.2. Biến động sử dụng đất	67
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	72
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.....	72
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.	78
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	84
PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	86
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	86
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	86
1.1.1. Khái quát phương hướng phát triển kinh tế - xã hội	86
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	87
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	88
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	88
1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp	88
1.3.2. Khu vực phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp.....	89
1.3.3. Khu đô thị - thương mại – du lịch - dịch vụ.....	90
1.3.4. Khu làng nghề, cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp nông thôn.....	90
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	90
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	90
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	90
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	91
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	91
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	92
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện và cấp xã.....	92
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	94
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	97
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	133
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	134

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	134
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	134
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	135
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	135
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	137
PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	139
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	139
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	139
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	140
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	140
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	142
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	223
1.3.1. Đất nông nghiệp	223
1.3.2. Đất phi nông nghiệp	226
1.3.3. Đất chưa sử dụng	237
II. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	238
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	241
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023.....	242
VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	243
6.1. Cơ sở tính toán.....	243
6.2. Đánh giá kết quả công tác thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022.....	244
6.3. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	244
6.4. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	244

PHẦN IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	246
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	246
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	246
IV. Các giải pháp khác.	248
4.1. Giải pháp về chính sách.....	248
4.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	249
4.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai	249
4.4. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	250
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	251
I. KẾT LUẬN	251
II. KIẾN NGHỊ	252

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Mức nước các sông nội đồng ứng với nước lũ sông Mã năm 1973	13
Bảng 2. Danh mục các mỏ đá trên địa bàn.....	16
Bảng 3. Danh mục các mỏ sét, cát, sỏi vật liệu xây dựng trên địa bàn.....	17
Bảng 4. Danh mục di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng địa bàn thành phố Thanh Hóa	18
Bảng 5. Mật độ đường theo diện tích và dân số thành phố Thanh Hóa.....	31
Bảng 6. Thống kê chiều dài đường đô thị (đến cấp khu vực) theo bề rộng mặt đường.....	32
Bảng 7. Bảng hiện trạng hệ thống đường ngõ, phố trong một số khu dân cru cũ tại khu vực trung tâm thành phố Thanh Hóa.....	33
Bảng 8. Bảng thống kê các bãi đỗ xe thành phố Thanh Hóa.....	37
Bảng 9. Bảng thống kê hiện trạng dân số Thành phố Thanh Hóa đến năm 2022	41
Bảng 10: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Thanh Hóa năm 2022.....	64
Bảng 11: Tình hình biến động sử dụng đất đai năm 2020-2022.....	68
Bảng 12. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	72
Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của thành phố Thanh Hóa	93
Bảng 14: Tổng hợp diện tích Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 so sánh với chỉ tiêu phân khai cấp tỉnh.....	98
Bảng 15: So sánh diện tích đất an ninh giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	104
Bảng 16: So sánh diện tích đất cụm công nghiệp giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường	106
Bảng 17: So sánh diện tích đất thương mại dịch vụ giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường	108
Bảng 18: So sánh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	109

Bảng 19: So sánh diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	110
Bảng 20: So sánh diện tích đất giao thông giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	112
Bảng 21: So sánh diện tích đất thủy lợi giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	114
Bảng 22: So sánh diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	115
Bảng 23: So sánh diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	117
Bảng 24: So sánh diện tích đất cơ sở thể dục thể thao giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	119
Bảng 25: So sánh diện tích đất cơ sở tôn giáo giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	122
Bảng 26: So sánh diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	123
Bảng 27: So sánh diện tích đất chợ giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	124
Bảng 28: So sánh diện tích đất ở tại đô thị giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	127
Bảng 29: So sánh diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	128

Bảng 31: So sánh diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hóa giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường.....	131
Bảng 32: So sánh một số chỉ tiêu sử dụng đất với định mức xây dựng đô thị.....	136
Bảng 33. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	139
Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa.....	140
Bảng 35. Danh mục công trình dự án năm 2023 của thành phố Thanh Hóa	142
Bảng 36: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa	238
Bảng 37: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa	240
Bảng 38: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023	241
Bảng 39. Cân đối thu chi trong năm kế hoạch 2023	245

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 khoản 1 quy định *Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*. Luật Đất đai năm 2013 (Chương 4, Điều 35) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung thi hành Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thanh Hóa đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 và đã được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Tuy nhiên, hiện nay các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đã bị thay đổi do kết quả phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho thành phố theo quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện. Do đó các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đã bị thay đổi và cần được điều chỉnh để phù hợp, đồng bộ với quy hoạch cấp trên.

Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một yêu cầu đặc biệt để các địa phương đề xuất hướng sử dụng đất hợp lý cho tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tránh được sự chồng chéo, gây lãng phí trong sử dụng đất. Điều này, sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tiềm năng đất đai của địa phương. Đây là một nội dung quan trọng để quản lý Nhà nước về đất đai và được thể chế hóa trong Luật đất đai năm 2013 đồng thời được hướng dẫn thực hiện chi tiết

tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện văn bản số 7752/STNMT-CSDD ngày 30 tháng 8 năm 2022 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. UBND thành phố Thanh Hóa tiến hành thực hiện dự án ***Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa***

I. Mục đích và ý nghĩa lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa

- Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 29/11/2013 Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm nghiên cứu để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch tỉnh đã phân bổ, phù hợp nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của thành phố.

- Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố làm cơ sở cho việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thành phố.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước ổn định công tác quản lý và sử dụng đất.

- Tích hợp, đồng bộ và tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất theo quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

II. Sản phẩm giao nộp của dự án

Sản phẩm Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp (có biểu số liệu kèm theo);

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2022;
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- Bản đồ chuyên đề; Báo cáo chuyên đề
- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt.

Hồ sơ Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa được lập thành 04 bộ và được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh một bộ (01), Sở Tài nguyên và Môi trường một bộ (01), Ủy ban nhân dân thành phố một bộ (01), Phòng Tài nguyên và Môi trường một bộ (01).

III. Bộ cục của báo cáo

Ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị Báo cáo bao gồm các phần sau:

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;
- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- Phần IV: Giải pháp thực hiện;

PHẦN I**SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Di sản Văn hóa ngày 29/06/2001;
- Luật đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa ngày 18/06/2009;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;
- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016 của Quốc hội;
- Luật Du lịch ngày 19/06/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch năm 2017 số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 của Quốc hội;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết số 1108/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Thường vụ Quốc hội khóa 14 về việc thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/07/2020 của Bộ Chính trị (khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý; sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 05/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ- TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030,- tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040;
- Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);
- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2020;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chấp thuận bổ sung danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2020;
- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh

Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 623-NQ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ban hành Chương trình phát triển du lịch Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 696-NQ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá, giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về xây dựng và phát triển thành phố Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 1);

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

- Kết luận số 868-KL/TU về hoàn chỉnh Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1190/QĐ-UBND, ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt

chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm Công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 3230/2017/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4804/QĐ- UBND ngày 03/12/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND Tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ-TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4852/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 16/02/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thanh Hóa.
- Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu giá quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (đợt 1);
- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;
- Quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố thanh hóa, tỉnh thanh hóa;
- Quyết định số 4662/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;
- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2022.
- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt công bố, hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2022;
- Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;
- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 được UBND tỉnh phê

duyet tại Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 27/8/2021.

- Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021.

- Công văn số 13628/UBND-CN ngày 30/9/2020 điều chỉnh, bổ sung quy hoạch một số trục giao thông vào quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa.

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa Về kế hoạch đầu tư công năm 2023 thành phố Thanh Hóa;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXI và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 30/7/2023 của UBND thành phố Thanh Hóa Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa.

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt trên địa bàn thành phố Thanh Hóa;

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2022 của thành phố Thanh Hóa

- Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 của UBND thành phố Thanh Hóa;

- Các chỉ tiêu kinh tế, văn hoá, xã hội trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường....vv.

- Công văn số 7752/STNMT-CSDD ngày 30/8/2022 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Thanh Hóa, có tọa độ địa lý 105⁰45'00'' kinh độ Đông, 19⁰45'20''-19⁰50'08'' vĩ độ Bắc. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa, Thiệu Hóa;

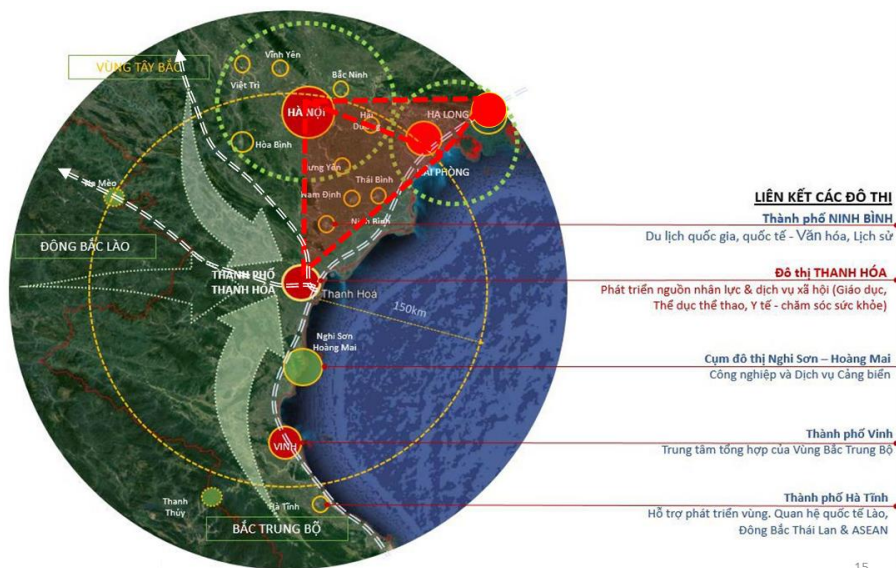
- Phía Đông giáp huyện Hoằng Hóa, Thành phố Sầm Sơn;

- Phía Nam giáp huyện Quảng Xương, Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Đông Sơn.

Nằm ở vị trí rất thuận lợi về địa lý, giao thông - vị trí trung tâm trên các tuyến giao thông huyết mạch bao gồm đường bộ, đường sắt và đường sông. Cách Thủ đô Hà Nội 155 km về phía Nam, là thành phố cửa ngõ phía Bắc Trung Bộ - Nam Bắc Bộ; có Quốc lộ 1A, có đường sắt thống nhất Bắc - Nam chạy qua với điểm dừng là ga Thanh Hoá và nhiều tuyến đường Tỉnh lộ khác tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu,...

Thành phố Thanh Hóa có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.



Hình 1. Vị trí và liên hệ vùng của thành phố Thanh Hóa

b. Địa hình địa mạo

Thành phố Thanh Hóa có địa hình đặc trưng của vùng đồng bằng Thanh Hoá: xen kẽ giữa các cánh đồng bằng phẳng có những đồi thấp và núi đá độc lập, độ cao giữa các tiểu vùng tự nhiên trong khu vực tuy có độ chênh lệch không lớn nhưng bị

chia cắt và không tạo ra những khu vực nông nghiệp lớn, liền mảnh; độ cao trung bình từ 3,0-5,0m (so với mặt nước biển).

Khu vực nội thành thành phố Thanh Hóa nằm ở phía Đông vòng cung núi Hàm Rồng – Rừng Thông – An Hoạch – Mật Sơn địa hình có cốt tự nhiên trung bình là +3,5 m, nơi cao nhất là 5,5 m, nơi thấp nhất là + 1,7 m và đều có hướng dốc về phía các sông như: sông Cầu Hạc, Kênh Vinh và sông Nhà Lê. Do vậy không bị ngập úng do mưa gây ra, thuận tiện cho việc xây dựng công trình. Cốt san nền xây dựng trước năm 1971 là +3,5 m, sau khi có sông Quảng Châu thì cốt xây dựng là +3,0 m.

Khu vực phía Bắc sông Mã, thuộc các phường Tào Xuyên, Long Anh, xã Hoàng Quang, xã Hoàng Đại là khu vực có địa hình bằng phẳng được bao bọc bởi các đê sông Mã, sông Tào.

c. Khí hậu:

Khu vực thành phố Thanh Hoá chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu nhiệt đới gió mùa. trong tiểu vùng khí hậu của đồng bằng Thanh Hoá, có nền nhiệt cao với hai mùa chính: Mùa Hạ khí hậu nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa Đông khô hanh có sương giá, sương muối. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp: giữa Hạ sang Đông là mùa Thu ngắn thường có bão, lụt. Giữa Đông sang Hạ là mùa Xuân không rõ rệt, có mưa phùn.

- Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình năm vào khoảng là 24,0°C, có 5 tháng: 5, 6, 7, 8, 9 nhiệt độ trung bình lớn hơn 25°C, cá biệt có những thời điểm nhiệt độ không khí lên tới 41°C (các tháng 5, 6, 7 khi có gió tây khô nóng), tổng tích ôn cả năm vào khoảng 8.500 - 8.700°C; Có 3 tháng: tháng 1, tháng 2 và tháng 12 có nhiệt độ trung bình dưới 20°C; vào những ngày có sương muối gió Bắc, nhiệt độ xuống tới 4,1°C (thường vào tháng 12).

- Chế độ gió: hướng gió thịnh hành là Đông và Đông Nam vào mùa hạ; Bắc và Đông Bắc vào mùa đông, vận tốc trung bình từ 1,5 - 1,8 m/s, tốc độ gió lớn nhất khoảng 40 m/s; gió tây khô nóng thường xuất hiện vào đầu mùa hạ.

Hướng gió chủ đạo trong mùa hè là gió mùa Đông Nam và gió Đông, trong mùa Đông là gió mùa Đông Bắc và gió Bắc. Vận tốc tối đa của gió mùa Đông Bắc nhỏ hơn 25m/s, từ tháng 4 đến tháng 9 có thể xuất hiện bão với vận tốc lên đến 40m/s và theo chu kỳ từ 2–3 năm.

Gió Tây Nam, hay gió Fehn Lào, từ vịnh Bengal qua Thái Lan rồi qua Lào, mang theo không khí nóng và khô rát vào những ngày hè. Gió Lào xuống tới thành phố Thanh Hóa đã suy yếu nhiều so với tại các tỉnh miền Trung khác, hơn nữa khu vực trực tiếp được nhận không khí biển và gió từ sông Mã nên ảnh hưởng gió Fehn Lào tại khu vực nghiên cứu là không lớn.

- Chế độ mưa: lượng mưa bình quân hàng năm lớn, phân bố không đều, trung bình năm từ 1.600÷1.700 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 10, các tháng mưa nhiều nhất là tháng 9: xấp xỉ 400 mm, thấp nhất là tháng 1: dưới 20 mm.

- Độ ẩm không khí: độ ẩm trung bình năm từ 85 - 86%; lượng bốc hơi trung bình hàng năm khoảng 850 mm, chỉ số ẩm ướt K (lượng mưa/lượng bốc hơi) trung bình 2,2 - 2,7; hàng năm thường có 5 tháng có $K < 1$, vào thời gian này thường xảy ra hạn hán, ảnh hưởng tới năng suất cây trồng.

- Ánh sáng: tổng bức xạ bình quân năm từ 225 KCL/cm² đến 230 KCL/cm²; Cả năm có 1.680 giờ nắng, tháng có số giờ nắng nhiều nhất là tháng 7 (219 giờ), ít nhất là tháng 2 (48 giờ), số ngày không có nắng trung bình năm là 83,2 ngày.

- Sương muối và sương giá: Trên địa bàn hàng năm thường có 6-7 ngày xuất hiện sương muối, sương giá; tập trung vào các tháng 1 và tháng 12, khi có sương giá, nhiệt độ không khí xuống tới 4,0°C, thường xảy ra vào thời điểm gieo mạ vụ xuân hàng năm.

d. Thủy văn:

- Thành phố Thanh Hoá được bao quanh bởi nhiều sông, lớn nhất là sông Mã bắt nguồn từ tỉnh Lai Châu đến ngã ba Bông. Sông Mã chia làm hai ngả, một hướng chảy về sông Lèn, một hướng chảy về Giàng gặp sông Chu, tới Hàm Rồng lại phân về sông Lạch Trường rồi đổ ra biển.

Lưu lượng lớn nhất Q_{max} xuất hiện năm 1979 là 5410m³/s và mực nước đo được ở tại Thành phố Thanh Hoá là +5.58m. Nhờ hệ thống đê vững chắc nên Thành phố Thanh hoá chưa bị ảnh hưởng của lũ lụt do sông Mã gây ra.

- Sông Tào Xuyên qua địa phận các phường Tào Xuyên và Long Anh, là một đoạn sông Lạch Trường nối từ sông Mã ra cửa biển Lạch Trường, chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn sông Mã và hải văn tại cửa biển Lạch Trường.

- Sông Nhà Lê là sông nội đồng nối liền sông Mã với sông Yên chảy qua địa phận Thành phố Thanh Hoá qua kênh Vinh và sông Quảng Châu đổ ra sông Mã. Dòng chảy của sông thay đổi khi có triều lên, âu thuyền phải đóng lại chống nước mặn từ sông Mã tràn vào Thành phố. Khi đó nước được thoát về sông Quảng Châu đổ ra biển. Ngoài ra có sông Cầu Hạc, kênh Bến Thủy và rất nhiều kênh, mương tưới tiêu nông nghiệp dẫn nước từ đập Bái Thượng đổ về cấp nước và tiêu thoát nước cho khu vực Thành phố Thanh Hoá.

Bảng 1. Mực nước các sông nội đồng ứng với nước lũ sông Mã năm 1973

Địa điểm	Mực nước trung bình H_{tb} (m)	Mực nước lớn nhất H_{max} (m)	Mực nước thấp nhất H_{min} (m)
Cầu Cốc	1,93	2,17	1,76
Sông Quảng Châu	1,27	1,78	0,78
Cầu Hạc	2,23	2,47	2,06

(Mực nước sông Quảng Châu thực đo năm 1992. Nguồn cấp của Viện Quy hoạch và phát triển nông thôn Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

- Sông Quảng Châu có hai chức năng: Là sông thoát nước chính cho Thành phố vừa là sông dẫn nước cho đồng ruộng của huyện Quảng Xương. Mùa mưa nước sông Quảng Châu chảy ra sông Mã rồi đổ ra biển. Mùa cạn sông Quảng Châu được tiếp nước từ sông Mã về sông Huyện, sông Đơ để tưới cho đồng ruộng huyện Quảng Xương.

+ Mức nước lớn nhất $H_{\max} = +2,05\text{m}$ ứng với tần suất lũ $P = 10\%$ và thời gian xảy ra 5÷7 ngày.

+ Mức nước thấp nhất $H_{\min} = 0,5\div 1,0\text{m}$

+ Qua số liệu mưa lũ năm 1992 thực tế đo mực nước sông Quảng Châu tại Lễ Môn là $H = 2,41\text{m}$ cao hơn mực nước lớn nhất (tần suất $P = 10\%$) là $0,4\text{m}$ và chu kỳ tần suất hiện 3 năm một lần. Để hạn chế nước mặn xâm nhập vào sông, cốt cao độ xả nước ra sông Mã tại cống Quảng Châu là $+1,78\text{m}$.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất:

Tất cả những khu vực đất cao và gần các trục đường đều đã được khai thác, tuy nhiên hiệu quả chưa cao, quỹ đất của Thành phố tuy còn rất nhiều nhưng đều là đất canh tác nông nghiệp, hoặc đất trồng có nền địa chất yếu, quỹ đất dù khá nhiều nhưng không phải là vô hạn. Vì vậy cần phải có một cách nhìn mới trong việc sử dụng tài nguyên này trong quy hoạch xây dựng đô thị.

Đối với đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp hiện nay Thành phố Thanh Hóa có diện tích 6.515,65 ha; đánh giá từng loại đất theo kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO- UNESCO như sau:

* Thành phố Thanh Hóa: có 3 nhóm đất chính đó là: Nhóm đất phù sa; nhóm đất cát và nhóm đất tầng mỏng được phân bố như sau:

+ Nhóm đất phù sa: chiếm 39,56% tổng diện tích đất tự nhiên và 83% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở đất 2 lúa và đất bằng trồng cây hàng năm khác bên trong đô của tất cả các xã trên địa bàn. Đất có thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ, ít chua, giàu chất dinh dưỡng nên có chất lượng tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là các loại cây ngắn ngày.

+ Nhóm đất cát: chiếm 4,77% tổng diện tích đất tự nhiên và 10% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các xã Quảng Cát, Quảng Tâm và các khu đất bãi ven sông Quảng Phú, Hoằng Quang, Hoằng Đại...; Đất có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản.

+ Nhóm đất tầng mỏng: chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên và khoảng 4% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở xung quanh chân các núi trên địa bàn thành phố Thanh Hóa. Đặc điểm của nhóm đất này là có tầng mỏng và bị xói mòn trơ

sỏi đá, trên cần được đầu tư, cải tạo và đưa vào khai thác; thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp.

+ Nhóm đất glây: chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên và khoảng 3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp hầu hết đã bị bạc màu cần cải tạo.

b. Tài nguyên nước:

+ Khu vực thành phố Thanh Hóa là nơi hội tụ các dòng sông lớn hình thành căn bản vùng đất xứ Thanh như sông Mã, sông Chu, sông Hoàng. Hệ thống sông, hồ, mặt nước là một trong những tài nguyên quý cần bảo vệ và khai thác có hiệu quả:

+ Sông Mã: Lịch sử hình thành và phát triển Thành phố đã khẳng định vai trò và mối quan hệ mật thiết của Sông Mã với Thành phố. Ngay năm 1976 kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát đã đưa ra ý tưởng phát triển thành phố về phía Nam sông Mã (Tỉnh uỷ và UBND tỉnh Thanh Hoá cũng đã khẳng định vấn đề này trong các năm 2003 và 2004) sông Mã qua Thành phố khoảng 10 km từ Thiệu Khánh (ngã ba hợp lưu sông Chu, sông Mã) đến Nam Lễ Môn. Đây là vùng hạ lưu nên chịu ảnh hưởng của cả lũ nguồn và triều dâng. Mùa kiệt mực nước vẫn đạt tới +1m - 1,5 m. Triều cường có thể đạt tới 2m. Vì vậy sông Mã chắc chắn sẽ có những ảnh hưởng rất trọng yếu đến phát triển thành phố, có thể phải xem sông Mã - Hàm Rồng là nguyên khí và hồn thiêng của không gian cảnh quan Thành phố.

+ Sông Chu: Dòng sông Chu liên quan đến khu vực nghiên cứu tại khu vực ngã ba Dầu, xã Thiệu Khánh. Hệ thống Bái Thượng lấy nước trên sông Chu phục vụ tưới cho hơn 45.000ha đất canh tác (chiếm gần 60% đất canh tác toàn vùng Nam sông Chu), hơn 1m³/s cho các khu công nghiệp và nước sinh hoạt trong khu vực (Hiện nay khu vực thành phố Thanh Hóa, Đông Sơn, Sầm Sơn và Quảng Xương sử dụng nước từ hai nhà máy nước lớn là NMN Hàm Rồng, lấy nước thô trực tiếp từ sông Chu và NMN Mật Sơn, lấy nước từ kênh Bắc, thuộc hệ thống Bái Thượng).

+ Sông Hoàng: có chiều dài 81,0km bắt nguồn từ vùng đồi núi Sao Vàng huyện Thọ Xuân chảy qua ranh giới huyện Đông Sơn và huyện Triệu Sơn trước khi chảy vào sông Yên, thoát ra biển. Dòng sông Hoàng có ý nghĩa quan trọng đối với hệ thống thủy lợi của tỉnh, đồng thời cũng hình thành hệ thống làng xóm dân cư nông thôn bám dọc theo hai bờ sông tạo nên một vùng văn hóa lâu đời.

+ Hệ thống các sông nội thành. Trước hết hệ thống này đảm nhận việc tiêu thoát nước cho toàn Thành phố và khu vực phụ cận. Cần đặc biệt chú trọng vai trò tạo lập cảnh quan, đảm bảo môi trường sinh thái của sông Hạc và sông Kiều Đại (sông Nhà Lê). Việc khai thông và tổ chức lại không gian kiến trúc cảnh quan đoạn sông Hạc từ cầu Hạc đến cầu Bốn Voi là một minh chứng từ hình thái tự nhiên, hai con sông này với cảnh quan cây xanh ven bờ sẽ là một dải phân cách xanh của khu đô thị cũ và khu đô thị mới.

+ Kênh Vinh và đặc biệt là sông Quảng Châu, hiện tại và trong tương lai vẫn là một hình thể kiến trúc quan trọng, trong việc tạo lập không gian đô thị. Đây chính là các tuyến xanh của Thành phố.

+ Về các hồ nội thành: Việc tồn tại các hồ trong nội thành trước đây trên cơ sở địa hình tự nhiên, ngoài chức năng là các hồ cảnh quan còn là hồ điều tiết cho việc thoát nước Thành phố. Rất tiếc hiện tại chỉ còn một số hồ như: Hồ Thành, hồ Núi Long, hồ Nhà hát, hồ Máy Đèn, hồ Tân Sơn, các hồ trong lòng phố cổ đã bị lấp khá nhiều, như hồ Toàn Thành, hồ Thành Công, hồ Hội Quán v.v...

c. Tài nguyên rừng:

Diện tích đất rừng của thành phố Thanh Hóa hiện có 377,24 ha (diện tích rừng trồng đã thành rừng 343,4 ha): rừng sản xuất 44,46 ha; rừng phòng hộ 122,19 ha; rừng đặc dụng 211,59 ha

Diện tích rừng Thành phố không lớn nhưng có ý nghĩa to lớn về mặt cảnh quan, môi trường sinh thái và du lịch.

d. Tài nguyên khoáng sản:

Thành phố có một số loại khoáng sản, chủ yếu dùng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong đó: nhiều nhất là đá xây dựng có thể khai thác công nghiệp ở quy mô hợp lý.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường : Với diện tích thăm dò 27,4 ha; trữ lượng 6 triệu m³ trung tại khu vực núi Vức xã Đông Vinh, xã Đông Hưng thành phố Thanh Hoá.

Bảng 2. Danh mục các mỏ đá trên địa bàn

STT	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác		Đã cấp phép khai thác		Loại khoáng sản
		Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	
1	Núi Vức, xã Đông Vinh & phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa)	30,00	6.800.000	27,40	6.035.000	Đá vôi

- Sét, gạch ngói: rải rác ở nhiều nơi ngoại thành, tập trung ở các xã Đông Vinh, Đông Quang, Đông Phú thành phố Thanh Hoá.

- Đất san lấp tập trung ở Đông Nam.

- Cát xây dựng: có 3 mỏ thuộc địa bàn xã Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Hoàng Quang. Tuy nhiên, hiện nay cả 2 mỏ đều không được cấp giấy phép khai thác.

Bảng 3. Danh mục các mỏ sét, cát, sỏi vật liệu xây dựng trên địa bàn

STT	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác				Loại khoáng sản
		Diện tích (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát dự báo (m ³)	Trữ lượng sỏi dự báo (m ³)	
1	Mỏ cát 59: Bãi bồi xã Thiệu Dương	47,15	47,15	1.744.531	-	Cát, sỏi
2	Mỏ cát 02a: thôn 3, xã Thiệu Khánh; thành phố và xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa (trước đây là Thiệu Tân), huyện Thiệu Hóa	4,5		219.746	-	Cát, sỏi
		6,8		404.774	-	Cát, sỏi
3	Mỏ cát xã Hoàng Quang	4		75.000	-	Cát, sỏi

e. Tài nguyên nhân văn và du lịch

(1) Cảnh quan và danh lam thắng cảnh:

Thành phố Thanh Hóa rất đa dạng và phong phú về cảnh quan tự nhiên có thể khai thác để thiết kế cảnh quan đô thị cũng như phục vụ các hoạt động kinh tế xã hội.

Thành phố hiện hữu nằm lọt giữa những ngọn núi Hàm Rồng, Rừng Thông, Nấp, Nhồi (An Hoạch), núi Mật, núi Long và trải dài về dòng sông Mã thấp dần về phía biển Đông. Với những nhân tố và tiềm năng cảnh quan thiên nhiên riêng biệt cho thành phố có thể cho rằng phần sắc và phần hồn đã là 2 yếu tố để kế thừa và đẩy mạnh lên thành bản sắc đô thị trong quá trình phát triển.

* Các khu vực danh thắng quan trọng trên địa bàn thành phố Thanh Hóa gồm:

- Quần thể danh thắng Hàm Rồng – Núi Đọ, ngã ba sông Mã – sông Chu; Cảnh quan sông và các cây cầu qua sông Mã (cầu Hàm Rồng – cầu Hoàng Long – cầu Nguyệt Viên).

- Khu danh thắng An Hoạch.

(2) Di tích lịch sử văn hóa: Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có 87 di tích đã được xếp hạng. Gồm 67 di tích cấp tỉnh, 20 di tích cấp quốc gia.

(3) Di sản văn hóa phi vật thể:

- Hò sông Mã: là một thể loại dân ca ở vùng Thanh Hóa, lời ca mang thể thơ lục bát. Làn điệu hò sông Mã mang hơi thở cuộc sống của Nhân dân xứ Thanh trên dòng sông Mã qua nhiều đời nay, được hát theo lối xướng - xô, câu kể của một người bắt cái (thường là người cầm lái) được luân phiên với câu đồng thanh phụ họa của các trai đò. Làn điệu hò sông Mã rất đa dạng về mặt thang âm điệu thức, vận dụng hệ thống ngũ cung lâu đời của dân tộc Việt; từ thang 3 âm, 4 âm đến 5 âm, thậm chí 6 âm nhờ sự kết hợp hai thang âm khác nhau, và gặp đủ mặt 4 thang âm ngũ cung đặc trưng của Việt

Nam: Bắc, Nam, Xuân và Oán. Đây là một di sản phi vật thể cần được phục dựng để làm phong phú bản sắc văn hóa tinh Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung.

(4) Làng nghề truyền thống: Trên địa bàn có những ngành nghề tiêu thủ công nghiệp tồn tại từ xa xưa tại các làng truyền thống như:

- Làng Nhồi (phường An Hoạch): nghề chạm khắc đá.
- Làng Đại Khôi (phường Đông Cương): nghề trồng bông, dệt vải.
- Làng Quán Giò (phường Đông Thọ): nghề làm hương.
- Làng Tạnh Xá, Quảng Xá (phường Đông Vệ): nghề làm men, nấu rượu.
- Làng Vạn Sơn, Ái Sơn (phường Đông Hải): nghề đóng thuyền.
- Làng Đức Thọ Vạn (Lò Chum, Trường Thi): nghề làm chum vại.
- Làng Cốc Hạ (phường Đông Hương): nghề làm tiêu sành.

Bảng 4. Danh mục di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng địa bàn thành phố Thanh Hóa

TT	Tên di tích	Địa điểm
(1)	(2)	(3)
I	Di tích cấp Quốc gia	
1	Động Long Quang (Hang Mất Ròng)	Phường Hàm Rồng
2	Cầu Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng
3	Di chỉ Khảo cổ học văn hóa Đông Sơn	Phường Hàm Rồng
4	Đồi Quyết Thắng	Phường Hàm Rồng
5	Trận địa Đồi C4	Phường Hàm Rồng
6	Nhà máy điện 4/4	Phường Hàm Rồng
7	Đền thờ danh tướng Lê Uy - Trần Khát Chân	Phường Hàm Rồng
8	Núi Ngọc	Phường Hàm Rồng
9	Chùa Mật Đa	Phường Hàm Rồng
10	Đình thờ Chu Văn Lương	Phường Hàm Rồng
11	Lăng quận Mẫn (Lê Trung Nghĩa)	Phường An Hoạch
	Núi Vọng phu	Phường An Hoạch
	Đình Thượng	Phường An Hoạch
	Chùa Hình Sơn (Chùa Thánh Mẫu)	Phường An Hoạch
	Chùa Tiên Sơn (Chùa Quan Thánh)	Phường An Hoạch
12	Đền Dương Đình Nghệ	Xã Thiệu Dương
13	Di tích Khảo cổ học Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương
14	Núi Nấp (Di tích cách mạng TNXP)	Xã Đông Hưng
15	Thái miếu nhà Hậu Lê	Phường Đông Vệ
16	Đền thờ Tống Duy Tân	Phường Lam Sơn
17	Đền thờ Lê Thành	Phường Đông Cương
18	Đình Phương Chính, Nhà thờ Đàm Lê	Xã Đông Lĩnh
19	Khu khảo cổ Núi Đọ	Xã Thiệu Khánh

TT	Tên di tích	Địa điểm
(1)	(2)	(3)
20	Đền thờ Tiến Sĩ Nguyễn Đình Giản	Xã Hoằng Quang
I	Di tích cấp Tỉnh	
1	Chùa Phạm Thông	Phường Hàm Rồng
2	Hang chùa Văn Thánh	Phường Hàm Rồng
3	Nhà cổ Đông Sơn Nhà ông Lương Trọng Duệ	Phường Hàm Rồng
4	Động Tiên Sơn	Phường Hàm Rồng
5	Chùa Chanh (Hương Quang tự)	Phường Hàm Rồng
6	Đền Hạ	Xã Thiệu Dương
7	Đình làng Quảng Xá	Phường Đông Vệ
8	Chùa Đại Bi và núi Kỳ Lân	Phường Đông Vệ
9	Chùa Bạch Hạc	Phường Đông Vệ
10	Đền thờ Đức Thánh Trần	Phường Lam Sơn
11	Đền thờ Trần Hưng Đạo	Phường Lam Sơn
12	Khu Văn hóa tưởng niệm Bác Hồ	Phường Lam Sơn
13	Chùa Tăng Phúc	Phường Đông Cương
14	Nghè Thổ Sơn	Phường Đông Cương
15	Chùa Hương Long (Hương Long Tự)	Phường Đông Cương
16	Đền thờ Chiêu Phúc Đại Vương	Xã Đông Lĩnh
17	Đền thờ Tô Hiến Thành	Xã Đông Lĩnh
18	Chùa Vòm và Núi Bàn A sơn	Xã Thiệu Khánh
19	Đình Thanh Dương	Xã Thiệu Khánh
20	DTLS KTNT Đình Vĩnh Trị (Nghè cả)	Xã Hoằng Quang
21	Nhà thờ Cụ Phó Bảng Lê Viết Tào	Xã Hoằng Quang
22	Từ đường họ Lê Quý (tức Lê Đại tộc Phù Quang)	Xã Hoằng Quang
23	Nghè làng Nguyệt Viên	Xã Hoằng Quang
24	Núi Voi	Xã Quảng Thịnh
	Phủ Voi	Xã Quảng Thịnh
	Chùa Voi	Xã Quảng Thịnh
	Nghè Voi	Xã Quảng Thịnh
	Miếu Cô Bơ	Xã Quảng Thịnh
	Nhà Bia	Xã Quảng Thịnh
25	Di tích KTNT nhà thờ Họ Tri Ba (Nguyễn Đức)	Xã Quảng Thịnh
26	Chùa Tu Ba	Phường Đông Hương
27	Nghè Cốc Hạ (Phủ Cốc)	Phường Đông Hương
28	Đình Giáp Bắc	Phường Đông Hương
29	Nghè Cả (đền thờ Nguyễn Tĩnh)	Phường Đông Hương
30	Nhà thờ Nguyễn Xuân	Xã Hoằng Lý
31	Nhà thờ Nguyễn Phúc Chiêm	Xã Hoằng Lý

TT	Tên di tích	Địa điểm
(1)	(2)	(3)
32	Đình Tào Thượng	Xã Hoằng Lý
33	Đình Tào Trạ	Xã Hoằng Lý
34	Phủ Bà - Đền Nguyễn Chích	Phường Trường Thi
35	Chùa Thanh Hà	Phường Trường Thi
36	Bia Khuyến học (Bia Trường Thi)	Phường Trường Thi
37	Nhà thờ họ Đỗ Đại (Khai quốc công thần Lê Sơ)	Phường Quảng Thắng
38	Đền thờ Nguyễn Phục	Phường Quảng Thắng
39	Nhà thờ dòng họ Lê Hữu	Phường Quảng Thắng
40	Đền Hiền Lâm	Xã Thiệu Vân
41	Đền Cổ Ninh	Xã Thiệu Vân
42	Từ Đường họ Nguyễn Hữu	Xã Thiệu Vân
43	Bia chùa Báo Ân	Xã Thiệu Vân
44	Phủ Vạng	Phường Đông Sơn
45	Đền Vạng	Phường Đông Sơn
46	Đền thờ Trần Nhật Duật	Phường Đông Hải
47	Chùa Lai Thành	Phường Đông Hải
48	Đền Ái Sơn	Phường Đông Hải
49	Đình Làng Thủ Phác	Phường Quảng Hưng
50	Từ đường dòng họ Nguyễn Đình	Phường Quảng Hưng
51	Chùa Giáp Hoa	Phường Tào Xuyên
52	Nghè Yên Vực	Phường Tào Xuyên
53	Chùa Long Khánh	Xã Hoằng Anh
54	Đền Đức Thánh Cả	Xã Hoằng Anh
55	Đình Đền Quan Nội	Xã Hoằng Anh
56	Chùa Yên Cát – Nghĩa Trũng	Xã Hoằng Anh
57	Từ đường dòng họ Nguyễn Công	Xã Hoằng Anh
58	Từ đường họ Phạm	Phường Quảng Thành
59	Chùa Long Nhương (Đông Tác)	Phường Đông Thọ
60	Đền Thiên Tiên Linh Từ	Phường Điện Biên
61	Hoa Thương Hội Quán	Phường Ba Đình
62	Hồ Máy đèn	Phường Ba Đình
63	Bia Ký thôn Từ Minh	Xã Hoằng Long
64	DT khảo cổ học gốm Tam Thọ	Xã Đông Vinh
65	Nghè Đa Sỹ	Xã Đông Vinh
66	Đền thờ tiến sĩ Trần Bá Tân	Xã Đông Tân
67	Đền thờ Thái Bảo Thiện Quận Công Nguyễn Đình Thuần (Đại Vương Phù Lưu)	Xã Đông Tân

(Nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa)

2.1.3. Thực trạng môi trường

a. Môi trường đất

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa, qua kết quả quan trắc chất lượng đất tại 30 vị trí cho thấy hàm lượng kim loại nặng (Cd, Cu, Zn) và dư lượng HCBVTV xuất hiện với giá trị thấp, nằm trong GHCP và ít có biến động giữa các đợt và so với giai đoạn 2011-2016, chỉ có As, Pb vượt ở một vài vị trí, nhưng không có ở Thành phố Thanh Hóa.

Nguyên nhân là do các hoạt động sản xuất có phát sinh các chất hữu cơ, chất tẩy rửa, nước thải bệnh viện, các kim loại nặng, nước rỉ của bãi rác chôn lấp, chất thải nguy hại, dầu mỡ có nguồn gốc khác nhau từ đô thị, công nghiệp và làng nghề không được xử lý triệt để từ đó tác động đến môi trường đất.

b. Hiện trạng môi trường nước

- Môi trường nước mặt: tài nguyên nước mặt thành phố Thanh Hóa tương đối phong phú và đa dạng, ngoài Sông Mã là con sông chính cung cấp nước mặt cho toàn Thành phố, còn có hệ thống sông đào bao gồm sông Thọ Hạc, sông Cốc, sông Lai Thành, sông Nhà Lê, sông Kênh Bắc được xây dựng để cung cấp tưới tiêu, chống hạn, chống lụt cho nhân dân trên địa bàn Thành phố. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt trong những năm qua cho thấy chất lượng nước mặt ở khu vực thượng lưu các con sông lớn còn tương đối tốt. Tuy nhiên ở vùng trung lưu và hạ lưu một số nơi đã có dấu hiệu ô nhiễm như: hàm lượng Fe vượt GHCP từ 1,19-4,308 lần tại vị trí Ngã Ba Giàng phường Thiệu Dương; hàm lượng Coliform vượt GHCP ở mức từ 30,66 lần – 306,66 lần tại Cầu Cốc phường Đông Vệ, cầu Treo Đông Hương - phường Đông Hương, kênh Bắc tại núi Mật Sơn - phường Đông Vệ, cầu Bó - phường Đông Vệ.

- Môi trường nước ngầm: Trong giai đoạn 2011 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm tại 32 vị trí quan trắc cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép (QCCP), đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, còn một số khu vực đã bị ô nhiễm như: hàm lượng COD vượt QCCP từ 1,1- 2,7 lần; NH_4^+ vượt QCCP từ 1,12-53,76 lần; Coliform vượt QCCP từ 1,5 - 20 lần; độ cứng vượt QCCP từ 1-2,2 lần; Amoni vượt QCCP từ 2,5-6,5 lần; Mn vượt QCCP từ 1-2 lần; Fe vượt QCCP từ 2-8 lần (tại CCN khai thác đá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, xã Đông Vinh, Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa các khu vực gần các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, các bãi chôn lấp rác thải...). Nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước ngầm là do đặc điểm địa chất của từng vùng; hơn nữa, do điều kiện vệ sinh môi trường kém, chuồng trại chăn nuôi bố trí chưa hợp lý, chưa có công trình xử lý chất thải triệt để. Một phần, còn do nhân dân khai thác nước ngầm bừa bãi, cùng với công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình, nước thải từ các cơ sở sản xuất chưa triệt để nên nước thải ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm và gây ô nhiễm.

c. Hiện trạng môi trường không khí

Theo số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tại 50 vị trí quan trắc từ năm 2016 đến nay trên địa bàn tỉnh cho thấy so với giai đoạn 2011-2015: Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị và nông thôn nhìn chung còn tương đối tốt. Tuy nhiên, tại một số nút giao thông trọng điểm trong khu đô thị vào các khung giờ cao điểm vẫn còn tình trạng bị ô nhiễm môi trường cục bộ do các loại bụi, khí thải, tiếng ồn phát sinh, cụ thể: Tiếng ồn (từ 21 - 6h) vượt QCCP từ 1-1,5 lần (tại KDC cạnh bệnh viện Đa Khoa tỉnh, KDC gần trường Hồng Đức, P.Đông Sơn) và có xu hướng dao động trong ngưỡng tại các khung giờ khác nhau.

- Tại các khu dân cư nằm cạnh các nhà máy sản xuất với quy mô lớn hoặc gần các khu công nghiệp có nguy cơ bị ô nhiễm môi trường tiềm tàng do bụi, khí thải, điển hình như: Hoạt động của Nhà máy sản xuất gạch Vicenza tại KCN Lễ Môn, TP Thanh Hóa phát sinh bụi do các phương tiện giao thông vận chuyển, tập kết nguyên liệu sản xuất ra vào nhà máy.

Ngoài vấn đề ô nhiễm môi trường do bụi tại các nút giao thông, tiếng ồn, khí thải gây mùi do các hoạt động giao thông, sản xuất kinh doanh, hoạt động dân sinh như đốt các nhiên liệu hoá thạch (than đá, dầu hoả và khí đốt), củi, đốt rơm rạ ngoài đồng... cùng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường không khí.

2.1.4. Đánh giá chung**2.1.4.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển**

Thành phố Thanh Hoá có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, việc xây dựng và phát triển nhanh, toàn diện thành phố có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với tỉnh Thanh Hóa mà còn đối với toàn vùng. Trong những năm tiếp theo thành phố sẽ có sự phát triển mạnh mẽ, sự phát triển đó dựa vào những thuận lợi sau:

- Thành phố Thanh Hóa có vị trí thuận lợi, là cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ; là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, hệ thống giao thông tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh, thành phố Thanh Hoá có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố còn có cảng Lễ Môn ăn thông ra biển tạo điều kiện cho thành phố mở rộng giao lưu với các tỉnh trong nước và nước ngoài.

- Các khu điểm du lịch đã được quy hoạch, đầu tư phát triển đang ngày càng được khai thác có hiệu quả làm thay đổi bộ mặt kinh tế của thành phố.

- Cơ chế chính sách đầu tư cũng có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn, được sự quan tâm của UBND tỉnh Thanh Hóa cùng với các Bộ, ngành Trung ương trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực giao thông, thủy lợi.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt được nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Thành phố Thanh Hóa có nguồn nhân lực dồi dào với lực lượng trong độ tuổi có khả năng lao động cao so với dân số. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo đã từng bước được nâng lên.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp lớn, chủ yếu theo chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật (tăng năng suất và chất lượng cây trồng). Có điều kiện thuận lợi để hình thành các mô hình sản xuất rau chất lượng cao và trang trại chăn nuôi kết hợp.

2.1.4.2. Những tồn tại, hạn chế.

- Thành phố thường xuyên bị ảnh hưởng của khí hậu thời tiết khắc nghiệt như gió Tây khô nóng rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Hàng năm thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp 1- 3 cơn bão, sự biến động về lượng mưa tương đối lớn gây trở ngại đến tổ chức sản xuất và sinh hoạt trong thành phố.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân. Một phần môi trường đất đang bị suy thoái do: Hệ thống thu gom rác thải các loại chưa hợp lý; hệ thống sử dụng đất nông lâm nghiệp tiến bộ chưa được phổ biến rộng rãi.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH còn chậm. Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa có bước đột phá lớn, công nghệ, trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất còn thấp. Các dự án đầu tư nước ngoài vào thành phố Thanh Hóa so với các đô thị khác trong nước còn ít.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa mang lại hiệu quả cao.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

2.2.1. Lĩnh vực kinh tế

Năm 2022, Tổng giá trị sản xuất ước đạt 157.878 tỷ đồng, bằng 102,7 % kế hoạch; tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 18,4%, cao hơn 3,1 % so với kế hoạch và cao hơn 6,3 % so với tốc độ tăng cùng kỳ. Trong đó: ngành công nghiệp - xây dựng tăng 16,2%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 24,0%; ngành nông, lâm, thủy sản tăng 4,9%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 65,3%; ngành dịch vụ chiếm 31,8%; ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 2,9% (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

a. Nông, lâm, thủy sản

Năm 2022, Sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn ổn định và có tăng trưởng, cơ cấu mùa vụ, diện tích, sản lượng lương thực được đảm bảo; công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, phòng cháy chữa cháy rừng được duy trì ổn định và đảm bảo theo phương châm 4 tại chỗ. Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 4.125 tỷ đồng, bằng 100,14% kế hoạch, tăng 4,9% so với cùng kỳ; tổng diện tích gieo trồng ước đạt 9.617 ha, giảm 1,0 % so với cùng kỳ; sản lượng lương thực có hạt ước đạt 42,8 nghìn tấn, bằng 104,4% kế hoạch, giảm 2,1 % so với cùng kỳ. Công tác tích tụ tập trung đất đai được quan tâm chỉ đạo tính đến ngày 15/11/2022 trên địa bàn thành phố đã tích tụ được 62 ha bằng 103,4% so với kế hoạch chủ yếu tập trung tại các phường xã Thiệu Vân, Thiệu Dương, Đông Cương, các mô hình sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái kết hợp với du lịch trải nghiệm đông quê bước đầu được hình thành như mô hình trồng cây ăn quả quy mô 10 ha tại xã Thiệu Vân, mô hình trồng cỏ Nhật tại xã Thiệu Vân và phường Quảng Cát, mô hình trồng lúa Nếp Hạt Cau và lúa ST25 quy mô 70 ha tại phường Thiệu Dương và xã Thiệu Vân được Cục Trồng trọt bảo vệ thực vật Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp mã số vùng trồng (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Chăn nuôi phát triển ổn định, đàn gia súc, gia cầm có chiều hướng tăng nhẹ; công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc gia cầm được đảm bảo, trong năm trên địa bàn đề dịch bệnh xảy ra trên đàn gia súc gia cầm, tỷ lệ tiêm đạt trên 90% gia súc, gia cầm. Sản xuất thủy sản tăng khá, tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 1,16 nghìn tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất ước đạt 381,28 tỷ đồng, tăng 5,5% so với cùng kỳ (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Triển khai có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2022-2025; hoàn thành các tiêu chí xây dựng Nông thôn mới nâng cao tại xã Thiệu Vân, lập hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm tra, thẩm định công nhận. Dự kiến hoàn thành trong tháng 12/2022.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng phường, xã đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao được quan tâm chỉ đạo. Đến ngày 25/11/2022, đã có 10 sản phẩm OCOP được đánh giá, xếp hạng, đạt 142,9% kế hoạch tỉnh giao. Duy trì tốt các tiêu chí phường, xã an toàn thực phẩm đã được công nhận; hướng dẫn xây dựng các tiêu chí ATTP nâng cao đối với 04 phường, gồm: Điện Biên, Trường Thi, Tân Sơn, Phú Sơn (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

b. Công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp đà phục hồi. Tổng giá trị sản xuất ước đạt 51.242,9 tỷ đồng, đạt 102,2 % kế hoạch, tăng 14,1 % so với cùng kỳ. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu duy trì sản lượng tăng khá, như: quần áo may sẵn đạt 118,4 triệu cái, tăng 14,5 % so với cùng kỳ; giấy da xuất khẩu các loại đạt 106,8 triệu đôi, tăng 15,2 % so với cùng kỳ; đá ốp lát đạt 6,2 triệu m², tăng 15,2 % so với cùng kỳ (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Trong năm, hoàn thành công tác rà soát, đánh giá thực trạng hoạt động của các CCN, cụm nghề, làng nghề trên địa bàn. Báo cáo, kiến nghị, đề xuất và được UBND tỉnh thống nhất chủ trương điều chỉnh, đưa ra khỏi quy hoạch phát triển CCN đối với CCN Đông Lĩnh, CCN Thiệu Dương, CCN Vực và CCN Đông Hưng; thống nhất bổ sung quy hoạch 02 CCN (CCN Phía Tây và CCN phía Bắc thành phố Thanh Hóa) đưa vào Phương án quy hoạch phát triển CCN trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; lựa chọn nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật và Quyết định thành lập CCN phía Tây Nam thành phố với quy mô 65ha (trong đó có 33ha trên địa bàn thành phố) (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

c. Thương mại, dịch vụ

Năm 2022, Thương mại, dịch vụ sôi động, phục hồi nhanh ở tất cả các ngành, lĩnh vực và trở thành động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, thương mại điện tử, bán lẻ hàng hóa và xuất khẩu tăng cao. Trong năm, triển khai thúc đẩy phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2021- 2025 và năm 2022 trên địa bàn thành phố; hỗ trợ đưa các sản phẩm OCOP của thành phố lên sàn giao dịch điện tử nông sản Thanh Hóa và các sàn thương mại điện tử; nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, thị trường hàng hóa dồi dào, giá cả ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu một số ngành dịch vụ ước đạt 90.025 tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch, tăng 38,2% so với cùng kỳ. Các lực lượng chức năng, địa phương làm tốt việc kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các trường hợp buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, đầu cơ, tích trữ hàng hóa, tăng giá. Trong năm, các đoàn kiểm tra liên ngành, kiểm tra chuyên ngành của thành phố đã kiểm tra 3.236 cơ sở, phát hiện vi phạm 1.014 vụ, phạt tiền nộp vào ngân sách nhà nước 5,4 tỷ đồng (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Xuất khẩu duy trì mức tăng trưởng, trên địa bàn thành phố có 130 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu các loại hàng hóa tại các nước EU, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Canada Trung quốc, Anh, Úc.... Tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 2,15 tỷ USD, đạt 108,4% kế hoạch, tăng 15,4 % so cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài duy trì mức tăng cao nhất so với cùng kỳ (tăng 15,4%), một số sản phẩm có giá trị xuất khẩu lớn như: Giấy các loại đạt 52,8 triệu đôi, tăng 15,9 % so với cùng kỳ (Công ty giấy Aleron Việt Nam; Công ty giấy Roll Sport); Quần áo các loại đạt 16,77 triệu sản phẩm, tăng 16,8 % so với cùng kỳ (Công ty Top. Apparel; Công ty Byeok jin Vina; Công ty Sakurai

Việt Nam; Công ty TNHH Nomura Thanh Hóa; Công ty TNHH South Asia Garments.) (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của Nhân dân. Doanh thu ngành vận tải ước đạt 1.823,68 tỷ đồng, tăng 15,5 % so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 33,4 triệu tấn, tăng 15,3% so với cùng kỳ; vận chuyển hành khách đạt 13,7 triệu lượt, tăng 40,4 % so với cùng kỳ. Hoạt động du lịch được mở cửa trở lại và có nhiều khởi sắc, nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch của tỉnh, thành phố đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân và du khách đến tham quan. Tổng lượt khách du lịch ước đạt 2,5 triệu lượt khách, bằng 160% kế hoạch tỉnh giao và tăng 2,5 lần so với cùng kỳ; tổng thu du lịch ước đạt 3.600 tỷ đồng, bằng 146% kế hoạch tỉnh giao và tăng 3,3 lần so với cùng kỳ. Dịch vụ bưu chính, viễn thông hoạt động có hiệu quả, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu của Nhân dân; đường truyền ổn định, cơ bản đáp ứng cho việc tổ chức sự kiện, hoạt động (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Hoạt động của các ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh của Nhân dân, doanh nghiệp. Chính sách hỗ trợ lãi suất được triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; hoạt động tín đen được kiểm chế. Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố triển khai có hiệu quả 17 chương trình cho vay vốn cho 1.150 khách hàng với số tiền cho vay là 118,9 tỷ đồng.

d. Tài chính, ngân sách

Năm 2022, Công tác quản lý tài chính và thu chi ngân sách được điều hành linh hoạt, kịp thời, chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự toán thu ngân sách. Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 3.271 tỷ đồng, đạt 131% dự toán tỉnh, 105 % dự toán thành phố giao, tăng 7,3% so với cùng kỳ. Trong đó, thu thường xuyên ước đạt 1.178 tỷ đồng, đạt 120% dự toán tỉnh, 113% dự toán thành phố, tăng 18% so với cùng kỳ; thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.725 tỷ đồng, đạt 150% dự toán tỉnh, 102% dự toán thành phố, giảm 2% so với cùng kỳ; thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên ước đạt 367,7 tỷ đồng, đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố, tăng 21% so với cùng kỳ. Trong năm, đã đấu giá 04 mặt bằng, diện tích 1,9 ha (215 lô đất), tổng số tiền sử dụng đất thu 295,47 tỷ đồng, đạt 12,8% kế hoạch. Chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả. Tổng chi ngân sách thành phố ước đạt 2.127,2 tỷ đồng, đạt 93,5% dự toán thành phố giao. Trong đó, chi thường xuyên ước đạt 1.031 tỷ đồng, đạt 92,9% kế hoạch; chi đầu tư xây dựng 977,1 tỷ đồng, đạt 95,3% kế hoạch; chi bổ sung cân đối ngân sách phường, xã 119,3 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

2.2.2. Lĩnh vực xã hội

2.2.2.1 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông:

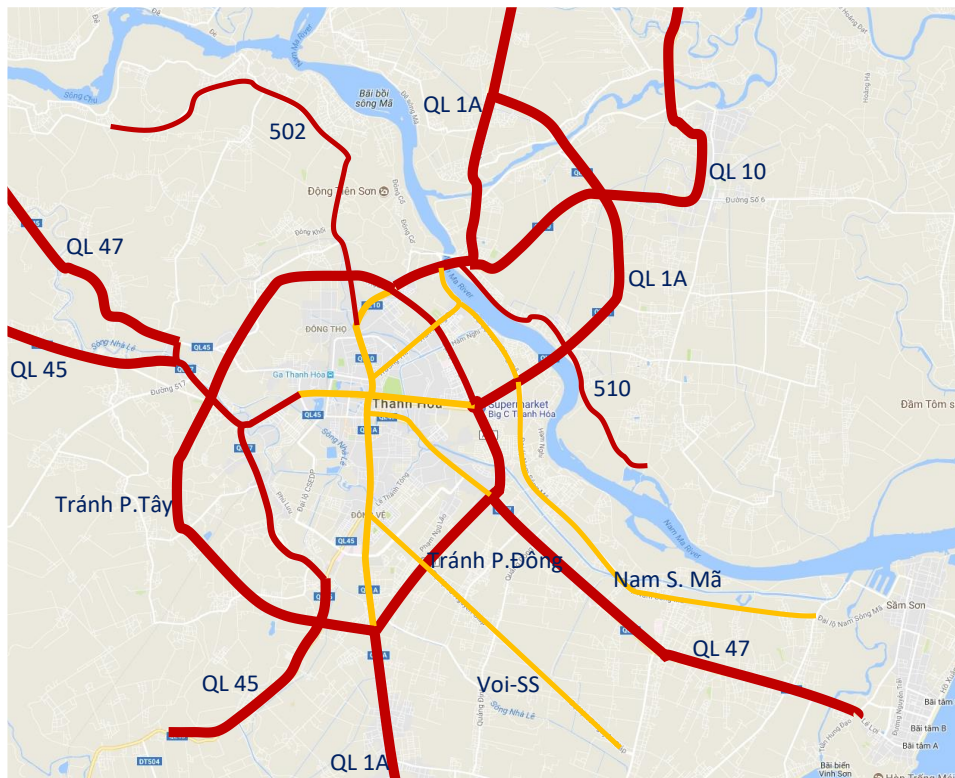
Thành phố Thanh Hóa phát triển đa dạng nhiều loại hình giao thông: đường bộ; đường thủy; đường sắt. Trong đó đường bộ đang được đầu tư rất lớn để nâng cấp các tuyến đường hiện trạng, xây dựng các tuyến đường mới đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố và đi lại của người dân.

* Hiện trạng mạng lưới giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông gồm có: đường bộ, đường sắt, đường thủy nhưng phục vụ giao thông thành phố chủ yếu là đường bộ. Trên địa bàn thành phố hiện có trên 250 tuyến đường đô thị, 5 tuyến quốc lộ, 1 đoạn 13 km của tuyến đường sắt quốc gia, 3 bến xe, 1 ga đường sắt, 21 nút giao thông có đèn tín hiệu, 50,0km đường thủy nội địa chạy qua.

Mạng lưới đường bộ chính:

Các quốc lộ quan trọng là QL1A, QL47, QL45, QL10 cơ bản là các trục đường chính hiện trạng trong thành phố, đã hình thành các tuyến vành đai thành phố - trùng hướng Quốc lộ 1A. Trục chính đô thị (ngoài các quốc lộ) chưa nhiều gồm Đại lộ Lê Lợi (trục Đông – Tây), CSEDP (Vành đai Đông – Tây), Voi – Sầm Sơn (Võ Nguyên Giáp), Nam sông Mã, Hùng Vương, Phan Chu Trinh - Trường Thi – Trần Hưng Đạo ... Chưa có đường bộ cao tốc trên địa bàn thành phố. Kết nối đường bộ đi các hướng khá đủ nhưng quy mô còn hạn chế, nhất là từ thành phố Thanh Hóa về phía Tây (Tây Bắc, Tây và Tây Nam).



Hình 2. Sơ đồ mạng lưới đường bộ chính TP. Thanh Hóa

*** Chi tiết mạng lưới giao thông đối ngoại:****- Đường bộ thành phố Thanh Hóa đi các tỉnh và huyện khác:**

Có các tuyến đường sau đây:

- Quốc lộ 1A: đoạn qua trung tâm thành phố (trùng đường đô thị Bà Triệu - Trần Phú - Quang Trung) dài khoảng 13,0km, đoạn đường tránh thành phố dài 9,9 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa.

- Quốc lộ 45: đoạn từ thành phố Thanh Hóa đi Nông Cống; đạt tiêu chuẩn đường cấp III, IV; mặt láng nhựa và bê tông nhựa.

- Quốc lộ 47 gồm 2 đoạn, đoạn phía Tây từ thành phố Thanh Hóa đi Thọ Xuân; đoạn Phía Đông từ thành phố đi thị xã Sầm Sơn. Đoạn Sầm Sơn - TP.Thanh Hoá dài 15,0km, đạt cấp đường đô thị 4 làn xe; mặt đường bê tông nhựa.

- Quốc lộ 10 từ thành phố Thanh Hóa (phường Tào Xuyên) đi Nga Sơn; đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt láng nhựa.

- Đường tỉnh 501: từ Trường Thi đến Hàm Rồng, dài 4,5 km là trục đường đô thị thành phố Thanh Hóa; mặt đường bê tông nhựa.

- Đường tỉnh 502: từ ngã 3 Đình Hương đến Thiệu Đô, dài 14,5 km; đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, VI; mặt láng nhựa.

- Đường tỉnh 503 (đường Bạch Đằng): từ điểm giao với QL47 đến Cảng Lễ Môn, dài 2 km; đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt láng nhựa.

- Đường tỉnh 510: từ thành phố Thanh Hóa (xã Hoàng Long) đến Chợ Vực (huyện Hoàng Hóa) đạt cấp IV, V, VI; mặt láng nhựa và bê tông xi măng.

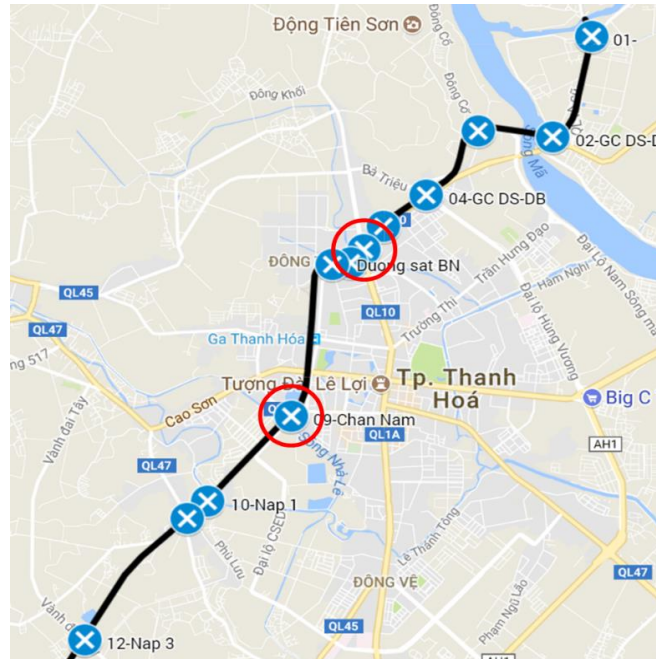
- Đường tỉnh 511: từ ngã ba Môi xã Quảng Tâm đến núi Chẹt, đạt cấp IV, III; mặt láng nhựa;

- Đường tỉnh 517: Đường tỉnh 517 bắt đầu từ ngã ba Cầu Trầu quốc lộ 47 ở phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa đi hướng tây nam đến Kẽ Nưa (thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn).

Các tuyến đường giao thông trục chính khu vực nội thị gồm: tuyến Đại lộ Lê Lợi; Đại lộ Nam sông Mã; đường Võ Nguyên Giáp (đường Ngã 3 Voi đi Sầm Sơn); Đại lộ Đông Tây (dự án CSDEP); Đường Dương Đình Nghệ, đường Đông Hương I, II, III, IV; Đại lộ Hùng Vương (đường tránh Quốc lộ 1A). Hiện nay thành phố đã hoàn thành đường Vành đai số 1 theo quy hoạch; đường Vành đai số 2 mới có đoạn phía Đông, đoạn vành đai phía Tây đang được xây dựng.

- Mạng lưới đường sắt:

Có 1 tuyến đường sắt quốc gia (tuyến đường sắt Bắc – Nam) có đoạn đi qua vực thành phố Thanh Hóa dài 13km với 12 vị trí giao cắt đường bộ, có 1 ga cách trung tâm thành phố gần 1 km. Ga Thanh Hóa gồm hóa trường ga có diện tích 46.500m², năng lực thông qua khoảng 3000 lượt khách/ ngày đêm và 500 tấn hàng/ ngày đêm.



Hình 3. Sơ đồ tuyến đường sắt Bắc – Nam đoạn qua thành phố Thanh Hóa

- Cảng biển:

Tại khu vực phía Đông thành phố Thanh Hóa có Bến cảng Lê Môn, Quảng Châu diện tích 51.000m², khả năng tiếp nhận tàu 1000 tấn, công suất thông qua 300.000 tấn/năm, cảng chủ yếu phục vụ KCN Lễ Môn. Cảng Lễ Môn kết nối với mạng lưới giao thông qua đường Bạch Đằng và đường Nam sông Mã. Chúc năng bền vững tinh, có bến tổng hợp và hàng lỏng.

- Mạng lưới đường thủy:

Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa: Mạng lưới giao thông thủy gồm có tuyến trên Sông Mã ở ngoại ô phía Đông Bắc thành phố, còn lại các tuyến kênh Nhà Lê, sông Hạc, sông Thống Nhất không khai thác giao thông được... Tuyến đường thủy trên sông Mã, phương tiện vận tải trên sông chủ yếu là sà lan, tàu trọng tải dưới 1000 tấn.

- Nhận xét hiện trạng giao thông đối ngoại:

Tuyến đường sắt đi xuyên qua thành phố và có ga nằm gần trung tâm là tác nhân hạn chế giao thông do chia cắt thành phố và giảm năng lực thông qua tại các giao cắt cùng mức với đường bộ, đặc biệt tại giao QL1A (Ngã 3 Đình Hương) và giao QL45 (đường Nguyễn Trãi).

Sự chia cắt mạnh của địa hình, đặc biệt hệ thống sông Mã làm giao thông liên hệ giữa thành phố Thanh Hóa với các huyện vùng phụ cận phía Tây Bắc chưa thuận lợi (chỉ có tuyến đường tỉnh 502). Liên hệ với các huyện phía Tây Nam qua tuyến QL45 bị hạn chế do hệ thống hạ tầng còn yếu.

*** Hiện trạng mạng lưới giao thông đô thị:**

Giao thông đô thị hiện tại chỉ có đường bộ. Cấu trúc mạng lưới ở cấp toàn thành phố cơ bản có dạng hướng tâm chưa hoàn chỉnh và đang hình thành các tuyến vành đai. Cấu trúc mạng lưới này có tâm ở khu vực Bưu điện tỉnh (giao giữa QL1A và Đại lộ Lê Lợi).

Các tuyến hướng tâm gồm có tuyến Quốc lộ 1A (trùng với các đường chính đô thị là Nguyễn Chí Thanh - Bà Triệu – Trần Phú – Quang Trung), trục Đại lộ Lê Lợi – Cao Sơn, Quốc lộ 47 đi Sầm Sơn (trùng với trục Tống Duy Tân - Lê Lai), Quốc lộ 45 đi khu vực Tây Nam thành phố (trùng Hải Thượng Lãn Ông), trục đường Võ Nguyên Giáp (Voi – Sầm Sơn).

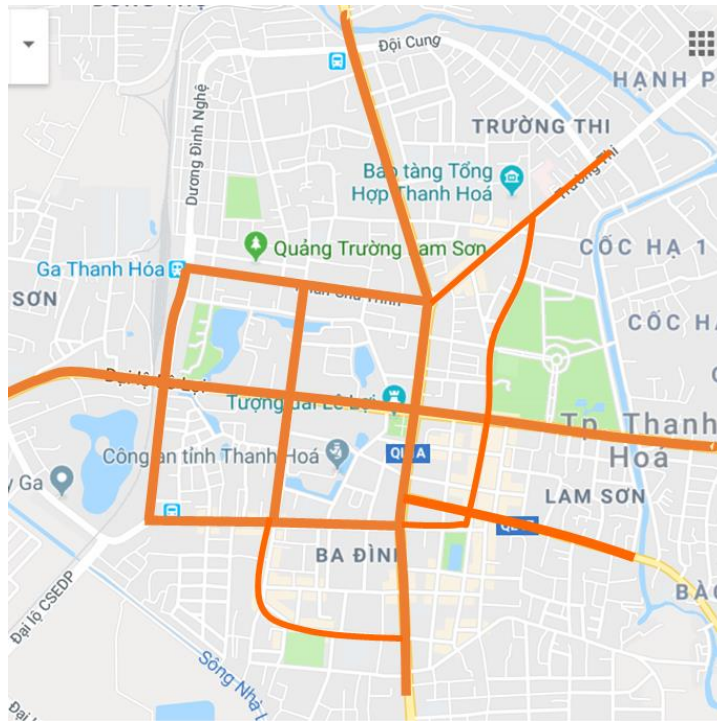
Tuyến có tính chất vành đai gần tâm nhất nhưng chưa hoàn chỉnh là tuyến đường Dương Đình Nghệ - Đội Cung – Mai An Tiêm – Tống Duy Tân – Nguyễn Trãi. Cấu trúc mạng lưới ở cấp khu vực (phạm vi phường) cơ bản có dạng ô bàn cờ (điển hình ở các phường trung tâm như Lam Sơn, Ba Đình, Trường Thi, Điện Biên, Ngọc Trạo và các đô thị mới).

Cấu trúc ô bàn cờ chưa đầy đủ trong khi vành đai nhỏ chưa hoàn chỉnh khiến cho việc dòng giao thông không tự điều tiết được mà buộc phải dồn qua khu vực trung tâm (giới hạn bởi các trục đường Phan Chu Trinh – Trường Thi – Lê Hoàn - Nguyễn Trãi – Lê Quý Đôn – Phan Bội Châu – Nguyễn Trãi - Dương Đình Nghệ).

- Về mật độ đường:

Mật độ đường theo diện tích: tính đến đường phố cấp khu vực thì các phường trung tâm có mật độ đường cao hơn hẳn ở mức trên $11,0 \div 14,0 \text{ km/km}^2$ so với mức $2,0 \div 5,0 \text{ km/km}^2$ ở các phường mới.

Nếu tính mật độ theo dân số thì mật độ đường không chênh nhau quá nhiều, ở mức trên dưới $0,8 \text{ km/1000 dân}$ (riêng phường Điện Biên cao hơn, đạt khoảng $1,3 \text{ km/1000 dân}$).

**Hình 4. Vị trí khu vực trung tâm luôn bị dồn lưu lượng giao thông****Bảng 5. Mật độ đường theo diện tích và dân số thành phố Thanh Hóa**

TT	Phường xã	Tổng chiều dài đường (đến cấp khu vực)	Mật độ đường theo diện tích	Mật độ đường theo DS
		(m)	(km/km ²)	(km/1000 người)
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
1	Phường Ngọc Trạo	7.710	14,34	0,74
2	Phường Ba Đình	9.398	13,39	0,83
3	Phường Điện Biên	8.770	12,96	1,13
4	Phường Trường Thi	9.711	11,30	0,74
5	Phường Lam Sơn	10.445	11,25	0,88
6	Phường Đông Sơn	9.350	9,37	0,86
7	Phường Tân Sơn	7.944	9,18	0,67
8	Phường Phú Sơn	10.220	5,59	0,80
9	Phường Đông Thọ	15.361	4,27	0,60
10	Phường Nam Ngạn	9.510	3,70	0,68
11	Phường An Hoạch	7.300	1,47	0,53
12	Phường Đông Vệ	9.690	2,03	0,37
13	Phường Quảng Hưng	9.400	1,64	0,91
14	Phường Quảng Thịnh	6.800	1,39	0,80
15	Phường Quảng Thắng	4.860	1,37	0,54
16	Phường Quảng Tâm	4.500	1,22	0,55
17	Phường Tào Xuyên	3.500	0,82	0,36
18	Phường Đông Hương	3.900	1,12	0,26
19	Phường Long Anh	3.500	0,79	0,51
20	Phường Đông Hải	7.300	1,09	0,73
21	Phường Thiệu Dương	1.600	0,28	0,13
22	Phường Quảng Thành	7.700	0,90	0,55
23	Phường Hàm Rồng	3.350	0,78	0,57
24	Phường Quảng Cát	4.000	0,60	0,42

TT	Phường xã	Tổng chiều dài đường (đến cấp khu vực)	Mật độ đường theo diện tích	Mật độ đường theo DS
25	Phường Thiệu Khánh	3.000	0,56	0,40
26	Phường Đông Tân	2.200	0,50	0,32
27	Phường Quảng Phú	3.100	0,48	0,37
28	Phường Đông Lĩnh	4.100	0,47	0,62
29	Phường Quảng Đông	2.000	0,37	0,33
30	Phường Đông Cương	2.400	0,37	0,22
31	Xã Hoằng Đại	4.800	1,03	1,17
32	Xã Hoằng Quang	5.700	0,91	0,80
33	Xã Thiệu Văn	5.500	1,49	1,21
34	Xã Đông Vinh	900	0,21	0,22

Quy mô đường cơ bản là nhỏ, năng lực thông qua không lớn, đường 4 làn xe hầu hết trùng với các quốc lộ và tuyến tránh đi qua địa bàn, đường chính cấp đô thị và đường chính khu vực cơ bản chỉ có 2 làn xe, còn nhiều đường cấp khu vực, ngõ phố lớn chỉ có 1 làn xe (rộng 3-5.4 m). Nhiều tuyến phố chưa được chỉnh trang, mở rộng lòng đường, hè phố như quy hoạch. Chi tiết về các tuyến phố đã công bố chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và bề rộng thực tế như bảng Danh mục các tuyến phố chính thành phố theo quy hoạch xây dựng.

**Bảng 6. Thống kê chiều dài đường đô thị
(đến cấp khu vực) theo bề rộng mặt đường**

	Tổng	$\geq 14 \text{ m}$	6.5-14m	$< 6.5 \text{ m}$
Chiều dài (km)	288	97	65	118
Tỷ lệ	100%	34%	23%	41%

Đường gom (song hành): 1 đoạn dọc theo tuyến QL1A tránh phía Đông (Đại lộ Hùng Vương).

* Hiện trạng về đường ngõ, phố nằm trong khu dân cư cũ:

Hệ thống đường giao thông khu vực nội thị chủ yếu cấu tạo dạng ô bàn cờ, theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây, các tuyến đường phố cũ đã được nâng cấp, cải tạo tương đối hoàn chỉnh.

Tại các khu dân cư cũ nằm tại các phường có mật độ dân số cao là Ngọc Trạo, Ba Đình, Điện Biên, Trường Thi, Lam Sơn, Đông Sơn, Tân Sơn,... các tuyến đường ngõ, phố có chiều dài ngắn (dưới 1km), chiều rộng bình quân từ 4,5÷6,5m, chủ yếu đã được đầu tư xây dựng từ lâu, có quy mô nhỏ, hẹp, khó có khả năng mở rộng, phần lớn chỉ phù hợp cho xe máy lưu thông. Do đó, trong tương lai, nếu dân cư trong khu vực nội thị sử dụng phương tiện ô tô cá nhân ngày càng nhiều thì các tuyến đường ngõ, phố nằm trong dân cư cũ chịu áp lực về ùn tắc giao thông ngày càng lớn.

Bảng 7. Bảng hiện trạng hệ thống đường ngõ, phố trong một số khu dân cư cũ tại khu vực trung tâm thành phố Thanh Hóa.

Phường	Số tuyến	T ổng chiều dài	Bình quân	Dài nhất	Ngắn nhất	Rộng bình quân	Số tuyến theo KC mặt đường			
		(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	BTN	Nhựa	BTXM	CP
Ba Đình	28	5.763	206	675	50	5,6	7	20	1	0
Điện Biên	32	5.800	181	480	30	5,6	1	26	5	0
Đông Sơn	24	6.640	277	1000	50	5,0	0	10	6	8
Đông Thọ	47	10.661	227	700	50	5,0	0	37	9	1
Đông Vệ	23	3.590	156	300	50	4,7	1	10	3	8
Lam Sơn	35	7.345	210	600	50	6,5	3	27	5	0
Nam Ngạn	30	6.110	204	700	50	5,3	1	19	8	2
Ngọc Trạo	32	6.210	194	490	60	5,5	2	17	3	10
Phú Sơn	28	5.320	190	500	50	5,1	0	12	16	0
Tân Sơn	36	6.644	185	434	50	4,7	2	23	9	2
Trường Thi	48	7.551	157	650	25	5,7	0	39	9	0

Hệ đường: Khu vực trung tâm thành phố và các đô thị mới có hệ rộng (5-7-10 m), các khu vực khác hệ hẹp hơn. Hiện thành phố đã rà soát và cho sơn kẻ vạch để cho phép đỗ xe tạm thời trên một số tuyến đường có hệ rộng.

Nút giao: Các nút giao trong đô thị đều là loại đồng mức đơn giản, chưa có kênh tách làn rẽ phải, làn rẽ trái, 21 nút giao có điều khiển đèn tín hiệu, 3 nút giao dạng vòng xuyến, 3 cầu vượt và 1 nút giao khác mức.

*** Hiện trạng hệ thống giao thông tĩnh:**

- Hiện trạng các bến xe

Hiện tại có 3 bến xe thuộc địa bàn thành phố Thanh Hóa:

(1) Bến xe phía Tây tại phường Phú Sơn (vị trí nút giao đường Nguyễn Trãi và đường Dương Đình Nghệ), là bến xe loại III (diện tích sử dụng đất 5.242,0m², số chỗ xếp xe tối đa khoảng 70 chỗ, số chuyến xe xuất bến khoảng 226 chuyến/ngày, lượng khách xuất bến khoảng 7.900 người/ngày);

(2) Bến xe phía Bắc tại vị trí khu vực phía Nam cầu Hoàng Long, là bến xe loại III (diện tích sử dụng đất trên 22.000,0m² số chỗ xếp xe tối đa khoảng 80 chỗ, số chuyến xe xuất bến khoảng 116 chuyến /ngày, lượng khách xuất bến gần 4.640 người /ngày);

(3) Bến xe phía Nam tại phường Đông Vệ (vị trí phía Tây đường Quang Trung II- QL1), là bến xe loại III (diện tích sử dụng đất trên 7.558,0m², số chỗ xếp xe tối đa khoảng 100 chỗ, số chuyến xe xuất bến khoảng 32 chuyến/ngày, lượng khách xuất bến gần 960 người/ngày).

Ngoài ra, trước đây còn có 2 bến xe đã được di dời nhưng vẫn còn diện tích đất là Bến xe phía Bắc cũ (góc giao đường Bà Triệu và Dương Đình Nghệ) và bến xe trung tâm thành phố (góc giao đường Bà Triệu và Nguyễn Trường Tộ).

- Các dự án quy hoạch bến xe trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đang lập:

+ Quy hoạch Bến xe phía Nam thành phố quy mô 14,7ha tại vị trí phía Nam nút giao Quốc lộ 1A và đường Vành đai tại phường Quảng Thịnh.

+ Quy hoạch Bến xe Trung tâm thành phố quy mô 11,0 ha tại vị trí phía Tây khu vực quy hoạch Ga đường sắt cao tốc.

Hình 5. Hiện trạng các bến xe thành phố Thanh Hóa



Bến xe phía Bắc (cũ)



Bến xe phía Tây



Bến xe phía Bắc (mới)



Bến xe phía Nam

- **Hiện trạng hệ thống bãi đỗ xe:**

Trên địa bàn thành phố có dự án đã và đang xây dựng có bố trí không gian tầng hầm để gửi xe là tòa nhà 36 tầng dự án tổ hợp Thương mại Vincom Thanh Hóa đường Trần Phú, phường Điện Biên.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có một số bãi đỗ xe tuy nhiên quy mô các bãi đỗ xe này có diện tích khá nhỏ, chỉ đáp ứng một phần nhu cầu gửi xe của người dân. Đa số hiện nay, người dân vẫn gửi xe qua đêm tại các công sở hoặc sân các cơ quan.

- Cụ thể trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có các bãi đỗ xe như sau:

+ Bãi đỗ xe Minh Hương: Diện tích 5.381m^2 ; là bãi đỗ xe mới được xây dựng tại vị trí khá thuận tiện cho việc đỗ và gửi xe (giao cắt giữa đường Nguyễn Chí Thanh và đường Bà Triệu); khu vực này không có khả năng mở rộng tuy nhiên hiện nay khu vực đã xây dựng được một vài khu vực đỗ xe có mái che đảm bảo điều kiện bảo quản xe thời điểm hiện tại. Tuy nhiên khu vực bãi đỗ xe Minh Hương là bãi đỗ xe được hợp đồng với Công an thành phố Thanh Hóa để bảo quản các phương tiện vi phạm giao thông. Đến năm 2025 chỉ cần đổi một phần diện tích bãi đỗ xe này phục vụ nhu cầu cho người dân.

+ Bãi đỗ xe khu vực chợ Đông Thọ, chủ yếu hiện nay phục vụ các loại xe vận tải, các xe con chủ yếu gửi để đi chợ, mua sắm hoặc tới các khu dân cư gần đó. Diện tích bãi đỗ xe khoảng 1.000m^2 ; Bãi đỗ hiện nay không có mái che, chất lượng không đảm bảo, gây ồn ào và ảnh hưởng xấu đến môi trường cũng như cảnh quan khu vực.



Bãi đỗ xe Minh Hương



Bãi đỗ xe chợ Đông Thọ

+ Bãi đỗ xe phía Bắc cũ: trước đây là bến xe phía Bắc, hiện nay bến xe phía Bắc đã chuyển tới vị trí tạm tại số 1A đường Nguyễn Trĩ Thanh, vị trí hiện tại còn lại khoảng 5.000m^2 ; Bãi đỗ xe này có vị trí tương đối thuận lợi cho việc đỗ và gửi xe hiện nay; tuy nhiên cơ bản chưa có hệ thống mái che và không còn khả năng mở rộng để đáp ứng lưu lượng mới.



Bãi đỗ xe phía Bắc cũ



Bãi đỗ xe công viên Đông Hương

+ Bãi đỗ xe Nhà Thờ: Hiện nay, bãi đỗ xe này chủ yếu phục vụ nhu cầu gửi xe của các con chiên tới nhà thờ. Diện tích bãi đỗ hiện nay khoảng 1.200m²; khả năng mở rộng gần như không có.

+ Bãi đỗ xe Tây Ga (khu vực hồ Đồng Chiệc) hiện nay có diện tích khoảng 2.000m²; chủ yếu phục vụ chung cả xe khách, xe tải và các loại xe chuyên dụng khác....; Khu vực này có khả năng mở rộng nếu có nhu cầu sử dụng.

+ Bãi đỗ xe Tân Phú Khang và bãi đỗ xe Cầu Vượt Phú Sơn: Là bãi đỗ xe khu vực phường Phú Sơn; Diện tích khoảng 2.500m²; phục vụ cho gửi xe 24/24; đối tượng phục vụ đa dạng từ xe ô tô cá nhân tới các loại xe công trường.

+ Bãi đỗ xe gầm Cầu vượt Phú Sơn: Diện tích khoảng 800m²; Bãi này chủ yếu phục vụ gửi xe ngày đêm, các loại xe gửi trong bãi cũng đa dạng, khu vực không có khả năng mở rộng.

+ Bãi đỗ xe công viên Đông Hương: Diện tích khoảng 2.500m²; bãi này phục vụ khá đa dạng các loại xe; Bãi đỗ xe này có khả năng mở rộng.

+ Ngoài ra còn có các bãi đỗ xe thuộc các công trình xây dựng hoặc các khu chức năng khác nhưng vẫn cho gửi xe (chủ yếu là xe cá nhân hoặc taxi) như bãi đỗ xe khu trung tâm thương mại BigC; Bãi đỗ xe thuộc công viên Hội An;



Bãi đỗ xe Tân Phú Khang



Bãi đỗ xe Tây Ga

Bảng 8. Bảng thống kê các bãi đỗ xe thành phố Thanh Hóa

TT	Tên bãi đỗ xe	Diện tích (m ²)	Vị trí
1	BĐX Bến xe phía Bắc cũ	3.000	Phường Trường Thi; góc giao Bà Triệu-Dương Đình Nghệ
2	BĐX Minh Hương	5.381	phường Đông Thọ (góc giao Bà Triệu – Nguyễn Chí Thanh)
3	BĐX Nhà thờ	1.200	Phường Lam Sơn
4	BĐX Đông Thọ	1.000	phường Đông Thọ
5	BĐX hồ Đồng Chiệc	2.000	Phường Phú Sơn
6	BĐX gầm cầu Phú Sơn	2.000	Phường Phú Sơn
7	BĐX Tân Phú Khang	2.500	Phường Phú Sơn
8	BĐX Đông Hương	2.500	Phường Đông Hương
	Tổng cộng:	19.581	

Ga đường sắt: Hiện nay Ga Thanh Hóa có lối ra vào chính tại ngã 3 Phan Chu Trinh – Dương Đình Nghệ.

Bến thủy nội địa: hiện nay trên địa bàn có bến tàu khách Hoàng Long trên sông Mã tại địa bàn phường Nam Ngạn.

b. Thủy lợi

Thành phố Thanh Hóa là nơi hội tụ các dòng sông lớn hình thành căn bản vùng đất xứ Thanh như sông Mã, sông Chu. Hệ thống sông, hồ, mặt nước là một trong những tài nguyên quý cần bảo vệ và khai thác có hiệu quả:

+ Sông Mã: Lịch sử hình thành và phát triển Thành phố đã khẳng định vai trò và mối quan hệ mật thiết của Sông Mã với Thành phố. Ngay năm 1976 kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát đã đưa ra ý tưởng phát triển thành phố về phía Nam sông Mã (Tỉnh uỷ và UBND tỉnh Thanh Hoá cũng đã khẳng định vấn đề này trong các năm 2003 và 2004) sông Mã qua Thành phố khoảng 10 km từ Thiệu Khánh (ngã ba hợp lưu sông Chu, sông Mã) đến Nam Lễ Môn. Đây là vùng hạ lưu nên chịu ảnh hưởng của cả lũ nguồn và triều dâng. Mùa kiệt mực nước vẫn đạt tới +1m - 1,5 m. Triều cường có thể đạt tới 2m. Vì vậy sông Mã chắc chắn sẽ có những ảnh hưởng rất trọng yếu đến phát triển thành phố, có thể phải xem sông Mã - Hàm Rồng là nguyên khí và hồn thiêng của không gian cảnh quan Thành phố.

+ Sông Chu: Dòng sông Chu liên quan đến khu vực nghiên cứu tại khu vực ngã ba Dầu, xã Thiệu Khánh. Hệ thống Bái Thượng lấy nước trên sông Chu phục vụ tưới cho hơn 45.000ha đất canh tác (chiếm gần 60% đất canh tác toàn vùng Nam sông Chu), hơn 1m³/s cho các khu công nghiệp và nước sinh hoạt trong khu vực (Hiện nay khu vực thành phố Thanh Hóa, Đông Sơn, Sầm Sơn và Quảng Xương sử dụng nước từ hai nhà máy nước lớn là NMN Hàm Rồng, lấy nước thô trực tiếp từ sông Chu và NMN Mật Sơn, lấy nước từ kênh Bắc, thuộc hệ thống Bái Thượng).

+ Hệ thống các sông nội thành. Trước hết hệ thống này đảm nhận việc tiêu thoát nước cho toàn Thành phố và khu vực phụ cận. Cần đặc biệt chú trọng vai trò tạo lập cảnh quan, đảm bảo môi trường sinh thái của sông Hạc và sông Kiêu Đại (sông Nhà Lê). Việc khai thông và tổ chức lại không gian kiến trúc cảnh quan đoạn sông Hạc từ cầu Hạc đến cầu Bốn Voi là một minh chứng từ hình thái tự nhiên, hai con sông này với cảnh quan cây xanh ven bờ sẽ là một dải phân cách xanh của khu đô thị cũ và khu đô thị mới.

+ Kênh Vĩnh và đặc biệt là sông Quảng Châu, hiện tại và trong tương lai vẫn là một hình thể kiến trúc quan trọng, trong việc tạo lập không gian đô thị. Đây chính là các tuyến xanh của Thành phố.

+ Về các hồ nội thành: Việc tồn tại các hồ trong nội thành trước đây trên cơ sở địa hình tự nhiên, ngoài chức năng là các hồ cảnh quan còn là hồ điều tiết cho việc thoát nước Thành phố. Rất tiếc hiện tại chỉ còn một số hồ như: Hồ Thành, hồ Núi Long, hồ Nhà hát, hồ Máy Đèn, hồ Tân Sơn, các hồ trong lòng phố cổ đã bị lấp khá nhiều, như hồ Toàn Thành, hồ Thành Công, hồ Hội Quán v.v... Như vậy trong điều chỉnh qui hoạch nhất thiết phải mở rộng diện tích hồ ở khu vực ngoại vi và bảo vệ nghiêm ngặt các hồ còn lại của nội thành và nếu có thể, phải có kế hoạch mở rộng các hồ này cộng thêm tạo ra các mặt nước mới quy mô lớn trong quá trình hình thành các khu vực đô thị.

* Đề điều: Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có 05 tuyến đê: Hữu sông Chu từ K48+500- K50 (đê cấp I), hữu sông Mã từ K36-K55 (đê cấp I, II), tả sông Mã từ K39+150- K52+080 (đê cấp I, II), hữu sông Lạch Trường từ K0-K2 (đê cấp III) và tả sông Lạch Trường từ K0-K1+300 (đê cấp III) đi qua địa phận các phường, xã: Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Hàm Rồng, Tào Xuyên, Long Anh, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Phú, Hoàng Đại và Hoàng Quang

c. Giáo dục - Đào tạo

Năm 2022, Giáo dục và đào tạo được quan tâm chỉ đạo công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong nhà trường được thực hiện linh hoạt đảm bảo cho việc dạy và học không bị ảnh hưởng; hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2021 -2022; triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023. Chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, giáo dục Tiểu học và THCS được nâng lên; thực hiện tốt công tác giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn bước đầu thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng Trường THCS Trần Mai Ninh thành trường trọng điểm chất lượng cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; đề án nâng cao chất lượng giáo dục Trường THCS Cù Chính Lan. Tặng giấy khen và thưởng cho 01 học sinh đạt huy chương Bạc môn toán quốc tế và 14 học sinh có điểm thi THPT theo khối đạt từ 28 điểm trở lên; kết quả thi tuyển vào trường THPT chuyên Lam Sơn, có 258 học sinh đậu, chiếm 67% số học sinh đậu vào trường, tăng 11% so với năm học 2020-2021; phát huy có hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng. Tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 40 năm

ngày Nhà giáo Việt Nam và biểu các nhà giáo tiêu biểu, xuất sắc. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào giáo dục; hoàn thành việc đánh giá, kiểm định chất lượng xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 đối với 02 trường (Mần non Nobel; Tiểu học Lý Tự Trọng) (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

d. Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao

- Hoạt động khoa học công nghệ: Có sự phát triển cả về nghiên cứu và ứng dụng; một số doanh nghiệp trên địa bàn đã đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ nhằm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường như: thuốc Biofil và Hyđan của Công ty CP Dược Vật tư Y tế, gạch ốp lát cao cấp của công ty Vicenza, bóng xuất khẩu của công ty Denta. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong công tác quản lý nhà nước; lắp đặt thí điểm hệ thống camera giám sát an ninh tại các phường Điện Biên, Đông Thọ; thực hiện thí điểm phòng họp không giấy, sử dụng phần mềm tương tác giữa chính quyền và người dân trong quản lý đô thị; các phần mềm ứng dụng trong quản lý hành chính, quản lý tài chính ngân sách...

Năm 2022, Văn hóa, tuyên truyền được quan tâm chỉ đạo và có chuyển biến tích cực, hiệu quả; các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi động, nhiều sự kiện được tổ chức thành công, góp phần phát triển du lịch.

Công tác thông tin, tuyên truyền được đảm bảo thường xuyên, liên tục, hiệu quả, trọng tâm là tuyên truyền về các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, thành phố. Công tác chuyển đổi số được tích cực thực hiện, 10/10 phường, xã hoàn thành mục tiêu chuyển đổi số.

Đẩy mạnh việc thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng Đô thị văn minh, công dân thân thiện, cuộc vận động Người dân Thành phố Thanh Hóa nói lời hay, làm việc tốt, hành động thân thiện. Phối hợp với Hiệp hội Du lịch tỉnh tham gia Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam -VITM 2022 tại Hà Nội, đã trưng bày, giới thiệu và tái bản các ấn phẩm quảng bá du lịch; tổ chức hội nghị xúc tiến, quảng bá du lịch 3 địa phương 1 điểm đến (Thanh Hoá - Nghệ An - Hà Tĩnh); tổ chức 02 đoàn Famtrip để xúc tiến, quảng bá, kết nối và hợp tác phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa với các tỉnh phía Bắc và thành phố Hội An (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, văn nghệ và thể dục, thể thao được du khách và Nhân dân đánh giá cao, gồm: Tuần lễ thành phố Thanh Hóa - thành phố Hội An, thu hút gần 100.000 khách đến tham quan; Hội thi sân khấu hóa tuyên truyền về chương trình Đô thị văn minh - Công dân thân thiện tại 06 cụm thi đua và chung kết cấp thành phố thu hút 600 diễn viên không chuyên và 4000 khán giả tham gia; Lễ hội Khinh khí cầu chủ đề Thanh Hóa rực rỡ sắc màu và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT chào mừng cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 thu hút hơn 80 ngàn

người. Tổ chức thành công Đại hội TDTT thành phố Thanh Hóa lần thứ IX năm 2022; tham gia Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa và đạt giải nhất toàn đoàn với 46 HCV, 25 HCB, 45 HCD (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thành công lễ phát động Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại gắn với Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Thanh Hóa năm 2022 và giải chạy Việt dã thành phố Thanh Hóa lần thứ XIV, giải cầu lông mở rộng.

e. Y tế - Chính sách xã hội

*** Về Y tế:**

Năm 2022, Công tác tiêm vắc xin phòng Covid -19 được triển khai tích cực kịp thời, an toàn; đẩy mạnh công tác tiêm chủng, đến nay tỷ lệ tiêm vắc xin cho đối tượng từ 12 đến 18 tuổi và từ 18 tuổi trở lên mũi 1, 2 và tiêm nhắc lại lần 2 đạt trên 99%; tiêm cho trẻ từ 5 đến 12 tuổi mũi 1 đạt 98,6%, tiêm mũi 2 đạt 95,5%. Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng do dịch Covid-19, đã có 1.198 người lao động tại 38 doanh nghiệp được hỗ trợ tiền thuê nhà với số tiền 1,765 tỷ đồng; hỗ trợ đối với trẻ em, người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế (F0, F1) cho 6.794 người, với số tiền 7,84 tỷ đồng; hỗ trợ tạm hoãn hợp đồng lao động cho 847 người lao động của 20 doanh nghiệp với số tiền 2,6 tỷ đồng (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

*** Về an sinh xã hội:**

Năm 2022, công tác chăm sóc người có công, chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Hầu hết gia đình người có công với cách mạng có mức sống cao hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú, không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ người có công. Trong dịp Tết Nguyên đán và kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ đã thăm hỏi, tặng quà của Chủ tịch nước, của Tỉnh cho 37.104 lượt người có công với cách mạng, với số tiền 11,15 tỷ đồng; lãnh đạo Thành phố thăm, tặng quà người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố và huyện Lang Chánh, huyện Ngọc Lặc, với số tiền 250 triệu đồng. Rà soát tình hình đời sống của 126 hộ và xây dựng phương án ổn định đời sống cho đồng bào sinh sống trên sông, đã chuẩn bị mặt bằng để bố trí đất ở cho 09 hộ thuộc phường Thiệu Khánh (UBND thành phố Thanh Hóa, 2022).

2.2.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

a. Dân số, nhân khẩu

- Thành phố Thanh Hóa: dân số thường trú khoảng 365.000 người; dân số vắng lai quy đôi khoảng 135.000 người.

Cơ cấu dân số theo giới tính nam nữ đạt tương ứng 49,8% và 50,2%.

Bảng 9. Bảng thống kê hiện trạng dân số Thành phố Thanh Hóa đến năm 2022

(Nguồn: UBND thành phố Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Dân số năm 2022		
		Thường trú	Vãng lai quy đổi	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phường Hàm Rồng	5,999	1,513	7,512
2	Phường Đông Thọ	25,837	15,230	41,067
3	Phường Nam Ngạn	14,128	1,500	15,628
4	Phường Trường Thi	13,618	2,500	16,118
5	Phường Điện Biên	6,620	2,000	8,620
6	Phường Phú Sơn	15,848	15,000	30,848
7	Phường Lam Sơn	10,750	4,500	15,250
8	Phường Ba Đình	9,587	4,500	14,087
9	Phường Ngọc Trạo	10,316	2,000	12,316
10	Phường Đông Vệ	30,636	5,000	35,636
11	Phường Đông Sơn	12,119	1,200	13,319
12	Phường Tân Sơn	10,790	1,200	11,990
13	Phường Đông Cương	11,196	1,000	12,196
14	Phường Đông Hương	15,842	3,000	18,842
15	Phường Đông Hải	9,917	1,500	11,417
16	Phường Quảng Hưng	11,670	25,650	37,320
17	Phường Quảng Thắng	10,146	2,320	12,466
18	Phường Quảng Thành	13,007	10,000	23,007
19	Phường Thiệu Khánh	9,268	500	9,768
20	Phường Thiệu Dương	10,478	500	10,978
21	Phường Tào Xuyên	9,669	10,000	19,669
22	Phường Long Anh	8,121	10,000	18,121
23	Phường An Hoạch	13,201	5,500	18,701
24	Phường Đông Lĩnh	7,636	2,520	10,156
25	Phường Đông Tân	8,228	2,720	10,948
26	Phường Quảng Thịnh	8,472	500	8,972
27	Phường Quảng Đông	6,689	500	7,189
28	Phường Quảng Cát	9,452	500	9,952
29	Phường Quảng Phú	8,615	500	9,115
30	Phường Quảng Tâm	8,509	1,000	9,509
31	Xã Đông Vinh	3,718	150	3,868
32	Xã Thiệu Vân	3,687	150	3,837
33	Xã Hoằng Quang	6,906	700	7,606
34	Xã Hoằng Đại	4,332	200	4,532

b. Lao động, việc làm, thu nhập

Năm 2022, Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được chú trọng. Tình hình lao động trong các doanh nghiệp cơ bản ổn định, trong năm, các doanh nghiệp đã tạo việc làm mới cho 10.800 lao động, đạt 120% kế hoạch tỉnh giao; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 87%, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm còn 4,2%.

2.2.2.3. Thực trạng hình thành và phát triển của thành phố Thanh Hóa

a. Tóm tắt lịch sử hình thành

Năm 1804, Trấn thành tỉnh Thanh Hóa được dời từ làng Dương Xá (xã Thiệu Dương, huyện Thiệu Hóa nay là xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa) về làng Thọ Hạc (huyện Đông Sơn), gọi là Hạc Thành theo chỉ dụ của vua Gia Long.

Ngày 22 tháng 7 năm 1889, vua Thành Thái ký đạo dụ thành lập thị xã Thanh Hóa bao gồm 7 làng: Đức Thọ Vạn, Cẩm Bào Nội, Cốc Hạ, Phủ Cốc (thuộc tổng Bồ Đức, huyện Đông Sơn); Thọ Hạc, Đông Phố, Nam Phố (thuộc tổng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn).

Ngày 16 tháng 3 năm 1963, xã Đông Giang (gồm 3 làng Nghĩa Phương, Đông Sơn và Nam Ngạn) thuộc huyện Đông Sơn và xóm Núi xã Hoằng Long, huyện Hoằng Hóa sáp nhập vào thị xã.

Ngày 28 tháng 8 năm 1971, 3 xã Đông Vệ, Đông Hương, Đông Hải thuộc huyện Đông Sơn và xã Quảng Thắng thuộc huyện Quảng Xương sáp nhập vào thị xã. Sau năm 1975, thị xã Thanh Hóa có 7 phường: Ba Đình, Điện Biên, Hàm Rồng, Lam Sơn, Nam Ngạn, Ngọc Trạo, Phú Sơn và 5 xã: Đông Hải, Đông Hương, Đông Thọ, Đông Vệ, Quảng Thắng.

Ngày 6 tháng 12 năm 1995, Chính phủ ra Nghị định số 85-CP điều chỉnh địa giới để mở rộng thành phố Thanh Hóa, sáp nhập xã Đông Cương thuộc huyện Đông Sơn, các xã Quảng Thành, Quảng Hưng và một phần đất của xã Quảng Thịnh (sáp nhập vào phường Đông Vệ) thuộc huyện Quảng Xương vào thành phố, nâng tổng số phường xã lên 17 phường xã.

Ngày 11 tháng 4 năm 2002, Chính phủ ra Nghị định 44/2002/NĐ-CP chia phường Phú Sơn thành 2 phường là Phú Sơn và Tân Sơn.

Năm 2008, thành phố Thanh Hóa có diện tích 57,94 km², với 12 phường, gồm Ba Đình, Điện Biên, Đông Sơn, Đông Thọ, Đông Vệ, Hàm Rồng, Lam Sơn, Nam Ngạn, Ngọc Trạo, Phú Sơn, Tân Sơn, Trường Thi và 6 xã: Đông Cương, Đông Hải, Đông Hương, Quảng Hưng, Quảng Thắng, Quảng Thành. Dân số năm 2009 là 207.698 người.

Ngày 29 tháng 02 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị quyết 05/NQ-CP điều chỉnh địa giới để mở rộng địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa và thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa. Theo đó, sáp nhập một số xã và thị trấn: Thị trấn Tào Xuyên và 5 xã Hoằng Lý, Hoằng Long, Hoằng Anh, Hoằng Quang, Hoằng Đại thuộc huyện Hoằng Hóa; thị trấn Nhồi và 4 xã Đông Lĩnh, Đông Tân, Đông Hưng, Đông Vinh thuộc huyện Đông Sơn; 3 xã Thiệu Dương, Thiệu Khánh, Thiệu Vân thuộc huyện Thiệu Hóa; và 5 xã: Quảng Thịnh, Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tâm, Quảng Cát thuộc huyện Quảng Xương. Đồng thời, chuyển thị trấn Tào Xuyên thành phường Tào Xuyên và chuyển thị trấn Nhồi thành phường An Hoạch. Sau khi mở rộng

địa giới hành chính, thành phố Thanh Hóa có 14.677,07 ha diện tích tự nhiên, dân số là 393.294 người với 37 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 14 phường và 23 xã.

Ngày 19 tháng 8 năm 2013, theo Nghị quyết số 99/NQ-CP của Chính phủ, quyết định thành lập các phường: Đông Cương, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Thắng thuộc thành phố Thanh Hóa trên cơ sở các xã tương ứng.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, sáp nhập xã Hoằng Lý vào phường Tào Xuyên; sáp nhập xã Đông Hưng vào phường An Hoạch và đổi tên phường An Hoạch thành phường An Hưng; sáp nhập xã Hoằng Anh và xã Hoằng Long thành xã Long Anh.

b. Quá trình quy hoạch và phát triển đô thị Thanh Hóa

Trước những năm đầu đời Gia Long (1802) Thanh Hoá vẫn gọi là trấn Thanh Hoa (*Đến năm 1843 Vua Thiệu Trị đổi tên thành Thanh Hoá*), gồm có 4 phủ, 14 huyện, 4 châu. Phủ Thiệu Thiên gồm 8 huyện, trong đó có huyện Đông Sơn là nơi đặt tỉnh lỵ. Thọ Hạc là một tổng (*trong số 6 tổng của huyện*) có 29 xã thôn. Trong số đó có xã Thọ Hạc là nơi được chọn đặt tỉnh lỵ của Trấn Thanh Hoa với tên Hạc Thành (*Thành của chim Hạc*). Nơi đây là một đầu mối giao thông thủy bộ vô cùng thuận tiện.

Hạc Thành nằm ngay trên (*con đường Thiên lý*) trục đường bộ nối hai miền Nam - Bắc, các đường tỉnh lỵ phía Tây đi sang Lào, phía Tây Bắc đi Sơn La, phía Đông Bắc đi Phát Diệm (*Ninh Bình*), phía Nam đi Quỳnh Lưu (*Nghệ An*). Đường thủy thì Hạc Thành nằm bên cạnh sông Mã, sông Chu cách cửa biển hơn chục cây số và sông nhà Lê (*Kênh đào từ năm 982 nối Ninh Bình với Vinh*). Hạc Thành bắt đầu được xây dựng từ năm 1804 với chu vi 630 trượng (*gần 2,6 km*) cao 1 trượng (4m), có hào bao quanh mặt ngoài chân thành rộng 8 trượng 8 thước, sâu 4 thước 5 tấc. Lúc đầu Hạc Thành đắp bằng đất, đến năm Minh Mạng thứ 9 (1828) Hạc Thành mới được xây bằng gạch và đá. Thành mở 4 cửa: cửa Tiền phía Nam, cửa Hậu phía Bắc, cửa Tả phía Đông, cửa Hữu phía Tây. Trong Hạc Thành có Hành cung là nơi để Vua dừng chân tạm trú khi ngang qua tỉnh. Trước mặt hành cung có cột cờ. Bên phải là kho lương thực, súng đạn. Bên trái là nhà ở quan lại. Đằng sau là trại lính và nhà giam. Ngoài thành có trường học và cơ quan Bang tá (*Cơ quan lo việc tuần phòng trong tỉnh*). Trường thi Hương ở phía Đông Bắc thành có chu vi 193 trượng, cao 6 thước, các nhà các viện đều lợp ngói, dựng từ năm Tự Đức thứ tư (1850). Đàn Xã tắc (*xây dựng năm Minh Mạng thứ 5-1824*) ở Tây Bắc thành. Đàn Tiên Nông (*xây dựng năm Minh Mạng thứ 15- 1834*) ở Đông Nam thành. Đàn Sơn Xuyên (*xây dựng năm Minh Mạng thứ 6-1835*) ở Tây Nam thành. Văn Miếu (*xây dựng năm Gia long thứ 4- 1805*) ở Đông Bắc

thành. Miếu Thành Hoàng, Miếu Hội đồng (*xây dựng năm Thiệu Trị thứ 1- 1841*) Đền Vua Lê (*xây dựng năm Gia Long thứ 4- 1805*) ở Nam thành. Tỉnh lỵ Thanh Hoá cứ giữ nguyên hình thức như vậy cho đến đầu thế kỷ XX. Khi Thực dân Pháp xây dựng một sở trụ sở cho các cơ quan hành chính và quân sự cấp tỉnh của nhà nước Bảo hộ được đặt ở ngoài thành (*Cơ quan Nam triều vẫn đóng ở trong thành*). Giữa hai khu vực quan Tây và quan Nam có đường quốc lộ Bắc Nam làm ranh giới. Các công trình do người Pháp xây dựng gồm: Toà Công sứ, Kho bạc, Lục lộ, Cảnh sát, Kiểm lâm, Nông trường, Thú y, Nhà đốn, Dây thép, Nhà thương, Trường học.

Ngày 29 tháng 5 năm 1929, người Pháp quyết định thành lập thành phố Thanh Hóa, là một thành phố cấp 3. Bản đồ thành phố Thanh Hóa năm 1930 biểu thị phạm vi thành phố khoảng 400ha. Ranh giới phía Bắc theo đường Bến Thủy (nay là đường Trần Hưng Đạo) đến vị trí Cầu Sông; phía Nam theo Phố Huế (nay là đường Quang Trung) đến kênh Tịch Điền; phía Đông giáp kênh Vinh; phía Tây giáp đường sắt Bắc – Nam. Nghị định thành lập Thành phố Thanh Hóa của toàn quyền Đông Dương yêu cầu trong thành phố chỉ được xây nhà ngói. Ngoài việc xây dựng một số nhà máy, công trình phục vụ nông nghiệp, giao thông và sinh hoạt. Thực dân Pháp còn xây dựng một số nhà máy chế biến hàng nông lâm sản, rạp hát, câu lạc bộ, sân vận động, nhà thờ vv...

Đến năm 1947 hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, tiêu thổ kháng chiến, triệt để phá hoại để kháng chiến. Nhân dân Thanh Hoá đã san phẳng toàn bộ các khu công sở của Pháp và dinh thự các quan tỉnh, hành cung trong thành và cả toà thành cổ kính cùng các khu dân cư.

Ngày 20/8/1952 Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh ra quyết định số: 625 TC/CB lập Thị trấn đặc biệt Thanh hoá gồm 7 khu phố với 17.376 nhân khẩu. Ba tháng sau đã lên đến 30.000 nhân khẩu. Do chiến tranh nên việc xây dựng các công trình chủ yếu là nhà tranh vách đất của nhân dân. Bố trí 5 nhà thành 1 lô, mỗi lô cách nhau 25m để đề phòng hoả hoạn do máy bay Pháp đánh phá. Giai đoạn này thành phố Thanh hoá không có công trình có quy mô lớn và kiên cố.

Ngày 27 tháng 7 năm 1954 là ngày ngừng bắn trên các chiến trường Bắc Bộ. Đó cũng là ngày Thủ tướng Chính phủ ra chỉ thị hướng dẫn phục hồi các thị xã, thành phố trước đây đã tiêu thổ kháng chiến là: ... Giải quyết thoả đáng vấn đề đất đai làm nhà Các cơ quan chính quyền đoàn thể cấp tỉnh sẽ đóng trụ sở trong thị xã, thành phố ... Đường xã trong thị xã được Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu 4 quy định : Cấp 1 rộng 18m, cấp 2 rộng 13m, cấp 3 rộng 7,5m, cấp 4 rộng 4,5m. Thị xã Thanh hoá chỉ có đường cấp 2 trở xuống. Kiểu mẫu nhà có thể to nhỏ cao thấp khác nhau nhưng nền nhà phải bằng nhau. Các công sở của Thị xã như cơ quan Thị uỷ, Công an, Ủy ban hành chính, Phòng thông tin vv... cũng được xây dựng nhưng bằng

luồng nứa. Chợ Bách hoá được xây dựng có 102 gian lều mỗi phiên đông tới hàng vạn người, chợ trâu bò đủ sức chứa cho mỗi phiên từ 1500 đến 2000 con trâu bò. Năm 1958 đến năm 1960 Thị xã đã lập khu công nghiệp Hàm Rồng với các nhà máy Điện, Xay xát, Phân bón, Công ty ô tô v.v...

Năm 1963 Sân vận động tỉnh được khôi phục và nâng cấp, Thư viện, đài phát thanh, Nhà hát nhân dân, Trụ sở UBHC, Trường học được xây dựng kiên cố với quy mô lớn. Thị xã phát triển từ 7 khu phố lên 10 khu phố và số dân gần 6 vạn người, với tổng diện tích 351 ha trong đó công nghiệp chiếm 30 ha.

Năm 1973 Mỹ cam kết chấm dứt chiến tranh. Ngày 14/1/1973 Ủy ban hành chính tỉnh ban hành quy định hướng dẫn xây dựng Thị xã Thanh hoá : ...Tuân theo quy hoạch, đảm bảo mỹ quan ...

Ngày 14/1/1973 Ủy ban hành chính tỉnh ban hành quyết định số 48 XD/UBTH quy hoạch các trục đường lớn của Thị xã rộng 30m, 38m, 48m. Đầu tư xây dựng tập trung cho các công trình trường học, bệnh viện vv ...

Năm 1975 đất nước hoàn toàn giải phóng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân Tỉnh. Thị xã Thanh hoá đã phát triển lên thành 8 phường 5 xã với dân số 11,76 vạn người. Các công trình kiến trúc tiêu biểu gồm: Chợ vườn hoa, Rạp chiếu bóng Hội an, Nhà văn hoá thiếu nhi, Nhà hát Lam sơn, Bệnh viện thị xã vv...

Năm 1990 Thị xã Thanh hoá đã có Quy hoạch tổng thể thị xã đến năm 2000 và được UBND Tỉnh phê duyệt theo quyết định số 361XD/UBTH ngày 03 tháng 5 năm 1991. Lần lượt năm 1991 và 1993, thị xã Thanh Hóa được công nhận là đô thị loại IV và loại III.

Để phát huy và nâng cao vai trò, vị thế của trung tâm tỉnh lỵ của một tỉnh thuộc hàng lớn nhất cả nước, ngày 1 tháng 5 năm 1994, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 37/CP nâng cấp thị xã Thanh Hóa lên thành phố Thanh Hóa với 12 phường, xã, tổng diện tích tự nhiên 57,8 km².

Ngày 28 tháng 6 năm 1994, Chính phủ ra Nghị định số 55-CP thành lập một số phường thuộc thành phố Thanh Hóa, chuyển 2 xã Đông Thọ và Đông Vệ thành 2 phường có tên tương ứng; chia xã Đông Hải thành xã Đông Hải và phường Đông Sơn; chia phường Nam Ngạn thành 2 phường: Nam Ngạn và Trường Thi. Thành phố Thanh Hoá đã phát triển lên thành 11 phường 5 xã với dân số 14,65 vạn người. Các công trình kiến trúc tiêu biểu gồm: Ga Thanh Hoá, đường nội thị là 158 km, bốn bến xe nội và liên tỉnh. Các trụ sở cơ quan như: Bưu điện trung tâm, Chi cục thống kê, Hệ thống ngân hàng, Hồ Thành 60ha, vườn hoa Lam Sơn vv... Tạo ra bộ mặt thành phố ngày một khang trang hơn.

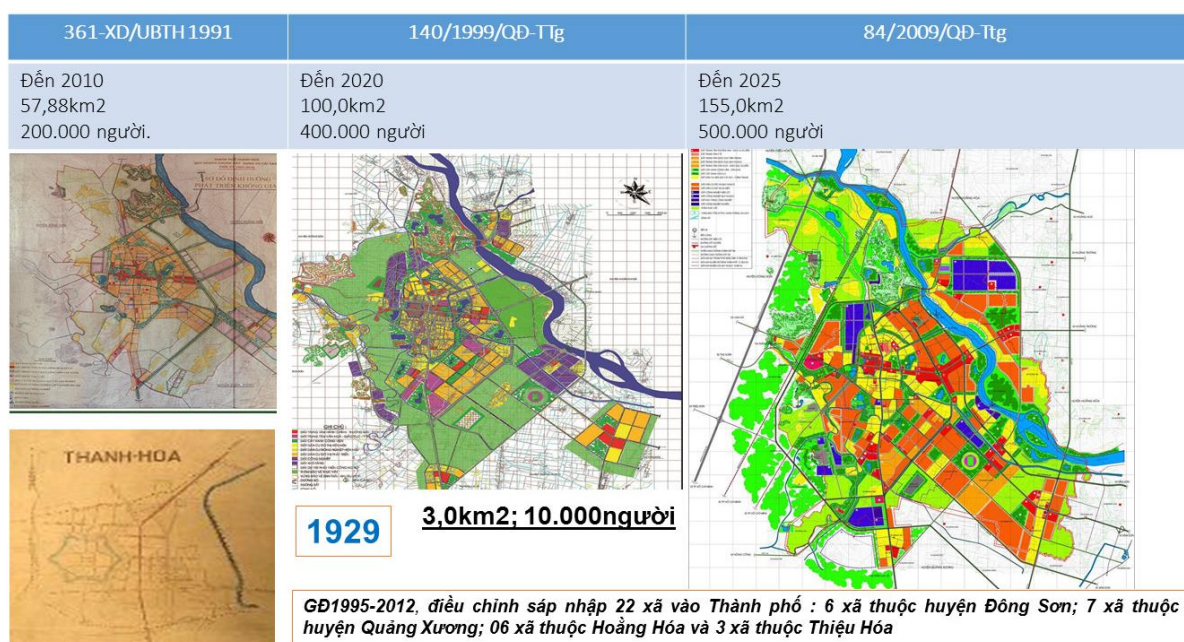
Năm 1999 Thành phố Thanh hoá đã có Quy hoạch chung xây dựng Thành phố đến năm 2020 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số: 140/1999/QĐ-TTg ngày 11/06/1999. Với quy mô dự kiến đến năm 2020 vào khoảng 400.000 người. Hệ thống trung tâm của Thành phố được tổ chức theo hướng đa trung tâm: Trung tâm hành chính, thương mại, văn hoá, thể thao.

Ngày 29 tháng 4 năm 2004, thành phố Thanh Hóa được Thủ tướng Chính phủ có quyết định công nhận là đô thị loại II.

Ngày 16 tháng 01 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 84/QĐ-TTg về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Giai đoạn từ 2010 đến năm 2014 thành phố đã phát triển liên tục và sáp nhập 19 xã và thị trấn thuộc các huyện Hoàng Hóa, Đông Sơn, Thiệu Hóa, Quảng Xương vào thành phố theo Điều chỉnh Quy hoạch chung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Ngày 29 tháng 4 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 636/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Thanh Hóa là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 9 tháng 12 năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14, trong đó, chuyển 10 xã: Đông Lĩnh, Đông Tân, Long Anh, Quảng Cát, Quảng Đông, Quảng Phú, Quảng Tâm, Quảng Thịnh, Thiệu Dương, Thiệu Khánh thành phố Thanh Hóa thành 10 phường có tên tương ứng.



Hình 6. Các lần lập quy hoạch chung thành phố Thanh Hóa

2.2.2.4. Đánh giá chung

a. Kết quả đạt được

1. Thành phố thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022, bên cạnh thời cơ, thuận lợi là những khó khăn, thách thức đan xen do giá cả các loại mặt hàng tăng cao, nhất là giá xăng, dầu, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, tình hình dịch Covid-19 những tháng đầu năm tiếp tục diễn biến phức tạp... đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, sản xuất và đời sống Nhân dân. Song, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; sự lãnh đạo, chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố, sự vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở; sự đoàn kết, chung sức, đồng lòng, vượt khó của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp nên đã thực hiện có hiệu quả kế hoạch phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19, quốc phòng - an ninh được đảm bảo vững chắc, an sinh xã hội được chăm lo, là một trong những địa phương dẫn đầu trong phục hồi kinh tế nhanh nhất tỉnh, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra.

2. Thành phố Thanh Hóa có vị trí thuận lợi nằm ở trung tâm của vùng đồng bằng Thanh Hóa, được bao bọc bởi hệ thống cảnh quan đồi núi, sông Mã, sông Chu; xa hơn là vòng cung núi ở phía Tây và biển ở phía Đông tạo nên khung cảnh thiên nhiên đặc sắc với sự hội tụ phong phú, đa dạng về cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên tại Đô thị Thanh Hóa. Khung cảnh này cần được bảo tồn khai thác như một bộ khung không gian tự nhiên trong cấu trúc không gian tự nhiên của đô thị. Bao quát trong một không gian rộng hơn (vùng phụ cận thành phố), không xa về phía Tây là dãy Ngàn Nưa linh thiêng và lịch sử, về phía Đông là Vịnh Bắc Bộ tạo nên thế đất tựa Núi – bên Sông – hướng Biển;

3. Về lịch sử, văn hóa: Thành phố Thanh Hóa có lịch sử phát triển lâu dài với vai trò trung tâm tổng hợp tỉnh lỵ. Quá trình hình thành và phát triển này minh chứng sự ổn định, tính kế thừa và sự phát triển liên tục của đô thị.

Thành phố Thanh Hóa nằm kề bên sông Mã – Dòng sông gắn liền với sự hình thành vùng đất và con người Xứ Thanh địa linh nhân kiệt; một dòng sông không chỉ có vẻ đẹp tự nhiên hùng vĩ mà còn là dòng sông tạo dựng nên một vùng di sản văn hóa đa dạng và phong phú mang giá trị toàn cầu.

4. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

5. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; huy động vốn cho đầu tư phát triển được tăng cường; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đẩy mạnh

6. Văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, an sinh xã hội được chăm lo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được tăng lên

7. Quốc phòng – an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, cải cách tư pháp được chú trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

b. Hạn chế

- Thành phố thường xuyên bị ảnh hưởng của khí hậu thời tiết khắc nghiệt như gió Tây khô nóng rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Hàng năm thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp 1- 3 cơn bão, sự biến động về lượng mưa tương đối lớn gây trở ngại đến tổ chức sản xuất và sinh hoạt trong thành phố

- Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân. Một phần môi trường đất đang bị suy thoái do: Hệ thống thu gom rác thải các loại chưa hợp lý; hệ thống sử dụng đất nông lâm nghiệp tiến bộ chưa được phổ biến rộng rãi.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH còn chậm. Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa có bước đột phá lớn, công nghệ, trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất còn thấp. Các dự án đầu tư nước ngoài vào thành phố Thanh Hóa so với các đô thị khác trong nước còn ít.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa mang lại hiệu quả cao.

- Tiến độ quy hoạch một số khu đô thị chậm, thực hiện đầu tư theo quy hoạch chưa đồng bộ, hệ thống khuôn viên cây xanh... còn thiếu so với sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Công tác quản lý đô thị còn bộc lộ nhiều bất cập.

Tóm lại, từ thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của thành phố Thanh Hóa, đặc biệt là những năm gần đây cho thấy nền kinh tế của thành phố Thanh Hóa đã có những bước chuyển dịch đáng kể, có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân đã được cải thiện; các chương trình hỗ trợ của Đảng và Nhà nước đã thực sự đi vào cuộc sống làm thay đổi bộ mặt của cư dân. Vấn đề đặt ra là trong quá trình phát triển kinh tế xã hội việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhất là đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp ngày càng nhiều và sẽ gia tăng trong những năm tới. Từ nay đến năm 2030 việc khai thác sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, theo hướng khoa học, mang lại hiệu quả kinh tế cao là một yêu cầu bức thiết cần được xem xét nghiêm túc và đó là công tác quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

c. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan: Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, du lịch, dịch vụ tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Là năm diễn ra Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025, có sự thay đổi về cán bộ lãnh đạo các phòng, ngành, UBND các xã, phường nên việc nắm bắt, giải quyết các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện

chậm được phê duyệt đã ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai thực hiện công tác GPMB phục vụ các dự án.

- Nguyên nhân chủ quan: Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của một số ngành, địa phương, xã, phường chưa thực sự nỗ lực và sáng tạo; thiếu sâu sát nên kết quả chưa đạt được yêu cầu đề ra.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Khí hậu đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng đất đai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến nền kinh tế, môi trường và giá trị của đất. Đồng thời, sử dụng đất cũng có tác động đến khí hậu. Vì vậy, tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là cần thiết. Các hoạt động cần được thực hiện bao gồm thu thập dữ liệu về khí hậu, đánh giá tiềm năng đất và rủi ro biến đổi khí hậu, cũng như đánh giá tác động của các phương án quy hoạch lên khí hậu và môi trường.

Đất đai là một tài nguyên quý giá, có vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Nó đóng vai trò trong nông lâm nghiệp, đô thị hóa và là tài sản bất động sản. Do đó, quản lý đất đai cần được tiến hành một cách tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, hoạt động của con người đã gây ra hiệu ứng nhà kính, dẫn đến tăng nhiệt đới và những thay đổi môi trường bất lợi như hạn hán và lũ lụt, ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của con người. Trong bối cảnh này, cần có nghiên cứu và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến đất đai, đồng thời đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng đất để thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Điều này đặc biệt quan trọng không chỉ đối với cả nước mà còn đối với tỉnh Thanh Hóa và thành phố.

Năm 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. Kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, mùa và nhiệt độ cực trị), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa hoàn lưu, mùa khô, mùa mưa, mưa cực trị) và một số hiện tượng khí hậu cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm, rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán).

a. Về nhiệt độ:

Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc phổ biến từ $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam phổ biến từ $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam tăng phổ biến dưới $1,8^{\circ}\text{C}$, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó, khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam

có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$ (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

**Bảng 3: Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm
theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa**

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình
với cận dưới 10% và cận trên 90%)

STT	Mùa	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Mùa đông	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,1 ÷ 3,0)	2,0 (1,3 ÷ 2,8)	3,4 (2,2 ÷ 4,8)
2	Mùa xuân	1,6 (0,8 ÷ 2,3)	2,2 (1,2 ÷ 3,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,0)
3	Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,4 (3,2 ÷ 5,9)
4	Mùa thu	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,0 (1,3 ÷ 3,0)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,9 (2,8 ÷ 5,4)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

Bảng trên cung cấp thông tin về mức biến đổi trung bình nhiệt độ theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa, cho các mùa và hai khoảng thời gian: 2046-2065 và 2080-2099. Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình, với cận dưới 10% và cận trên 90%.

Để phân tích bảng trên, ta có thể nhận thấy các giá trị nhiệt độ trung bình tăng theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, và mức tăng này khác nhau theo từng mùa và khoảng thời gian khác nhau. Dưới đây là một số điểm chính trong bảng:

- Mùa đông: Trong kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình tăng từ 1,4 độ C (khoảng từ 0,9 đến 2,1 độ C) trong giai đoạn 2046-2065 lên 1,9 độ C (khoảng từ 1,1 đến 3,0 độ C) trong giai đoạn 2080-2099. Trong kịch bản RCP8.5, tăng từ 2,0 độ C (khoảng từ 1,3 đến 2,8 độ C) lên 3,4 độ C (khoảng từ 2,2 đến 4,8 độ C).

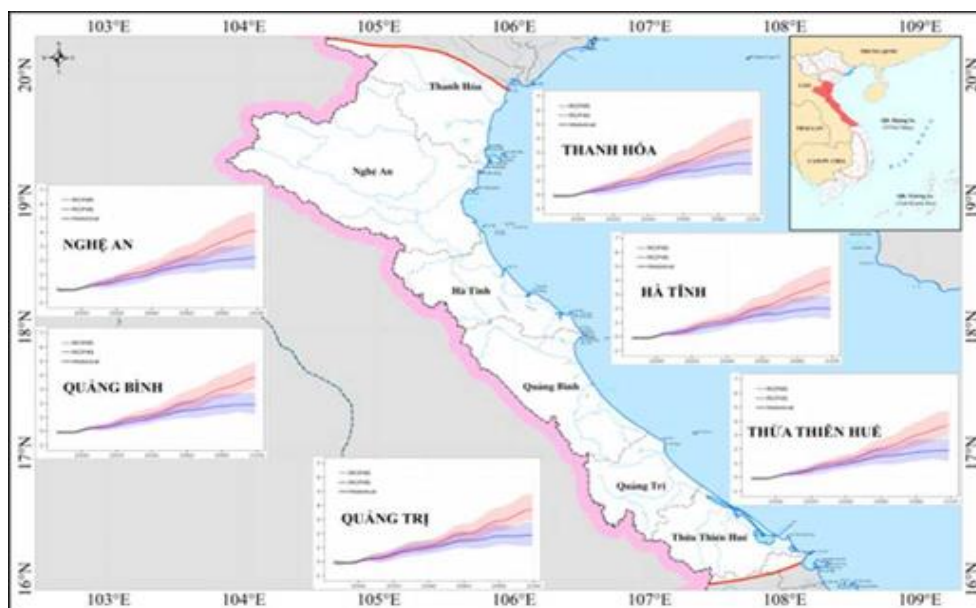
- Mùa xuân: Tương tự như mùa đông, nhiệt độ trung bình tăng trong cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trong giai đoạn 2046-2065, nhiệt độ tăng từ 1,6 độ C (khoảng từ 0,8 đến 2,3 độ C) trong kịch bản RCP4.5 lên 2,2 độ C (khoảng từ 1,2 đến 3,4 độ C) trong kịch bản RCP8.5. Trong giai đoạn 2080-2099, nhiệt độ tăng lên 2,1 độ C (khoảng từ 1,2 đến 3,1 độ C) trong kịch bản RCP4.5 và 3,7 độ C (khoảng từ 2,5 đến 5,0 độ C) trong kịch bản RCP8.5.

- Mùa hè: Nhiệt độ trung bình tăng nhanh nhất trong mùa hè. Trong kịch bản RCP4.5, tăng từ 1,8 độ C (khoảng từ 1,0 đến 2,7 độ C) trong giai đoạn 2046-2065 lên 2,4 độ C (khoảng từ 1,5 đến 3,5 độ C) trong giai đoạn 2080-2099. Trong kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tăng từ 2,3 độ C (khoảng từ 1,6 đến 3,4 độ C) lên 4,4 độ C (khoảng từ 3,2 đến 5,9 độ C).

- Mùa thu: Tương tự như mùa đông và mùa xuân, nhiệt độ trung bình cũng tăng trong cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trong giai đoạn 2046-2065, nhiệt độ tăng từ

1,6 độ C (khoảng từ 1,0 đến 2,4 độ C) trong kịch bản RCP4.5 lên 2,0 độ C (khoảng từ 1,3 đến 3,0 độ C) trong kịch bản RCP8.5. Trong giai đoạn 2080-2099, nhiệt độ tăng lên 2,1 độ C (khoảng từ 1,4 đến 3,1 độ C) trong kịch bản RCP4.5 và 3,9 độ C (khoảng từ 2,8 đến 5,4 độ C) trong kịch bản RCP8.5.

Tổng quan, bảng trình bày mức biến đổi trung bình nhiệt độ theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 cho thấy xu hướng tăng nhiệt độ trong tương lai tại tỉnh Thanh Hóa. Các con số được cung cấp trong bảng cho thấy rằng kịch bản RCP8.5 có xu hướng tăng nhiệt độ cao hơn so với kịch bản RCP4.5 trong cả bốn mùa và cả hai khoảng thời gian.



Hình 5: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm ở khu vực Bắc Trung Bộ
b. Về lượng mưa:

Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến $10 \div 15\%$ vào giữa thế kỷ và $10 \div 20\%$ vào cuối thế kỷ (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ $10 \div 15\%$ trên hầu hết cả nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020)

Bảng 4: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%)
theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

STT	Mùa	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Mùa đông	8,8 (-3,6 ÷ 21,8)	4,0 (-12,8 ÷ 18,9)	14,7 (-5,8 ÷ 32,8)	13,7 (-2,1 ÷ 28,2)
2	Mùa xuân	2,9 (-12,4 ÷ 19,9)	20,9 (6,3 ÷ 34,6)	1,3 (-8,6 ÷ 14,0)	-5,6 (-17,8 ÷ 12,7)
3	Mùa hè	12,4 (4,3 ÷ 21,0)	12,1 (-0,3 ÷ 25,9)	16,7 (5,4 ÷ 27,2)	27,6 (13,6 ÷ 40,3)
4	Mùa thu	21,7 (-4,2 ÷ 45,3)	21,0 (-11,3 ÷ 54,5)	22,7 (-1,3 ÷ 46,0)	23,3 (-14,1 ÷ 49,3)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

Dựa trên bảng số liệu về mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa, chúng ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

* Mùa đông:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa đông từ năm 2046 đến 2065 là 8,8%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -3,6% đến 21,8%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa đông từ năm 2046 đến 2065 là 14,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -5,8% đến 32,8%.

- Kịch bản RCP4.5 cho thấy mức biến đổi nhỏ hơn so với kịch bản RCP8.5 trong cả hai giai đoạn thời gian.

* Mùa xuân:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa xuân từ năm 2046 đến 2065 là 2,9%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -12,4% đến 19,9%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa xuân từ năm 2046 đến 2065 là 1,3%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -8,6% đến 14,0%.

- Tuy kịch bản RCP8.5 cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa tích cực hơn so với kịch bản RCP4.5 trong giai đoạn 2046-2065, nhưng khoảng biến đổi của nó cũng lớn hơn.

* Mùa hè:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa hè từ năm 2046 đến 2065 là 12,4%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ 4,3% đến 21,0%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa hè từ năm 2046 đến 2065 là 16,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ 5,4% đến 27,2%.

- Kịch bản RCP8.5 cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa cao hơn so với kịch bản RCP4.5 trong giai đoạn 2046-2065, và cũng có khoảng biến đổi lớn hơn.

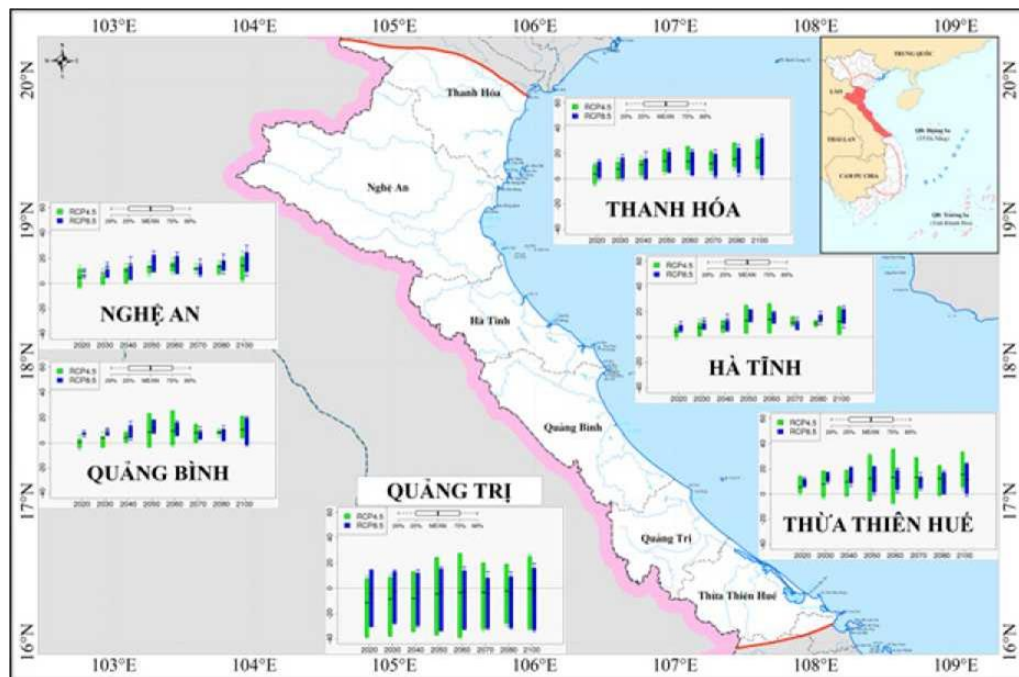
* Mùa thu:

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu từ năm 2046 đến 2065 là 21,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -4,2% đến 45,3%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu từ năm 2046 đến 2065 là 22,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -1,3% đến 46,0%.

Cả hai kịch bản đều cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu là tương đối cao và có khoảng biến đổi lớn.

Tổng quan, dựa trên bảng số liệu, có thể nhận thấy rằng cả kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều dự báo sự biến đổi trong mức lượng mưa tại tỉnh Thanh Hóa trong các mùa khác nhau. Một số mùa có mức biến đổi trung bình cao hơn và khoảng biến đổi lớn hơn trong kịch bản RCP8.5, cho thấy tình huống biến đổi khí hậu có thể trở nên nghiêm trọng hơn trong tương lai.



Hình 6: Kích bản biến đổi lượng mưa năm ở khu vực Bắc Trung Bộ

Biến đổi khí hậu có thể có tác động lớn đến việc sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa theo các hướng chính sau:

1. Rối loạn chế độ mưa nắng và nguy cơ nắng nóng: Biến đổi khí hậu có thể làm thay đổi chế độ mưa nắng trong khu vực, gây ra nguy cơ nắng nóng cao hơn. Đồng thời, lượng mưa thay đổi không đều và có thể kéo dài, gây mất lượng dinh dưỡng trong đất và gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến an ninh lương thực trong khu vực.

2. Ảnh hưởng đến môi trường đất và nước: Biến đổi khí hậu toàn cầu có thể ảnh hưởng đến môi trường đất và nước tại thành phố Thanh Hóa, đặc biệt trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng và hạn hán, gây khó khăn trong cung cấp nước và sử dụng nước. Sông suối lớn như sông Hoạt, sông Mã có thể chịu ảnh hưởng với dòng chảy kiệt giảm và dòng chảy lũ tăng.

3. Ảnh hưởng đến cây trồng và động vật: Sự nóng lên toàn cầu làm giới hạn phạm vi thích nghi của cây trồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và năng suất của cây trồng. Thời gian gieo trồng cũng bị ảnh hưởng và có thể phải thay đổi. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng có thể tăng nguy cơ lây lan bệnh và ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh sản của gia súc và gia cầm.

4. Tăng tần số và cường độ của hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Biến đổi khí hậu có thể làm tăng tần số, cường độ và tính biến động của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại. Các hiện tượng này có thể gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân trong thành phố Thanh Hóa.

5. Suy thoái tài nguyên đất và nước: Biến đổi khí hậu kết hợp với sự bất cân trong việc sử dụng tài nguyên đã làm suy thoái các nguồn tài nguyên đất và nước. Đất trở nên kiệt quệ và mất đi độ phì nhiêu, trong khi nguồn nước bị ảnh hưởng bởi hạn hán và khô hạn trong việc cung cấp đủ nước cho nông thôn. Điều này đặt ra một thách thức lớn đối với các cấp quản lý và ngành chức năng để tìm giải pháp ứng phó, hạn chế tác động xấu đến sản xuất và đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng hiệu quả hơn và bảo vệ môi trường.

Để chống suy thoái đất và ứng phó với biến đổi khí hậu, thành phố Thanh Hóa cần thực hiện những biện pháp sau:

1. Chống xói mòn: Tăng độ che phủ mặt đất bằng cách trồng cây, bảo vệ bờ ruộng. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để tạo ra rừng ven biển, rừng phòng hộ, và bảo vệ các hệ thống thủy lợi. Điều tiết nước cẩn thận trong quá trình tưới nước để giảm nguy cơ xói mòn.

2. Chống ô nhiễm đất: Sử dụng phân bón hữu cơ kết hợp với cải tạo đất để tăng cường chất lượng đất. Sử dụng chất bảo vệ thực vật mà không gây ô nhiễm môi trường. Xử lý nước thải công nghiệp để tránh ô nhiễm đất. Xử lý và tái chế phế thải một cách bảo đảm, đặc biệt là khí thải và chất thải rắn để không làm ô nhiễm đất.

3. Quản lý tài nguyên nước: Đặt chính sách quản lý tài nguyên nước hiệu quả, bao gồm việc thúc đẩy sử dụng nước tiết kiệm và bền vững. Phát triển hệ thống thu thập, lưu trữ và phân phối nước thông minh để đáp ứng nhu cầu nông nghiệp và đời sống hàng ngày của người dân. Đồng thời, cần xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để điều tiết và cung cấp nước đều cho khu vực.

4. Thúc đẩy nông nghiệp bền vững: Chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ và canh tác thông minh. Sử dụng phương pháp canh tác hợp lý để giảm sự phụ thuộc vào phân bón hóa học và chất bảo vệ thực vật. Khuyến khích việc trồng cây ăn quả và cây bao phủ đất để giữ độ ẩm và bảo vệ đất khỏi xói mòn.

5. Đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ: Xây dựng và áp dụng công nghệ tiên tiến để quản lý tài nguyên đất và nước hiệu quả hơn. Sử dụng các hệ thống giám sát môi trường và dự báo thời tiết để đưa ra các biện pháp ứng phó nhanh chóng với các hiện tượng thời tiết nguy hiểm. Phát triển các công nghệ xanh và sạch để giảm khí thải và ô nhiễm môi trường.

6. Tăng cường nhận thức và giáo dục: Tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến sử dụng đất. Nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tài nguyên đất. Khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong việc thực hiện các biện pháp bền vững.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố trong những năm qua được triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng các quy định của pháp luật, đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và mang lại hiệu quả cao, góp phần thực hiện tốt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố nói riêng và của tỉnh Thanh Hóa nói chung. Cụ thể như sau:

3.1.1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành.

Từ năm 2021-2022, đã phối hợp với các ngành của tỉnh đề tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản dưới dạng quyết định, công văn, hướng dẫn, thông báo... để chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định của Luật Đất đai, tập trung vào các nội dung: Xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai; đo đạc bản đồ; quản lý đất công ích; công tác thu hồi đất, bố trí tái định cư và các chính sách liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất; công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công khai các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai, thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai được niêm yết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc Văn phòng HĐND & UBND thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

Tham gia ý kiến, góp ý vào các dự thảo của UBND tỉnh về các Chỉ thị, Quyết định, các văn bản quy phạm pháp luật về hướng dẫn thi hành luật đất đai, môi trường nhằm đảm bảo tính thống nhất và sát với tình hình thực tế tại địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

3.1.2. Về phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

Sau khi Luật Đất đai 2013 và các nghị định quy định thi hành Luật có hiệu lực, UBND thành phố Thanh Hóa đã tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai đến các cơ quan, đơn vị, UBND các phường, xã và nhân dân.

Từ năm 2021 đến 2022, cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức chương trình, kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai, phối hợp triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai theo chương trình, kế hoạch. Cùng với công tác tập huấn Luật Đất đai cho cán bộ các cấp, thành phố còn quan tâm làm tốt việc tổ chức tiếp công dân và giải đáp chính sách pháp luật về đất đai cho người dân; tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp với các tổ chức, cá nhân, tổ chức hòa giải; công khai các thủ tục hành chính về đất đai tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ và trên trang Website của thành phố và thông qua hệ thống truyền thanh, truyền hình... Cụ thể:

- Tập huấn về phần mềm xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai cho cán bộ địa chính xã; cán bộ, viên chức Văn phòng đăng ký đất đai, phòng Tài nguyên & Môi trường.

- Tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin ngành Tài nguyên & Môi trường cho cán bộ địa chính xã; cán bộ, viên chức Văn phòng đăng ký đất đai, phòng Tài nguyên & Môi trường.

- Tập huấn về quản lý nhà nước về đất đai, môi trường cho cán bộ địa chính xã, phường; cán bộ, viên chức Văn phòng đăng ký đất đai; lãnh đạo, chuyên viên phòng Tài nguyên & Môi trường.

- Phối hợp với Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố tổ chức các lớp tập huấn pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường cho cán bộ, hội viên với số lượng hơn 600 người tham dự (3 đợt).

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

3.1.3. Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a. Quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm:

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2021) của thành phố Thanh Hoá được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt tại Quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.1.4. Tình hình, kết quả giao đất, cho thuê đất

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được triển khai thực hiện tốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu và thu hút các dự án đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

a. Tình hình kết quả giao đất cho hộ gia đình, cá nhân

Thực hiện luật đất đai năm 2013 và các văn bản, quy phạm pháp luật về việc giao đất lâu dài ổn định cho nhân dân, UBND thành phố đã chỉ đạo các xã, phường thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho nhân dân với quy hoạch lại đồng ruộng, chuyển đổi ruộng đất từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, khắc phục tình trạng manh mún về ruộng đất. Đất nông nghiệp đã giao sử dụng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình đạt 100%.

b. Tình hình kết quả cho thuê đất

Tiến hành tốt công tác cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ-thương mại... Đặc biệt, thành phố đã làm tốt công tác cho thuê đất tại các cụm công nghiệp, đáp ứng như cầu của các

doanh nghiệp.

Hiện nay các dự án đang thực hiện có hiệu quả, sử dụng đất đúng mục đích được thuê

3.1.5. Tình hình đấu giá quyền sử dụng đất.

* Việc xác định giá đất cụ thể để phê duyệt giá khởi điểm được UBND tỉnh ủy quyền cho UBND thành phố tại các Quyết định số: Quyết định 5379/QĐ-UBND ngày 22/12/2015, Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 23/3/2017, Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 6/2/2018, Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 5/3/2019, Quyết định 15/QĐ-UBND ngày 10/4/2020, Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 29/1/2021 làm cơ sở để UBND thành phố xác định giá khởi điểm cho các dự án đấu giá quyền sử dụng đất.

* UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành các Quyết định về quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: Quyết định số 359/2021/QĐ-UBND ngày 03/2/2012, Quyết định số 4949/2015/QĐ-UBND ngày 27/11/2015, Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 9/3/2018, Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 làm cơ sở để thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất. UBND thành phố đã nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu giá tài sản cũng như các quy định trong quy chế đấu giá như: thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, thành lập tổ lựa chọn, chấm điểm, đánh giá tổ chức thực hiện đấu giá tài sản..nhằm lựa chọn những tổ chức đấu giá có uy tín, năng lực chuyên môn thực hiện việc đấu giá.

Công tác xây dựng, phê duyệt phương án đấu giá tài sản đảm bảo tính khả thi, trong đó xem xét lựa chọn hình thức đấu giá, bước giá phù hợp với thực tiễn việc đấu giá. Các phòng ban, đơn vị chuyên môn thực hiện nghiêm túc việc giám sát các tổ chức đấu giá trong thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá tài sản, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trong buổi đấu giá.

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về công tác thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến pháp luật về Đấu giá tài sản.

3.1.6. Việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước việc quản lý, sử dụng nhà đất công sau khi sắp xếp, xử lý.

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2019 của Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

UBND thành phố Thanh Hóa đã thực hiện rà soát, tổng hợp báo cáo Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà,

đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Thanh Hóa quản lý tại 'Công văn số 4436/UBND-KTTC ngày 04/4/2022 và sẽ được UBND thành phố triển khai thực hiện đúng quy định đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích trong thời gian tới.

Theo phương án được UBND tỉnh thống nhất có 514 cơ sở được giữ lại tiếp tục sử dụng; 58 cơ sở dôi dư chuyển giao về UBND thành phố quản lý, xử lý; 06 cơ sở thu hồi để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội; 08 cơ sở tạm giữ lại tiếp tục sử dụng và điều chuyển 01 cơ sở. Nhà đất thuộc sở hữu nhà nước dôi dư trên địa bàn thành phố Thanh Hóa chủ yếu phát sinh do sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính (thừa trụ sở làm việc, nhà văn hóa).

Trên cơ sở kết quả rà soát lại các cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn, ngày 25/11/2022, UBND thành phố Thanh Hóa có công văn số 7184/UBND-TCKH báo cáo Sở Tài chính về phương án xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Thanh Hóa quản lý. Trong đó, đề nghị bổ sung 15 cơ sở và điều chỉnh phương án xử lý đối với 42 cơ sở đã được phê duyệt tại Công văn số 4436/UBND-KTTC ngày 04/4/2022. Theo đó, tổng số cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn thành phố Thanh Hóa là 82 cơ sở

3.1.7. Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) cho hộ gia đình, cá nhân đến 15/12/2022.

3.1.7.1. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu).

Tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2022 toàn thành phố Thanh Hóa đã cấp GCN lần đầu được 143.189 GCN/146.787 GCN đạt 97,55% (phụ lục số 6,7,8,9).

Mặc dù công tác cấp GCN QSDĐ đã đạt được những kết quả tích cực, nhưng chưa đạt yêu cầu theo kế hoạch đề ra. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên nhưng chủ yếu là do nguồn gốc đất phức tạp, hồ sơ giấy tờ, chủ sử dụng đất không rõ ràng, có nhiều biến động qua các thời kỳ nhưng không được chỉnh lý, bổ sung kịp thời, công tác quản lý đất đai giai đoạn trước đây còn buông lỏng, đặc biệt là việc quản lý đất nông nghiệp. UBND các phường, xã chỉ đạo chưa quyết liệt trong công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong tổ chức kê khai, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

3.1.7.2. Phân loại, lập kế hoạch cấp Giấy chứng nhận lần đầu, những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Ngày 29/6/2022, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Công văn số 3624/UBND-TNMT về việc tăng cường các biện pháp thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn, gửi các phường, xã trong đó có nội dung: Thống kê cụ thể đến từng thửa đất các trường hợp còn tồn đọng đối với cấp Giấy chứng nhận lần đầu (trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, đất

giao không đúng thẩm quyền, đất sử dụng vi phạm pháp luật về đất đai và những trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định pháp luật), xác định rõ nguyên nhân tồn đọng, khó khăn, vướng mắc từng trường hợp cụ thể trong việc cấp Giấy chứng nhận để kịp thời chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

Các trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận lần đầu của các phường, xã trên địa bàn thành phố Thanh Hóa là 2.118 trường hợp đủ điều kiện và có nhu cầu; UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 944/KH-UBND ngày 27/7/2022 về Kế hoạch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa.

**** Những tồn tại khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.***

a. Đối với hộ dân được thanh lý nhà tại các khu tập thể: Trên địa bàn thành phố có 58 khu tập thể với diện tích 43.208,6m² với 1.080 hộ.

- Các hộ đang sử dụng ổn định, tuy nhiên không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng.

- Diện tích nhỏ hơn so với diện tích tối thiểu tách thửa theo quy định của UBND tỉnh.

- Mất biên lai, chứng từ thanh lý nhà hoặc không có giấy tờ thanh lý.

3.1.8. Tình hình, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

a. Đối với tổ chức: Thực hiện GPMB đối với 88 dự án với tổng diện tích đất nông nghiệp, đất rừng sang đất phi nông nghiệp phải chuyển mục đích là 852,820ha; công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo đúng trình tự, quy định của pháp luật

b. Đối với hộ gia đình cá nhân: UBND thành phố đã tiến hành cho phép các hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong cùng thửa với đất ở chuyển sang đất ở, phù hợp với quy hoạch, qua đó đã góp phần tăng nguồn thu từ đất đai, khai thác có hiệu quả trong việc sử dụng đất. Tổng số hộ được chuyển mục đích là 111 hộ, với diện tích được chuyển mục đích là 7.821,4m²

3.1.9. Tình hình quản lý, sử dụng đất rừng.

Tình hình quản lý, sử dụng đất rừng trên địa bàn thành phố ổn định, năm 2016 Nhà nước đã thu hồi diện tích 1,05ha để thực hiện dự án đường vành đai phía Tây, còn lại diện tích rừng là không thay đổi, tuy nhiên do sai sót trong quá trình thống kê đất đai nên năm 2020 đã thống kê thiếu đất rừng đặc dụng của phường Đông Cương sang đất núi đá không có rừng nên diện tích bị giảm hơn 10ha. Năm 2021 đã thống kê lại số liệu thực hiện theo phần mềm do Bộ Tài nguyên và môi trường phát hành theo đó đất rừng đã được cập nhật lại với diện tích 378,2ha

3.1.10. Tình hình quản lý, sử dụng đất công ích.

Tổng diện tích quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn thành phố hiện nay là 503,13ha, trong đó đã khoán thầu cho các hộ gia đình, cá nhân

sử dụng là 314,6ha.

Quỹ đất công ích khoán thầu cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đúng mục đích, tiền thuê đất được sử dụng vào mục đích hoạt động chung của phường, xã theo quy định, phần diện tích còn lại chưa được sử dụng là do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do tình hình nông dân hiện nay không muốn canh tác do hiệu quả sản xuất nông nghiệp thấp. Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành nhiều văn bản yêu cầu các phường, xã nghiêm túc việc quản lý đất công ích, trong đó yêu cầu rà soát, thống kê, tổng hợp quỹ đất công ích, làm cơ sở để UBND thành phố ban hành quyết định công nhận quỹ đất công ích của từng đơn vị

3.1.11. Việc xây dựng, ban hành các chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế-xã hội.

Kể từ khi Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua thay thế Luật Đất đai 2003 đã cơ bản quy định đầy đủ hơn về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Để hướng dẫn cụ thể quy định của Luật Đất đai, Chính phủ đã ban hành Nghị định: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành các quy định liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

a. Một số văn bản do UBND tỉnh ban hành để thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và bố trí tái định cư gồm:

TT	Loại văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Hiệu lực	Ghi chú
1	Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	V/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Còn hiệu lực	
2	Quyết định số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	V/v ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất	Còn hiệu lực	
3	Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	V/v ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, giá đất cụ thể để giao đất tái định cư và giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất hoặc cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022	
4	Các Quyết định: Số 4463/QĐ- UBND ngày 12/12/2014; số 2072/QĐ-UBND ngày 08/6/2015; số	Quy định về hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trồng, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử	Còn hiệu lực	

TT	Loại văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Hiệu lực	Ghi chú
	4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.		
5	Các Quyết định: Số 44/2019/QĐ- UBND ngày 23/12/2019 và số 45/2022/QĐ- UBND ngày 14/9/2022	Về việc quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Còn hiệu lực	
6	Quyết định số 25/2019/QĐ- UBND ngày 06/8/2019	Ban hành bảng giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.	Còn hiệu lực	
7	Các Quyết định: Số 11/2020/QĐ- UBND ngày 20/3/2020; số 08/2021/QĐ- UBND ngày 20/5/2021	Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;	Còn hiệu lực	

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư luôn được thành phố quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Việc thu hồi đất được thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

3.1.12. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

3.1.12.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của thành phố luôn được quan tâm và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Về cơ bản đã hình thành hệ thống quản lý và thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai những năm tiếp theo.

Công tác thanh tra, kiểm tra đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, đơn thư khiếu nại, tố cáo vi phạm trong sử dụng đất được thực hiện, xử lý kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và được nhân dân đồng tình ủng hộ, số lượng đơn thư khiếu nại giảm.

Quy hoạch sử dụng đất đai tạo ra sự ổn định về mặt pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước; là công cụ hữu hiệu giúp cho Nhà nước nắm chắc quỹ đất đai và xây dựng chính sách sử dụng đất đai đồng bộ có hiệu quả cao, hạn chế sự chồng chéo trong quản lý đất đai, ngăn chặn các hiện tượng chuyển mục đích sử dụng đất đai tùy tiện, hiện tượng tiêu cực, tranh chấp lấn chiếm, huỷ hoại đất đai, phá vỡ cân bằng sinh thái.

3.1.12.2. Những tồn tại cần được khắc phục

Do đất đai là vấn đề nhạy cảm, việc sử dụng đất mang nặng tính lịch sử, trong tư duy của một bộ phận nhân dân chưa phù hợp với quy định của pháp luật, một số nội dung quản lý đất đai trước đây thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở pháp luật nên dẫn đến một số tồn tại cần được khắc phục, đó là:

- Quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân không rõ ràng, gây khó khăn trong việc thu hồi đất, quản lý mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai;

- Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn xảy ra như lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, vi phạm quy hoạch,...

- Nhìn chung chất lượng các phương án quy hoạch và kế hoạch còn một số tồn tại hạn chế, nội dung quy hoạch còn mang tính chấp vá, do tài liệu điều tra cơ bản như hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đầy đủ hoàn thiện, ...

- Phương án lập quy hoạch/điều chỉnh còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn. Chưa dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dẫn đến tình trạng dự báo chưa sát dẫn đến thường phải điều chỉnh quy hoạch. Công tác quy hoạch sử dụng đất thiên về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất;

- Việc dành quỹ đất cho các lĩnh vực xã hội hóa như y tế, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục đào tạo chưa được đề cập đúng mức trong các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu yếu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt. Các chỉ tiêu sử dụng đất và công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã được đưa vào triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra; tuy nhiên kết quả thực hiện so với chỉ tiêu được phê duyệt đạt tỷ lệ không cao do một số nguyên nhân sau:

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn chưa sát với thực tiễn, do chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt mà thường chỉ căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của cấp thành phố, xã, phường và các tổ chức sử dụng đất;

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện;

- Các nhà đầu tư chưa chủ động về nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình đã đăng ký trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Do khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đặc biệt trong giai đoạn 2020-2022 dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh.

3.1.13. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố Thanh Hóa trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai, vì phần lớn năng lực cán bộ địa chính cấp xã, phường còn hạn chế. Nếu nắm vững được Luật, các văn bản dưới Luật, chắc chắn sẽ giảm bớt những vấn đề làm sai Luật như đang diễn ra ở các góc độ và mức độ khác nhau như hiện nay.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch hoá sử dụng đất đai cấp xã, cấp huyện đã được phê duyệt. Xử lý nghiêm minh tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công, phá rừng làm nương rẫy trái phép.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công, đất rừng, đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép. Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Cần có chính sách thu hút đầu tư hợp lý đối với các ngành: Công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng.....cho phát triển kinh tế xã hội góp phần khai thác hiệu quả và hợp lý nguồn tài nguyên đất đai của địa phương.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất**3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 cho thấy, tổng diện tích tự nhiên thành phố Thanh Hóa là 14.534,59 ha. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 43,12%, đất phi nông nghiệp chiếm 55,47%, đất chưa sử dụng chiếm 1,41% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 10: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Thanh Hóa năm 2022

(Diện tích tính đến hết 31/12/2022)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	100,00
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.267,39	43,12
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.371,96	30,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.331,42	29,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	696,41	4,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,53	2,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	0,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	340,83	2,34
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,45	0,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.062,31	55,47
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	1,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	1,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,95	1,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	0,34
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.297,85	22,69
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.997,34	13,74
-	Đất thủy lợi	DTL	409,69	2,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,72	0,77
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,70	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,02	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,29	0,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,62	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,73	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	0,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,72	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,13	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	0,08
-	Đất chợ	DCH	22,23	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,00	1,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,81	1,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.499,05	17,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,85	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,52	5,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,20	0,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,89	1,41

a. Hiện trạng đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 6267,39 ha, chiếm 43,12 % diện tích tự nhiên.

1) Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4371,96 ha, chiếm 30,08 % diện tích tự nhiên (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4331,42 ha, chiếm 29,8 % diện tích tự nhiên).

2) Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 696,41 ha, chiếm 4,79 % diện tích tự nhiên.

3) Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 366,53 ha, chiếm 2,52 % diện tích tự nhiên.

4) Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 122,19 ha, chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên.

5) Đất rừng đặc dụng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 202,56 ha, chiếm 1,39 % diện tích tự nhiên.

6) Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 44,46 ha, chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên.

7) Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 340,83 ha, chiếm 2,34 % diện tích tự nhiên.

8) Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 122,45 ha, chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên.

b. Hiện trạng đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 8062,31 ha, chiếm 55,47 % diện tích tự nhiên.

1) Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 46,87 ha, chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên.

2) Đất an ninh: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 31,99 ha, chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên.

3) Đất khu công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 244,13 ha, chiếm 1,68 % diện tích tự nhiên.

3) Đất cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0 ha, chiếm 0 % diện tích tự nhiên.

4) Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 195,9 ha, chiếm 1,35 % diện tích tự nhiên.

5) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 286,95 ha, chiếm 1,97 % diện tích tự nhiên.

6) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 49,92 ha, chiếm 0,34 % diện tích tự nhiên.

7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 19,68 ha, chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên.

8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 3.297,85 ha, chiếm 22,69 % diện tích tự nhiên.

- Đất giao thông: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1997,34 ha, chiếm 13,74 % diện tích tự nhiên.

- Đất thủy lợi: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 409,69 ha, chiếm 2,82 % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 111,72 ha, chiếm 0,77 % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 67,7 ha, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 345,02 ha, chiếm 2,37 % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 53,29 ha, chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 12,62 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,73 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 53,78 ha, chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 7,08 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 17,72 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 186,13 ha, chiếm 1,28 % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 11,8 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên.

- Đất chợ: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 22,23 ha, chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên.

9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 158 ha, chiếm 1,09 % diện tích tự nhiên.

10) Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 216,81 ha, chiếm 1,49 % diện tích tự nhiên.

11) Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2499,05 ha, chiếm 17,19 % diện tích tự nhiên.

12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 66,85 ha, chiếm 0,46 % diện tích tự nhiên.

13) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 18,33 ha, chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên.

14) Đất tín ngưỡng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4,43 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

15) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 784,52 ha, chiếm 5,4 % diện tích tự nhiên.

16) Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 130,2 ha, chiếm 0,9 % diện tích tự nhiên.

17) Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 10,83 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

c. Hiện trạng đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2022 là 204,89 ha, chiếm 1,41 % diện tích tự nhiên.

3.2.2. Biến động sử dụng đất

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch 2020-2022 các loại đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có sự biến động như sau: đất nông nghiệp giảm 308,20 ha, đất phi nông nghiệp tăng 334,03 ha và đất chưa sử dụng giảm 25,81 ha. Chi tiết biến động từng loại đất thành phần được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 11: Tình hình biến động sử dụng đất đai năm 2020-2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Biến động sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	14.534,59	
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.267,39	6.575,59	-308,20
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.371,96	4.670,28	-298,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.331,43</i>	<i>4.627,83</i>	<i>-296,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	696,41	688,81	7,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,53	367,84	-1,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	207,05	-4,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	340,83	348,50	-7,67
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,45	126,46	-4,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.062,31	7.728,28	334,03
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87	48,29	-1,42
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	31,33	0,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	245,54	-1,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	178,74	17,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,95	284,84	2,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,69	-0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.297,85	2.835,49	462,36
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.997,34	1.904,17	93,17
-	Đất thủy lợi	DTL	409,69	408,42	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,72	110,20	1,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,70	64,92	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,02	253,76	91,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,29	46,00	7,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,62	12,61	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Biến động sử dụng đất
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,73	2,32	-0,59
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	50,90	2,88
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	7,41	-0,33
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,72	16,12	1,60
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,13	178,47	7,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,85	-0,05
-	Đất chợ	DCH	22,23	21,24	0,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,00	128,23	29,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,81	182,55	34,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.499,05	2.452,54	46,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,85	66,05	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	19,01	-0,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	4,43	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,52	784,97	-0,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,20	132,94	-2,74
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,82	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,89	230,70	-25,81

Căn cứ vào quy hoạch được duyệt, UBND thành phố Thanh Hóa đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 và được UBND tỉnh phê duyệt lần lượt tại các quyết định 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021, 4400/QĐ-UBND ngày 09/12/2022, trên cơ sở đó, các công trình dự án đã tiến hành triển khai, hoàn thiện các thủ tục về đất, các số liệu được cập nhật vào thống kê đất đai hàng năm, ngoại trừ các loại đất giữ nguyên hiện trạng, các loại đất sau có sự biến động:

a. Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp: Năm 2022, Diện tích là 6.267,39 ha, giảm 308,2 ha so với hiện trạng năm 2021 (6.575,59 ha);

1. Đất trồng lúa: Năm 2022, Diện tích là 4.371,96 ha, giảm 298,32 ha so với hiện trạng năm 2021 (4.670,28 ha);

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2022, Diện tích là 4.331,43 ha, giảm 296,4 ha so với hiện trạng năm 2021 (4.627,83 ha);

2. Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022, Diện tích là 696,41 ha, tăng 7,6 ha so với hiện trạng năm 2021 (688,81 ha);

3. Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022, Diện tích là 366,53 ha, giảm 1,31 ha so với hiện trạng năm 2021 (367,84 ha);

4. Đất rừng đặc dụng: Năm 2022, Diện tích là 202,56 ha, giảm 4,49 ha so với hiện trạng năm 2021 (207,05 ha);

5. Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022, Diện tích là 340,83 ha, giảm 7,67 ha so với hiện trạng năm 2021 (348,5 ha);

6. Đất nông nghiệp khác: Năm 2022, Diện tích là 122,45 ha, giảm 4,01 ha so với hiện trạng năm 2021 (126,46 ha);

b. Đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp: Năm 2022, Diện tích là 8.062,31 ha, tăng 334,03 ha so với hiện trạng năm 2020 (7.728,28 ha);

1. Đất quốc phòng: Năm 2022, Diện tích là 46,87 ha, giảm 1,43 ha so với hiện trạng năm 2020 (48,3 ha);

2. Đất an ninh: Năm 2022, Diện tích là 31,99 ha, tăng 0,66 ha so với hiện trạng năm 2020 (31,33 ha);

3. Đất khu công nghiệp: Năm 2022, Diện tích là 244,13 ha, giảm 1,41 ha so với hiện trạng năm 2020 (245,54 ha);

4. Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2022, Diện tích là 195,9 ha, tăng 17,16 ha so với hiện trạng năm 2020 (178,74 ha);

5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2022, Diện tích là 286,95 ha, tăng 2,11 ha so với hiện trạng năm 2020 (284,84 ha);

6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2022, Diện tích là 19,68 ha, giảm 0 ha so với hiện trạng năm 2020 (19,68 ha);

7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2022, Diện tích là 3.297,85 ha, tăng 462,36 ha so với hiện trạng năm 2020 (2.835,49 ha);

- Đất giao thông: Năm 2022, Diện tích là 1997,34 ha, tăng 93,17 ha so với hiện trạng năm 2020 (1.904,17 ha);

- Đất thủy lợi: Năm 2022, Diện tích là 409,69 ha, tăng 1,27 ha so với hiện trạng năm 2020 (408,42 ha);

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2022, Diện tích là 111,72 ha, tăng 1,52 ha so với hiện trạng năm 2020 (110,2 ha);

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2022, Diện tích là 67,7 ha, tăng 2,78 ha so với hiện trạng năm 2020 (64,92 ha);

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2022, Diện tích là 345,02 ha, tăng 91,26 ha so với hiện trạng năm 2020 (253,76 ha);

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2022, Diện tích là 53,29 ha, tăng 7,29 ha so với hiện trạng năm 2020 (46 ha);
 - Đất công trình năng lượng: Năm 2022, Diện tích là 12,62 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020 (12,61 ha);
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2022, Diện tích là 1,73 ha, giảm 0,59 ha so với hiện trạng năm 2020 (2,32 ha);
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2022, Diện tích là 53,78 ha, tăng 2,88 ha so với hiện trạng năm 2020 (50,9 ha);
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2022, Diện tích là 7,08 ha, giảm 0,33 ha so với hiện trạng năm 2020 (7,41 ha);
 - Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2022, Diện tích là 17,72 ha, tăng 1,6 ha so với hiện trạng năm 2020 (16,12 ha);
 - Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2022, Diện tích là 186,13 ha, tăng 7,66 ha so với hiện trạng năm 2020 (178,47 ha);
 - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Năm 2022, Diện tích là 11,8 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020 (11,85 ha);
 - Đất chợ: Năm 2022, Diện tích là 22,23 ha, tăng 0,99 ha so với hiện trạng năm 2020 (21,24 ha);
8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2022, Diện tích là 158 ha, tăng 29,77 ha so với hiện trạng năm 2020 (128,23 ha);
9. Đất ở tại nông thôn: Năm 2022, Diện tích là 216,81 ha, tăng 34,26 ha so với hiện trạng năm 2020 (182,55 ha);
10. Đất ở tại đô thị: Năm 2022, Diện tích là 2499,05 ha, tăng 46,51 ha so với hiện trạng năm 2020 (2452,54 ha);
11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2022, Diện tích là 66,85 ha, tăng 0,8 ha so với hiện trạng năm 2020 (66,05 ha);
12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2022, Diện tích là 18,33 ha, giảm 0,68 ha so với hiện trạng năm 2020 (19,01 ha);
13. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2022, Diện tích là 784,52 ha, giảm 0,45 ha so với hiện trạng năm 2020 (784,97 ha);
14. Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2022, Diện tích là 130,2 ha, giảm 2,74 ha so với hiện trạng năm 2020 (132,94 ha);
15. Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2022, Diện tích là 10,83 ha, giảm 0 ha so với hiện trạng năm 2020 (10,83 ha);
- c. Đất chưa sử dụng:** Năm 2022, Diện tích là 204,89 ha, giảm 25,81 ha so với hiện trạng năm 2021 (230,7 ha);

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thanh Hóa được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 và đã được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Kết quả thực hiện tính đến thời điểm hiện tại đối với nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ 224,99%, đất phi nông nghiệp đạt 69,50% và đất chưa sử dụng đạt 137,79%. Chi tiết kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Thanh Hóa theo từng chỉ tiêu được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 12. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		14.534,57	14.534,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.785,60	6.267,39	3.481,79	224,99
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.637,01	4.371,96	2.734,95	267,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.594,56</i>	<i>4.331,43</i>	<i>2.736,87</i>	<i>271,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260,98	696,41	435,43	266,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	265,31	366,53	101,22	138,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121,19	122,19	1,00	100,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	207,05	202,56	-4,49	97,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,01	340,83	191,82	228,73
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,59	122,45	21,86	121,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.600,27	8.062,31	-3.537,96	69,50
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,45	46,87	-32,58	58,99
2.2	Đất an ninh	CAN	47,76	31,99	-15,77	66,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	241,16	244,13	2,97	101,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,50		-195,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	827,27	195,90	-631,37	23,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,91	286,95	56,04	124,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,01	19,68	-3,33	85,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.807,77	3.297,85	-509,92	86,61

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	2.611,56	1.997,34	-614,22	76,48
-	Đất thủy lợi	DTL	197,15	409,69	212,54	207,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	102,85	111,72	8,87	108,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73,12	67,70	-5,42	92,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	371,35	345,02	-26,33	92,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	389,38	53,29	-336,09	13,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,16	12,62	-4,54	73,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,55	1,73	-1,82	48,73
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,14	53,78	2,64	105,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	7,08	2,12	142,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,56	17,72	-4,84	78,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	165,78	186,13	20,35	112,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,45	11,80	0,35	103,06
-	Đất chợ	DCH	30,20	22,23	-7,97	73,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	624,11	158,00	-466,11	25,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		216,81	216,81	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.147,04	2.499,05	-1.647,99	60,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	71,89	66,85	-5,04	92,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	32,62	18,33	-14,29	56,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,97	4,43	-1,54	74,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	777,03	784,52	7,49	100,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	185,11	130,20	-54,91	70,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,31	10,83	1,52	116,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	148,70	204,89	56,19	137,79

a. Nhóm đất nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt là 2.785,60 ha, kết quả thực hiện là 6.267,39 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 3.481,79 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt, cụ thể các loại đất như sau:

1. Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt là 1.637,01 ha, kết quả thực hiện là 4.371,96 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 2.734,95 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại,

dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất cơ sở văn hóa; đất giáo dục;... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Theo quy hoạch được duyệt là 1.594,56 ha, kết quả thực hiện là 4.331,43 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 2.736,87 ha và đạt tỷ lệ 271,64%

2. Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt là 260,98 ha, kết quả thực hiện là 696,41 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 435,43 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất cơ sở văn hóa; đất giáo dục;...chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

3. Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt là 265,31 ha, kết quả thực hiện là 366,53 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 101,22 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất giao thông; đất thủy lợi; đất ở nông thôn;...chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

4. Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch được duyệt là 121,19 ha, kết quả thực hiện là 122,19 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 1 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất giao thông chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

5. Đất rừng đặc dụng: Theo quy hoạch được duyệt là 207,05 ha, kết quả thực hiện là 202,56 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 4,49 ha.

6. Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch được duyệt là 44,46 ha, kết quả thực hiện là 44,46 ha, đạt tỷ lệ 100,00%

7. Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt là 149,01 ha, kết quả thực hiện là 340,83 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 191,82 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất cơ sở văn hóa; đất giáo dục;...chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

8. Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt là 100,59 ha, kết quả thực hiện là 122,45 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 21,86 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sang đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất cơ sở văn hóa; đất giáo dục;...chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt là 11.600,27 ha, kết quả thực hiện là 8.062,31 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 3.537,96 ha. Cụ thể:

1. Đất quốc phòng: Theo quy hoạch được duyệt là 79,45 ha, kết quả thực hiện là 46,87 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 32,58 ha. Nguyên nhân là do trong kỳ chưa thực hiện được các công trình đã quy hoạch do thiếu nguồn vốn.

2. Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt là 47,76 ha, kết quả thực hiện là

31,99 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 15,77 ha. Nguyên nhân là do chưa bố trí được vốn để thực hiện công trình trụ sở công an an các phường, xã và các công trình an ninh khác.

3. Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt là 241,16 ha, kết quả thực hiện là 244,13 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 2,97 ha và đạt tỷ lệ 101,23%

4. Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt là 195,50 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 195,5 ha. Nguyên nhân là do đang trong quá trình kêu gọi nhà đầu tư, đầu tư khai thác hạ tầng.

5. Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt là 827,27 ha, kết quả thực hiện là 195,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 631,37 ha. Nguyên nhân, trong kỳ còn nhiều khu vực định hướng phát triển thương mại, nhưng chưa được nhà đầu tư quan tâm.

6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt là 230,91 ha, kết quả thực hiện là 286,95 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 56,04 ha.

7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo quy hoạch được duyệt là 49,92 ha, kết quả thực hiện là 49,92 ha đạt tỷ lệ 100,00%.

8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch được duyệt là 23,01 ha, kết quả thực hiện là 19,68 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 3,33 ha và đạt tỷ lệ 85,53%.

9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo quy hoạch được duyệt là 4.052,21 ha, kết quả thực hiện là 3.297,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 754,36 ha. Nguyên nhân, chủ yếu các dự án thuộc nhóm đầu tư công, đã được ghi vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, tuy nhiên đến nay các công trình chưa được ghi vốn, đồng thời một số công trình như giao thông, thủy lợi, cơ sở giáo dục, y tế, thể dục thể thao đang trong quá trình GPMB, chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất. Cụ thể như sau:

9.1. Đất giao thông: Theo quy hoạch được duyệt là 2.611,56 ha, kết quả thực hiện là 1.997,34 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 614,22 ha. Nguyên nhân là do một số công trình lớn được ghi vốn được thực hiện trong giai đoạn sau năm 2022.

9.2. Đất thủy lợi: Theo quy hoạch được duyệt là 197,15 ha, kết quả thực hiện là 409,69 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 212,54 ha và đạt tỷ lệ 207,81%. Nguyên nhân là do các công trình dự án thực hiện trong giai đoạn lấy từ đất thủy lợi chưa thực hiện được.

9.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Theo quy hoạch được duyệt là 102,85 ha, kết quả thực hiện là 111,72 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 8,87 ha và đạt tỷ lệ 108,62%. Nguyên nhân là các công trình thực hiện lấy vào đất xây dựng cơ sở văn hóa vẫn chưa thực hiện xong.

9.4. Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo quy hoạch được duyệt là 73,12 ha, kết quả thực hiện là 67,70 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 5,42 ha và đạt tỷ lệ 92,59%. Nguyên nhân là các công trình đang được triển khai vẫn chưa thực hiện do khó khăn trong

việc thỏa thuận mức giá bồi thường hỗ trợ cho các hộ gia đình có đất thuộc phạm vi dự án.

9.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Theo quy hoạch được duyệt là 371,35 ha, kết quả thực hiện là 345,02 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 26,33 ha và đạt tỷ lệ 92,91%. Nguyên nhân là một số dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo tại các xã chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư để thực hiện.

9.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Theo quy hoạch được duyệt là 389,38 ha, kết quả thực hiện là 53,29 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 336,09 ha và đạt tỷ lệ 13,69%. Nguyên nhân là trong kỳ quy hoạch có đề xuất một số công trình như: Khu đô thị dịch vụ thể thao thành phố Thanh Hóa (Sân Golf thuộc Hàm Rồng - Núi Đọ); Quy hoạch khu liên hợp thể thao tỉnh; Sân tập Golf Hiếu Trung Star tại phường Đông Vệ và Quảng Thành;...tuy nhiên chưa triển khai thực hiện.

9.7. Đất công trình năng lượng: Theo quy hoạch được duyệt là 17,16 ha, kết quả thực hiện là 12,62 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 4,54 ha. Nguyên nhân là một số dự án đất công trình năng lượng chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện.

9.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông: Theo quy hoạch được duyệt là 3,55 ha, kết quả thực hiện là 1,73 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,82 ha và đạt tỷ lệ 48,73%. Nguyên nhân là một số dự án đất công trình bưu chính viễn thông là các công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động chủ đầu tư bố trí được nguồn vốn để thực hiện

9.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo quy hoạch được duyệt là 51,14 ha, kết quả thực hiện là 53,78 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 2,64 ha và đạt tỷ lệ 105,16%

9.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo quy hoạch được duyệt là 4,96 ha, kết quả thực hiện là 7,08 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 2,12 ha. Nguyên nhân là do các công trình lấy vào đất bãi thải, xử lý chất thải chưa thực hiện được.

9.11. Đất cơ sở tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt là 22,56 ha, kết quả thực hiện là 17,72 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 4,84 ha. Nguyên nhân là do các dự án cơ sở tôn giáo đưa vào quy hoạch đang tổ chức triển khai thực hiện.

9.12. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo quy hoạch được duyệt là 165,78 ha, kết quả thực hiện là 186,13 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 20,35 ha. Nguyên nhân là do các công trình dự án thực hiện trong giai đoạn lấy từ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đang trong quá trình triển khai thực hiện.

9.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Theo quy hoạch được duyệt là 11,45 ha, kết quả thực hiện là 11,80 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 0,35 ha. Nguyên nhân là trong kỳ quy hoạch có bố trí giảm đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội để chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tuy nhiên chưa được chủ đầu tư triển khai thực hiện.

9.14. Đất chợ: Theo quy hoạch được duyệt là 30,20 ha, kết quả thực hiện là 22,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 7,97 ha. Nguyên nhân là dự án chợ đưa vào quy

hoạch nhưng chưa kêu gọi được nhà đầu tư.

10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo quy hoạch được duyệt là 624,11 ha, kết quả thực hiện là 158,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 466,11 ha. Nguyên nhân là các mặt khu dân cư có bố trí quỹ đất cho khu vui chơi giải trí công cộng nhưng chưa thực hiện.

11. Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt là 0,00 ha, kết quả thực hiện là 216,81 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 216,81 ha. Nguyên nhân là các xã Hoàng Đại, Hoàng Quang, Thiệu Vân, Đông Vinh đang trong quá trình từ xã chuyển thành phường.

12. Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt là 4.147,04 ha, kết quả thực hiện là 2.499,05 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1647,99 ha. Nguyên nhân là các dự án trong khu dân cư đang trong quá trình lập quy hoạch chi tiết 1/500, trình có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, ghi vốn đầu tư công là cơ sở để trình Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục cho phép thu hồi đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất để triển khai thực hiện.

13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt là 71,89 ha, kết quả thực hiện là 66,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 5,04 ha và đạt tỷ lệ 92,99%. Nguyên nhân là trụ sở các cơ quan đưa vào quy hoạch chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện.

14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt là 32,62 ha, kết quả thực hiện là 18,33 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 14,29 ha. Nguyên nhân là do trong phương án quy hoạch có bố trí công trình: Trung tâm đào tạo và chuyển giao công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa; Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa; Viện Nông nghiệp;...tuy nhiên chưa thực hiện được

15. Đất tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt là 5,97 ha, kết quả thực hiện là 4,43 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,54 ha. Nguyên nhân là do các dự án cơ sở tín ngưỡng đưa vào quy hoạch đang tổ chức triển khai thực hiện.

16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt là 777,03 ha, kết quả thực hiện là 784,52 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 7,49 ha. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch chuyển mục đích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất thương mại dịch vụ, đất ở đô thị, đất giao thông;...chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn.

17. Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo quy hoạch được duyệt là 185,11 ha, kết quả thực hiện là 130,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 54,91 ha. Nguyên nhân là một số vị trí có mặt nước chuyên dùng có thể cải tạo thành nuôi trồng thủy sản nhưng chưa chuyển mục đích thực hiện, sang các công trình dự án nhưng chưa bố trí nguồn vốn nên chưa thực hiện.

18. Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt là 9,31 ha, kết quả thực hiện là 10,83 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 1,52 ha. Nguyên nhân là do trong phương án quy hoạch có bố trí đất phi nông nghiệp khác sang đất thủy lợi, đất giao thông và đất ở đô thị, tuy nhiên các dự án này chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện.

c. Nhóm đất chưa sử dụng: - Đất chưa sử dụng: Theo quy hoạch được duyệt là 148,70 ha, kết quả thực hiện là 204,89 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 56,19 ha và đạt tỷ lệ 137,79%. Nguyên nhân là do trong kỳ chưa đưa vào sử dụng đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị;...theo quy hoạch được duyệt.

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thanh Hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Chi tiết kết quả thực hiện được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		14.534,59	14.534,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.740,32	6.267,39	527,07	109,18
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.081,44	4.371,96	290,52	107,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.040,63	4.331,43	290,80	107,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	600,79	696,41	95,62	115,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,51	366,53	72,02	124,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,59	202,56	-9,03	95,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	272,47	340,83	68,36	125,09
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,87	122,45	9,58	108,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.584,02	8.062,31	-521,71	93,92
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,30	46,87	-1,43	97,04
2.2	Đất an ninh	CAN	31,58	31,99	0,41	101,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,37	244,13	-3,24	98,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50		-19,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	246,17	195,90	-50,27	79,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	284,05	286,95	2,90	101,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68		100,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.412,30	3.297,85	-114,45	96,65
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	2.121,16	1.997,34	-123,82	94,16
-	Đất thủy lợi	DTL	403,63	409,69	6,06	101,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	125,30	111,72	-13,58	89,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	68,45	67,70	-0,75	98,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	330,22	345,02	14,80	104,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	54,85	53,29	-1,56	97,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,06	12,62	-2,44	83,80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,54	1,73	-1,81	48,87
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	55,43	53,78	-1,65	97,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	7,08	2,12	142,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,82	17,72	-0,10	99,44
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,90	186,13	8,23	104,63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80		100,00
-	Đất chợ	DCH	22,18	22,23	0,05	100,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	215,66	158,00	-57,66	73,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,59	216,81	-43,78	83,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.722,39	2.499,05	-223,34	91,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	70,47	66,85	-3,62	94,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,20	18,33	-1,87	90,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,14	4,43	-0,71	86,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,37	784,52	0,15	100,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,50	130,20	-5,30	96,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	210,25	204,89	-5,36	97,45

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2022, diện tích đất nông nghiệp là 6.267,39 ha, cao hơn 527,07 ha và vượt 9,18 % so với kế hoạch được duyệt (5.740,32 ha). Diện tích đất nông nghiệp cao hơn do chưa thực hiện việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

1. Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 4.081,44 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 4.371,96 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 290,52 ha và đạt tỷ lệ 107,12%

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 4.040,63 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 4.331,43 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 290,8 ha và đạt tỷ lệ 107,20%

1. Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 600,79 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 696,41 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 95,62 ha và đạt tỷ lệ 115,92%

2. Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 294,51 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 366,53 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 72,02 ha và đạt tỷ lệ 124,45%

3. Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 122,19 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 122,19 ha, đạt tỷ lệ 100,00%

4. Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 211,59 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 202,56 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 9,03 ha và đạt tỷ lệ 95,73%

5. Đất rừng sản xuất: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 44,46 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 44,46 ha, đạt tỷ lệ 100,00%.

6. Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 272,47 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 340,83 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 68,36 ha và đạt tỷ lệ 125,09%

7. Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 112,87 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 122,45 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 9,58 ha và đạt tỷ lệ 108,49%

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Thực hiện đến 31/12/2022, diện tích đất phi nông nghiệp là 8.062,31 ha, thấp hơn 521,71 ha và đạt 93,92 % so với kế hoạch được duyệt (8.584,02 ha). Diện tích đất phi nông nghiệp thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là do các công trình đưa vào trong kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện

1. Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 48,30 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 46,87 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,43 ha và đạt tỷ lệ 97,04%.

2. Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 31,58 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 31,99 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 0,41 ha và đạt tỷ lệ 101,30%.

3. Đất khu công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 247,37 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 244,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 3,24 ha và đạt tỷ lệ 98,69%.

4. Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 19,50 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 0,00 ha, chưa đạt so với phương án kế hoạch sử dụng đất.

5. Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 246,17 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 195,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 50,27 ha và đạt tỷ lệ 79,58%.

6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 284,05 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 286,95 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 2,9 ha và đạt tỷ lệ 101,02%.

7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 49,92 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 49,92 ha đạt tỷ lệ 100%.

8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 19,68 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 19,68 ha đạt tỷ lệ 100,00%.

9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 3.412,30 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 3.297,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 114,45 ha và đạt tỷ lệ 96,65%.

9.1. Đất giao thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 2.121,16 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 1.997,34 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 123,82 ha và đạt tỷ lệ 94,16%..

9.2. Đất thủy lợi: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 403,63 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 409,69 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 6,06 ha và đạt tỷ lệ 101,50%.

9.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 125,30 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 111,72 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 13,58 ha và đạt tỷ lệ 89,16%.

9.4. Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 68,45 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 67,70 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 0,75 ha và đạt tỷ lệ 98,90%.

9.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 330,22 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 345,02 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 14,8 ha và đạt tỷ lệ 104,48%.

9.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 54,85 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 53,29 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,56 ha và đạt tỷ lệ 97,16%.

9.7. Đất công trình năng lượng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 15,06 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 12,62 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 2,44 ha và đạt tỷ lệ 83,80%.

9.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 3,54 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 1,73 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,81 ha và đạt tỷ lệ 48,87%.

9.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 55,43 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 53,78 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,65 ha và đạt tỷ lệ 97,02%.

9.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 4,96 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 7,08 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 2,12 ha và đạt tỷ lệ 142,74%.

9.11. Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 17,82 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 17,72 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 0,1 ha và đạt tỷ lệ 99,44%.

9.12. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 177,90 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 186,13 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 8,23 ha và đạt tỷ lệ 104,63%.

9.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 11,80 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 11,80 ha đạt tỷ lệ 100,00%.

9.14. Đất chợ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 22,18 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 22,23 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 0,05 ha và đạt tỷ lệ 100,23%.

10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 215,66 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 158,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 57,66 ha và đạt tỷ lệ 73,26%

11. Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 260,59 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 216,81 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 43,78 ha và đạt tỷ lệ 83,20%

12. Đất ở tại đô thị: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 2.722,39 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 2.499,05 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 223,34 ha và đạt tỷ lệ 91,80%.

13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 70,47 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 66,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 3,62 ha và đạt tỷ lệ 94,86%.

14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 20,20 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 18,33 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 1,87 ha và đạt tỷ lệ 90,74%

15. Đất tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 5,14 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 4,43 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 0,71 ha và đạt tỷ lệ 86,19%

16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 784,37 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 784,52 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 0,15 ha và đạt tỷ lệ 100,02%

17. Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 135,50 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 130,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu duyệt 5,3 ha và đạt tỷ lệ 96,09%

18. Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 10,83 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 10,83 ha đạt tỷ lệ 100,00%

c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 210,25 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2022 là 204,89 ha, cao hơn chỉ tiêu duyệt 3,19 ha và đạt tỷ lệ 100,47%.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

*** Kết quả**

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

(1). Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Thanh Hóa đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

(2). Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp thành phố đến cấp xã, phường

(3). Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

(4). Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

(5). Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Tồn tại**

Bên cạnh những công trình đã thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đề ra, trong giai đoạn 2021-2022 trên địa bàn thành phố Thanh Hóa vẫn còn một số công trình mặc dù đã có trong quy hoạch nhưng vẫn chưa được thực hiện. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ các vấn đề chính sau:

(1). Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của thành phố Thanh Hóa, do đó cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

(2). Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố trong năm trước.

(3). Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, kế hoạch, các đề án còn hạn chế.

(4). Thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm trậm nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế –

xã hội của thành phố và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, phường trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Khái quát phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

Thành phố Thanh Hóa có vị trí, vai trò quan trọng trong vùng động lực kinh tế của tỉnh Thanh Hóa. Xây dựng, phát triển thành phố Thanh Hóa trở thành 1 trong 14 đô thị trung tâm vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Xây dựng thành phố đến năm 2025 trong nhóm đô thị loại I trực thuộc tỉnh hàng đầu cả nước, đến năm 2030 cơ bản trở thành đô thị thông minh, văn minh hiện đại. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực, lợi thế để phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững, trong đó phát triển công nghiệp xây dựng là then chốt, dịch vụ thương mại là mũi nhọn. Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đảm bảo vững chắc quốc phòng an ninh.

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021 – 2030, dự báo tình hình thế giới, trong nước, trong tỉnh và nội tại thành phố có nhiều yếu tố thuận lợi, tác động nhiều mặt tới sự phát triển ổn định của thành phố như là: ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; uy tín và vị thế của quốc gia trên trường quốc tế ngày càng lớn mạnh... Bên cạnh đó, thành phố cũng còn rất nhiều thách thức cần phải khắc phục trong giai đoạn phát triển này như là: nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển còn gặp nhiều khó khăn; chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của các mặt hàng sản phẩm của doanh nghiệp còn thấp; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu... Vì vậy, mục tiêu đặt ra trong giai đoạn phát triển này của thành phố đó là:

- Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, trong đó phát triển công nghiệp – xây dựng là then chốt, dịch vụ - thương mại là mũi nhọn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục.

- Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh.

- Xây dựng thành phố đến năm 2025 trong nhóm đô thị loại I trực thuộc tỉnh hàng đầu cả nước, đến năm 2030 cơ bản trở thành đô thị thông minh, văn minh, hiện đại. (Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a. Mục tiêu kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2025 đạt 130 triệu đồng và phấn đấu đến năm 2030 sẽ đạt 145 – 155 triệu đồng/người/năm.
- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm khoảng 45.200 tấn.
- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 – 2025: 180.000 tỷ đồng, giai đoạn 2026 – 2030 phấn đấu tăng thêm từ 15 – 20% so với giai đoạn trước.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm 15%
- Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập thời kỳ 2021- 2025: 6.500 doanh nghiệp và con số này sẽ tăng thêm khoảng 20% vào năm 2030.
- Hoàn thành 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trong đó có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030: 98%
- Tỷ lệ giao thông trên địa bàn được cứng hóa đến 2030: 100%.

(Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

b. Các mục tiêu phát triển xã hội

- Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm duy trì 0,99%.
- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2030 chiếm khoảng 3%;
- Tỷ lệ lao động được đào tạo đến năm 2030 đạt 95%;
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 97% trong đó trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II là 30% trở lên;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2030 ở mức 4,55%;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm (theo tiêu chí mới) 0,3%;
- Tỷ lệ xã phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao năm 2030 là 65%.
- Tỷ lệ phường, xã đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến năm 2030 từ 55% trở lên.
- 100% dân số tham gia bảo hiểm y tế vào năm 2030.
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt chuẩn đến năm 2030 là 100%.

(Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

c. Các mục tiêu về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt từ 2,5%;
- Tỷ lệ dân số thành phố được dùng nước sạch đến là 100%;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý năm 2030 là 100%.

(Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

d. Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh

- Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đến năm 2030 đạt 97%.

(Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo an ninh lương thực;

- Phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở có sự kết nối chặt chẽ với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và quá trình xây dựng nông thôn mới

- Ưu tiên bố trí đầy đủ quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo,...) nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ kinh tế và kết cấu hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ,... theo hướng tăng cường khai thác cả phần không gian bên trên và dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trong những năm tới.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển lĩnh vực hạ tầng then chốt; ưu tiên bố trí quỹ đất cho những dự án quan trọng tạo ra đột phá phát triển và có tác động lan tỏa rộng lớn;

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu sản xuất nông nghiệp bao gồm diện tích khu chuyên trồng lúa nước và khu trồng cây công nghiệp lâu năm, trong đó, đối với thành phố Thanh Hóa, cây công nghiệp lâu năm không phải là thế mạnh cũng như định hướng tập trung cho loại cây này, nên diện tích

chiếm không đáng kể, diện tích khu sản xuất nông nghiệp chủ yếu là diện tích của khu chuyên trồng lúa nước.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước của thành phố Thanh Hóa năm 2022 còn 4.572,29 ha và vẫn chiếm 1 tỷ lệ khá cao so với tổng diện tích tự nhiên của thành phố với 31,46%. Tuy nhiên, để hoàn thành định hướng phát triển thành phố Thanh Hóa trở thành thành phố thông minh và đạt được những mục tiêu phát triển về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng trong giai đoạn 2021 – 2030 thì chuyển đổi mục đích đất lúa là một trong những xu thế tất yếu. Vì vậy, diện tích đất lúa trong giai đoạn này sẽ bị giảm đáng kể do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Dẫu vậy, để đảm bảo nhu cầu cung cấp lương thực trước mắt cho các hộ lao động nông nghiệp, cũng như góp phần duy trì và đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh, thành phố cũng sẽ duy trì khoảng 3.929,65 ha đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích đất trồng lúa của thành phố từ nay đến năm 2030 sẽ tập trung ở những phường phía bắc và tây bắc của thành phố như phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương, xã Thiệu Vân; phía tây nam thành phố như xã Đông Vinh, phường Quảng Đông... Với khoảng 1.800 ha đất trồng lúa còn lại kết hợp với các biện pháp thâm canh, tạo các vùng sản xuất tập trung áp dụng công nghệ cao sẽ đủ đảm bảo vấn đề an toàn lương thực của thành phố, đồng thời nâng cao hiệu quả trong sử dụng đất nông nghiệp.

1.3.2. Khu vực phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp

Trên địa bàn thành phố hiện nay đang có 2 khu công nghiệp lớn nằm trong lòng thành phố là khu công nghiệp Tây Bắc Ga và khu công nghiệp Lễ Môn. Đây chính là một vấn đề bất cập trong bối cảnh thành phố Thanh Hóa đang tiến tới xây dựng thành phố thông minh, xứng đáng với tầm vóc là cửa ngõ kết nối vùng kinh tế trọng điểm. Trong giai đoạn 2021 – 2030, thành phố sẽ tập trung cho việc phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn, trong khi đó các khu công nghiệp sẵn có vẫn giữ nguyên vị trí và không mở rộng thêm.

Đối với quỹ đất khu công nghiệp hiện nay đã đảm bảo được nhu cầu phục vụ cho định hướng công nghiệp hóa trên địa bàn thành phố vì vậy quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp được duy trì, mở rộng khoảng 310,00 ha. Tuy nhiên, trong giai đoạn quy hoạch 2021 – 2030, thành phố cần xây dựng các giải pháp để đảm bảo vấn đề môi trường trong các khu công nghiệp không ảnh hưởng đến các khu dân cư lân cận, cũng như việc sử dụng đất của các loại khác. Thành phố Thanh Hóa phấn đấu sẽ phát triển các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, đồng thời tạo ra sự liên kết chặt chẽ và hài hòa về không gian giữa phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ đảm bảo phát huy tối đa về mối liên hệ vùng trong phát triển công nghiệp.

Đối với quỹ đất dành cho phát triển cụm công nghiệp và làng nghề trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ được mở rộng thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn thành phố. Đồng thời với đó là đảm bảo cung cấp đủ việc làm cho nguồn lao động

đồi dào của thành phố, cũng như thu hút lao động nơi khác chuyển đến. Việc bố trí các cụm công nghiệp và làng nghề trên địa bàn thành phố được nghiên cứu về vị trí, quy mô và các giải pháp đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ các cụm công nghiệp. Quy mô diện tích dành cho phát triển các cụm công nghiệp và làng nghề đến năm 2030 dự kiến khoảng 104,50 ha, trong đó một phần diện tích đã có sẵn nhưng đang được thống kê sang loại đất khác như đất khu công nghiệp hoặc đất sản xuất phi nông nghiệp, một phần khác được xây dựng mới từ việc chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp. Đồng thời, vị trí bố trí các cụm công nghiệp mới cũng được lựa chọn để hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động sản xuất trong cụm công nghiệp và phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị của thành phố Thanh Hóa đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045.

1.3.3. Khu đô thị - thương mại – du lịch - dịch vụ

Hướng tới mục tiêu phát triển thành phố Thanh Hóa đến năm 2030 trở thành thành phố hiện đại và thông minh, vì vậy quỹ đất phục vụ phát triển đô thị gắn với hệ thống cơ sở dịch vụ thương mại được ưu tiên nhiều hơn trong giai đoạn này, trong đó:

- Đảm bảo quỹ đất cho phát triển nhằm tiếp tục tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế thành phố. Định hướng phát triển các khu thương mại - dịch vụ tập trung gắn với quy hoạch các khu đô thị và các khu dân cư tập trung, tạo ra mối liên kết, hỗ trợ cho phát triển công nghiệp – đô thị.

- Thành phố Thanh Hóa các khu đô thị được định hướng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, phát triển đảm bảo sự phát triển hài hòa về không gian giữa phát triển đô thị, nông nghiệp, du lịch và công nghiệp sạch.

Dự kiến đến 2030, diện tích đất phục vụ cho phát triển đô thị sẽ khoảng 3.446,20 ha, tăng gần 974,40 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong khi đó, diện tích phục vụ cho mục đích thương mại cũng tăng thêm 157,50 so với hiện trạng, để đạt khoảng 343,60 ha vào năm 2030.

1.3.4. Khu làng nghề, cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp nông thôn

Bố trí quỹ đất hợp lý phát triển các làng nghề theo hướng thân thiện với môi trường. Bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống gắn với du lịch. Bố trí quỹ đất cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Phát triển các sản phẩm làng nghề để phát triển nghề đồng thời khắc phục tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất và ô nhiễm tại các làng nghề.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2020 - 2025: Tốc độ tăng trưởng tổng GTSX bình quân đạt từ 15,3%/năm, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 3,1% năm trở lên; công nghiệp – xây dựng tăng 14% năm trở lên; dịch vụ tăng 18,4% năm trở lên. Giai đoạn 2026 – 2030,

tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của khối công nghiệp – xây dựng, thương mại dịch vụ và giảm tỷ trọng của khối nông lâm thủy sản. Phần đầu trung bình mỗi năm trong giai đoạn này chỉ tiêu tăng trưởng của các 2 ngành chủ đạo sẽ tăng 2,5 điểm% so với giai đoạn 2021 – 2026.

(Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phần đầu đến năm 2030, thành phố Thanh Hóa trở thành thành phố có nền kinh tế tăng trưởng bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ; tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; có nền quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế đến năm 2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân từ 14,3%/năm vào năm 2025 và 10% vào năm 2030.

- Đến năm 2030 cơ cấu giá trị sản xuất các ngành được chuyển dịch theo hướng: nông, lâm nghiệp 15%; công nghiệp - xây dựng 40%; dịch vụ 45%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 375 ha.

Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 39.200 tấn. Giá trị sản phẩm /ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 160 triệu đồng.

2.1.2.2. Ngành công nghiệp

Dành nguồn lực ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp, kết hợp với đầu tư hạ tầng đô thị, dịch vụ thương mại, văn hóa xã hội, hoàn chỉnh hạ tầng và đưa vào hoạt động quản lý theo đúng quy định cụm công nghiệp làng nghề Đông Hưng, Hoàng Long. Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn quy hoạch một số khu công nghiệp với tổng diện tích 2000 ha để thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao như sản xuất linh kiện điện tử, máy nông nghiệp, thiết bị y tế. Nghiên cứu di dời một số nhà máy, xí nghiệp trong khu dân cư, trong các khu công nghiệp Lễ Môn, Hoàng Long gây ô nhiễm môi trường ra các khu và cụm công nghiệp mới.

Tập trung chỉ đạo hình thành các làng nghề tiểu thủ công nghiệp đồng thời là sản phẩm cho hoạt động du lịch như: nghề chế tác đá Nhồi ở An Hưng, nghề làm hương ở phường Trường Thi, nghề đúc đồng ở Thiệu Dương, Thiệu Khánh, khôi phục nghề gốm Tam Thọ ở Đông Vinh.

(Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

2.1.2.3. Thương mại - dịch vụ và du lịch

Tập trung phát triển mạnh kết hợp với nâng cao chất lượng hiệu quả các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Chú trọng quy hoạch, đầu tư phát triển hạ tầng dịch vụ như bến bãi, nhà kho, hệ thống cấp điện, cấp nước, dành quỹ đất quy hoạch để kêu gọi đầu tư các trung tâm thương mại hiện đại quy mô lớn, các khu liên hợp thể thao, các công viên vui chơi, giải trí, bệnh viện trường học chất lượng cao.

Nâng cao chất lượng và phát huy các tuyến, điểm du lịch hiện có; khai thác tối đa tiềm năng thế mạnh của khu vực Hàm Rồng – núi Đọ, các di tích lịch sử, văn hóa gắn với tuyến du lịch xuôi ngược sông Mã. Thúc đẩy phát triển đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, xây dựng các chuỗi liên kết tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, mua sắm, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh. Xây dựng được hình ảnh và thương hiệu du lịch thành phố Thanh Hóa, phấn đấu giai đoạn 2021 – 2025 đón khoảng 12 triệu lượt khách du lịch và đạt 18 triệu vào năm 2030.

(Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho thành phố Thanh Hóa đến năm 2030 như sau:

Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của thành phố Thanh Hóa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Cơ cấu
	Tổng diện tích tự nhiên		14.534,58	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09	31,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.929,66	27,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*</i>	LUC	3.929,65	27,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,31	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,45	0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34	1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.899,12	68,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,46	0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	45,09	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	310	2,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,5	0,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,6	2,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	285,58	1,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	0,34
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.460,79	23,81
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.253,90	15,51
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	328,17	2,26
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	151,29	1,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	DYT	90,26	0,62
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	351,75	2,42
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	97,47	0,67
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	17,26	0,12
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	3,95	0,03
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	19,04	0,13
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	115,59	0,80
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	56,06	0,39
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	0,03
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430	2,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.446,20	23,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	79,55	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,2	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52,36	0,36
II	Khu chức năng			
1	Khu kinh tế	KKT		
2	Đất đô thị	KDT	14.534,58	
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.050,97	
4	Khu sản xuất lâm nghiệp	KLN	157,91	
5	Khu du lịch	KDL	562	
6	Khu bảo tồn thiên nhiên	KBT	201,34	
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	414,5	
8	Khu đô thị	DTC	4.974,31	
9	Khu thương mại dịch vụ	KTM	364,31	
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.809,24	

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đã được các ngành dựa trên nguồn lực hiện có, nguồn lực đầu tư công trung hạn và các nguồn lực khác đảm bảo sự phát triển nền kinh tế xã hội thành phố đến năm 2030.

*** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp:**

Đối với nhóm đất nông nghiệp, ngoài việc giảm diện tích đất sang mục đích phi nông nghiệp để phục vụ quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá trong quá trình phát triển để đáp ứng các mục tiêu kinh tế xã hội của địa phương. Tuy nhiên, đối với thành phố Thanh Hóa, ngành nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, đặc biệt là trong nhiệm vụ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Do vậy, trong giai đoạn tới ngành nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hàng hoá tập trung, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp cao, bền vững với môi trường. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó nhu cầu diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp: 4.583,09 ha;
- Đất trồng lúa: 3.929,66 ha; (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 3.929,65 ha)
- Đất trồng cây hàng năm khác: 62,98 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 24,31 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 113,45 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 201,34 ha;
- Đất rừng sản xuất: 44,46 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 148,31 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 58,58 ha;

*** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Đối với thành phố Thanh Hóa, công nghiệp hoá là xu thế tất yếu cho phát triển kinh tế xã hội địa phương, vì vậy, trong giai đoạn tiếp theo nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố sẽ ngày một tăng cao. Ngoài ra, thành phố cũng trú trọng đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, nhằm tạo điều kiện thu hút, phát triển các ngành nghề truyền thống, để dần dần tiến tới phát triển thành các khu tiểu thủ công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh

trong thời gian tới. Nhu cầu sử dụng đất ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thành phố dự kiến như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 285,58 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 53,92 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 19,68 ha;

** Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại, dịch vụ*

Với thành phố Thanh Hóa, thương mại, dịch vụ và du lịch là lĩnh vực không những đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giải quyết một khối lượng lớn việc làm cho người dân, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, tăng tích lũy cho ngân sách của thành phố. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch là đòn bẩy để phát triển sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, trong đó:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ điều chỉnh đến năm 2030 là 343,60 ha. Đây là diện tích đất để phát triển hệ thống các cửa hàng, khu thương mại, dịch vụ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, doanh nghiệp,....

- Diện tích đất chợ điều chỉnh đến năm 2030 là 4,96 ha. Đây là diện tích để phát triển mạng lưới giao thương buôn bán của người dân trên địa bàn thành phố.

** Nhu cầu sử dụng đất cho định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội*

+ Đến năm 2025

- Giai đoạn đến năm 2025 dự kiến thành lập mới 14 thị trấn, sáp nhập huyện Đông Sơn với thành phố Thanh Hóa. 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị.

- Đến 2025, tổng dân số khu vực thành thị gồm cả quy đổi đạt trên 1,69 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 40% trở lên; tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5 - 1,9%. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đô thị gồm:

- + Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt khoảng 30m²/người;
- + Tỷ lệ đất giao thông đô thị loại I, loại II đạt 23÷25% đất xây dựng đô thị; loại III, IV, V đạt 20% trở lên; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trung bình các đô thị đạt khoảng 10%;

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt khoảng 95%, tiêu chuẩn cấp nước trung bình tại các đô thị khoảng 120 lít/người/ngày đêm, cấp nước bao phủ đạt 90% đối với đô thị loại V, đạt 100% đối với đô thị loại IV trở lên;

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt > 30% đối với đô thị loại II trở lên, >10% đối với các đô thị còn lại; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 95%; chất thải rắn, khu công nghiệp chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%;

+ Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng 10 m²/người; trong đó đất cây xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 4 m²/người.

+ Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỉ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

+ Đến năm 2030

- Đến năm 2030, dân số khu vực thành thị gồm cả quy đổi đạt trên 2,23 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 50% trở lên; Tỉ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,9 - 2,3%. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đô thị gồm:

+ Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt khoảng 35 m²/người;

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị loại I, loại II đạt 25%; loại III, IV, V đạt 20% đất xây dựng đô thị trở lên; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trung bình các đô thị đạt khoảng 20%;

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước trung bình tại các đô thị đạt bình quân 120 lít/người/ngày đêm;

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt > 50% đối với đô thị loại II trở lên, >20% đối với các đô thị còn lại; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 98%; chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại I, loại II đạt tỷ lệ 100%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm;

+ Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng 12 m²/người; trong đó đất cây xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 5 m²/người;

+ Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, tỉ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử đạt 100%;

Nhu cầu về phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa được dự kiến như sau:

+ Đất giao thông: 2.253,90 ha

+ Đất thủy lợi: 328,17 ha

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 129,54 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 68,01 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 351,75 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 59,59 ha

+ Đất công trình năng lượng: 17,26 ha

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: 3,95 ha

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 56,06 ha

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 4,96 ha

+ Đất cơ sở tôn giáo : 9,04 ha

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 94,98 ha

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 11,80 ha

+ Đất chợ: 23,84 ha

+ Đất ở tại đô thị: 3.446,20 ha

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Theo đó, tất cả các chỉ tiêu cơ bản đều phù hợp với chỉ tiêu phân khai cấp tỉnh, chỉ có 06 chỉ tiêu đang có sự chênh lệch với chỉ tiêu phân khai, trong đó 01 chỉ tiêu do theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thì nhóm đất hạ tầng có tính thêm diện tích của các loại đất: Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, Đất có di tích lịch sử - văn hóa, Đất bãi thải, xử lý chất thải nên diện tích chênh lệch là diện tích của 03 loại đất này; còn lại 04 chỉ tiêu là: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là loại đất chỉ tiêu được xác định, xác định bổ sung theo thông tư 01/2021/TT-BTNMT

Bảng 14: Tổng hợp diện tích Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 so sánh với chỉ tiêu phân khai cấp tỉnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022 (ha)	Diện tích Điều chỉnh QH SDD đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu SD đất được phân bổ đến năm 2030 (ha)	So sánh ĐC QHSDD đến năm 2030 với hiện trạng	So sánh ĐCQHSDD đến năm 2030 với chỉ tiêu phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5-4)	(8)=(5)-(6)
	TỔNG DTTN		14.534,59	14.534,59	14.534,57		0,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.267,39	4.583,09	4.583,09	-1.684,30	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.371,96	3.789,66	3.789,66	-582,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.331,42	3.789,65	3.789,65	-541,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	696,41	96,87		-599,54	96,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,53	24,31	24,31	-342,22	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	113,45	113,45	-8,74	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	201,34	201,34	-1,22	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,46		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	340,83	198,23		-142,60	198,23
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,45	114,77		-7,68	114,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.062,31	9.899,12	9.899,12	1.836,81	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87	141,46	141,46	94,59	
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	45,09	45,09	13,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	310,00	310,00	65,87	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		104,50	104,50	104,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	343,60	343,60	147,70	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,95	285,58	285,58	-1,37	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	53,92	49,92	4,00	4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68			19,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.297,85	3.522,85	3.489,70	225,00	33,15
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.997,34	2.253,90	2.253,90	256,56	
-	Đất thủy lợi	DTL	409,69	328,17	328,17	-81,52	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,72	129,54	151,29	17,82	-21,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,70	68,01	90,26	0,31	-22,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,02	351,75	351,75	6,73	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,29	59,59	97,47	6,30	-37,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,62	17,26	17,26	4,64	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022 (ha)	Diện tích Điều chỉnh QH SDD đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu SD đất được phân bổ đến năm 2030 (ha)	So sánh ĐC QHSDD đến năm 2030 với hiện	So sánh ĐCQHSDD đến năm 2030 với chỉ tiêu phân bổ (ha)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,73	3,95	3,95	2,22	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	56,06	56,06	2,28	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	4,96	4,96	-2,12	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,72	19,04	19,04	1,32	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,13	194,98	115,59	8,85	79,39
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80			11,80
-	Đất chợ	DCH	22,23	23,84		1,61	23,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,00	224,56		66,56	224,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,81	430,00	430,00	213,19	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.499,05	3.446,20	3.446,20	947,15	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,85	79,55	79,55	12,70	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	20,20	20,20	1,87	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	5,70		1,27	5,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,52	730,35		-54,17	730,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,20	125,05		-5,15	125,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83			10,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,89	52,38	52,36	-152,51	0,02

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

1). Đất trồng lúa

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất trồng lúa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3789,66 ha chiếm 26,07 % diện tích tự nhiên, thực giảm 582,3 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.789,66 ha

* Chuyển giảm: 582,3 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 2,82 ha

- Đất an ninh: 4 ha

- Đất khu công nghiệp: 1,58 ha

- Đất cụm công nghiệp: 44,36 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 73,69 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,87 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 2,54 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,2 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 4,04 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 3,75 ha
- Đất giao thông: 115,99 ha
- Đất công trình năng lượng: 2,05 ha
- Đất chợ: 1,2 ha
- Đất ở tại nông thôn: 40 ha
- Đất ở tại đô thị: 228,73 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,3 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,01 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,24 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9,26 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 37,31 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,36 ha

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 96,87 ha chiếm 0,67 % diện tích tự nhiên, thực giảm 599,54 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 46,25 ha
- * Chuyển tăng: 50,62 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất chưa sử dụng: 50,62 ha
- * Chuyển giảm: 650,16 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất quốc phòng: 0,6 ha
 - Đất an ninh: 3,19 ha
 - Đất khu công nghiệp: 59,25 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 22,39 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 52,76 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,3 ha
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 7,36 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,61 ha
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,5 ha

- Đất giao thông: 112,51 ha
- Đất thủy lợi: 0,3 ha
- Đất công trình năng lượng: 1,49 ha
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,33 ha
- Đất ở tại nông thôn: 95,29 ha
- Đất ở tại đô thị: 271,64 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5,05 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,14 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 10,69 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,76 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất trồng cây hàng năm khác trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề giảm 164,11 ha

3) Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 24,31 ha chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên, thực giảm 342,22 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 24,31 ha
- * Chuyển giảm: 342,22 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất an ninh: 5,55 ha
 - Đất khu công nghiệp: 0,72 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 24,84 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 2,82 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,11 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 1,58 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,06 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,24 ha
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,06 ha
 - Đất giao thông: 29,78 ha
 - Đất thủy lợi: 1,25 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,73 ha
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,54 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 65,27 ha
 - Đất ở tại đô thị: 204,22 ha
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,13 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,56 ha
 - Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,72 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất trồng cây lâu năm trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 241,00 ha

4) Đất rừng phòng hộ

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất rừng phòng hộ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 113,45 ha chiếm 0,78 % diện tích tự nhiên, thực giảm 8,74 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 113,45 ha

- * Chu chuyển giảm: 8,74 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng: 5 ha

- Đất giao thông: 3,74 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất rừng phòng hộ trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 7,74 ha.

5) Đất rừng đặc dụng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất rừng đặc dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 201,34 ha chiếm 1,39 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,22 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 201,34 ha

- * Chu chuyển giảm: 1,22 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất rừng đặc dụng: 201,34 ha

- Đất quốc phòng: 1,22 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất rừng đặc dụng trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 5,71 ha.

6) Đất rừng sản xuất

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 44,46 ha chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

7) Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 198,23 ha chiếm 1,36 % diện tích tự nhiên, thực giảm 142,6 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 147,71 ha

- * Chu chuyển tăng: 50,52 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 50,52 ha

- * Chu chuyển giảm: 193,12 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh: 0,6 ha

- Đất khu công nghiệp: 2,7 ha

- Đất cụm công nghiệp: 3,69 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 5,34 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 5,66 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,2 ha
- Đất giao thông: 37,77 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,22 ha
- Đất ở tại nông thôn: 5,83 ha
- Đất ở tại đô thị: 120,92 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4,69 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,03 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,94 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,51 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất nuôi trồng thủy sản trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 49,22 ha.

8) Đất nông nghiệp khác

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 114,77 ha chiếm 0,79 % diện tích tự nhiên, thực giảm 7,68 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 111,6 ha
- * Chuyển tăng: 3,17 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,82 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,35 ha
- * Chuyển giảm: 10,85 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,65 ha
 - Đất giao thông: 3,21 ha
 - Đất ở tại đô thị: 3,55 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,15 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,29 ha

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

1). Đất quốc phòng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất quốc phòng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 141,46 ha chiếm 0,97 % diện tích tự nhiên, thực tăng 94,59 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 45,99 ha
- * Chuyển tăng: 95,47 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,6 ha
- Đất rừng phòng hộ: 5 ha
- Đất rừng đặc dụng: 1,22 ha
- Đất chưa sử dụng: 88,65 ha
- * Chuyển giảm: 0,88 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất ở tại đô thị: 0,88 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất quốc phòng trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 62,01 ha.

2) Đất an ninh

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất an ninh của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 45,09 ha chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên, thực tăng 13,1 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 31,53 ha
- * Chuyển tăng: 13,56 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 4 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,19 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 5,55 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,6 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,16 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,06 ha
- * Chuyển giảm: 0,46 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất ở tại đô thị: 0,46 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất an ninh trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 2,67 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 15: So sánh diện tích đất an ninh giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	2,08	8,63	6,55
2	Phường Ba Đình	3,95	3,85	-0,10
3	Phường Điện Biên	0,36	0,36	

4	Phường Đông Cương	0,19	0,18	-0,01
5	Phường Đông Hải	6,00	6,00	
6	Phường Đông Hương	0,20	0,20	
7	Phường Đông Thọ	2,24	2,81	0,57
8	Phường Hàm Rồng	4,79	4,86	0,07
9	Phường Lam Sơn		0,05	0,05
10	Phường Nam Ngạn	0,17	0,17	
11	Phường Phú Sơn	0,03	0,03	
12	Phường Tân Sơn		0,35	0,35
13	Phường Tào Xuyên	0,24	0,36	0,12
14	Phường Trường Thi	0,18	0,18	
15	Phường Đông Sơn	0,17	0,38	0,21
16	Phường Đông Vệ	0,08	0,08	
17	Phường Ngọc Trạo	0,04	0,04	
18	Phường Quảng Hưng	0,21	0,21	
19	Phường Quảng Thắng	0,60	0,60	
20	Phường Quảng Thành	14,82	4,17	-10,65
21	Phường Đông Lĩnh	0,30	0,30	
22	Xã Hoằng Đại	0,30	0,30	
23	Xã Hoằng Quang	0,30	0,30	
24	Phường Long Anh	3,08	3,08	
25	Phường Thiệu Dương	0,30	0,30	
26	Phường Thiệu Khánh	0,30	0,30	
27	Xã Thiệu Văn	0,30	0,30	
28	Phường Đông Tân	2,92	3,09	0,17
29	Xã Đông Vinh	1,66	1,66	
30	Phường Quảng Cát	0,30	0,30	
31	Phường Quảng Đông	0,30	0,30	
32	Phường Quảng Phú	0,30	0,30	
33	Phường Quảng Tâm	0,30	0,30	
34	Phường Quảng Thịnh	0,75	0,75	
Tổng		47,76	45,09	-2,67

3) Đất khu công nghiệp

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất khu công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 310 ha chiếm 2,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 65,87 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 243,66 ha

* Chuyển tăng: 66,34 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,58 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 59,25 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,72 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,7 ha

- Đất giao thông: 1,57 ha
- Đất thủy lợi: 0,04 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,48 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,47 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,14 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,33 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất khu công nghiệp trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 68,84 ha.

4) Đất cụm công nghiệp

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cụm công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 104,5 ha chiếm 0,72 % diện tích tự nhiên, thực tăng 104,5 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Chu chuyển tăng: 104,5 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 44,36 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 22,39 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 24,84 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 3,69 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,27 ha
 - Đất giao thông: 5,2 ha
 - Đất thủy lợi: 2,65 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,1 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất cụm công nghiệp trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 91 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 16: So sánh diện tích đất cụm công nghiệp giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Pường An Hưng	89,80	20,00	-69,80
2	Pường Đông Lĩnh	8,60		-8,60
3	Xã Hoảng Quang		4,40	4,40

4	Phường Long Anh	11,26	15,10	3,84
5	Phường Thiệu Dương	55,46	32,00	-23,46
6	Phường Quảng Thịnh	30,38	33,00	2,62
Tổng		195,50	104,50	-91,00

5) Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 343,6 ha chiếm 2,36 % diện tích tự nhiên, thực tăng 147,7 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 185,69 ha

* Chu chuyển tăng: 157,91 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 73,69 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 52,76 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 2,82 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,34 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,65 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,57 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,27 ha
- Đất giao thông: 7,6 ha
- Đất thủy lợi: 1,85 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,42 ha
- Đất chưa sử dụng: 8,94 ha

* Chu chuyển giảm: 10,21 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 1,19 ha
- Đất chợ: 0,25 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,49 ha
- Đất ở tại đô thị: 8,18 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,08 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất thương mại, dịch vụ trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 483,67 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 17: So sánh diện tích đất thương mại dịch vụ giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	17,26	5,77	-11,49
2	Phường Ba Đình	1,96	2,11	0,15
3	Phường Điện Biên	6,53	5,37	-1,16
4	Phường Đông Cương	37,68	24,07	-13,61
5	Phường Đông Hải	39,55	11,96	-27,59
6	Phường Đông Hương	12,77	10,83	-1,94
7	Phường Đông Thọ	10,41	10,19	-0,22
8	Phường Hàm Rồng	13,90	18,30	4,40
9	Phường Lam Sơn	4,11	4,73	0,62
10	Phường Nam Ngạn	15,53	12,30	-3,23
11	Phường Phú Sơn	5,20	5,42	0,22
12	Phường Tân Sơn	0,92	1,99	1,07
13	Phường Tào Xuyên	15,66	7,22	-8,44
14	Phường Trường Thi	2,35	2,05	-0,30
15	Phường Đông Sơn	0,02	2,11	2,09
16	Phường Đông Vệ	15,93	7,90	-8,03
17	Phường Ngọc Trạo	3,35	4,69	1,34
18	Phường Quảng Hưng	22,58	12,02	-10,56
19	Phường Quảng Thắng	9,47	7,85	-1,62
20	Phường Quảng Thành	97,82	62,80	-35,02
21	Phường Đông Lĩnh	35,98	5,94	-30,04
22	Xã Hoằng Đại	177,51	14,05	-163,46
23	Xã Hoằng Quang	36,14	17,77	-18,37
24	Phường Long Anh	25,89	4,77	-21,12
25	Phường Thiệu Dương	9,92	4,99	-4,93
26	Phường Thiệu Khánh	7,80	13,78	5,98
27	Xã Thiệu Văn	0,21	0,21	
28	Phường Đông Tân	25,37	29,67	4,30
29	Xã Đông Vinh	35,79	0,41	-35,38
30	Phường Quảng Cát	29,88	13,71	-16,17
31	Phường Quảng Đông	32,94	1,92	-31,02
32	Phường Quảng Phú	15,80	2,64	-13,16
33	Phường Quảng Tâm	37,68	5,45	-32,23
34	Phường Quảng Thịnh	23,36	8,61	-14,75
Tổng		827,27	343,60	-483,67

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 285,58 ha chiếm 1,96 % diện tích tự nhiên, thực giảm 1,37 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 277,42 ha

* Chu chuyển tăng: 8,16 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 6,87 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,3 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,11 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,2 ha
- Đất giao thông: 0,44 ha
- Đất thủy lợi: 0,09 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,15 ha

* Chu chuyển giảm: 9,53 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp: 1,27 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 1,57 ha
- Đất giao thông: 2,67 ha
- Đất ở tại đô thị: 4,02 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 54,67 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 18: So sánh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	41,82	90,06	48,24
2	Phường Ba Đình	0,18	0,22	0,04
3	Phường Điện Biên	1,31	1,31	
4	Phường Đông Cương	6,30	6,66	0,36
5	Phường Đông Hải	9,48	9,93	0,45
6	Phường Đông Hương	2,38	1,94	-0,44
7	Phường Đông Thọ		0,96	0,96
8	Phường Hàm Rồng	16,70	16,76	0,06
9	Phường Lam Sơn	0,63	0,03	-0,60
10	Phường Nam Ngạn		0,32	0,32
11	Phường Phú Sơn	6,83	9,15	2,32
12	Phường Tân Sơn	1,12	3,16	2,04
13	Phường Tào Xuyên	6,63	12,75	6,12
14	Phường Trường Thi	0,69	1,14	0,45
15	Phường Đông Sơn		0,32	0,32
16	Phường Đông Vệ	7,26	9,24	1,98
17	Phường Ngọc Trạo	4,41	4,41	
18	Phường Quảng Hưng	26,18	16,24	-9,94
19	Phường Quảng Thắng	2,77	1,99	-0,78

20	Phường Quảng Thành	2,56	0,72	-1,84
21	Phường Đông Lĩnh		5,08	5,08
22	Xã Hoằng Đại	0,15	0,15	
23	Xã Hoằng Quang	1,87	2,01	0,14
24	Phường Long Anh	2,05	11,59	9,54
25	Phường Thiệu Dương	12,58	14,13	1,55
26	Phường Thiệu Khánh	6,67	7,85	1,18
27	Phường Đông Tân	19,60	5,30	-14,30
28	Xã Đông Vinh	35,27	37,09	1,82
29	Phường Quảng Đông		0,21	0,21
30	Phường Quảng Phú	0,09		-0,09
31	Phường Quảng Tâm	0,06	0,06	
32	Phường Quảng Thịnh	15,32	14,80	-0,52
Tổng		230,91	285,58	54,67

7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 53,92 ha chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,92 ha

* Chu chuyển tăng: 4 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 4 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 4 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 19: So sánh diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường Tào Xuyên	0,12	0,12	
2	Xã Hoằng Quang		4,00	4,00
3	Phường Thiệu Dương	47,15	47,15	
4	Xã Đông Vinh	2,65	2,65	
Tổng		49,92	53,92	4,00

8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3.522,85 ha chiếm 24,24 % diện tích tự nhiên, thực tăng 225 ha so với hiện trạng năm 2022, chi tiết các loại đất trong nhóm đất hạ tầng như sau:

8.1. Đất giao thông

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất giao thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2253,9 ha chiếm 15,51 % diện tích tự nhiên, thực tăng 256,56 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1892,63 ha

* Chu chuyển tăng: 361,27 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 115,99 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 112,51 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 29,78 ha
 - Đất rừng phòng hộ: 3,74 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 37,77 ha
 - Đất nông nghiệp khác: 3,21 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,19 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,67 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,82 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,34 ha
 - Đất thủy lợi: 33,13 ha
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,01 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,19 ha
 - Đất ở tại đô thị: 14,11 ha
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,29 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: -1,98 ha
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,33 ha
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,11 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,91 ha
- * Chu chuyển giảm: 104,71 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất khu công nghiệp: 1,57 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 5,2 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 7,6 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,44 ha

- Đất cơ sở văn hóa: 2,22 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,26 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,23 ha
- Đất chợ: 0,1 ha
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 4,46 ha
- Đất ở tại đô thị: 71,27 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,43 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,65 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,1 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 7,16 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất giao thông trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 357,66 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 20: So sánh diện tích đất giao thông giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	108,19	110,37	2,18
2	Phường Ba Đình	20,92	20,29	-0,63
3	Phường Điện Biên	22,04	16,29	-5,75
4	Phường Đông Cương	103,17	65,17	-38,00
5	Phường Đông Hải	191,21	168,97	-22,24
6	Phường Đông Hương	100,94	100,65	-0,29
7	Phường Đông Thọ	104,38	99,01	-5,37
8	Phường Hàm Rồng	45,84	54,16	8,32
9	Phường Lam Sơn	26,33	26,04	-0,29
10	Phường Nam Ngạn	67,59	66,24	-1,35
11	Phường Phú Sơn	50,01	48,99	-1,02
12	Phường Tân Sơn	40,70	32,93	-7,77
13	Phường Tào Xuyên	110,03	68,98	-41,05
14	Phường Trường Thi	20,66	20,55	-0,11
15	Phường Đông Sơn	20,60	18,48	-2,12
16	Phường Đông Vệ	140,00	145,64	5,64
17	Phường Ngọc Trạo	13,33	13,03	-0,30

18	Phường Quảng Hưng	106,79	96,68	-10,11
19	Phường Quảng Thắng	95,58	82,69	-12,89
20	Phường Quảng Thành	155,65	153,07	-2,58
21	Phường Đông Lĩnh	94,44	62,97	-31,47
22	Xã Hoằng Đại	87,75	85,64	-2,11
23	Xã Hoằng Quang	121,14	103,92	-17,22
24	Phường Long Anh	113,45	40,08	-73,37
25	Phường Thiệu Dương	34,60	43,09	8,49
26	Phường Thiệu Khánh	33,28	42,78	9,50
27	Xã Thiệu Văn	12,70	31,23	18,53
28	Phường Đông Tân	134,99	92,65	-42,34
29	Xã Đông Vinh	42,75	44,72	1,97
30	Phường Quảng Cát	59,54	55,69	-3,85
31	Phường Quảng Đông	101,78	40,74	-61,04
32	Phường Quảng Phú	97,55	86,41	-11,14
33	Phường Quảng Tâm	56,91	51,94	-4,97
34	Phường Quảng Thịnh	76,72	63,81	-12,91
Tổng		2.611,56	2.253,90	-357,66

8.2. Đất thủy lợi

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất thủy lợi của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 328,17 ha chiếm 2,26 % diện tích tự nhiên, thực giảm 81,52 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 326,26 ha

* Chuyển tăng: 1,91 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,3 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 1,25 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,36 ha

* Chuyển giảm: 83,43 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,04 ha

- Đất cụm công nghiệp: 2,65 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 1,85 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,09 ha

- Đất cơ sở văn hóa: 1,66 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,34 ha

- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,03 ha

- Đất giao thông: 33,13 ha

- Đất ở tại nông thôn: 2,29 ha

- Đất ở tại đô thị: 37,8 ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,7 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,44 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,38 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 2,03 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất thủy lợi trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 131,02 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 21: So sánh diện tích đất thủy lợi giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	0,41	4,20	3,79
2	Phường Ba Đình	0,35	0,35	
3	Phường Điện Biên	0,24	0,24	
4	Phường Đông Cương	8,89	13,07	4,18
5	Phường Đông Hải	9,45	8,36	-1,09
6	Phường Đông Hương	0,52	0,48	-0,04
7	Phường Đông Thọ	3,02	3,22	0,20
8	Phường Hàm Rồng	5,37	5,75	0,38
9	Phường Lam Sơn	0,33	0,33	
10	Phường Nam Ngạn	11,30	9,18	-2,12
11	Phường Phú Sơn	3,78	5,01	1,23
12	Phường Tân Sơn	0,79	0,94	0,15
13	Phường Tào Xuyên	14,66	19,16	4,50
14	Phường Trường Thi	0,62	0,62	
15	Phường Đông Sơn	0,29	0,34	0,05
16	Phường Đông Vệ	4,36	4,35	-0,01
17	Phường Ngọc Trạo	0,63	0,63	
18	Phường Quảng Hưng	7,67	12,26	4,59
19	Phường Quảng Thắng	2,35	1,99	-0,36
20	Phường Quảng Thành	8,40	6,95	-1,45
21	Phường Đông Lĩnh	1,88	10,74	8,86
22	Xã Hoằng Đại	2,93	9,60	6,67
23	Xã Hoằng Quang		17,47	17,47
24	Phường Long Anh	1,48	7,80	6,32
25	Phường Thiệu Dương	0,75	9,06	8,31
26	Phường Thiệu Khánh	6,05	13,32	7,27
27	Xã Thiệu Văn		7,25	7,25
28	Phường Đông Tân	6,26	6,76	0,50
29	Xã Đông Vinh	7,65	7,59	-0,06
30	Phường Quảng Cát	13,66	50,38	36,72
31	Phường Quảng Đông	28,56	33,79	5,23
32	Phường Quảng Phú	10,79	22,43	11,64
33	Phường Quảng Tâm	9,30	13,89	4,59
34	Phường Quảng Thịnh	24,41	20,66	-3,75
Tổng		197,15	328,17	131,02

8.3. Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cơ sở văn hóa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 129,54 ha chiếm 0,89 % diện tích tự nhiên, thực tăng 17,82 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 107,23 ha

* Chu chuyển tăng: 22,31 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,54 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,36 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,58 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,66 ha
- Đất giao thông: 2,22 ha
- Đất thủy lợi: 1,66 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,94 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,35 ha

* Chu chuyển giảm: 4,49 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,27 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,27 ha
- Đất giao thông: 0,82 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha
- Đất ở tại đô thị: 3,02 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất xây dựng cơ sở văn hóa trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 26,69 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 22: So sánh diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	4,88	4,38	-0,50
2	Phường Ba Đình	0,19	0,16	-0,03
3	Phường Điện Biên	2,73	3,44	0,71
4	Phường Đông Cương	2,73	0,88	-1,85
5	Phường Đông Hải	16,70	46,03	29,33
6	Phường Đông Hương	2,85	10,12	7,27
7	Phường Đông Thọ	2,02	3,11	1,09
8	Phường Hàm Rồng	18,04	18,16	0,12
9	Phường Lam Sơn	2,56	2,16	-0,40

10	Phường Nam Ngạn	4,76	6,05	1,29
11	Phường Phú Sơn	0,33	0,40	0,07
12	Phường Tân Sơn		0,27	0,27
13	Phường Tào Xuyên	2,59	2,33	-0,26
14	Phường Trường Thi	0,01	0,90	0,89
15	Phường Đông Sơn	0,34	0,33	-0,01
16	Phường Đông Vệ	3,68	3,68	
17	Phường Ngọc Trạo	0,19	0,19	
18	Phường Quảng Hưng	1,33	1,42	0,09
19	Phường Quảng Thắng	0,87	1,49	0,62
20	Phường Quảng Thành	2,57	3,83	1,26
21	Phường Đông Lĩnh	0,34	1,25	0,91
22	Xã Hoằng Đại	1,46	1,40	-0,06
23	Xã Hoằng Quang	5,02	1,06	-3,96
24	Phường Long Anh	6,62	1,46	-5,16
25	Phường Thiệu Dương	1,75	0,50	-1,25
26	Phường Thiệu Khánh	1,61	1,91	0,30
27	Xã Thiệu Văn	0,73	0,78	0,05
28	Phường Đông Tân	3,24	0,65	-2,59
29	Xã Đông Vinh	0,69	2,04	1,35
30	Phường Quảng Cát	3,55	1,47	-2,08
31	Phường Quảng Đông	0,37	1,14	0,77
32	Phường Quảng Phú	1,53	1,22	-0,31
33	Phường Quảng Tâm	1,47	2,25	0,78
34	Phường Quảng Thịnh	5,10	3,08	-2,02
Tổng		102,85	129,54	26,69

8.4. Đất cơ sở y tế

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cơ sở y tế của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 68,01 ha chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,31 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 67,65 ha

* Chu chuyển tăng: 0,36 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,2 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha
- Đất giao thông: 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha

* Chu chuyển giảm: 0,05 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại đô thị: 0,05 ha

8.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 351,75 ha chiếm 2,42 % diện tích tự nhiên, thực tăng 6,73 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 343,4 ha

* Chu chuyển tăng: 8,35 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 4,04 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,61 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,24 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,27 ha
- Đất giao thông: 0,26 ha
- Đất thủy lợi: 0,34 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,31 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,25 ha

* Chu chuyển giảm: 1,62 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,34 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,25 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 19,6 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 23: So sánh diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	5,32	5,32	
2	Phường Ba Đình	4,77	4,77	
3	Phường Điện Biên	1,31	1,41	0,10
4	Phường Đông Cương	14,99	10,24	-4,75
5	Phường Đông Hải	7,64	7,47	-0,17
6	Phường Đông Hương	5,95	5,99	0,04
7	Phường Đông Thọ	7,83	7,19	-0,64
8	Phường Hàm Rồng	1,38	1,40	0,02
9	Phường Lam Sơn	1,53	1,60	0,07
10	Phường Nam Ngạn	5,92	6,03	0,11
11	Phường Phú Sơn	7,11	7,42	0,31
12	Phường Tân Sơn	1,12	1,13	0,01
13	Phường Tào Xuyên	6,08	3,47	-2,61
14	Phường Trường Thi	6,34	6,26	-0,08
15	Phường Đông Sơn	9,69	10,85	1,16
16	Phường Đông Vệ	31,88	32,97	1,09

17	Phường Ngọc Trạo	2,64	2,64	
18	Phường Quảng Hưng	16,63	11,01	-5,62
19	Phường Quảng Thắng	9,94	11,81	1,87
20	Phường Quảng Thành	66,34	66,91	0,57
21	Phường Đông Lĩnh	8,33	2,97	-5,36
22	Xã Hoằng Đại	2,02	2,09	0,07
23	Xã Hoằng Quang	8,03	3,90	-4,13
24	Phường Long Anh	15,06	6,89	-8,17
25	Phường Thiệu Dương	4,86	1,45	-3,41
26	Phường Thiệu Khánh	4,64	1,87	-2,77
27	Xã Thiệu Văn	1,62	1,62	
28	Phường Đông Tân	8,94	4,34	-4,60
29	Xã Đông Vinh	7,99	1,18	-6,81
30	Phường Quảng Cát	4,76	2,50	-2,26
31	Phường Quảng Đông	3,38	4,03	0,65
32	Phường Quảng Phú	28,88	42,23	13,35
33	Phường Quảng Tâm	47,49	59,98	12,49
34	Phường Quảng Thịnh	10,94	10,81	-0,13
Tổng		371,35	351,75	-19,60

8.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 59,59 ha chiếm 0,41 % diện tích tự nhiên, thực tăng 6,3 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 53,05 ha

* Chu chuyển tăng: 6,54 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,75 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,5 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,2 ha
- Đất thủy lợi: 0,03 ha

* Chu chuyển giảm: 0,24 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,2 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,04 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 329,79 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 24: So sánh diện tích đất cơ sở thể dục thể thao giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	2,37	2,20	-0,17
2	Phường Ba Đình	2,49	2,49	
3	Phường Điện Biên	1,23	1,23	
4	Phường Đông Cương	3,84	0,72	-3,12
5	Phường Đông Hải	7,02	6,85	-0,17
6	Phường Đông Hương	0,67	4,43	3,76
7	Phường Đông Thọ	7,25	5,40	-1,85
8	Phường Hàm Rồng	1,13	1,13	
9	Phường Lam Sơn	0,70	0,70	
10	Phường Nam Ngạn	1,97		-1,97
11	Phường Phú Sơn	1,39	1,42	0,03
12	Phường Tân Sơn			
13	Phường Tào Xuyên	0,35	0,35	
14	Phường Trường Thi	2,51	2,51	
15	Phường Đông Sơn	0,34	0,06	-0,28
16	Phường Đông Vệ	6,04	2,91	-3,13
17	Phường Ngọc Trạo			
18	Phường Quảng Hưng	0,70	1,04	0,34
19	Phường Quảng Thắng	6,93	2,70	-4,23
20	Phường Quảng Thành	10,67	5,24	-5,43
21	Phường Đông Lĩnh	49,31	1,16	-48,15
22	Xã Hoằng Đại	0,12	0,12	
23	Xã Hoằng Quang	5,61	1,69	-3,92
24	Phường Long Anh	14,17	1,67	-12,50
25	Phường Thiệu Dương	1,04	1,04	
26	Phường Thiệu Khánh			
27	Xã Thiệu Văn	78,47	0,67	-77,80
28	Phường Đông Tân	0,74	3,52	2,78
29	Xã Đông Vinh	3,04	2,31	-0,73
30	Phường Quảng Cát	87,87	0,78	-87,09
31	Phường Quảng Đông	73,50	0,70	-72,80
32	Phường Quảng Phú	2,60	1,10	-1,50
33	Phường Quảng Tâm	9,25	1,40	-7,85
34	Phường Quảng Thịnh	6,06	2,05	-4,01
Tổng		389,38	59,59	-329,79

8.8. Đất công trình năng lượng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất công trình năng lượng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 17,26 ha chiếm 0,12 %

diện tích tự nhiên, thực tăng 4,64 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,48 ha

- * Chu chuyển tăng: 4,78 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,05 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,49 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,73 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
- Đất giao thông: 0,23 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,05 ha

- * Chu chuyển giảm: 0,14 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,13 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất công trình năng lượng trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 0,1 ha.

8.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3,95 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,22 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,71 ha

- * Chu chuyển tăng: 2,24 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,33 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,54 ha
- Đất khu công nghiệp: 0,14 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,14 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,09 ha

- * Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất công trình bưu chính, viễn thông trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 0,4 ha.

8.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 56,06 ha chiếm

0,39 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,28 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 53,78 ha
- * Chu chuyển tăng: 2,28 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất giao thông: 1 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,57 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,71 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất có di tích lịch sử - văn hóa trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 4,92 ha.

8.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 4,96 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 2,12 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,96 ha
- * Chu chuyển giảm: 2,12 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất ở tại đô thị: 2,12 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất bãi thải, xử lý chất thải trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa giữ nguyên, không thay đổi.

8.11. Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,04 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,32 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 16,81 ha
- * Chu chuyển tăng: 2,23 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,24 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,14 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha
 - Đất giao thông: 0,1 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,41 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,11 ha
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,02 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,91 ha

* Chu chuyển giảm: 0,91 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,71 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,09 ha

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,11 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất cơ sở tôn giáo trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 3,52 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 25: So sánh diện tích đất cơ sở tôn giáo giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	0,09	0,10	0,01
2	Phường Đông Cương	0,14	0,14	
3	Phường Đông Hải	0,25	0,32	0,07
4	Phường Đông Hương	0,63		-0,63
5	Phường Đông Thọ	0,18	0,22	0,04
6	Phường Hàm Rồng	8,02	7,90	-0,12
7	Phường Nam Ngạn	0,07	0,07	
8	Phường Phú Sơn	0,14	0,13	-0,01
9	Phường Tào Xuyên	0,20	0,20	
10	Phường Trường Thi	5,15	5,15	
11	Phường Đông Vệ	0,35	1,37	1,02
12	Phường Ngọc Trạo	0,09	0,09	
13	Phường Quảng Hưng	0,79	0,45	-0,34
14	Phường Quảng Thắng	0,10	0,10	
15	Phường Quảng Thành	0,41	0,32	-0,09
16	Phường Đông Lĩnh	1,68		-1,68
17	Xã Hoảng Đại	0,52	0,52	
18	Phường Long Anh	0,23	0,19	-0,04
19	Phường Thiệu Dương	0,11		-0,11
20	Phường Thiệu Khánh	0,41	0,11	-0,30
21	Xã Thiệu Vân	1,05	0,88	-0,17
22	Phường Đông Tân	1,13	0,13	-1,00
23	Xã Đông Vinh	0,26	0,26	
24	Phường Quảng Cát	0,34	0,17	-0,17
25	Phường Quảng Thịnh	0,22	0,22	
Tổng		22,56	19,04	-3,52

8.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của thành phố Thanh Hóa dự

kiến là 194,98 ha chiếm 1,34 % diện tích tự nhiên, thực tăng 8,85 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 180,78 ha

* Chu chuyển tăng: 14,2 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 9,26 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,94 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,15 ha
- Đất giao thông: 1 ha
- Đất thủy lợi: 0,38 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,32 ha

* Chu chuyển giảm: 5,35 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp: 0,1 ha
- Đất giao thông: 1,29 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 2,69 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,11 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 29,20 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 26: So sánh diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Pường An Hưng	8,27	8,77	0,50
2	Pường Đông Cương	13,44	5,21	-8,23
3	Pường Đông Hải	2,07	3,96	1,89
4	Pường Đông Thọ	2,79	2,80	0,01
5	Pường Nam Ngạn	5,43	6,06	0,63
6	Pường Phú Sơn	1,83	1,92	0,09
7	Pường Tào Xuyên	5,99	6,84	0,85
8	Pường Đông Vệ	0,81	1,41	0,60
9	Pường Quảng Hưng		7,17	7,17
10	Pường Quảng Thắng		1,67	1,67
11	Pường Quảng Thành	62,78	61,77	-1,01
12	Pường Đông Lĩnh	0,99	7,85	6,86
13	Xã Hoằng Đại	19,19	4,30	-14,89
14	Xã Hoằng Quang		3,71	3,71

15	Phường Long Anh	2,32	4,87	2,55
16	Phường Thiệu Dương	12,56	4,13	-8,43
17	Phường Thiệu Khánh	8,75	9,96	1,21
18	Xã Thiệu Văn	4,31	5,91	1,60
19	Phường Đông Tân	3,09	4,49	1,40
20	Xã Đông Vinh	8,35	7,33	-1,02
21	Phường Quảng Cát		8,25	8,25
22	Phường Quảng Đông	1,00	8,26	7,26
23	Phường Quảng Phú	0,76	6,55	5,79
24	Phường Quảng Tâm		5,49	5,49
25	Phường Quảng Thịnh		5,25	5,25
Tổng		165,78	194,98	29,20

8.14. Đất cơ sở dịch vụ xã hội

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 11,8 ha chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2022. So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 0,35 ha.

8.13. Đất chợ

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất chợ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 23,84 ha chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,61 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 22,23 ha

* Chuyển tăng: 1,61 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,2 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,25 ha
- Đất giao thông: 0,1 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,06 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất chợ trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 6,36 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 27: So sánh diện tích đất chợ giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	2,27	1,33	-0,94
2	Phường Đông Hải	1,59	1,39	-0,20
3	Phường Đông Hương	2,37	2,86	0,49

4	Phường Đông Thọ	2,00	2,02	0,02
5	Phường Hàm Rồng	0,42	0,22	-0,20
6	Phường Nam Ngạn	1,77	0,26	-1,51
7	Phường Phú Sơn	0,48	0,44	-0,04
8	Phường Ngọc Trạo	0,07		-0,07
9	Phường Quảng Hưng	1,01	0,81	-0,20
10	Phường Quảng Thắng		1,00	1,00
11	Phường Quảng Thành	1,66	2,03	0,37
12	Phường Long Anh	0,86	0,85	-0,01
13	Phường Thiệu Khánh	2,46	1,29	-1,17
14	Phường Đông Tân	0,93		-0,93
15	Xã Đông Vinh	1,49		-1,49
16	Phường Quảng Cát	0,20		-0,20
17	Phường Quảng Đông	0,20		-0,20
18	Phường Quảng Phú	0,50		-0,50
19	Phường Quảng Thịnh	2,14	1,56	-0,58
Tổng		30,20	23,84	-6,36

9) Đất ở tại nông thôn

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 430 ha chiếm 2,96 % diện tích tự nhiên, thực tăng 213,19 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 216,21 ha

* Chuyển tăng: 213,79 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 40 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 95,29 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 65,27 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,83 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,49 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,11 ha
- Đất giao thông: 4,46 ha
- Đất thủy lợi: 2,29 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,05 ha

* Chuyển giảm: 0,6 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,19 ha
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,14 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,27 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất ở tại nông thôn trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 430 ha.

10) Đất ở tại đô thị

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất ở tại đô thị của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3446,2 ha chiếm 23,71 % diện tích tự nhiên, thực tăng 947,15 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.478,68 ha

* Chuyển tăng: 967,52 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 228,73 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 271,64 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 204,22 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 120,92 ha
- Đất nông nghiệp khác: 3,55 ha
- Đất quốc phòng: 0,88 ha
- Đất an ninh: 0,46 ha
- Đất khu công nghiệp: 0,33 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 8,18 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,02 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 3,02 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,05 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,25 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,04 ha
- Đất giao thông: 71,27 ha
- Đất thủy lợi: 37,8 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,13 ha
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,01 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,12 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,76 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,69 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,09 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,69 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,1 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,07 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,74 ha
- Đất chưa sử dụng: 1,76 ha
- * Chuyển giảm: 20,37 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất an ninh: 0,16 ha
- Đất khu công nghiệp: 0,48 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 1,42 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,15 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,94 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,08 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,31 ha
- Đất giao thông: 14,11 ha
- Đất thủy lợi: 0,36 ha

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 1,09 ha
- Đất chợ: 0,06 ha
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,57 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,41 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,15 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,08 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất ở tại đô thị trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 700,84 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 28: So sánh diện tích đất ở tại đô thị giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	174,18	165,72	-8,46
2	Phường Ba Đình	28,71	28,16	-0,55
3	Phường Điện Biên	24,22	33,91	9,69
4	Phường Đông Cương	128,82	184,67	55,85
5	Phường Đông Hải	231,17	250,01	18,84
6	Phường Đông Hương	148,50	145,19	-3,31
7	Phường Đông Thọ	129,16	124,87	-4,29
8	Phường Hàm Rồng	51,74	67,20	15,46
9	Phường Lam Sơn	35,89	35,47	-0,42
10	Phường Nam Ngạn	94,71	99,55	4,84
11	Phường Phú Sơn	67,16	62,78	-4,38
12	Phường Tân Sơn	31,81	28,70	-3,11
13	Phường Tào Xuyên	131,23	159,29	28,06
14	Phường Trường Thi	35,43	35,20	-0,23
15	Phường Đông Sơn	56,65	49,49	-7,16
16	Phường Đông Vệ	174,39	160,83	-13,56
17	Phường Ngọc Trạo	24,79	23,90	-0,89
18	Phường Quảng Hưng	157,38	148,34	-9,04
19	Phường Quảng Thắng	142,47	116,66	-25,81
20	Phường Quảng Thành	319,62	209,87	-109,75
21	Phường Đông Lĩnh	168,39	174,10	5,71
22	Xã Hoằng Đại	86,98		-86,98
23	Xã Hoằng Quang	165,28		-165,28
24	Phường Long Anh	203,21	97,92	-105,29
25	Phường Thiệu Dương	130,55	103,73	-26,82
26	Phường Thiệu Khánh	129,56	137,57	8,01
27	Xã Thiệu Văn	63,16		-63,16
28	Phường Đông Tân	124,04	139,72	15,68
29	Xã Đông Vinh	98,73		-98,73
30	Phường Quảng Cát	245,49	178,72	-66,77

31	Phường Quảng Đông	209,62	100,46	-109,16
32	Phường Quảng Phú	127,00	140,28	13,28
33	Phường Quảng Tâm	104,17	127,28	23,11
34	Phường Quảng Thịnh	102,83	116,61	13,78
Tổng		4.147,04	3.446,20	-700,84

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 79,55 ha chiếm 0,55 % diện tích tự nhiên, thực tăng 12,7 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 64,69 ha

* Chu chuyển tăng: 14,86 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,3 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,05 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,13 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,69 ha
- Đất giao thông: 1,43 ha
- Đất thủy lợi: 0,7 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,56 ha

* Chu chuyển giảm: 2,16 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,25 ha
- Đất giao thông: 0,15 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,76 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 7,66 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 29: So sánh diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	1,15	1,62	0,47
2	Phường Ba Đình	3,72	4,21	0,49
3	Phường Điện Biên	0,98	0,52	-0,46
4	Phường Đông Cương	0,66	0,66	
5	Phường Đông Hải	13,87	25,20	11,33
6	Phường Đông Hương	4,87	5,86	0,99
7	Phường Đông Thọ	1,98	1,94	-0,04
8	Phường Hàm Rồng	4,77	4,77	

9	Phường Lam Sơn	2,46	3,84	1,38
10	Phường Nam Ngạn	0,38	0,38	
11	Phường Phú Sơn	0,57	0,57	
12	Phường Tân Sơn	1,37	2,90	1,53
13	Phường Tào Xuyên	1,06	1,06	
14	Phường Trường Thi		0,06	0,06
15	Phường Đông Sơn	1,05	1,36	0,31
16	Phường Đông Vệ	2,13	2,73	0,60
17	Phường Ngọc Trạo	2,22	2,14	-0,08
18	Phường Quảng Hưng	0,43	0,04	-0,39
19	Phường Quảng Thắng	0,87	0,88	0,01
20	Phường Quảng Thành	1,91	3,17	1,26
21	Phường Đông Lĩnh	0,61	0,61	
22	Xã Hoằng Đại	1,27	0,70	-0,57
23	Xã Hoằng Quang	1,79	0,54	-1,25
24	Phường Long Anh	5,41	4,92	-0,49
25	Phường Thiệu Dương	0,49	0,49	
26	Phường Thiệu Khánh	1,58	0,65	-0,93
27	Xã Thiệu Văn	0,44	0,44	
28	Phường Đông Tân	1,41	1,61	0,20
29	Xã Đông Vinh	4,77	0,68	-4,09
30	Phường Quảng Cát	4,18	1,51	-2,67
31	Phường Quảng Đông	0,47	0,47	
32	Phường Quảng Phú	0,75	0,75	
33	Phường Quảng Tâm	0,35	0,35	
34	Phường Quảng Thịnh	1,92	1,92	
Tổng		71,89	79,55	7,66

12) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 20,2 ha chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,87 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,02 ha

* Chu chuyển tăng: 3,18 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,01 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,08 ha
- Đất giao thông: 0,65 ha
- Đất thủy lợi: 0,44 ha

* Chu chuyển giảm: 1,31 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh: 0,06 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,69 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,56 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 12,42 ha.

13) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,68 ha chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, giữ nguyên so với với hiện trạng năm 2022.

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 3,33 ha.

14) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 224,56 ha chiếm 1,55 % diện tích tự nhiên, thực tăng 66,56 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 159,88 ha

* Chuyển tăng: 64,68 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 37,31 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 10,69 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,56 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,51 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,29 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- Đất giao thông: 7,16 ha
- Đất thủy lợi: 2,03 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,11 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,9 ha

* Chuyển giảm: -1,88 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: -1,98 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,1 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 399,55 ha, chi tiết các xã được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 31: So sánh diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hóa giữa phương án Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chi tiết đến các xã, phường

Đơn vị tính: ha

STT	Địa điểm	Diện tích quy hoạch 2021-2030	Diện tích điều chỉnh 2021-2030	So sánh Tăng + Giảm -
1	Phường An Hưng	7,05	6,86	-0,19
2	Phường Ba Đình	1,09	1,09	
3	Phường Điện Biên	2,60	1,38	-1,22
4	Phường Đông Cương	12,15	2,70	-9,45
5	Phường Đông Hải	27,58	20,31	-7,27
6	Phường Đông Hương	20,16	14,09	-6,07
7	Phường Đông Thọ	8,56	6,82	-1,74
8	Phường Hàm Rồng	5,15	5,03	-0,12
9	Phường Lam Sơn	12,58	11,89	-0,69
10	Phường Nam Ngạn	7,27	7,01	-0,26
11	Phường Phú Sơn	12,04	8,66	-3,38
12	Phường Tân Sơn	0,65	2,97	2,32
13	Phường Tào Xuyên	11,43		-11,43
14	Phường Trường Thi	5,16	4,46	-0,70
15	Phường Đông Sơn	1,23	1,71	0,48
16	Phường Đông Vệ	22,55	25,03	2,48
17	Phường Quảng Hưng	36,21	7,15	-29,06
18	Phường Quảng Thắng	50,05	28,76	-21,29
19	Phường Quảng Thành	64,31	20,59	-43,72
20	Phường Đông Lĩnh	32,46	0,47	-31,99
21	Xã Hoằng Đại	4,21	5,96	1,75
22	Xã Hoằng Quang	52,41	19,88	-32,53
23	Phường Long Anh	40,50	1,40	-39,10
24	Phường Thiệu Khánh	7,60	0,12	-7,48
25	Xã Thiệu Văn	0,10	0,10	
26	Phường Đông Tân	29,82	5,79	-24,03
27	Xã Đông Vinh	2,12	0,59	-1,53
28	Phường Quảng Cát	72,40	0,03	-72,37
29	Phường Quảng Đông	32,46	0,38	-32,08
30	Phường Quảng Phú	16,19	7,11	-9,08
31	Phường Quảng Tâm	14,20	2,00	-12,20
32	Phường Quảng Thịnh	11,82	4,22	-7,60
Tổng		624,11	224,56	-399,55

15) Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 5,7 ha chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,27 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,43 ha

* Chu chuyển tăng: 1,27 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,36 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,76 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,04 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất tín ngưỡng trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 0,27 ha.

16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 730,35 ha chiếm 5,02 % diện tích tự nhiên, thực giảm 54,17 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 730,35 ha

* Chu chuyển giảm: 54,17 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 50,52 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,35 ha
- Đất giao thông: 1,33 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,07 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,9 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 46,68 ha.

17) Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 125,05 ha chiếm 0,86 % diện tích tự nhiên, thực giảm 5,15 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 124,33 ha

* Chu chuyển tăng: 0,72 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,72 ha

* Chu chuyển giảm: 5,87 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 4,11 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,74 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha

18) Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 10,83 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất phi nông nghiệp khác trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất tăng 1,52 ha.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, diện tích đất chưa sử dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 52,38 ha chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên, thực giảm 152,51 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 52,38 ha

* Chuyển giảm: 152,51 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 50,62 ha

- Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha

- Đất quốc phòng: 88,65 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 8,94 ha

- Đất giao thông: 0,91 ha

- Đất công trình năng lượng: 0,05 ha

- Đất ở tại đô thị: 1,76 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,91 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha

So sánh với phương án Quy hoạch 2021-2030, diện tích Đất chưa sử dụng trong phương án Điều chỉnh quy hoạch của thành phố Thanh Hóa đề xuất giảm 96,32 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xác định Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) của thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa với tổng diện tích khoảng 4.050,97 ha. Diện tích đất chuyên trồng lúa tập trung tại các phường, xã: Phường Quảng Thành, Phường Đông Lĩnh, Phường Long Anh, Xã Đông Vinh, Phường Quảng Cát, Phường Quảng Đông,....

2.3.2. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Thanh Hóa với tổng diện tích khoảng 157,91 ha. Phân bố chủ yếu ở phường Đông Cương, Hàm Rồng, Đông Lĩnh

2.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Khu vực phát triển công nghiệp cụ thể cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Thanh Hóa với tổng diện tích khoảng 414,50 ha.

2.3.4. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Diện tích khu đô thị là diện tích tự nhiên của 30 phường trên địa bàn thành phố, ngoại trừ 04 xã: Hoằng Đại, Hoằng Quang, Thiệu Vân, Đông Vinh, theo đó diện tích khu đô thị đến năm 2030 là 4.974,31 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Thanh Hóa đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn thành phố.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Theo đó, nếu như phương án điều chỉnh quy hoạch của huyện được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra sẽ tạo nhiều nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đặc biệt là giao đất, đấu giá đất ở nông thôn, giao đất, đấu giá đất ở đô thị, giao đất cho thuê đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ. Đồng thời, song hành với việc thu từ công tác giao đất, huyện cũng cần tính đến phương án, chi phí đền bù cho việc thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, đất ở... để tạo lên sự phát triển ổn định và bền vững.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả tỉnh nói chung và của thành phố Thanh Hóa nói riêng, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đã bố trí diện tích đất trồng lúa là 3.789,66 ha. Bên cạnh đó, phương án quy hoạch

cũng đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm lương phù hợp với địa phương. Với việc quỹ đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 còn khá lớn, kết hợp với những giải pháp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ là đảm bảo đầy đủ tính an toàn lương thực cho thành phố trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, dự kiến đến năm 2030 toàn thành phố Thanh Hóa có 96,87 ha đất trồng cây hàng năm với các mục đích trồng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại cũng sẽ góp phần quan trọng cho việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Tuy nhiên quy hoạch sử dụng đất thành phố đã định hướng giải quyết quỹ đất ở theo nhu cầu gia tăng dân số cho khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo phát triển ổn định đời sống dân cư.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Việc chuyển đổi 1.785,79 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó có 579,48 ha đất trồng lúa, 650,16 ha đất trồng cây hàng năm khác, 342,22 ha đất cây lâu năm, 193,12 ha đất nuôi trồng thủy sản sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi. Để khắc phục vấn đề này thành phố đã có những giải pháp cụ thể như: Hỗ trợ ổn định đời sống, vốn để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động...

Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Với mục tiêu cơ bản thành phố Thanh Hóa trở thành đô thị phát triển, văn minh, hiện đại, thực sự đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa. Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, các hạng mục công trình được bố trí theo định hướng không gian phát triển của Quy hoạch chung thành phố Thanh Hóa. Chú trọng bố trí quỹ đất ở và quỹ đất phát triển hạ tầng cho các xã, phường.

Đô thị hóa gắn liền với phát triển các khu, cụm công nghiệp và các khu thương mại - dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh tập trung đảm bảo tính liên kết cùng hỗ trợ

nhau phát triển. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ khoảng tăng lên. Khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ được bố trí nằm ở vị trí thuận lợi giao thông, tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư;

Thực tế cho thấy, hạ tầng giao thông được đầu tư cải tạo, nâng cấp mang tính chiến lược, bền vững đã tạo lực hấp dẫn, thu hút đầu tư, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Theo Quyết định số 129/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 25 tháng 1 năm 2019 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, thành phố Thanh Hóa (đô thị loại I) sẽ phát triển trở thành trung tâm kết nối vùng kinh tế Bắc Trung Bộ với các vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Tây Bắc Việt Nam và Đông Bắc nước Lào, với tầm nhìn là một đô thị văn minh, hiện đại, thông minh và có bản sắc; phù hợp với yêu cầu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa bên cạnh việc phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất phục vụ định hướng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh và quốc phòng còn phải đáp ứng được các tiêu chí về định mức xây dựng đối với đô thị loại I được quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-XD của Bộ xây dựng ngày 32 tháng 12 năm 2019.

Một số chỉ tiêu liên quan đến xây dựng và phát triển đô thị của thành phố Thanh Hóa đến năm 2030 bao gồm: đất dân dụng bình quân/người, đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị, đất thể thao bình quân, đất văn hóa bình quân. Theo phương án quy hoạch sử dụng đất 2030, tất cả các chỉ tiêu quan trọng trong phát triển đô thị của đô thị loại I như thành phố Thanh Hóa đều cao hơn so với định mức, cụ thể như sau:

Bảng 32: So sánh một số chỉ tiêu sử dụng đất với định mức xây dựng đô thị

STT	Chỉ tiêu so sánh	Định mức XD	Năm 2022		Năm 2030		Năm 2030/Năm 2020
			Diện tích (ha)	Bình quân (m ² /người)	Diện tích (ha)	Bình quân (m ² /người)	
1	Đất dân dụng bình quân	45 - 60 m ² /người	5.382,33	149,41	7.274,00	111,91	-37,50
2	Đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị	15 - 28 m ² /người	4.989,87	138,51	6.843,22	105,28	-33,23
3	Đất thể thao bình quân	0,6 m ² /người	50,22	1,39	97,47	1,50	0,11
4	Đất văn hóa bình quân	0,8 m ² /người	110,35	3,06	151,29	2,33	-0,74

Dân số thành phố Thanh Hóa năm 2022 là 360.246 người và dự kiến đến năm 2030 (sau khi sát nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa) quy mô dân số tăng lên thành 650.000 người. Khi so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Thanh Hóa theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì các chỉ tiêu bình quân trong xây dựng đô thị

loại I của thành phố vẫn cao hơn rất nhiều so với định mức.

- Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân năm 2022 của thành phố là 149,41 m²/người, đến năm 2030 giảm xuống còn 111,91 m²/người. Tuy nhiên, con số này vẫn còn cao hơn so với định mức 45 – 60 m²/người từ 1,87 – 2,49 lần.

- Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị (bao gồm diện tích đất ở, đất giao thông trong đơn vị ở, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất dịch vụ) của toàn thành phố năm 2030 là 105,28 m²/người, thấp hơn 33,23 m²/người so với năm 2022 và cao hơn so với định mức 3,76 – 4,21 lần.

- Đất thể thao bình quân năm 2022 là 1,39 m²/người đến năm 2030 là 1,50 m²/người, tăng 0,11 m²/người. So với định mức xây dựng của chuẩn đô thị loại I thì chỉ tiêu này cao hơn 2,50 lần.

- Đất văn hóa bình quân/người năm 2030 của thành phố là 2,33 m²/người, giảm 0,74 m²/người so với năm 2020 và cao hơn 2,91 lần so với định mức xây dựng đô thị loại I.

Như vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa không chỉ đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng mà còn đảm bảo được các tiêu chuẩn chung về xây dựng đối với đô thị loại I.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại;

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Thanh Hóa đã cho thấy, huyện đã có định hướng khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên của địa phương, thành phố Thanh Hóa đã chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng phù hợp. Theo đó, thực hiện chuyển đổi vị trí đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm có năng suất thấp sang mô hình rau sạch,

cây ăn quả, lúa chất lượng cao, khu chăn nuôi. Đây là những mô hình sẽ đem lại giá trị kinh tế lớn, đồng thời đảm bảo nguồn an ninh lương thực lâu dài cho thành phố.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đã bố trí 310,00 ha đất khu công nghiệp, 104,50 ha đất cụm công nghiệp, 343,60 ha thương mại dịch vụ; 285,58 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp. Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị;...theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường cho thành phố.

Đối với đất chưa sử dụng đến năm 2030, huyện sẽ dự kiến đưa khoảng 168,34 ha vào cho các mục đích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất này cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với quỹ đất rừng sản xuất, theo phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030 thành phố sẽ giữ nguyên khoảng 359,25 ha đất rừng. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển mở rộng diện tích đất rừng và tăng tỷ lệ che phủ, đồng thời sẽ đem lại nhiều giá trị về kinh tế từ việc khai thác sau này cũng như tạo được sự điều hòa môi trường không khí trong lành, bảo vệ môi trường sinh thái cho địa phương.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa, các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa được xác định phân bổ cụ thể như sau:

Bảng 33. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh QHSDĐ 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	100,00
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09	31,53
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.789,66	26,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.789,65</i>	<i>26,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,87	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,31	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,45	0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34	1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,23	1,36
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,77	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.899,12	68,11
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,46	0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	45,09	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	310,00	2,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,50	0,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,60	2,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,58	1,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.522,85	24,24
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.253,90	15,51
-	Đất thủy lợi	DTL	328,17	2,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	129,54	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	68,01	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	351,75	2,42

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,59	0,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,26	0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,95	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	56,06	0,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194,98	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	0,08
-	Đất chợ	DCH	23,84	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	224,56	1,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,00	2,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.446,20	23,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	79,55	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,20	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,70	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	730,35	5,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	125,05	0,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52,38	0,36

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Tổng diện tích (ha)	Biến động Tăng + giảm -	Cơ cấu %
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	14.534,59		
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.267,39	5.718,09	-549,30	39,34
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.371,96	3.983,95	-388,01	27,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.331,42	3.943,42	-388,00	27,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	696,41	625,39	-71,02	4,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,53	333,56	-32,97	2,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		0,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	202,56		1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		0,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	340,83	290,66	-50,17	2,00
1.8	Đất làm muối	LMU				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Tổng diện tích (ha)	Biến động Tăng + giảm -	Cơ cấu %
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,45	115,32	-7,13	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.062,31	8.615,38	553,07	59,28
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87	46,87		0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	35,53	3,54	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	246,88	2,75	1,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,50	19,50	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	248,67	52,77	1,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,95	290,22	3,27	2,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	53,92	4,00	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68		0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.297,85	3.450,97	153,12	23,74
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.997,34	2.122,73	125,39	14,60
-	Đất thủy lợi	DTL	409,69	390,15	-19,54	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,72	121,58	9,86	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,70	67,83	0,13	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,02	363,20	18,18	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,29	58,61	5,32	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,62	14,89	2,27	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,73	2,97	1,24	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	53,78		0,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	7,08		0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,72	19,04	1,32	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,13	195,08	8,95	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80		0,08
-	Đất chợ	DCH	22,23	22,23		0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,00	210,78	52,78	1,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,81	257,86	41,05	1,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.499,05	2.717,62	218,57	18,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,85	72,42	5,57	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	21,51	3,18	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	4,83	0,40	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,52	781,22	-3,30	5,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,20	126,07	-4,13	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83		0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,89	201,12	-3,77	1,38

+ Đất nông nghiệp: 5.718,09 ha, chiếm 39,34 % tổng diện tích đất tự nhiên

+ Đất phi nông nghiệp: 8.615,38 ha, chiếm 59,28 % tổng diện tích đất tự nhiên

+ Đất chưa sử dụng: 201,12 ha, chiếm 1,38 % tổng diện tích đất tự nhiên

(Chi tiết chỉ tiêu phân bổ các loại đất được thể hiện trong biểu 06/CH)

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trong năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố Thanh Hóa được thể hiện như sau:

Bảng 35. Danh mục công trình dự án năm 2023 của thành phố Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 4/E26, phường Quảng Thành	4,000		4,000	CAN	Phường Quảng Thành	Công văn số 14057/UBND-NN ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động đề nghị mở rộng diện tích đất để đầu tư xây dựng
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Đất khu công nghiệp						
1	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,500		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,250	SKK	Phường Phú Sơn	
2	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,490		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,240	SKK	Phường Phú Sơn	
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		1,210	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,250		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,270		0,270	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,310		0,310	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,200		0,200	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 1868/BQLKKTNS&KCN-QLĐT ngày 15/6/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
9	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hỗ trợ	0,500		0,500	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,890		0,890	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kết luận số 327/KL-HĐND ngày 04/6/2018 của Thường trực HĐND tỉnh
13	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
14	Xưởng sản xuất, lắp ráp đồ gia dụng, thiết bị văn phòng tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,259		0,259	SKK	Phường Đông Thọ	- Quyết định số 497/QĐ-BQ:LLTMS&KCN ngày 28/12/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ; - Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
15	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		0,303	SKK	Phường Đông Thọ	Quyết định số 191/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 06/7/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
16	Xưởng sản xuất gia công gương kính và kho	0,450		0,450	SKK	Phường Phú Sơn	- Quyết định số 497/QĐ-BQ:LLTMS&KCN ngày 28/12/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ; - Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 6/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa
2.1.2	Đất Cùm công nghiệp						
1	Cùm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoằng Quang)	19,500		4,400	SKN	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				15,100	SKN	Phường Long Anh	
2.1.3	Đất giao thông						
1	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giảng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,000		4,000	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đông	2,149		2,149	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,417		0,417	DGT	Phường An Hưng	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Đường giao thông từ mặt bằng 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,180		1,180	DGT	Phường Đông Hải	- Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01/2/2019 của UBND thành phố Thanh hoá, về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng công trình. Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,150		1,150	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,210		0,210	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
7	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,110		0,110	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga	0,215		0,215	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thề Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		0,190	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,130		0,130	DGT	Phường Nam Ngạn Phường Đông Hương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,340		3,340	DGT	Phường Tân Sơn	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,910		1,910	DGT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàn	1,700		1,700	DGT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàn đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,500		2,500	DGT	Phường Quảng Thành	- Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư; Nghị quyết 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố Thanh Hóa phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 10536/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư; Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
15	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
16	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		0,400	DGT	Phường Thiệu Dương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
18	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Văn, thành phố Thanh Hóa	0,440		0,440	DGT	Phường Thiệu Khánh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
19	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,640		4,640	DGT	Phường Quảng Cát	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
20	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
22	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
23	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,230		0,230	DGT	Xã Thiệu Vân	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
24	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,374		0,374	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
25	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850	3,800	0,500	DGT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
26	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Từ, phường Lam Sơn	0,010		0,010	DGT	Phường Lam Sơn	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
27	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường ven làng Thôn 6, xã Thiệu Vân	0,193		0,193	DGT	Xã Thiệu Vân	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Vân	0,030		0,030	DGT	Xã Thiệu Vân	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
2.1.4 Đất thủy lợi							
1	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn thành phố Thanh Hóa	0,240		0,240	DTL	Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mư - Cồn Trấu, phò 4, phò 5 phường Đông Cương	0,300		0,300	DTL	Phường Đông Cương	Nghị quyết số 23/ NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		0,053	DTL	Phường Tân Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa						
1	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
2	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,060	3,060		DGD	Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 21/9/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 07/10/2009 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất (Đã Giải phóng mặt bằng)
			4,000		DGD	Phường Quảng Thành	
2	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc Mặt bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu tư giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
3	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thắng	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt phương án Đầu tư giá Quyền sử dụng đất (Đã Giải phóng mặt bằng)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 Công văn số 5658/UBND-NN ngày 7/5/2020 của UBND tỉnh v/v phân hiệu ĐH Y Hà Nội xin sử dụng khu đất giáp ranh Công văn số 2449-CV/VPTU của Văn phòng Tỉnh Ủy Thanh Hóa ngày 29/4/2022 V/v giải quyết các đề nghị của trường đại học y (đất đã được giải phóng mặt bằng hiện do phường Đông Vệ quản lý)
5	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thắng	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 25/5/2019 tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (đất đã giải phóng mặt bằng)
6	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,365	0,365		DGD	Phường Quảng Thành	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)
7	Trường Đại học Hồng Đức	9,840	9,840		DGD	Phường Đông Vệ; Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh về việc điều chuyển cơ sở nhà đất về Trường Đại học Hồng Đức quản lý, sử dụng; Quyết định số 4762/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc giữ lại tiếp tục sử dụng cơ sở nhà đất của Trường Đại học Hồng Đức (Tổng diện tích trường là 38,90 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh trường Đại học Hồng Đức	8,532	8,532		DGD	Phường Quảng Thành, Phường Quảng Thịnh	Quyết định của UBND tỉnh, số: 2442/QĐ-UBND và số 2443/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất tại xã Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá và xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương để GPMB thực hiện dự án
2.1.7	Đất y tế						
1	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc MBQH Khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	0,400	0,400		DYT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)
2.1.8	Đất năng lượng						
1	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,080		0,040	DNL	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,040	DNL	Phường Đông Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Công trình đường dây 110Kv Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100		0,100	DNL	Phường Quảng Đông	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875		0,875	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chẽ - Núi Một - Thành phố	0,280		0,280	DNL	Phường Đông Tân	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,080		0,080	DNL	Phường Quảng Cát	Quyết định số 1642/QĐ-EVNNPC ngày 21/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, phê duyệt dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn; Công văn số 13501/UBND-CN ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh về việc thoả thuận hướng tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn; Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,635		0,635	DNL	Phường Quảng Cát	Quyết định số 1048/QĐ-EVNNPC ngày 21/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, phê duyệt dự án đường dây và TBA 110kV Nam thành phố Thanh Hoá; Công văn số 4840/UBND-CN ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về việc thoả thuận hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí TBA 110kV Nam thành phố Thanh Hoá; Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
7	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,020		0,020	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,010		0,009	DNL	Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Điện lực Thanh Hóa)	0,160		0,160	DNL	Thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/04/2019 của HĐND tỉnh
2.1.9	Đất cơ sở tôn giáo						
1	Mở rộng Chùa Long Nhượng (chùa Đông Tác)	0,217		0,217	TON	Phường Đông Thọ	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,220	0,033	0,190	TON	Phường Long Anh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Văn	0,950		0,950	TON	Xã Thiệu Văn	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		0,174	TON	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2.1.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
1	Mở rộng đài hóa thân hoàn Vũ - Phúc lạc viên tại phường Quảng Thành và phường Quảng Đông	14,480		12,610	NTD	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
				1,870	NTD	Phường Quảng Đông	
2.1.11	Đất ở tại nông thôn						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kết xã Hoằng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,915		1,990	DGT	Xã Hoằng Đại	- Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố Thanh Hoá, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
				0,080	DKV	Xã Hoằng Đại	
			1,850	ONT		Xã Hoằng Đại	
2	Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại thành phố Thanh Hóa (MBQH 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	6,900		5,320	ONT	Xã Hoằng Đại	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
			0,120	1,460	DGT	Xã Hoằng Đại	
3	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kết xã Hoằng Quang (vị trí 01 - thôn 2; vị trí 02 - thôn 5; vị trí 3 - thôn 6; vị trí 4 - thôn 7; vị trí 5 - thôn 10) MBQH 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,974		0,974	ONT	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoằng Đại	41,410		18,400	ONT	Xã Hoằng Đại	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,110	DVH	Xã Hoằng Đại	
				0,570	DGD	Xã Hoằng Đại	
				0,110	DYT	Xã Hoằng Đại	
				0,360	TMD	Xã Hoằng Đại	
				16,460	DGT	Xã Hoằng Đại	
				5,400	DKV	Xã Hoằng Đại	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,170		4,780	ONT	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,080	DVH	Xã Hoằng Quang	
				0,500	DKV	Xã Hoằng Quang	
				4,810	DGT	Xã Hoằng Quang	
6	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		1,030	ONT	Xã Đông Vinh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,080	DVH	Xã Đông Vinh	
				0,060	DTT	Xã Đông Vinh	
				0,300	DKV	Xã Đông Vinh	
				0,930	DGT	Xã Đông Vinh	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451		2,451	ONT	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tại phường Quảng Thành (Mặt bằng Quy hoạch điều chỉnh số 4825/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của chủ tịch UBND tỉnh)	2,441	2,441		ONT	Phường Quảng Thành	Quyết định số 1997/UBND-CN ngày 07/3/2016 của chủ tịch UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư Điều chỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 3060/UBND-CN ngày 13/3/2020 Văn bản số 18554/UBND-CN ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v điều chỉnh thời gian, tiến độ thực hiện dự án Công văn số 6144/UBND-TNMT ngày 14/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v xác nhận hoàn thành GPMB dự án
2.1.12 Đất ở tại đô thị							
1	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh) MBQH 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên) MBQH 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (Long Anh: vị trí 01 - phố 6, vị trí 03 - phố 6, vị trí 4 phố 7, vị trí 5 - phố 1; Tào Xuyên: vị trí 5 - phố 7)	1,039		0,710	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,330	DGT		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	28,370	3,970	6,940	ODT	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa (28,40 ha) Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa (20,07 ha)
			0,600	2,070	TMD		
				0,380	DGD		
				0,160	DVH		
				5,730	DKV		
				8,520	DGT		
3	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	2,300			DGT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
					DKV	Phường Quảng Tâm	
					TMD	Phường Quảng Tâm	
			0,190		ODT	Phường Quảng Tâm	
4	Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long	176,00	30,320	11,200	ONT	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa v/v chấp thuận danh mục thu hồi đất; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (11,20 ha); Quyết định số 4421/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án: Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa
			7,060		DKV	Xã Hoằng Quang	
			3,420		TMD	Xã Hoằng Quang	
			1,940		MNC	Xã Hoằng Quang	
			39,820		DGT	Xã Hoằng Quang	
			20,160		ODT	Phường Long Anh	
			11,950		DKV	Phường Long Anh	
			2,070		TMD	Phường Long Anh	
			1,250		MNC	Phường Long Anh	
			2,110		DTL	Phường Long Anh	
			2,890		DVH	Phường Long Anh	
			6,180		DTS	Phường Long Anh	
			1,670		DGD	Phường Long Anh	
			33,960		DGT	Phường Long Anh	
5	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	11,360		1,570	TMD	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,080	DVH	Phường Quảng Thành	
				0,470	DKV	Phường Quảng Thành	
				3,600	ODT	Phường Quảng Thành	
		9,640		5,640	DGT	Phường Quảng Thành	
				1,690	ODT	Phường Quảng Thịnh	
				0,500	TMD	Phường Quảng Thịnh	
				0,460	DGD	Phường Quảng Thịnh	
				0,050	DVH	Phường Quảng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Thịnh	
				1,270	DKV	Phường Quảng Thịnh	
				5,670	DGT	Phường Quảng Thịnh	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940		1,530	ODT	Phường An Hưng	Nghị Quyết 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá, về kế hoạch vốn năm 2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa
				1,300	DGT	Phường An Hưng	
				0,110	DKV	Phường An Hưng	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	3,180		1,210	ODT	Phường Đông Cương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				1,730	DGT	Phường Đông Cương	
				0,240	DVH	Phường Đông Cương	
9	Dự án Khu xen cư số 03 + 04 phố Lê Môn, phường Đông Hải (MBQH số 1643/QĐ-UBND ngày 17/3/2016).	3,260		2,250	ODT	Phường Đông Hải	Quyết định số 3793/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,010	DKV	Phường Đông Hải	
				1,000	DGT	Phường Đông Hải	
10	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,615		0,420	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,195	DGT	Phường Đông Hải	
11	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360		3,830	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Khu đô thị mới thuộc dự án số 04 Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa
				2,080	DGT	Phường Đông Hải	
				2,450	DKV	Phường Đông Hải	
12	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,050		19,700	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa
				5,690	DKV	Phường Đông Hải	
				4,650	TMD	Phường Đông Hải	
				3,200	DTT	Phường Đông Hải	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
				14,810	DGT	Phường Đông Hải	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,300		3,300	ODT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,350		7,350	ODT	Phường Tào Xuyên	Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	0,429		0,230	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,199	DGT	Phường Đông Hương	
16	HTKT quỹ đất khu xen cư, xen kết phường Đông Hương (MBQH số 1418/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)	0,060		0,060	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ-UBND ngày 11/02/2022)	0,158		0,158	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,052		0,052	DGT	Phường Đông Hương	
		0,083		0,083	DKV	Phường Đông Hương	
18	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
19	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,620		0,320	ODT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Tên dự án trong Nghị quyết : Hạ tầng kỹ thuật bổ sung quỹ đất khu đô thị mới sông Hạc - 4,12 ha)
				0,100	DYT	Phường Đông Thọ	
				0,020	DKV	Phường Đông Thọ	
				0,180	DGT	Phường Đông Thọ	
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MB731)	3,500		1,890	ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định 8046/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,090	DKV	Phường Đông Thọ	
				1,520	DGT	Phường Đông Thọ	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,912		0,450	ODT	Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 11/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
				0,462	DGT	Phường Phú Sơn	
22	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lễ Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
23	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,730		0,320	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,030	DVH	Phường Quảng Hưng	
				0,010	DKV	Phường Quảng Hưng	
				0,370	DGT	Phường Quảng Hưng	
24	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,100		0,630	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,470	DGT	Phường Quảng Hưng	
25	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,934		0,934	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
26	Dự án khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,620		0,620	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
27	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thắng	46,700		7,040	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,250	DVH	Phường Quảng Thắng	
				13,320	DGD	Phường Quảng Thắng	
				11,710	DKV	Phường Quảng Thắng	
				14,380	DGT	Phường Quảng Thắng	
28	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	21,110		8,090	DGT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				1,120	DGD	Phường Quảng Thắng	
				0,050	DVH	Phường Quảng Thắng	
				5,530	DKV	Phường Quảng Thắng	
				6,320	ODT	Phường Quảng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Thăng	
29	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	0,500		0,500	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
30	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành)	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
31	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	1,270	0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,030	DKV	Phường Quảng Thành	
				0,550	DGT	Phường Quảng Thành	
32	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ MBQH 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,120		0,120	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	0,520		0,320	ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,200	DGT	Phường Long Anh	
34	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoằng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730		1,910	ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,190	DKV	Phường Long Anh	
				0,070	DVH	Phường Long Anh	
				1,560	DGT	Phường Long Anh	
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân	- Quyết định số 9102/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; - Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
				1,440	DGD	Phường Đông Tân	
				1,460	DKV	Phường Đông Tân	
				1,460	DTT	Phường Đông Tân	
				5,080	DGT	Phường Đông Tân	
				1,000	TMD	Phường Đông Tân	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
36	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	12,000		2,470	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				2,440	TMD	Phường Đông Tân	
				0,530	DKV	Phường Đông Tân	
				6,560	DGT	Phường Đông Tân	
37	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	8,500		2,830	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,860	TMD	Phường Đông Tân	
				0,180	DKV	Phường Đông Tân	
				4,630	DGT	Phường Đông Tân	
38	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	3,240		1,470	ODT	Phường Quảng Cát	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,030	DKV	Phường Quảng Cát	
				1,743	DGT	Phường Quảng Cát	
39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,000		0,860	ODT	Phường Quảng Đông	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,070	DKV	Phường Quảng Đông	
				1,070	DGT	Phường Quảng Đông	
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,070	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,990	DKV	Phường Quảng Tâm	
				1,350	DGT	Phường Quảng Tâm	
41	Hạ tầng kỹ thuật khu khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,050	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,570	DGT	Phường Quảng Tâm	
42	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,740		0,880	DGT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,130	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,730	ODT	Phường Quảng Tâm	
43	Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (MBQH 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019)	5,600		2,730	ODT	Phường Quảng Tâm	Quyết định 8348/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự
				0,060	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,280	DKV	Phường Quảng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Tâm	án;
				2,530	DGT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
44	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh
				2,260	DGT	Phường Quảng Thắng	
				0,340	DKV	Phường Quảng Thắng	
45	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh
46	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,184	DGT	Phường Đông Hải	
				0,011	DKV	Phường Đông Hải	
47	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,700		4,700	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh
48	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800		3,800	ODT	Phường Quảng Đông	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa ; Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá, về việc phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng công trình
49	Xen cư Hoàng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
50	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
51	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	39,690		14,770	ODT	Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 HĐND tỉnh Thanh Hóa
				10,590	DGT	Phường Quảng Phú	
				0,130	DVH	Phường Quảng Phú	
				0,430	DGD	Phường Quảng Phú	
				4,440	DKV	Phường Quảng Phú	
				0,400	ODT	Phường Quảng Hưng	
				1,340	DKV	Phường Quảng Hưng	
				5,530	TMD	Phường Quảng Hưng	
				2,060	DGT	Phường Quảng Hưng	
52	Đầu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Quyết định thu hồi đất số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa
53	Dự án Khu dân cư Trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân), thành phố Thanh Hoá	22,500		22,500	ODT	Phường Đông Tân	- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 và Quyết định số 4727/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500.
54	Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá (Phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Thanh Hoá)	17,520		17,520	ODT	Phường Đông Tân	- Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.
55	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hoá	47,800		47,800	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;	- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; - Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
56	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110		0,130	TMD	Phường An Hưng	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hoá về kế hoạch đầu tư công năm 2023
				0,100	DKV	Phường An Hưng	
				0,940	ODT	Phường An Hưng	
				1,940	DGT	Phường An Hưng	
57	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,800		20,800	ODT	Phường Quảng Thịnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Quyết định số 11860/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.
58	Khu dân cư Đồng Chanh thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,150		1,050	ODT	Phường Thiệu Khánh	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
				0,040	DKV	Phường Thiệu Khánh	
				0,070	DVH	Phường Thiệu Khánh	
				0,990	DGT	Phường Thiệu Khánh	
59	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,290		0,780	ODT	Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hoá về kế hoạch đầu tư công năm 2023 Quyết định 1801/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án
				1,390	DGT	Phường Quảng Phú	
				0,120	DVH	Phường Quảng Phú	
60	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,225		0,074	ODT	Phường Trường Thi	Quyết định số 9756/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND Tỉnh về thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)
				0,023	DVH	Phường Trường Thi	
				0,128	DGT	Phường Trường Thi	
61	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	1,870		1,870	ODT	Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt bổ sung danh mục dự án đầu giá quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh
		56,091		17,407	ODT	Phường Quảng Thành	
				8,218	DGD	Phường Quảng Thành	
				16,952	DGT	Phường Quảng Thành	
				3,678	DKV	Phường Quảng Thành	
				1,791	DTT	Phường Quảng Thành	
				0,474	DVH	Phường Quảng Thành	
				6,938	TMD	Phường Quảng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
				0,633	TSC	Phường Quảng Thành	
62	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hương	Đã Giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá
63	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn	
64	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ	
65	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng	
66	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ	
67	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh	
68	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ODT	Phường Nam Ngạn	
69	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú	
70	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thắng	
71	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải	
72	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn	
73	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh	
74	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
75	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,450	2,450		ODT	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	
76	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi	
77	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ONT	Xã Hoằng Đại	
78	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,590	4,590		ODT	Phường Đông Hải	Công văn số 656/CV-HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
79	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,160	1,160		ODT	Phường Đông Hải	Công văn số 656/CV-HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
80	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,430	4,430		ODT	Phường Đông Hương	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
81	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900	3,900		ODT	Phường Đông Hương	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
82	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	0,700		ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)
			0,740		DKV	Phường Đông Hương	
83	Khu dân cư HĐ-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690	0,850		ODT	Phường Đông Sơn	Công văn 106/TTg-KTN ngày 26 tháng 6 năm 2014 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
			0,030		DVH	Phường Đông Sơn	
			0,280		DTT	Phường Đông Sơn	
			1,530		DGT	Phường Đông Sơn	
84	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070		0,070	ODT	Phường Điện Biên	Công văn số 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Thanh hóa V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý (Đã Giải phóng mặt bằng)
85	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên	0,104		0,104	ODT	Phường Điện Biên	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý
86	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		0,023	ODT	Phường Điện Biên	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
87	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300		3,300	ODT	Phường Thiệu Khánh	Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa tại xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa, giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý theo quy định của pháp luật (Đã Giải phóng mặt bằng)
88	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420	0,420		ODT	Phường Lam Sơn	Đã Giải phóng mặt bằng
89	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,359	0,359		ODT	Phường Nam Ngạn	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
90	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222	0,222		ODT	Phường Nam Ngạn	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)
91	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phần hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng	Kết luận 149/KL-HĐND ngày 6 tháng 3 năm 2018 họp phiên thứ 9 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét tờ trình số 09/TT-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt I, năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)
92	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180	0,180		ODT	Phường Đông Hương	Đã Giải phóng mặt bằng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
93	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600	17,600		ODT	Phường Quảng Thắng	Công văn 743/CV-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2017 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)
94	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)	4,750	4,750		ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 HĐND tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)
95	Khu công viên nước Đông Hương	19,540	19,540		ODT	Phường Đông Hương	Công văn số: 233 /CV-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2015 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2015 (đợt 2) Biên bản xác nhận đất đã thực hiện xong công tác bồi thường - GPMB ngày 26/5/2022 giữa Ban giải phóng mặt bằng, UBND phường Đông Hương và Công ty CP Hoàng Kỳ, Công ty CP trung tâm đầu tư thương mại Bờ Hồ (Đã Giải phóng mặt bằng) QĐ số 2731/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
96	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500	0,630		ODT	Phường Đông Sơn	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)
			0,870		DGT	Phường Đông Sơn	
97	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	3,960	1,570		ODT	Phường Quảng Thịnh	Đã Giải phóng mặt bằng
			0,460		DKV	Phường Quảng Thịnh	
			1,930		DGT	Phường Quảng Thịnh	
98	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000	3,000		ODT	Phường Đông Thọ Phường Trường Thi Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
99	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đề tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoằng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660	2,870		ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)
			0,770		DVH	Phường Long Anh	
			3,020		DGT	Phường Long Anh	
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,480		0,480	TSC	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		4,010	TSC	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)
5	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá	0,484	0,484		TSC	Phường Đông Hương	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 26/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt dự án đầu tư công trình; Công văn số 3976/UBND-TNMT ngày 05/8/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá xác nhận hoàn thành bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án.
2.1.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
1	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097		3,097	DTS	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,080		0,080	DTS	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh; Công văn số 993/UBND-THKH ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá.
2.1.15	Đất cơ sở tín ngưỡng						
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,046	0,011	0,035	TIN	Phường Hàm Rồng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,280	0,360	TIN	Phường Thiệu Dương	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
3.1	Đất giáo dục đào tạo						
1	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương	Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Trường mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ	Công văn số 11133/UBND-NN ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư
4	Trường mầm non tư nhân	0,530		0,530	DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Trường mầm non Đỗ Đại	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thăng	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản gia hạn số 9071/UBND-THKH ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
6	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đồng Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		1,090	DGD	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Trường mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,700	47,700		DGD	Phường Quảng Tâm	Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Quyết định số 5575/QĐ-UBND ngày 29/12/2020, Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh về gia hạn thời gian hoàn thành dự án.
		35,600	35,600		DGD	Phường Quảng Phú	
3.2	Đất bưu chính viễn thông						
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	1,260		0,140	DBV	Phường Đông Tân	Công văn số 2521/UBND-NN ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về đất đai
				0,140	DBV	Xã Đông Vinh	
				0,140	DBV	Phường An Hưng	
				0,140	DBV	Phường Đông Hương	
				0,140	DBV	Phường Tân Sơn	
				0,140	DBV	Phường Đông Vệ	
				0,140	DBV	Phường Long Anh	
				0,140	DBV	Phường Đông Thọ	
				0,140	DBV	Phường Hàm Rồng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3.3	Đất giao thông						
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		0,490	DGT	Phường Hàm Rồng	Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Bến thủy nội địa	3,880		3,880	DGT	Xã Hoằng Đại	Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 10/6/2021, 336/QĐ-UBND ngày 21/1/2022 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư Công văn số 12473/UBND-THKH ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh V/v gia hạn thời gian hoàn thành Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 01/06/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thành phố Thanh Hóa
3.4	Đất thương mại dịch vụ						
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng	Văn bản số 2169/UBND-NN ngày 19/2/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hòa Bình xin thuê đất thực hiện dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa.
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cương	
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cương	
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,052	0,040	0,012	TMD	Phường Đông Vệ	
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng	
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thăng	
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740		0,740	TMD	Phường Quảng Thành	
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành	
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành	
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành	
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Khu thương mại dịch vụ	0,075		0,075	TMD	Phường Đông Lĩnh	
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,800		0,800	TMD	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh	
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,822		0,822	TMD	Phường Quảng Thịnh	
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh	
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh	
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh	
25	Khu thương mại dịch vụ	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành	
26	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm	
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương	
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970		0,970	TMD	Phường Quảng Thành	
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn Phường Đông Lĩnh	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
30	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân	
31	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	
32	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương	
33	Khu trung tâm thương mại (TTTM-Lô 16) thuộc Khu đô thị Nam thành phố tại phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hóa	10,500		10,500	TMD	Phường Quảng Thành	Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 V/v danh mục 19 dự án khai thác quỹ đất áp dụng chính sách đặc thù trên địa bàn thành phố Thanh Hóa
34	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc MBQH dự án Khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)
35	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,258		0,258	TMD	Phường Đông Hải	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý theo quy định (Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng)
36	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,330		0,330	TMD	Phường Phú Sơn	Quyết định số 2617/QĐ-UBND ngày 21/07/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/V Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu bãi đậu xe - dịch vụ Huy Hoàn tại phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
37	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,108		0,108	TMD	Phường Đông Hương	Công văn số 11410/UBND-NN ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Công ty TNHH Gồm 48 đề nghị tiếp tục được thuê đất tại phường Đông Hương
38	Khu thương mại dịch vụ	0,053	0,046	0,007	TMD	Phường Phú Sơn	
39	Dự án khu thương mại tổng hợp tại phường Lam Sơn	0,950		0,950	TMD	Phường Lam Sơn	Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 03/03/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư Dự án Khu thương mại tổng hợp tại phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa
40	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại Khu dân cư và tái định cư Đồng Bám - Đồng Hà (MB 618)	0,120	0,120		TMD	Phường An Hưng	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500
41	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		0,450	TMD	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
42	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		0,140	TMD	Phường Đông Cương	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 (Đã Giải phóng mặt bằng)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,700		2,700	SKC	Phường An Hưng	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,700		3,700	SKC	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,483	2,493	0,990	SKC	Phường An Hưng	- Công văn số 1890/UBND-THKH ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh, về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; - Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc thu hồi đất của 19 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện hiện dự án (diện tích 9,885,8m ²)
3.7	Đất nông nghiệp khác						
1	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
1	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hoằng Quang	4,000		4,000	SKS	Xã Hoằng Quang	Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư VB số 16982/UBND-CN ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất
3.5	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn, ao, cây hàng năm trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Phạm Thị Yên	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Ba Đình	BE 148340
2	Lê Văn Đua	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Cương	E 0278092
3	Lê Văn Thùy	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Cương	D 0890610
4	Trần Đình Tuấn	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cương	X 634920
5	Lê Thị Luỹ	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Đông Cương	CL 174292
6	Đỗ Huy Cán	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Đông Hải	DD 951325
7	Lê Thị Xinh	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hải	CV 298168
8	Lê Đình Tuấn	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	CX 751146
9	Lê Chí Hùng - Lê Thị Oanh	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hải	BL 331434
10	Lê Chí Thành - Nguyễn Thị Thu	0,028	0,008	0,020	ODT	Phường Đông Hải	CY 589270
11	Đỗ Huy Hán - Nguyễn Thị Thảo	0,032	0,012	0,020	ODT	Phường Đông Hải	CB 685995
12	Nguyễn Thị Hà - Nguyễn Văn Thuật	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Hải	DB620720
13	Trần Ngọc Cương - Vũ Thị Gấm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Đông Hải	BM 094759
14	Trần Xuân Hải - Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Đông Hải	DE 335060
15	Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CE 500978
16	Nguyễn Văn Kiên - Nguyễn Thị Khôi	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hải	BX 733908
17	Lê Văn Dũng	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CE 500978
18	Nguyễn Thế Bắc - Hoàng Thị Châu Loan	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	DB 620560
19	Nguyễn Xuân Thụ	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BL 395234
20	Nguyễn Thị Thúy	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	BL 395247
21	Nguyễn Thị Thảo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BL 395277
22	Nguyễn Xuân Đạt - Nguyễn Thị Phúc	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hương	BB 315695
23	Nguyễn Mạnh Hùng	0,010	0,008	0,002	ODT	Phường Đông Hương	BC 980452; DD 812751
24	Nguyễn Mạnh Thành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	BE 138010; DD 812774
25	Nguyễn Mạnh Việt	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BE 138011; DD 812744
26	Nguyễn Mạnh Vinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BE 138012; DD 812773
27	Nguyễn Thị Huệ	0,068	0,048	0,020	ODT	Phường Đông Hương	BG 506027
28	Đặng Hùng Thắng	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Hương	BG 506416
29	Lê Minh Tiến	0,057	0,033	0,024	ODT	Phường Đông Hương	BB 285885
30	Nguyễn Quang Trung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	Đ 957552
31	Kiều Văn Cường	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông	AL 740400

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Hương	
32	Nguyễn Văn Tuấn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Hương	AE 717397
33	Triệu Huy Tạo	0,029	0,017	0,012	ODT	Phường Đông Hương	BN 581161
34	Hoàng Xuân Khôi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Đông Hương	BM 046604
35	Nguyễn Thị Huệ	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Đông Hương	BG 506027
36	Lê Minh Tiến- Lê Thị Kim	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Hương	BB 285885
37	Nguyễn Xuân Hào- Nguyễn Thị Hương	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hương	BE 138013
38	Nguyễn Văn Lợi - Nguyễn Thị Minh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	DE 626299
39	Vũ Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	DE 626286
40	Ngô Thị Ngọc	0,038	0,022	0,016	ODT	Phường Đông Hương	AL740250
41	Vũ Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	DE 626286
42	Nguyễn Văn Dũng - Nguyễn Thị Hiền	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Hương	CL 722545
43	Lê Chí Thanh - Nguyễn Thị Thu	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Hương	BV 170767
44	Mai Song Hào	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	CD 026790
45	Phạm Xuân Trường	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DA 167510
46	Cầm Bá Lữ	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Thọ	CP 185279
47	Trần Thị Ba	0,028	0,020	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	E 681259
48	Phan Văn Dân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Thọ	E 681258
49	Nguyễn Thị Thoa	0,014	0,001	0,013	ODT	Phường Đông Thọ	V 089684
50	Đoàn Triệu Chuyên	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	CI 593579
51	Trần Thị Đậu	0,028	0,022	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	C0 075196
52	Đỗ Văn Hải	0,007	0,006	0,001	ODT	Phường Đông Thọ	BA 844134
53	Cao Thị Cấn	0,095	0,005	0,090	ODT	Phường Đông Thọ	BA 844140
54	Phạm Trọng Đại - Nguyễn Thị Thảo	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DB 694560
55	Đoàn Trung Sơn- Nguyễn Thị Bình	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	DB 658635
56	Trần Thị Thúy Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	CY 589067
57	Lê Xuân Chính	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Đông Thọ	BK 251275
58	Đàm Khắc Khải	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	Y 070419

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
59	Bùi Ngọc Sơn - Nguyễn Thị Hoa	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	AP 479903
60	Nguyễn Khắc Toàn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Hàm Rồng	CB 685753
61	Nguyễn Thị Kiều Oanh	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	BH 733377
62	Lương Trọng Đại	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	CE 426982
63	Nguyễn Hồng Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	CR 770704
64	Phạm Quốc Chính	0,029	0,013	0,017	ODT	Phường Hàm Rồng	CR 770734
65	Nguyễn Ngọc Hùng	0,020	0,013	0,007	ODT	Phường Hàm Rồng	CP 127631
66	Đỗ Xuân Lộc	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	BH 800266
67	Nguyễn Anh Tuyên	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Hàm Rồng	A Q143754
68	Lương Ngọc Hiếu	0,030	0,006	0,024	ODT	Phường Hàm Rồng	CV 291604
69	Nguyễn Thị Huyền Linh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	BV 810936
70	Đỗ Xuân Toàn	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	BH 800265
71	Trịnh Tiến Định	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	BĐ 460202
72	Bùi Thanh Hương	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	BD 460203
73	Nguyễn Anh Sơn	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	DB 694087
74	Phạm Nguyễn Thu Thương	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	BV 810938
75	Dương Văn Đông	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	CP 127635
76	Lương Bá Dự	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Hàm Rồng	AQ 143596
77	Dương Trung Du	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Hàm Rồng	CP 127681
78	Lương Thị Lan	0,021	0,016	0,005	ODT	Phường Hàm Rồng	AE 717181
79	Lương Trọng Đại	0,017	0,010	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	CD 891303
80	Lương Ngọc Tục (Nguyễn Thị Cẩm)	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Hàm Rồng	BB 303610
81	Đỗ Như Lai	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Hàm Rồng	CL 769183
82	Dương Thị Xuân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	DD 131801
83	Nguyễn Văn Xuân	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	CI 593996
84	Nguyễn Xuân Văn - Lương Thị Nghĩa	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Lam Sơn	DD 804815
85	Nguyễn Thị Thắm (Khoa)	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường An Hưng	A 796796
86	Nguyễn Văn Hợp	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường An Hưng	CL 028659
87	Lê Xuân Tuấn	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường An Hưng	BB 346833

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
88	Mai Văn Chuyên	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường An Hưng	A 869441
89	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	BR 488155
90	Lê Xuân Đăng	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Nam Ngạn	BO 503881
91	Lê Xuân Thành	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Nam Ngạn	CT 625742
92	Nguyễn Xuân Tiến	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	DD 812485
93	Trương Quốc Sinh	0,048	0,008	0,040	ODT	Phường Nam Ngạn	CP 158704
94	Lê Quý Nghị	0,017	0,012	0,005	ODT	Phường Nam Ngạn	DE 428254
95	Lê Hồng Hải	0,019	0,017	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	AI 130553
96	Nguyễn Thị Giang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Nam Ngạn	DA 168000
97	Nguyễn Trọng Thà	0,019	0,011	0,008	ODT	Phường Nam Ngạn	DE 428257
98	Lê Xuân Toàn	0,040	0,013	0,028	ODT	Phường Nam Ngạn	DE 463254
99	Phạm Thị Thắm	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	AP 465725
100	Nguyễn Đoàn Khánh - Nguyễn Thị Hoa	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	CT 625713
101	Hoàng Thị Niền	0,032	0,025	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	CL 011496
102	Cao Văn Bắc	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Phú Sơn	CL 769745
103	Đào Thị Huê	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Phú Sơn	DB 620936
104	Lê Xuân Huy - Lê Thị Gái	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Phú Sơn	DD 131826
105	Nguyễn Đức Vinh - Hoàng Thị Hảo	0,016	0,009	0,007	ODT	Phường Phú Sơn	AK 377314
106	Đỗ Nhật Sơn	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Tân Sơn	DD 753791
107	Bùi Hòa Bình- Phạm Thị Lan	0,018	0,009	0,009	ODT	Phường Tân Sơn	BC 961667
108	Đàm Thị Quyên	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	DB 694239
109	Nguyễn Sáng- Trịnh Hồng Vân	0,011	0,010	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	CP 127465
110	Nguyễn Hữu Phước- Phạm Phương Thuý	0,016	0,013	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	DE 428258
111	Trương Ngọc Thanh- Nguyễn Thị Lệ	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	BH 803991
112	Trương Ngọc Sơn- Hoàng Thị Mai Hoa	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	BH 803992
113	Lê Thị Thu Hiền - Trương Ngọc Quỳnh - Trương Ngọc Cường	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	CO 097046
114	Kiều Quang Tuấn	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Trường Thi	BP 951966
115	Nguyễn Thế Đồng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Trường Thi	CL 725905
116	Nguyễn Văn Minh	0,015	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	BH 800834
117	Lê Thị Luyến	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	BR 488620
118	Nguyễn Thị Mai Hoa	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	BĐ 460482

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
119	Nguyễn Cẩm Ngọc	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	CR 718930
120	Lê Thị Hoà	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	BO 424502
121	Lê Kim Tùng	0,004	0,003	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	CR 718794
122	Nguyễn Văn Thương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	DD 951256
123	Hoàng Ngọc Văn	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	DA 050078
124	Nguyễn Thanh Bình	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	DB 694391
125	Trương Trọng Thế	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	BG 506686
126	Trịnh Thị Hương Thủy	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	DD 812543
127	Trần Đình Thế	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Sơn	E 0278317
128	Đỗ Ngọc Thành	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	BP 333657
129	Đoàn Hùng Khóa - Nguyễn Thị Hương	0,019	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	BV 713330
130	Đoàn Thị Ngà	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	BX 733689
131	Hoàng Kim Long - Cao Thị Hoà	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Sơn	CY 589908
132	Nguyễn Kiên Cường	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Vệ	BH 803464
133	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	DD 812121
134	Nguyễn Châu Linh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	DA 050952
135	Nguyễn Thị Phương - Nguyễn Khắc Thảo	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	BE 138665
136	Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	CO 096732
137	Nguyễn Trọng Sáng - Nguyễn Thị Hương	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Vệ	DD 070267
138	Lê Quang Vinh	0,019	0,013	0,006	ODT	Phường Ngọc Trạo	DD 812103
139	Nguyễn Bá Đồng	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 459955
140	Nguyễn Thị Hào	0,019	0,012	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BL 331529
141	Nguyễn Bá Toàn	0,055	0,046	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803998
142	Nguyễn Xuân Thương	0,069	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	B 0753096
143	Phạm Thị Dung	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 675106
144	Nguyễn Thị Hiền	0,033	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418099
145	Lê Văn Tường	0,073	0,046	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0753175
146	Bùi Huy Thìn	0,013	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AP 463715
147	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328619
148	Lê Văn Diễn	0,040	0,022	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	AE 131292
149	Lê Thị Phan	0,009	0,006	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473288
150	Nguyễn Thị Cúc	0,018	0,014	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418085
151	Nguyễn Văn Hường	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 409839
152	Trịnh Xuân Hiền	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 046259
153	Vũ Hoàng Tống	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473222

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
154	Đinh Thị Phương	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	BD 473216
155	Nguyễn Bá Vận	0,020	0,016	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	B 029141
156	Lê Văn Đức	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 191962
157	Nguyễn Hữu Hòa	0,061	0,033	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	AG 066439
158	Hoàng Văn Cự	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	C 085352
159	Nguyễn Bá Bình	0,066	0,043	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081645
160	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BA 844500
161	Nguyễn Đình Khoai	0,037	0,025	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081643
162	Nguyễn Thị Hải	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	BA 838878
163	Nguyễn Thị Vy	0,035	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315560
164	Nguyễn Thị Thanh	0,112	0,066	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081352
165	Hoàng Văn Dũng	0,058	0,035	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	AL 740234
166	Lê Thị Hào	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 212795
167	Hoàng Văn Chiến	0,056	0,032	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	AM 982359
168	Lê Đức Sốt	0,019	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 046789
169	Hoàng Duy Minh	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	G 087997
170	Lê Đức Huy	0,044	0,027	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081177
171	Trần Bá Đường	0,131	0,085	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081496
172	Nguyễn Ngọc Châu	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AQ 143870
173	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	BD 4606
174	Nguyễn Ngọc Khanh	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 589144
175	Nguyễn Hữu Duyên	0,034	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	HO 1430/2939
176	Nguyễn Hữu Miện	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 720078
177	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	BD 4732
178	Hoàng Văn An	0,076	0,048	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 800598
179	Nguyễn Thị Nhiên	0,044	0,032	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081713
180	Nguyễn Ngọc Chánh	0,062	0,041	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081404
181	Lê Hữu Lân	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081204

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
182	Phạm văn Tuyền	0,057	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081543
183	Trần Bá Quảng	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081490
184	Phạm Đắc Ánh	0,037	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081243
185	Phạm Văn Tám	0,029	0,022	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 303500
186	Nguyễn Thị Lý	0,103	0,062	0,042	ODT	Phường Quảng Hưng	C 0814540
187	Phạm Văn Hiếu - Phạm Văn Biện	0,096	0,048	0,048	ODT	Phường Quảng Hưng	C 0816548
188	Phạm Thị Tú	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081786
189	Nguyễn Văn Năng	0,079	0,049	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081665
190	Nguyễn Văn Kỳ	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BP 372614
191	Phạm Văn Chất - Hoàng Thị Minh	0,139	0,080	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803917
192	Nguyễn Văn Mậu	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081735
193	Nguyễn Văn Tính	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315539
194	Nguyễn Văn Chương	0,044	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BB315538
195	Nguyễn Văn Tư	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315540
196	Phạm Bá Dữ	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 148637
197	Phạm Văn Chuyện	0,087	0,054	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	BG 506240
198	Lưu Doãn Quế	0,091	0,083	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081269
199	Lưu Doãn Miên	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081985
200	Phạm Bá Dữ	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BK 541665
201	Hoàng Văn Ngừ	0,014	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AP 463749
202	Trần Quốc Hưng - Trịnh Thị Liên	0,020	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 957546
203	Nguyễn Đức Tuấn	0,068	0,037	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Y 986998
204	Nguyễn Minh Đức	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Y 987000
205	Nguyễn Vũ Hạnh	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	AG 502870
206	Nguyễn Thị Dũng	0,065	0,037	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081944
207	Hoàng Văn Thẩm	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 961445
208	Hoàng Văn Phúc	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473605
209	Phạm Văn Toàn	0,112	0,061	0,051	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 191585

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
210	Nguyễn Đình Thao	0,151	0,086	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081564
211	Trương Thị Chinh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 460614
212	Nguyễn Đình Cẩn	0,056	0,029	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	G 410384
213	Nguyễn Thành Mong	0,076	0,040	0,036	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 421870
214	Hồ Như Luân	0,062	0,034	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 285490
215	Hồ Như Nhân	0,064	0,035	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 285489
216	Trần Quang Cẩn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 980770
217	Hồ Như Chính	0,042	0,023	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 285491
218	Hồ Như Chính	0,034	0,022	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 733122
219	Nguyễn Hữu Tương	0,031	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 096028
220	Trịnh Xuân Trường	0,045	0,026	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	BG 506918
221	Nguyễn Thị Thoa	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	A 375840
222	Trịnh Thị Liên	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BN 596701
223	Lê Văn Cường	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291079
224	Nguyễn Thị Thoi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418468
225	Nguyễn Hoàng Khiêm	0,045	0,041	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081272
226	Phạm Thị Canh	0,042	0,033	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081416
227	Phạm Văn Thích	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081225
228	Nguyễn Thị Phương	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 127287
229	Lê Đình Khải	0,005	0,005	0,001	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 127118
230	Nguyễn Thị Dung	0,012	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CR 717744
231	Lê Văn Dưỡng	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722841
232	Nguyễn Thị Minh	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221828
233	Nguyễn Thị Yên	0,041	0,036	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345370
234	Nguyễn Thị Sáp	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201955
235	Nguyễn Thị Sáp	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201937
236	Nguyễn Thị Thê	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650292
237	Nguyễn Xuân Thành	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221965

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
238	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 075563
239	Nguyễn Văn Học	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CH 04872/226; CP 185983
240	Nguyễn Thị Hải	0,069	0,041	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	CK 231611
241	Nguyễn Đình Thuật	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722894
242	Nguyễn Đình Khả	0,038	0,023	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221846
243	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221834
244	Nguyễn Thị Thúy	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221835
245	Nguyễn Bá Đàm	0,078	0,044	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	BV 228431
246	Nguyễn Đình Thái	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 25951
247	Nguyễn Thị Oanh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 259517
248	Lê Xuân Huy	0,009	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 459056
249	Nguyễn Đức Tuấn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CB 681131
250	Hoàng Duy Đạt	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650875
251	Nguyễn Hữu Lưu	0,081	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 459352
252	Phạm Văn Lực	0,037	0,033	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345342
253	Nguyễn Ngọc Sao	0,206	0,113	0,093	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 259528
254	Nguyễn Thị Thương	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 312084
255	Phạm Khắc Ninh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221919
256	Nguyễn Văn Thiện	0,065	0,044	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 192785
257	Nguyễn Tuấn Anh	0,136	0,085	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187962
258	Trịnh Văn Hải	0,019	0,016	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 096435
259	Nguyễn Duy Tám	0,030	0,022	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 611609
260	Lưu Doãn Thìn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 917541
261	Nguyễn Công Bắc	0,011	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345363
262	Hoàng Thị Liên	0,054	0,039	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Bt 205256
263	Ngô Thọ Bình	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 675171
264	Lê Quang Hưng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BO 503088
265	Đào Thị Hồng	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	AL 776790

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
266	Phạm Văn Như	0,049	0,032	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 675178
267	Vũ Đình Khoa	0,031	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315105
268	Lê Quang Dân	0,039	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391341
269	Hoàng Văn Bảng	0,065	0,040	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 096468
270	Doãn Thanh	0,018	0,011	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BV 228443
271	Nguyễn Hoàng Duẩn	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 303874
272	Nguyễn Hoàng Đình	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 303873
273	Trần Văn Khanh	0,042	0,030	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 240219
274	Hoàng Văn Thiện	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187035
275	Hoàng Văn Ất	0,060	0,033	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 237472
276	Lưu Thị Thu	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750548
277	Hoàng Thị Trang	0,077	0,038	0,038	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391303
278	Nguyễn Thị Oanh	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345396
279	Nguyễn Vũ Mậu	0,033	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174559
280	Nguyễn Ngọc Hiền	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 750594
281	Nguyễn Ngọc Thìn	0,064	0,042	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750562
282	Hồ Thị Quế	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345388
283	Nguyễn Viết Lực	0,060	0,040	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391346
284	Nguyễn Thị Gán	0,044	0,024	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 945613
285	Lê Văn Thanh	0,039	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 075216
286	Nguyễn Thiên Tuấn	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 240215
287	Hồ Nhữ Năm	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 486591
288	Nguyễn Kim Chung	0,039	0,034	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438011
289	Nguyễn Kim Anh	0,035	0,030	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438017
290	Nguyễn Kim Thoa	0,120	0,115	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081456
291	Nguyễn Hữu Năm	0,032	0,026	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418055
292	Nguyễn Hữu Ân	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 092822
293	Nguyễn Bá Luân	0,026	0,022	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005749

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
294	Nguyễn Bá Lý	0,041	0,037	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005748
295	Nguyễn Bá Sơn	0,058	0,031	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 010134
296	Nguyễn Đình Thường	0,169	0,090	0,080	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201973
297	Trần Thị Thức	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 945635
298	Hoàng Minh Nhật	0,185	0,170	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187056
299	Phạm Văn Năng	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 075219
300	Phạm Thị Vân	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438550
301	Nguyễn Viết Thi	0,042	0,032	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174523
302	Nguyễn Viết Ninh	0,077	0,057	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174521
303	Nguyễn Thế Tâm	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 229541
304	Nguyễn Kim Minh	0,009	0,008	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005767
305	Hồ Nhữ Tới	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CR 614200
306	Nguyễn Do Khang	0,061	0,046	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315581
307	Trần Văn Chúc	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	BG 484638
308	Nguyễn Trọng Lâm	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473639
309	Hồ Thị Chuông	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081594
310	Nguyễn Thị Hường	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	AI 048780
311	Nguyễn Quốc Hội	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722086
312	Nguyễn Quốc An	0,057	0,034	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722088
313	Đào Thị Hoa	0,093	0,087	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081757
314	Nguyễn Văn Thìn	0,065	0,056	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	BI 675433
315	Đường Xuân Hùng	0,036	0,028	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 986293
316	Nguyễn Văn Thọ	0,045	0,035	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473211
317	Nguyễn Thị Hương	0,094	0,057	0,037	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081959
318	Hồ Nhữ Chi	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081888
319	Nguyễn Văn Kế - Nguyễn Văn Miện	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081381
320	Nguyễn Thiên Bảo	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418596
321	Nguyễn Thiên Ban	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 138429

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
322	Nguyễn Kim Tiến	0,051	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418151
323	Nguyễn Văn thức	0,034	0,027	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473650
324	Hồ Nhữ Long	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 094365
325	Hồ Nhữ Nhạ	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 094354
326	Hồ Nhữ Ba	0,129	0,109	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081427
327	Hồ Nhữ Bình	0,063	0,055	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081592
328	Nguyễn Thiên Bốn	0,085	0,080	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	B 0413459
329	Hồ Công Thủ	0,046	0,036	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081766
330	Nguyễn Thị Nga	0,085	0,073	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391273
331	Đới Văn Khánh	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291054
332	Nguyễn Thị Diệp	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291079
333	Lê Văn Bạo	0,067	0,007	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 229541
334	Lê Duy Tuấn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 965326
335	Nguyễn Văn Vy	0,112	0,012	0,100	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 804828
336	Lê Thị Ước	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 185967
337	Phạm Thị Thu	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 229837
338	Hoàng Văn Lực	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	
339	Nguyễn Văn Cáp	0,018	0,002	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 733850; C 081809
340	Nguyễn Duy Với	0,070	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750596
341	Hoàng Xuân Nở	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803712
342	Nguyễn Hữu Hồ	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	1029 QSDĐ
343	Nguyễn Văn Sửu	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	1085
344	Phạm Văn Sơn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174530
345	Phạm Văn Hiến	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081578
346	Nguyễn Bá Sơn	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	G 128202
347	Lê Thị Gia	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473215
348	Nguyễn Văn Tuấn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BT 205275
349	Mai Thị Long	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438551

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
350	Lưu Thị Hiền	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CB 731517
351	Nguyễn Thị Mai	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315133
352	Nguyễn Văn Khiêm	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438099
353	Nguyễn Thị Lệ	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315131
354	Nguyễn Vũ Bảy	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 460679
355	Lê Thị Tới	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Hưng	699 QSDĐ
356	Nguyễn Văn Chính	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081973
357	Nguyễn Văn Bá	0,042	0,012	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315168
358	Hoàng Văn Ngát	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CH 389607
359	Nguyễn Thị Sâm	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 237088
360	Lưu Thị Lơ	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Hưng	G 128254
361	Nguyễn Vũ Đức	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174117
362	Nguyễn Đình Thục	0,085	0,020	0,065	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081856
363	Nguyễn Viết Bình	0,050	0,030	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081447
364	Nguyễn Thị Chới	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081452
365	Lê Đức Dương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221944
366	Hoàng Xuân Xinh	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081701
367	Nguyễn Thiên Quế	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	ST 369542
368	Nguyễn Phúc Nghĩa	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BA 838877
369	Nguyễn Đình Chung	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	226 QSDĐ
370	Nguyễn Thị Mỹ	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081591
371	Nguyễn Xuân Quang	0,029	0,004	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391308
372	Lê Trí Sàng	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081266
373	Phạm Thị Lưu	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 603632
374	Nguyễn Hữu Nghị	0,025	0,003	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081556
375	Hoàng Thị Hiền	0,083	0,063	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081693
376	Trương Văn Tài	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 191290
377	Lê Quốc Hoàng	0,051	0,031	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 961008

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
378	Phạm Thị Bằng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750584
379	Nguyễn Đình Thập	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Số 375QSDD ngày 30/6/1994
380	Trịnh Văn Toàn	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 094314
381	Nguyễn Viết Hạc	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	O 081880
382	Nguyễn Viết Thái - Đinh Thị Xuân	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 070036
383	Đinh Quang Cường	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187988
384	Trương Thanh Thành	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	BH 803490
385	Đồng Thị Nhung	0,094	0,079	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	AP 420982
386	Nguyễn Thị Hường	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Y 070428
387	Hoàng Sỹ Trung	0,016	0,014	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	DA 016687
388	Trịnh Thị Hường			0,003	ODT		
389	Phạm Văn Hùng	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	BA 838446
390	Lê Thị Loan	0,016	0,015	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BB 285731
391	Hoàng Thị Ngọc	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	AE 793681
392	Vũ Thị Thắm	0,026	0,021	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	AP 463813
393	Phan Thị Kiều Linh	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	BB 315942
394	Đỗ Thị Dung	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Thắng	V 322614
395	Lê Viết Bảo - Lê Thị Sánh	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	AM 982152
396	Trần Văn Nông	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	AM 982036
397	Phạm Thị Thông	0,009	0,008	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	AQ 143982
398	Đàm Thị Sáu	0,018	0,017	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BG 506148
399	Trịnh Thị Hậu	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BH 803006
400	Đàm Sỹ Lôi	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BL 395821
401	Lê Hữu Đào	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	AM 962021
402	Lê Bá Hải	0,030	0,025	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	BĐ 421541
403	Phạm Thị Thái	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	AB 889852
404	Phạm Văn Bình - Lê Thị Chung	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thắng	AB 889856
405	Đỗ Khắc Quyền	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	BL 331151
406	Lê Viết Bích	0,060	0,045	0,015	ODT	Phường Quảng	CT 626978

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Thăng	
407	Đông Thị Xuân	0,022	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thăng	BH 803041
408	Phạm Văn Nụ	0,057	0,042	0,015	ODT	Phường Quảng Thăng	AB 720003
409	Yên Văn Hưng	0,057	0,046	0,011	ODT	Phường Quảng Thăng	DB 636166
410	Yên Văn Long	0,054	0,047	0,007	ODT	Phường Quảng Thăng	CP 182910
411	Yên Văn Cường	0,036	0,032	0,004	ODT	Phường Quảng Thăng	DB 636164
412	Phạm Hải Hùng - Lê Thị Trang	0,016	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thăng	CY 589971
413	Phạm Khắc Dũng - Lê Thị Thương	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thăng	CY 589955
414	Đỗ Thị Huê	0,021	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thăng	CS 561629
415	Nguyễn Thị Thêu	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thăng	CB 685574
416	Lê Hữu Dũng	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Thăng	BA 779876
417	Lê Hữu Trường	0,017	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thăng	BA 754253
418	Nguyễn Thị Chung	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Thăng	CB 685573
419	Lê Văn Tình	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	BĐ 421697
420	Bùi Thanh Bình	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	CH 136811
421	Mai Thành Long	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626613
422	Nguyễn Thế Hoàng	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	CA 345083
423	Vũ Ngọc Thắng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	DA 016641
424	Nguyễn Đức Toàn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	CY 589084
425	Lê Xuân Tuấn - Nguyễn Thị Thìn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Đ 957950
426	Nguyễn Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,021	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	BP 987951
427	Lê Nhật Thọ - Ngô Thị Tâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Đ 957841
428	Trịnh Vinh Bình	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	CO 097799
429	Nguyễn Văn Cường	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	CS 561199
430	Trần Văn Khôn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626813
431	Bùi Thanh Bình	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	CP 182537
432	Hoàng Văn Dương (Hồng)	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	CX 751372
433	Lê Quang Toại - Lê Thị Len	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	CQ 257947

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
434	Nguyễn Hoàng Hợp - Lê Thị Xuân	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	AK 377084
435	Lê Văn Cường- Lê Thị Lâm	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	CD 092806
436	Bùi Duy Quang- Phạm Thị Hà	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Thành	AD 393707
437	Trần Văn Khôn-Trịnh Thị Hoa	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626813
438	Đinh Tiến Thảo	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	DD 951223
439	Trương Tiến Lễ	0,084	0,005	0,079	ODT	Phường Quảng Thành	CV 298278
440	Hoàng Quốc Đạt	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626817
441	Bùi Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	CS 561453
442	Nguyễn Sỹ Sơn - Ngô Thị Hương	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	DE 428781
443	Trịnh Ngọc Huân - Trần Thị Hà	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626607
444	Phạm Văn Khanh - Lê Thị Nụ	0,060	0,010	0,050	ODT	Phường Quảng Thành	DE 428309
445	Nguyễn Ngọc Hùng	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	BP 987951
446	Lê Chí Phúc - Nguyễn Thị Phương	0,052	0,028	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 335514
447	Nguyễn Duy Bài - Lê Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	CL 611375
448	Lê Thế Đức	0,031	0,007	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070081
449	Lê Thế Bản	0,041	0,007	0,034	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070079
450	Nguyễn Văn Thành	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	BR 581824
451	Nguyễn Thanh Sơn - Lê Thị Loan	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	BI 622529
452	Hoàng Tiến Lạc	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 804885
453	Lê Lương Ninh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	BN 596306
454	Lê Lương Chính	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	BN 596303
455	Cao Văn Cường	0,055	0,015	0,040	ODT	Phường Đông Lĩnh	CD 259657
456	Lê Công Lợi	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	BG 508301
457	Lê Công Lợi	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 187638
458	Đàm Cảnh Hưng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	BI 622579
459	Lê Hữu Bốn - Nguyễn Thị Lan	0,069	0,010	0,059	ODT	Phường Đông Lĩnh	BX 750607
460	Nguyễn Đăng Thế - Lê Thị Lân	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 731015
461	Phạm Thị Huyền	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 402443

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
462	Phạm Thị Hằng	0,028	0,007	0,021	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 402444
463	Tạ Văn Thắng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 192904
464	Lê Đình Chung - Lê Thị Ninh	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	BX 190920
465	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,046	0,028	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 094349
466	Đoàn Thị Xoan	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 094349
467	Lê Văn Phiến	0,019	0,018	0,002	ODT	Phường Long Anh	DD 812515
468	Dương Đình Thức	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	K 300988
469	Trịnh Văn Tiến	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Thiệu Khánh	CL 590867
470	Phạm Đăng Sỹ	0,047	0,019	0,028	ONT	Phường Thiệu Khánh	CA 340829
471	Lê Văn Hoà	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	BK 750403 + BH 800131
472	Lê Văn Cừ - Lê Thị Diện	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Tân	DD 951254
473	Đỗ Văn Nam	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Đông Tân	BP 570514
474	Nguyễn Thị Lan	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Đông Tân	BC 031638
475	Nguyễn Văn Tiến	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	AB 720104
476	Lê Văn Diện	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Tân	BH 782238
477	Hoàng Thị Lý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	BH 794781
478	Phạm Văn Nam	0,110	0,060	0,050	ODT	Phường Quảng Cát	CR 422295
479	Lê Trọng Thạch	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	AG 031963
480	Phạm Thanh Hội	0,011	0,010	0,004	ODT	Phường Quảng Cát	BC 940530
481	Đỗ Sỹ Toan	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	CP 158897
482	Đào Xuân Ba	0,055	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Cát	CD 005964
483	Trần Văn Khang	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Cát	DD 131101
484	Đào Thế Sơn- Vũ Thị Duyên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường Quảng Cát	CD 891936
485	Vũ Minh Tuấn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	DD 804769
486	Hoàng Kim Quyết	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	CV 192526
487	Nguyễn Ngọc Hùng - Trần Thị Hằng	0,080	0,060	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	DD 131149
488	Lê Văn Quyển	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353717
489	Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353718
490	Lê Văn Dương - Nguyễn Thị Nghi	0,092	0,012	0,080	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353719
491	Chu Đình Giác - Nguyễn Thị Loan	0,046	0,007	0,039	ODT	Phường Quảng Đông	CL 722930

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
492	Chu Đình Giác	0,027	0,007	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	CL 722 322
493	Trần Xuân Tân	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	BC 002510
494	Hoàng Văn Bắc	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Đông	AK 279903
495	Lê Văn Thụy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	BV 411971
496	Hồ Ngọc Nhuận - Nguyễn Thị Thắng	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422737
497	Hoàng Sỹ Tiến	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422065
498	Lưu Tường Chuyết	0,043	0,007	0,036	ODT	Phường Quảng Phú	BH 794409
499	Đỗ Văn Hùng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Phú	CV 201297
500	Nguyễn Thị Lợi	0,022	0,003	0,019	ODT	Phường Quảng Phú	DD 753996
501	Lê Văn Thanh	0,039	0,018	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	CL 237082
502	Lương Quốc Toán	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng phú	DD 070645
503	Nguyễn Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Phú	CK 246275
504	Cù Ngọc Hùng	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	BC 940321
505	Nguyễn Đình Hùng	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường Quảng Phú	DA 016946
506	Trịnh Hữu Ky - Trịnh Thị Tân	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422737
507	Nguyễn Quốc Vương	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192695
508	Nguyễn Đình Quyết-Lâm Thị Hoa	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192694
509	Nguyễn Thị Hồng	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192697
510	Nguyễn Đình Lương	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192696
511	Cao Xuân Thủy	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Phú	Số 00016/QSDD ngày 27/5/2003
512	Đoàn Như Long	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Phú	BC 940234
513	Lê Thị Viện	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192635
514	Lê Văn Cường	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192616
515	Đình Quang Cường	0,019	0,005	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	DD 131834
516	Mai Huy Hoàng - Lê Thị Huyền	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Phú	DB 633272
517	Nguyễn Thị Quyết	0,069	0,012	0,057	ODT	Phường Quảng Phú	CX 750836
518	Nguyễn Xuân Hồng	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103926
519	Nguyễn Hữu Thực	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	BK 782205

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
520	Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103927
521	Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103925
522	Phạm Bá Hưng	0,049	0,021	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	CI 593240
523	Phạm Văn Hà	0,014	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 005943
524	Nguyễn Đình Cảnh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245772
525	Nguyễn Trung Thành	0,026	0,006	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 185760
526	Lê Xuân Hưng	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245183
527	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CK 191136
528	Nguyễn Thị Thanh Hải	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	CR 717345
529	Nguyễn Thị Lan Hương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	CI 593252
530	Nguyễn Viết Chính	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	DD 070150
531	Cao Văn Lộc	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CH 136799
532	Hoàng Quốc Vinh	0,125	0,100	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 951422
533	Hoàng Quốc Tiến	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0299610
534	Bùi Văn Đông	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	CQ 240351
535	Bùi Văn Hoàng	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Tâm	CQ 240350
536	Trần Sỹ Sơn	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	BH 794209
537	Lê Quốc Tuấn	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 391066
538	Nguyễn Văn Thái	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 391068
539	Trần Sỹ Thanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245302
540	Trần Sỹ Tiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245301
541	Trần Sỹ Hải	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245193
542	Vũ Đình Ngự	0,053	0,014	0,039	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 942545
543	Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	BV 713800
544	Nguyễn Thị Hoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	BO 424215
545	Lê Xuân Tạo	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293663
546	Nguyễn Ngọc Quê	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293628
547	Nguyễn Ngọc Nam	0,026	0,012	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103882

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
548	Đào Đình Nam - Lê Thị Thuý	0,015	0,007	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201435
549	Đào Đình Mai - Mai Thị Thanh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201436
550	Lê Duy Tự	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103805
551	Đào Đình Thơ	0,034	0,015	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201189
552	Lê Trung Dũng	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291960
553	Trần Thị Dĩnh	0,069	0,040	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722264
554	Trần Văn Quang	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 063786
555	Trần Thị Bê	0,094	0,060	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 391772
556	Lê Xuân Châu	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	C 180384
557	Lê Xuân Tùng	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0234313
558	Lê Xuân Tân	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	C 180391
559	Lê Hữu Thủy	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	G 580368
560	Nguyễn Văn Thiều	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 005932
561	Nguyễn Thị Khám	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 333781
562	Nguyễn Công Nguyên	0,062	0,015	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 333765
563	Nguyễn Công Nghị	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293677
564	Lê Thanh Chương	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	CI 593239
565	Lê Duy Chính	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 087030
566	Lê Duy Nghĩa	0,028	0,008	0,021	ODT	Phường Quảng Tâm	CL087032
567	Lê Duy Thắng	0,024	0,008	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 087031
568	Lê Văn Long	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	E 0009443
569	Nguyễn Văn Thao	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	E 0009441
570	Lê Duy Lôi	0,046	0,041	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293204
571	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BN 494270
572	Nguyễn Thị Ngát	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291288
573	Phạm Bá Nam	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291288
574	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 942274
575	Lâm Thúy Lệ	0,050	0,015	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	AG 203193

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
576	Nguyễn Duy Hòa	0,034	0,029	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 092313
577	Trịnh Đình Tứ	0,032	0,027	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 092312
578	Nguyễn Trung Phương	0,014	0,007	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201679
579	Nguyễn Trung Chính	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201678
580	Lê Thị Gấm	0,052	0,014	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0294369
581	Trần Văn Dầu	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	E 0009562
582	Vũ Đình Tự	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293440
583	Phạm Yên Trường	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	AP 397965
584	Trịnh Ngọc Mạnh	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 119069
585	Trịnh Ngọc Trọng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 119070
586	Trịnh Ngọc Hợp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 119071
587	Nguyễn Sỹ Tuấn	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 192962
588	Lê Vinh Hiệp	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0334346
589	Bùi Viết Điệp	0,017	0,015	0,002	ODT	Phường Quảng Tâm	G 774045
590	Nguyễn Sỹ Tiến	0,046	0,033	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CB 765866
591	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	CX 750943
592	Trương Văn Sơn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 867845
593	Lê Trọng Thanh	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 782147
594	Lê Xuân Hiếu - Lê Thị Thủy	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	CX 755721
595	Nguyễn Quảng Toàn	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	H-04917/QSDĐ
596	Nguyễn Thị Thường	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	CT 650640
597	Nguyễn Đức Phúc	0,064	0,034	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	CD 891156
598	Đàm Lê Hoàn	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893310
599	Phạm Ngọc Sơn	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 127331
600	Phạm Ngọc Niên	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	DB 633850
601	Nguyễn Đăng Mạnh	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 804402
602	Nguyễn Trọng Hồng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	BR 543849
603	Trương Thị Hội	0,051	0,036	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	BR 581331

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
604	Lê Đình Minh	0,009	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	CT 650627
605	Nguyễn Khắc Bắc	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	CI 593583
606	Nguyễn Khắc Ty	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893956
607	Nguyễn Trọng Thành	0,013	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BT 220743
608	Nguyễn Ngọc Thịnh	0,013	0,012	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983662
609	Đàm Lê Phương	0,059	0,039	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	BO 503588
610	Nguyễn Đức Cường	0,036	0,015	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 291518
611	Lê Hiệp	0,023	0,017	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 788154
612	Nguyễn Đức Tâm	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	CS 486523
613	Nguyễn Bá Duy	0,058	0,013	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	AB 980493
614	Đàm Hữu Vinh	0,081	0,060	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	CQ 221918
615	Nguyễn Thị Hiền	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 080388
616	Hoàng Ngọc Anh	0,027	0,011	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 187539
617	Nguyễn Bá Tuấn	0,102	0,020	0,082	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893972
618	Nguyễn Đức Hùng	0,068	0,020	0,048	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893357
619	Nguyễn Trọng Thuận	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	CI 584116
620	Nguyễn Thị Minh	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 657377
621	Nguyễn Khắc Tuyên	0,024	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 070300
622	Nguyễn Thanh Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Đ298032
623	Nguyễn Đức Hạnh	0,023	0,016	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 657227
624	Nguyễn Huy Nhâm	0,034	0,014	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245827
625	Đàm Thị Cấp	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0986782
626	Phạm Thị Sại	0,082	0,020	0,062	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983691
627	Nguyễn Trọng Lục	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BO 355762
628	Nguyễn Huy Hạnh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 482187
629	Nguyễn Huy Vượng	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983681
630	Lê Mạnh Hà	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	CS 486542
631	Nguyễn Thị Nhung	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983746

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
632	Nguyễn Trọng Luật	0,038	0,030	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 608809
633	Nguyễn Trọng Tân	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 201833
634	Lê Văn Phú	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	AE 481203
635	Nguyễn Đức Nguyên	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 187696
636	Đàm Lê Nhiên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	D0983431
637	Phạm Thị Nhiệm	0,031	0,023	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 063798
638	Đàm Thị Nương	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 782411
639	Đàm Lê Tuyên	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 782412
640	Đàm Thị Tuyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 782410
641	Hoàng Ngọc Điềm	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Thịnh	CE 426317
642	Nguyễn Văn Nắp	0,085	0,065	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	D0983377
643	Nguyễn Văn Lộc	0,035	0,014	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 867872
644	Nguyễn Văn Chính	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 867873
645	Dương Văn Đức	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	DA 167266
646	Lê Xuân Thịnh	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	BP 389954
647	Đỗ Văn Nở	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 533537
648	Nguyễn Thị Gấm	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 377602
649	Nguyễn Văn Tuấn	0,072	0,011	0,060	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 150938
650	Vũ Văn Ba	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0986839
651	Hoàng Thị Hương	0,051	0,010	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 291513
652	Nguyễn Thị Thu	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BM 094960
653	Nguyễn Huy Dũng	0,044	0,011	0,032	ODT	Phường Quảng Thịnh	BR 543861
654	Nguyễn Văn Hiền	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336350
655	Nguyễn Huy Bình	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 002236
656	Nguyễn Văn Hạnh	0,032	0,010	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 118335
657	Nguyễn Văn Năm	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 118336
658	Nguyễn Văn Thanh	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	CY 459497
659	Trần Văn Thắng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	BP 951090

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
660	Vũ Văn Tư	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336908
661	Vũ Văn Minh	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336938
662	Phạm Văn Cờ	0,032	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	CH 298602
663	Nguyễn Văn Liên	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0335658
664	Nguyễn Huy Đốc	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336985
665	Phạm Thị Chính	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245835
666	Nguyễn Văn Quán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336834
667	Bùi Thị Thùy Linh	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103615
668	Bùi Hải Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103616
669	Bùi Bình Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103617
670	Phạm Văn Duệ	0,063	0,045	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	CL 722613
671	Nguyễn Hoài Thương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 228674
672	Nguyễn Huy Cường	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 228672
673	Nguyễn Huy Hưng	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 228673
674	Nguyễn Huy Toàn	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336848
675	Phạm Văn Thành	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245836
676	Nguyễn Thị Dung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336889
677	Nguyễn Thế Sáng	0,019	0,008	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	CK 231265
678	Nguyễn Thê Lâm	0,030	0,021	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	CX 750324
679	Nguyễn Trung Thông	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	CL 611328
680	Nguyễn Thị Hương	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103483
681	Nguyễn Trọng Hưng	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103484
682	Nguyễn Thị Hiền	0,029	0,012	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103485
683	Nguyễn Thị Toàn	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	D0983207
684	Trần Huệ Hôn	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 610392
685	Nguyễn Văn Tâm	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Mờ sêri
686	Vũ Thị Vóc	0,038	0,014	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	CO 096259
687	Trần Ngọc Tuấn	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	CE 426376

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
688	Trần Ngọc Thắng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 713605
689	Nguyễn Xuân Hương	0,042	0,035	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 118338
690	Trương Văn Tiến	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893381
691	Nguyễn Thị Hồng	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 031695
692	Nguyễn Văn Mạnh	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336706
693	Trần Huệ A	0,067	0,046	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	CR 717299
694	Nguyễn Thế Thương	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336741
695	Nguyễn Bá Sơn	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245885
696	Nguyễn Thị Mai	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245886
697	Nguyễn Bá Loan	0,031	0,005	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245887
698	Nguyễn Thị Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245884
699	Lê Xuân Thuận	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336740
700	Nguyễn Thế Hải	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336785
701	Nguyễn Thế Hùng	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336786
702	Nguyễn Trọng Tiến	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	AL 207336
703	Nguyễn Thế Tre	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0338750
704	Nguyễn Thế Thọ	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	CD 259791
705	Nguyễn Thế Chính	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336733
706	Nguyễn Trọng Linh	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 127322
707	Nguyễn Trọng Giang	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 127323
708	Nguyễn Huy Khánh	0,036	0,010	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 794362
709	Nguyễn Huy Hòa	0,035	0,010	0,025	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 794367
710	Hoàng Thị Lan	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983036
711	Nguyễn Mạnh Lưu	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 091978
712	Nguyễn Văn Hợp	0,025	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Mờ số seri
713	Nguyễn Huy Cam	0,091	0,020	0,071	ODT	Phường Quảng Thịnh	Mờ số seri
714	Trịnh Duy Cường	0,041	0,010	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 482340
715	Trịnh Duy Chung	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983549

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
716	Trịnh Thị Xuân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 675359
717	Trịnh Duy Đông	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 675360
718	Trịnh Duy Thanh	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 713559
719	Trịnh Duy Long	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0933572
720	Trịnh Duy Quảng	0,053	0,010	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 482341
721	Vũ Thị Hạnh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 657394
722	Nguyễn Tiến Nam	0,015	0,001	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	DB 633898
723	Hoàng Văn Thành	0,030	0,015	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 377999
724	Nguyễn Bá Bình	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	CA 312547
725	Nguyễn Huy Giới	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893998
726	Nguyễn Thế Thuận	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336783
727	Nguyễn Thị Thu	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 794361
728	Nguyễn Thị Quế	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV201837
729	Nguyễn Thế Nhâm	0,031	0,026	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 377755
730	Vũ Đình Ái	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983571
731	Nguyễn Thị Phương	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983666
732	Nguyễn Thị An	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 388825
733	Phạm Văn Thông	0,064	0,059	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 788630
734	Nguyễn Văn Năm	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0362962
735	Đàm Lê Trung	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	H 950954
736	Đàm Lê Thuận	0,047	0,010	0,037	ODT	Phường Quảng Thịnh	AB 903433
737	Vũ Trọng Thành	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	CH 298687
738	Phạm Tùng Linh	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	DH 115730
739	Lê Văn Thành	0,064	0,032	0,033	ONT	Xã Hoằng Đại	DD 127091
740	Lê Đình Dương	0,066	0,040	0,026	ONT	Xã Hoằng Đại	DE 402811
741	Lê Tiên Bộ	0,041	0,029	0,012	ONT	Xã Hoằng Quang	K 077424
742	Lê Thị Bình	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	M 308958
743	Nguyễn Hữu Hải	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoằng Quang	AE 162218
744	Đỗ Thị Thơm - Đỗ Thị Luyến	0,013	0,006	0,007	ONT	Xã Hoằng Quang	CT 625633
745	Nguyễn Trọng Nguyên	0,069	0,047	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	BK 501268
746	Lê Bá Thiết	0,034	0,029	0,005	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843268

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
747	Nguyễn Văn Thanh	0,084	0,025	0,059	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843228
748	Lê Cao Nghi	0,060	0,029	0,031	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843262
749	Nguyễn Quốc Hùng	0,037	0,029	0,008	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843298
750	Nguyễn Đăng Sáu	0,134	0,109	0,025	ONT	Xã Hoằng Quang	CV 192174
751	Nguyễn Đình Cường	0,026	0,020	0,006	ONT	Xã Hoằng Quang	AC 072063
752	Vũ Thị Hường	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Hoằng Quang	AE 162235
753	Lê Thị Tâm	0,027	0,013	0,014	ONT	Xã Hoằng Quang	CL 237185
754	Nguyễn Đăng Phương	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406195
755	Nguyễn Đăng Cường	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406194
756	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,024	0,008	0,016	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406193
757	Ngô Thọ Quang	0,060	0,020	0,040	ONT	Xã Hoằng Quang	DD 229844
758	Vũ Thị Cung	0,033	0,015	0,018	ONT	Xã Hoằng Quang	BI 781194
759	Lê Thị Phụng	0,032	0,015	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	BI 781197
760	Phạm Ngọc Hải	0,065	0,029	0,036	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843339
761	Phan Văn Bảy	0,021	0,011	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 505505
762	Phan Tuấn Hải	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 505506
763	Phan Tuấn Long	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 505507
764	Nguyễn Thị Lợi	0,052	0,030	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	AE 162219
765	Lê Văn Hội - Lê Thị Sinh	0,088	0,060	0,028	ONT	Xã Hoằng Quang	BK 225247
766	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,023	0,008	0,015	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406193
767	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoằng Quang	BB 318341
768	Hoàng Trọng Tuyển	0,018	0,008	0,008	ONT	Xã Thiệu Văn	DD 131078
769	Thiệu Văn Ngọc	0,025	0,013	0,012	ONT	Xã Thiệu Văn	CD 010030
770	Hà Văn Hải	0,115	0,025	0,090	ONT	Xã Thiệu Văn	BL 935066
771	Lê Hữu Cường	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	AB 680771
772	Nguyễn Thị Thảo	0,014	0,010	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	CH 261896
773	Bùi Văn Thao	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	BV 675699
774	Đỗ Văn Long	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	BV 675610
775	Trần Văn Quân	0,031	0,020	0,011	ODT	Xã Đông Vinh	CV 201056
776	Lê Văn Thiện	0,019	0,012	0,006	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334675
777	Lê Minh Hân	0,028	0,017	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	CD 891378
778	Hoàng Thị Phụng	0,028	0,017	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Y 690422
779	Nguyễn Thọ Thế	0,030	0,025	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	AB 705536
780	Lê Văn Đình	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	D 6781904
781	Hoàng Ngọc Tại	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781223
782	Lê Văn Hạnh	0,016	0,010	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	CD 897377
783	Mai Hùng Kiện	0,051	0,030	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614677
784	Trịnh Thị Diệp	0,093	0,056	0,036	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781033
785	Nguyễn Văn Năm	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	AI 803502
786	Nguyễn Văn Thuận	0,100	0,060	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334617
787	Lê Khắc Khang	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781023
788	Phan Xuân Tích	0,079	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781208
789	Nguyễn Văn Tùng	0,129	0,089	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0673933
790	Lê Thị Hường (Thanh)	0,123	0,083	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781211
791	Lê Văn Tuyển	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	AB 8807412
792	Văn Công Luyện	0,125	0,085	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781111
793	Lê Thị Mạnh	0,091	0,048	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945814
794	Lê Văn Cử	0,086	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781046
795	Phan Xuân Cường	0,044	0,027	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	D 913200
796	Nguyễn Văn Xuân	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334601
797	Lê Thị Hằng	0,088	0,058	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334640

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
798	Trần Thị Ngọc	0,094	0,057	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	E 0274352
799	Lê Thị Tám	0,030	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005693
800	Hoàng Ngọc Thuần	0,043	0,032	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781278
801	Trần Văn Bằng	0,067	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334698
802	Hoàng Ngọc Tâm	0,085	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781315
803	Nguyễn Thị Hân	0,236	0,186	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	A 1800026
804	Trần Văn Tâm	0,048	0,034	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	AD 712241
805	Lê Khắc Tuấn	0,101	0,061	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	BR 511490
806	Lê Đình Thành	0,035	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	CY 589835
807	Lê Thị Tân	0,106	0,066	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781020
808	Phạm Thị Thủy	0,063	0,039	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	CR 770311
809	Trần Văn Hải	0,140	0,100	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	E 0333144
810	Tạ Văn Thanh	0,026	0,016	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	AB 657398
811	Trần Văn Lai	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614 861
812	Nguyễn Thọ Dũng	0,029	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CX 751921
813	Phan Thị Xuân	0,084	0,047	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	CL 028293
814	Phạm Tiến Thành	0,059	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	CL 087062
815	Mai Văn Đoàn	0,076	0,043	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005611
816	Lê Khắc Bích	0,083	0,052	0,032	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781653
817	Nguyễn Thị Tha	0,117	0,069	0,049	ONT	Xã Đông Vinh	E 0274350
818	Nguyễn Văn Hoà	0,092	0,062	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945836
819	Nguyễn Văn Đăng	0,047	0,037	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945837
820	Lâm Bá Hải	0,027	0,016	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	A 1800534
821	Hoàng Quang Trường	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	O 975211
822	Lê Văn Hân	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781012
823	Nguyễn Thị Hoa (Thanh)	0,060	0,048	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	CY 589825
824	Lê Khắc Cường	0,095	0,053	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	CL 028294
825	Vũ Thị Tuyền	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	CH 261865
826	Lê Văn Xuyên	0,133	0,077	0,057	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781080
827	Nguyễn Văn Thắng	0,104	0,059	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614004
828	Nguyễn Văn Ba	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005691
829	Nguyễn Việt Tinh	0,026	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945899
830	Trần Văn Sáu	0,073	0,047	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	AB 982487
831	Trần Thọ Miên	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005651
832	Trần Minh Quang	0,027	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005652
833	Nguyễn Việt Sơn	0,024	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CE 9645897
834	Bùi Văn Sỹ	0,027	0,024	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	D0781304
835	Hoàng Ngọc Hoi	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CB 681513
836	Lê Thị Thành	0,027	0,017	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	W 300693
837	Lê Văn Bân	0,050	0,035	0,015	ONT	Xã Đông Vinh	D0781349
838	Lê Văn Liêu (Quyên)	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781075
839	Lê Khắc Bính	0,146	0,083	0,063	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781069
840	Lê Hữu Phong	0,087	0,079	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CX 751906
841	Lê Thị Phú	0,025	0,016	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CX 751904
842	Nguyễn Văn Hiệp	0,031	0,021	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334759
843	Nguyễn Thị Bình	0,130	0,075	0,055	ONT	Xã Đông Vinh	CA 303613
844	Lê Công Biên	0,032	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005642
845	Lê Thị Hồng Thư	0,013	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005641
846	Lê Đình Hoan	0,012	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005644
847	Lê Đình Luân	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005643
848	Lê Hữu Lượng	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005542
849	Lê Văn Tuấn	0,080	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	D0781047
850	Võ Kim Dũng	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	E 0338150

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
851	Vũ Thanh Tuyền	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614787
852	Lê Đình Chính	0,060	0,035	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	CA 303681
853	Trần Văn Hoạt	0,037	0,024	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	CD 257233
854	Trần Văn Hưng	0,034	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	CL 769230
855	Nguyễn Văn Thanh	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	D 160134
856	Mai Văn Loan	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781874
857	Nguyễn Văn Long	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334634
858	Lê Đình Năm	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334638
859	Lê Văn Minh	0,102	0,061	0,041	ONT	Xã Đông Vinh	D 781346
860	Nguyễn Viết Thoại	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Đ 131027
861	Nguyễn Thị Ánh	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Đ 131029
862	Hoàng Ngọc Bách	0,109	0,065	0,045	ONT	Xã Đông Vinh	D 975564
863	Phan Xuân Quý	0,098	0,054	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	CD 891312
864	Phan Xuân Khoa	0,051	0,028	0,023	ONT	Xã Đông Vinh	CD 891313
865	Phan Xuân Đính	0,038	0,021	0,016	ONT	Xã Đông Vinh	CD 891314
866	Hồ Sỹ Năm	0,040	0,030	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334709
867	Văn Thị Bình	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	DB 694047
868	Hà Sỹ Thắng	0,021	0,014	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	AB 671 730
869	Hà Sỹ Toàn	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Đông Vinh	AB 671 729
870	Lê Văn Thụy	0,070	0,020	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	BV 411971
871	Lê Thị Tắt	0,005	0,003	0,002	ODT	Phường An Hưng	CE 945630
872	Đỗ Xuân Hạnh - Trịnh Thị Tuyết	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường An Hưng	CV 298703
873	Nguyễn Thành Nam - Nguyễn Thị Hà	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường An Hưng	CL 769831
874	Nguyễn Ngọc Dương - Lê Thanh Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	DE 335247
875	Lê Thiều Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Y 690464
876	Lê Văn Tuấn - Nguyễn Thị Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	CK 191438
877	Nguyễn Đức Thanh - Nguyễn Thị Loan	0,026	0,020	0,006	ODT	Phường An Hưng	BE 155457
878	Mai Văn Mạnh - Cao Thị Hương	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường An Hưng	DE 600754
879	Nguyễn Thị Tú	0,013	0,007	0,007	ODT	Phường An Hưng	DH 422438
880	Lê Thị Phương Chi	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	CL 011142
881	Lê Thị Quyên	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	CL 011141
882	Trần Đình Thảo - Hoàng Lan Anh	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường An Hưng	BC 031455
883	Hoàng Công Đồng	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	CL 011998
884	Hoàng Công Hải	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	CL 611922
885	Trần Thị Huệ	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường An Hưng	DL 018441
886	Lê Thiều Thanh	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường An Hưng	Y 690463
887	Hoàng Công Liêm	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường An Hưng	CL 012000
888	Bà Nguyễn Thị Thúy	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường An Hưng	BR 488649
889	Lê Huy Hoàng	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường An Hưng	CP 185387
890	Phạm Thị Lan	0,027	0,014	0,013	ODT	Phường An Hưng	CM 937763
891	Nguyễn Thị Chiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	BH 782684
892	Phạm Đình Cường	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường An Hưng	BG 508558
893	Trịnh Thị Kim Oanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	DH 109552
894	Lê Đình Công	0,022	0,007	0,015	ODT	Phường An Hưng	BO 503233
895	Phạm Đình Tiến	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	BG 508557
896	Nguyễn Ngọc Vẽ - Lê Thị Liêm	0,030	0,014	0,017	ODT	Phường An Hưng	DE 626638
897	Nguyễn Thị Chung	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	BX 733633

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Thủy						
898	Nguyễn Chiến Thắng	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	BX 733904
899	Nguyễn Trung Kiên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường An Hưng	BX 733905
900	Lê Thiệu Quý	0,023	0,004	0,019	ODT	Phường An Hưng	CL 011495
901	Trần Văn Duyên	0,051	0,033	0,019	ODT	Phường An Hưng	CH 389814
902	Nguyễn Văn Thiện	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường An Hưng	CX 751065
903	Nguyễn Hoàn Toan - Trần Thị Sâm	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường An Hưng	CP 127335
904	Nguyễn Văn Tân – Vương Thị Thù	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường An Hưng	DE 428465
905	Nguyễn Đăng Khoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường An Hưng	DH 109370
906	Lê Thiệu Quê	0,029	0,004	0,025	ODT	Phường An Hưng	CL 011140
907	Lê Thiệu Quỳnh	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường An Hưng	CL 011496
908	Lê Quang Cường	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường An Hưng	DH 032140
909	Vũ Thị Tờ - Lê Văn Hồng	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường An Hưng	E 0334502
910	Đào Trọng Hùng - Nguyễn Thị Oanh	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường An Hưng	BV 411492
911	Lê Xuân Định - Nghiêm Thị Huệ	0,091	0,060	0,031	ODT	Phường An Hưng	DH 032938
912	Lê Đình Công	0,043	0,012	0,031	ODT	Phường An Hưng	BX 190550
913	Doãn Trọng Châm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường An Hưng	D 083497
914	Lê Đình Thường - Phạm Thị Nhân	0,052	0,016	0,036	ODT	Phường An Hưng	DE 402644
915	Lê Thị Lan	0,053	0,015	0,038	ODT	Phường An Hưng	DD 951608
916	Nguyễn Xuân Vãn	0,057	0,012	0,045	ODT	Phường An Hưng	CI 593563
917	Lê Xuân Minh - Lê Thị Lan	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường An Hưng	DH 375501
918	Cao Trọng Lợi	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường An Hưng	DD 812641
919	Lê Thị Vân Anh	0,056	0,004	0,052	ODT	Phường An Hưng	DH 411437
920	Lê Đình Sửu - Nguyễn Thị Đức	0,158	0,095	0,063	ODT	Phường An Hưng	CE 500975
921	Lê Thị Yến	0,106	0,042	0,064	ODT	Phường An Hưng	CE 500403
922	Lê Văn Dũng	0,083	0,015	0,068	ODT	Phường An Hưng	CO 096532
923	Hoàng Văn Bình	0,087	0,010	0,077	ODT	Phường An Hưng	BH 782971
924	Lê Đình Thanh - Nguyễn Thị Thanh	0,098	0,020	0,078	ODT	Phường An Hưng	AC 085422
925	Nguyễn Mạnh Hưng	0,085	0,005	0,080	ODT	Phường An Hưng	D 0891907
926	Phạm Đình Hoan	0,137	0,020	0,117	ODT	Phường An Hưng	BK 750933
927	Nguyễn Đình Giao - Nguyễn Thị Oanh	0,205	0,020	0,185	ODT	Phường An Hưng	BA 808437
928	Ứng Văn Hải	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Ba Đình	2701060707
929	Ông Nguyễn Văn Hòa	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Cương	DE 626998
930	Trần Thị Lan	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cương	BP 333036
931	Trần Đình Tú	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Cương	X 634919
932	Ông Lê Đình Hồng	0,014	0,003	0,011	ODT	Phường Đông Cương	Số giấy bị mờ
933	Lê Xuân Lý	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Cương	AP 479563
934	Ông Nguyễn Văn Tú	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Cương	Số giấy bị mờ
935	Ông Nguyễn Hữu Phú	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Đông Cương	BM 094665

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Cương	
936	Lê Ngọc Luyện - Lê Thị Dần	0,080	0,045	0,035	ODT	Phường Đông Cương	CQ 182726
937	Nguyễn Thị An - Lê Văn Tự	0,048	0,004	0,044	ODT	Phường Đông Cương	D 0830678
938	Ông Phạm Văn Tiến	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Hải	BE 138739
939	Nguyễn Văn Thủy - Lê Thị Hạnh	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Đông Hải	CA 303999
940	Bà Lê Thị Hòa	0,007	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Sổ giấy bị mờ
941	Trương Văn Dân - Nguyễn Thị Hằng	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hải	BE 138738
942	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Hương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	CQ 254496
943	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Phương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	CQ 254496
944	Lê Chí Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	BR 488143
945	Nguyễn Văn Nhật (Nguyễn Văn Nhạng)	0,116	0,020	0,096	ODT	Phường Đông Hải	BB 285266
946	Lê Thị Hải	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	BE 138784
947	Ông Nguyễn Văn Đông	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hải	AP 479854
948	Lê Văn Hợi - Lê Thị Nhạn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Hải	CO 075427
949	Nguyễn Thị Thoan	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Hải	CD 010304
950	Phạm Văn Chuyên	0,016	0,006	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CA 303946
951	Ông Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CE 500978
952	Lê Thị Thương	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Hải	BE 138794
953	Nguyễn Duy Lộc - Phạm Thị Hương	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Hải	AM 989377
954	Lê Chí Mác	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Hải	BP 570780
955	Nguyễn Văn Dân - Lê Thị Đoàn	0,089	0,060	0,029	ODT	Phường Đông Hải	BI 675379
956	Nguyễn Đắc Boong - Đặng Thị Toàn	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Hương	AB 675141
957	Lê Ngọc Thành - Trần Thị Ninh	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Hương	BĐ 460881
958	Trịnh Ngọc Phước - Lê Thị Anh	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	CH 298750
959	Lê Văn Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Thọ	BB 303314
960	Trần Thị Dậu	0,011	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	CO 075196
961	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Y 976363
962	Nguyễn Tiến Sỹ - Nguyễn Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	BB 303111
963	Nguyễn Chí Thắng - Lê Thị Vy	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	DL 018859
964	Lê Hồng Quân - Đào Thị Thủy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DL 578720
965	Nguyễn Văn Văn - Lê Thị Thủy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DB 694560
966	Lê Hồng Quyền - Hoàng Thị Hải Yến	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	BXX 446611

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
967	Nguyễn Thị Như Quỳnh	0,007	0,004	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	CL 028029
968	Lê Thị Chiên	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	CD 092430
969	Chị Hoa	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Nam Ngạn	CH 01305
970	Nguyễn Đặng Ngà - Thái Thị Huân	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Nam Ngạn	AC 602523
971	Nguyễn Quốc Trung - Trần Thị Liên	0,114	0,099	0,015	ODT	Phường Nam Ngạn	Y 085836
972	Nguyễn Quốc Thắng	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Nam Ngạn	CQ 182389
973	Trần Đức Luận - Nguyễn Thị Cúc	0,038	0,015	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	BG 484698
974	Phạm Văn Hoành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Phú Sơn	Đ 836803
975	Hàn Văn Duyên - Dương Thị Nghĩa	0,024	0,018	0,006	ODT	Phường Tân Sơn	BT 079086
976	Đỗ Thị Mai	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tào Xuyên	BL 406340
977	Đỗ Gia Xô	0,021	0,012	0,009	ODT	Phường Tào Xuyên	BL 406342
978	Bà Đỗ Thị Ái	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Trường Thi	AK 458211
979	Hoàng Văn Dũng	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 237846
980	Lê Anh Toàn	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 237847
981	Hoàng Văn Dũng - Trịnh Thị Thúy	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 237864
982	Lê Anh Toàn - Trịnh Thị Vân	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 238947
983	Lữ Văn Khoa - Nguyễn Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	AK 353849
984	Nguyễn Văn Lam	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	CS 486615
985	Lê Văn Tú	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	CL 590086
986	Vũ Thị Nguyệt	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Đ 957173
987	Trần Ngọc Lan - Lê Thị Tinh	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	BT 136827
988	Hoàng Đình Thanh	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138837
989	Phan Đình Hân - Lê Thị Minh Phương	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	DH 115940
990	Lê Thị Hương	0,012	0,007	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	AB 657373
991	Nguyễn Thanh Huyền	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Sơn	CV 291010
992	Lê Xuân Hưng - Nguyễn Thị Lan Anh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	DL 018457
993	Đoàn Hùng Lân	0,022	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	BV 713334
994	Lê Thị Thạo	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	2701030381
995	Trịnh Ngọc Toàn	0,054	0,045	0,009	ODT	Phường Đông Sơn	CL 611003
996	Lê Thiện Duyên	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Sơn	Y 085060
997	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Đông Sơn	CK 191977
998	Bà Lê Thị Canh	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Đông Sơn	CQ 257124
999	Đinh Phần	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Đông Sơn	W 580644
1000	Trần Thị Quyên	0,025	0,013	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	CR 717171
1001	Nguyễn Quốc Trung	0,044	0,029	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	Y 086856
1002	Lê Đình Hồng	0,042	0,025	0,017	ODT	Phường Đông Sơn	AD 624583
1003	Vũ Thị Khuyên - Cao Văn Bình	0,036	0,011	0,025	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138974

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1004	Lê Nghinh - Nguyễn Thị Phi	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138994
1005	Phạm Thị Thiện - Trịnh Xuân Thanh	0,058	0,020	0,038	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138983
1006	Lê Đình Thà - Nguyễn Thị Toàn	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	AL 825461
1007	Phạm Hữu Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Vệ	DL 574537
1008	Ông Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	CO 096732
1009	Nguyễn Thị Hà	0,068	0,006	0,062	QDT	Phường Đông Vệ	CĐ 891100
1010	Lê Thị Tắt	0,053	0,003	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 945630
1011	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,009	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 115107
1012	Mai Trọng Long	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201903
1013	Nguyễn Văn Chung - Đào Thị Tố Nga	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	DL 578328
1014	Lê Văn Chung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 092921
1015	Đỗ Văn Thiện	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328576
1016	Đặng Văn Thiện - Nguyễn Thị Thủy	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328576
1017	Nguyễn Thị Sâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AT 071816
1018	Nguyễn Phùng Giới - Nguyễn Thị Thủy	0,022	0,018	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 115108
1019	Chu Văn Đạt - Nguyễn Thị Hằng	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AI 176544
1020	Nguyễn Đình Thuật	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722894
1021	Nguyễn Thanh Phong - Trần Thị Tuyền	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 725856
1022	Hồ Văn Khôi - Ngô Thị Thu	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 422995
1023	Nguyễn Văn Nghĩa - Nguyễn Thị Loan	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328619
1024	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	DE 402952
1025	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,0092	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	DE 626189
1026	Lê Thị Phép	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 212445
1027	Phạm Văn Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005777
1028	Phạm Văn Đức	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005778
1029	Phạm Văn Đạo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005779
1030	Vũ Tiến Thành - Phạm Thị Loan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 096485
1031	Vũ Tiến Thành - Phạm Thị Loan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 096485

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1032	Trần Thị Nga	0,011	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CH00320
1033	Lê Viết Khải - Trịnh Thị Huê	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 458446
1034	Lê Đình Đông	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650589
1035	Lê Văn Đông - Lê Thị Huế	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 812325
1036	Hoàng Văn Lực - Hắc Thị Lan	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	AD 393663
1037	Phạm Ngọc Tân - Hà Thị Thu Hương	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650012
1038	Lương Xuân Tiến - Lê Thị Hoa	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650012
1039	Bà Lê Thị Dung	0,029	0,018	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187068
1040	Nguyễn Văn Quy - Nguyễn Thị Bích Hồng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 127137
1041	Lê Thị Hoài	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187960
1042	Bà Lê Thị Tuyết Nhung	0,031	0,018	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 446623
1043	Phạm Văn Thọ - Trịnh Thị Tâm	0,021	0,004	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 500694
1044	Nguyễn Ngọc Tiến	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391363
1045	Nguyễn Ngọc Thương - Nguyễn Thị Tuyết Mai	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391363
1046	Nguyễn Anh Dũng	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650004
1047	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291041
1048	Nguyễn Đăng Lộc - Phạm Thị Năng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803918
1049	Nguyễn Bá Thảo	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 603607
1050	Phạm Văn Khánh - Đỗ Thị Phượng (Trần Doãn Thị Hương Giang)	0,034	0,008	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	BP 987563
1051	Hoàng Mạnh Dũng - Lê Thị Hoa	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 190339
1052	Lưu Doãn Dũng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 109742
1053	Nguyễn Văn Minh - Lê Thị Liên	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 409383
1054	Mai Văn Minh	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	DB 633383
1055	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	DR 63338
1056	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750957
1057	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750957

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1058	Trịnh Lý Thính	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Số: 1270 QSDĐ
1059	Nguyễn Đình Thuật	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722894
1060	Ông Nguyễn Đăng Lộc	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081493
1061	Lê Thị Ngừng	0,054	0,008	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 603606
1062	Đỗ Mạnh Trinh - Đỗ Thị Lý (Nguyễn Viết Thức)	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Hưng	DE 402402
1063	Lưu Doãn Nghi - Lê Thị Thanh	0,062	0,009	0,053	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 422688
1064	Phạm Văn Hoan	0,086	0,020	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	Số: 690 QSDĐ
1065	Nguyễn Văn Ân	0,092	0,016	0,076	ODT	Phường Quảng Hưng	BV 675272
1066	Ông Nguyễn Anh Tuấn	0,081	0,004	0,077	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187015
1067	Nguyễn Hữu Minh	0,099	0,020	0,079	ODT	Phường Quảng Hưng	G 128220
1068	Nguyễn Văn Vy - Nguyễn Thị Hợp	0,117	0,012	0,105	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 804828
1069	Nguyễn Đình Việt	0,167	0,010	0,157	ODT	Phường Quảng Hưng	DB 633393
1070	Ông Trần Ngọc Thanh	0,047	0,025	0,022	ODT	Phường Quảng Thắng	CT 626447
1071	Trần Văn Hải - Nguyễn Thị Thu Hoài	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Thắng	CT 626446
1072	Trần Văn Vĩnh - Lê Thị Hoan	0,029	0,003	0,026	ODT	Phường Quảng Thắng	CD 010253
1073	Ngô Thị Tinh	0,076	0,044	0,032	ODT	Phường Quảng Thắng	CV 298367
1074	Đỗ Xuân Cảnh - Triệu Thị Tâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	AE 783299
1075	Trịnh Xuân Văn - Lê Thị Phương Loan	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	BA 844961
1076	Bùi Văn Phan - Trần Thị Hoài	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	BV 713409
1077	Phạm Quốc Thịnh	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	DH 375006
1078	Lê Ngọc Cư - Hoàng Thị Lại	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	AP 479575
1079	Lê Sĩ Soạn - Lê Thị Xảo	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	BE 138114
1080	Nguyễn Văn Cường - Nguyễn Thị Hằng Nga	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	DD 951244
1081	Nguyễn Bá Đông - Lê Thị Ly	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	AB 686820
1082	Phạm Văn Hưng - Lê Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	CS 561990
1083	Nguyễn Sỹ Cường - Đỗ Thị Hà	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	BĐ 421399
1084	Kim Thị Thu Thủy	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	CX 751016

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1085	Lê Đình Thanh - Đoàn Thị Sinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	T00260 QT
1086	Nguyễn Trung Thông	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	CT 641558
1087	Lữ Thị Biên	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	BX 190470
1088	Tổng Thị Vân Anh	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	BX 733090
1089	Lê Thanh Hải - Phạm Thị Hoài Thu	0,013	0,006	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Số: T00426
1090	Nguyễn Khắc Dũng - Nguyễn Thị Lan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	BC 961151
1091	Cao Văn Dương - Đinh Thị Phúc Vân	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CĐ 891233
1092	Nguyễn Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CP 185003
1093	Lê Trần Ngọc - Trần Thị Thủy	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	DD 131460
1094	Đỗ Mạnh Thắng - Lê Thị Ngọc Huyền	0,013	0,004	0,0085	ODT	Phường Quảng Thành	H01088 QT
1095	Bùi Công Hải - Kim Thị Thu Thủy	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	AG 502618
1096	Trịnh Ngọc Long - Lê Thu Trang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thành	DH 375968
1097	Nguyễn Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	BP 987951
1098	Hoàng Văn Du - Nguyễn Thị Tinh	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	BA 779629
1099	Nguyễn Văn Hùng - Lê Thị Ánh Đức	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	CQ 257965
1100	Lê Bá Đoán	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	DD 812518
1101	Lê Bá Dự	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	DD 812519
1102	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	DA 016616
1103	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	CL 590376
1104	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	CL 590367
1105	Ngô Thị Mạo	0,025	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Thành	DL 018469
1106	Nguyễn Văn Thứ - Trịnh Thị Phượng	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Thành	DH 115301
1107	Bùi Xuân Huý - Hoàng Thị Hoa	0,027	0,005	0,022	ODT	Phường Quảng Thành	Y 085571
1108	Nguyễn Sỹ Phong - Nguyễn Thị Tuyên	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thành	CB 701944
1109	Nguyễn Thị Chung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Số:1292 QSDĐ
1110	Lê Văn Kế	0,037	0,010	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Số: 371 QSDĐ
1111	Bùi Thị Ước	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thành	D 065579
1112	Phan Bá Đạt	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 812398

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1113	Trần Xuân Truyền	0,008	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167724
1114	Trương Công Diệp	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614864
1115	Phan Thị Vân	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070084
1116	Trương Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614863
1117	Nguyễn Thị Thuận	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167893
1118	Nguyễn Thị Vân	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167895
1119	Nguyễn Đình Lưu	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	CT 650710
1120	Nguyễn Đình Tân	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	CT 650711
1121	Đoàn Văn Dân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	BN 796535
1122	Lê Thị Minh	0,023	0,019	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	BH 782298
1123	Phạm Anh Vũ	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096507
1124	Lê Đình Như	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 201869
1125	Cao Hồng Vân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	AE 783039
1126	Nguyễn Xuân Quý	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 335080
1127	Trần Xuân Long - Lê Thị Trinh	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	DB 633632
1128	Nguyễn Văn Hoạt	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616171
1129	Lê Ngọc Dũng	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096672
1130	Lê Ngọc Tô	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096674
1131	Nguyễn Văn Thống	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 389151
1132	Lê Hữu Đức	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 201826
1133	Phạm Quốc Chinh	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	AC 083308
1134	Lê Bá Quý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BĐ 494423
1135	Nguyễn Duy Lê - Nguyễn Thị Nghĩa	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BE 155528
1136	Nguyễn Văn Dũng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BO 503048
1137	Nguyễn Văn Đức	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BO 503049
1138	Phạm Sỹ Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372630
1139	Phạm Sỹ Hà	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372631
1140	Phạm Sĩ Minh	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372632

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1141	Lê Bá Quân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567025
1142	Lê Thế Sỹ	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567608
1143	Lê Duy Tuyên	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567752
1144	Lê Hữu Tuấn	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 050894
1145	Lê Hứa Tiến	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 050896
1146	Lê Ngọc Tích	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096673
1147	Phùng Đình Tùng	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 094331
1148	Đàm Cảnh Phong	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584802
1149	Đàm Cảnh Đại	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584803
1150	Lê Ngọc Lai	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616403
1151	Trần Xuân Nghị	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	CĐ 891574
1152	Trần Xuân Hùng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567182
1153	Nguyễn Tiến Đạo	0,032	0,017	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 720570
1154	Trương Công Minh - Đàm Thị Huệ	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614865
1155	Lê Ngọc Lý	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	L 838631
1156	Nguyễn Văn Năng - Lê Thị Lịch	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 389189
1157	Đàm Quang Mạnh	0,023	0,006	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750099
1158	Nguyễn Duy Dũng	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	CL 611374
1159	Ông Nguyễn Duy Dũng	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Không rõ
1160	Nguyễn Khắc Quý	0,030	0,013	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372626
1161	Lê Thị Thông	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 712402
1162	Nguyễn Thị Khuyên	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614892
1163	Nguyễn Thị Tuyên	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	CL 611628
1164	Phùng Đình Hà	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616177
1165	Nguyễn Thị Hòa	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167894
1166	Nguyễn Thị Yên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	BC 523648
1167	Nguyễn Thị Tới	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	CA 345577
1168	Bùi Thị Quy	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	BV 713595

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1169	Lê Thị Cây	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	AC 532642
1170	Đào Thị Năm	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567564
1171	Nguyễn Thị Hiếu	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 634146
1172	Lê Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	CE 660349
1173	Phạm Văn Hứa	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750096
1174	Trần Ngọc Chuyển	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567744
1175	Phạm Thị Quý	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	AD 623542
1176	Trần Thị Thiết	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	BC 456852
1177	Trần Xuân Bằng - Đàm Thị Ngọc	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 706258
1178	Nguyễn Thiêm Thơm	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 665833
1179	Lê Lương Hạnh	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	CD 523412
1180	Phạm Văn Thoại	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750097
1181	Đào Đình Viên	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567513
1182	Lê Văn Thảo	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Lĩnh	CX 755967
1183	Lê Xuân Thủy - Nguyễn Thị Huệ	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584416
1184	Nguyễn Văn Lùng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 720658
1185	Nguyễn Minh Mây	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	CE 660076
1186	Phùng Bá Tuấn - Nguyễn Thị Hạnh	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 201823
1187	Lê Thế Căn	0,037	0,007	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070078
1188	Lê Thị Thơm	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	CO 096804
1189	Lê Công Liêm	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567759
1190	Lê Duy Hoan - Lê Thị Thạo	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750866
1191	Lê Đỗ Thiết	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	BC 031143
1192	Đàm Cảnh Thống	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 712012
1193	Phạm Văn Lợi	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070026
1194	Lê Đình Khang Ninh	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584915
1195	Nguyễn Hồng Quán	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0286100
1196	Phạm Xuân Thịnh	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 731242

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1197	Lê Đình Lộc	0,059	0,010	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584916
1198	Trần Xuân Quân	0,060	0,005	0,055	ODT	Phường Đông Lĩnh	DH 109739
1199	Lê Đình Toán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750973
1200	Trần Thị Oanh	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616458
1201	Nguyễn Văn Nhất	0,083	0,025	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 614237
1202	Lê Hứa Tạo	0,084	0,020	0,064	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616135
1203	Lê Bá Hòa - Lê Nghị Nghê	0,105	0,005	0,100	ODT	Phường Đông Lĩnh	DL 824899
1204	Lê Xuân Lộc	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Long Anh	H 01332
1205	Lê Khắc Kỳ - Lê Thị Lộc	0,047	0,037	0,010	ODT	Phường Long Anh	CB 685377
1206	Lê Viết Cam	0,042	0,021	0,021	ODT	Phường Long Anh	CV 412325
1207	Dương Đình Thành	0,024	0,021	0,003	ODT	Phường Thiệu Dương	CO 097396
1208	Lê Xuân Tiến	0,038	0,028	0,009	ODT	Phường Thiệu Dương	CK 246404
1209	Lê Xuân Bình	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	CY 459890
1210	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	DL 578507
1211	Lê Văn Chiến	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Thiệu Dương	DL 574354
1212	Dương Đình Thành	0,036	0,023	0,013	ODT	Phường Thiệu Dương	CH 389207
1213	Lê Xuân Viết	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Thiệu Dương	DD 753891
1214	Dương Khắc Đình	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Thiệu Dương	DE 469852
1215	Trần Văn Tĩnh	0,028	0,012	0,017	ODT	Phường Thiệu Dương	DL 574313
1216	Dương Tiến Đăng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Thiệu Dương	CR 422434
1217	Dương Văn Đào - Nguyễn Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Thiệu Dương	BX 603692
1218	Dương Đình Dũng - Dương Thị Hoa	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Thiệu Dương	CP 158541
1219	Lê Xuân Lai - Nguyễn Thị Hội	0,087	0,060	0,027	ODT	Phường Thiệu Dương	CB 731574
1220	Dương Đình Khánh - Nguyễn Thị Liên	0,065	0,036	0,028	ODT	Phường Thiệu Dương	CĐ 257388
1221	Dương Đình Kỳ - Lê Thị Tuyết	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Thiệu Dương	CH 389294
1222	Dương Công Quang - Mai Thị Hồng	0,048	0,010	0,038	ODT	Phường Thiệu Dương	CK 246465
1223	Dương Đình Oanh - Dương Thị Hải	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Thiệu Dương	CL 237570
1224	Nguyễn Văn Phong - Dương Thị Thanh	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Thiệu Dương	DD 753636

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1225	Dương Khắc Tuệ	0,128	0,060	0,068	ODT	Phường Thiệu Dương	CL 590503
1226	Lê Văn Tuấn	0,145	0,040	0,105	ODT	Phường Thiệu Dương	CL 769703
1227	Kim Ngọc Diệp - Dương Thị Tính	0,305	0,060	0,245	ODT	Phường Thiệu Dương	CX750794
1228	Lê Duy Lâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Tân	BK 750408
1229	Lê Văn Thế	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	CS 486366
1230	Nguyễn Ngọc Tâm	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Đông Tân	AB 605921
1231	Lê Văn Tuấn	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Tân	CS 486365
1232	Nguyễn Tiến Sỹ	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Tân	BK 750332
1233	Trần Xuân Dũng	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Tân	CC 632541
1234	Đỗ Văn Quang - Đào Thị Thục	0,033	0,017	0,016	ODT	Phường Đông Tân	DL 018003
1235	Nguyễn Văn Tiến - Lê Thị Sự	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	DH 115197
1236	Lê Xuân Sợi	0,078	0,055	0,023	ODT	Phường Đông Tân	CK 246714
1237	Lê Văn Hòa	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	BK 750403
1238	Hồ Hữu Phương	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Tân	CE 123147
1239	Lê Văn Quyền	0,055	0,012	0,043	ODT	Phường Đông Tân	BK 750556
1240	Lại Văn Xuân	0,054	0,010	0,044	ODT	Phường Đông Tân	BN 581780
1241	Lưu Ngọc Luân	0,115	0,070	0,045	ODT	Phường Đông Tân	BY 752908
1242	Nguyễn Kim Quế	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Đông Tân	CL 028199
1243	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Tân	BO 355055
1244	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	BO 355055
1245	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	BH 782905
1246	Vũ Văn Thiện	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	BH 782906
1247	Nguyễn Khắc Tùng	0,021	0,014	0,007	ODT	Phường Quảng Cát	BV 810035
1248	Ông Đoàn Văn Hưng	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Cát	AG 290835
1249	Ông Lê Trọng Thạch	0,118	0,040	0,078	ODT	Phường Quảng Cát	CD 005939
1250	Bà Lê Thị Huệ	0,013	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	DH 375885
1251	Lê Duy Du - Nguyễn Thị Đối	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Quảng Đông	DH 375886
1252	Bà Lê Thị Hà	0,016	0,006	0,010	ODT	Phường Quảng Đông	DH 375884
1253	Bà Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353718
1254	Ông Trần Văn Nghĩa	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	BK 119502
1255	Bà Trần Thị Nhân	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	BK 119903
1256	Ông Lê Văn Quyền	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353717
1257	Ông Lê Văn Thụy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	BV 411971
1258	Trần Văn Nguyên - Vũ Thị Quyên	0,081	0,010	0,071	ODT	Phường Quảng Đông	BK 119503
1259	Nguyễn Tiến Dũng -	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng	CH 136270

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Nguyễn Thị Lý					Phú	
1260	Nguyễn Doãn Hoa	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	BL 388463
1261	Nguyễn Đình Hưng - Lê Thị Thắng	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Phú	BB 123569
1262	Ông Nguyễn Đình Truyền	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596485
1263	Ông Nguyễn Đình Tùng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596483
1264	Nguyễn Đình Tuyên - Nguyễn Thị Chông	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596484
1265	Hoàng Như Phương	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	DE 600966
1266	Ông Nguyễn Đình Tinh	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596482
1267	Ông Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103925
1268	Bùi Thanh Quang	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422901
1269	Nguyễn Thị Hà	0,025	0,004	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	DH 115643
1270	Ông Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103927
1271	Nguyễn Viết Tình	0,041	0,008	0,033	ODT	Phường Quảng Phú	BC 867750
1272	Lê Duy Lượng	0,045	0,002	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Y 539570
1273	Nguyễn Khắc Hồi	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 422667
1274	Cao Văn Bình	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	CH 261203
1275	Phạm Văn Bảy	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	DE 402841
1276	Đào Đình Lương	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 002059
1277	Ông Nguyễn Trọng Hoài	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 942295
1278	Nguyễn Công Mau	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 002041
1279	Lê Thị Hiệp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Số: 4800 QSDĐ
1280	Nguyễn Thị Hoài Thu	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 115770
1281	Nguyễn Hồng Phong	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 115771
1282	Trịnh Xuân Lịch	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 940371
1283	Nguyễn Văn Thiệu - Lương Thị Nguồn	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 005932
1284	Hoàng Văn Tinh	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722248
1285	Nguyễn Công Sơn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0299224
1286	Trần Như Thu	0,021	0,011	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Y 728286

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1287	Lê Duy Thiết - Nguyễn Thị Xuân	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	BG 482537
1288	Nguyễn Thị Quỳnh	0,021	0,010	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722207
1289	Đào Đình Vinh	0,031	0,020	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 881824
1290	Nguyễn Văn Long	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CX 750277
1291	Lê Mai Hồng	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291208
1292	Lê Văn Chung	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 372437
1293	Lê Trọng Minh	0,019	0,050	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 782148
1294	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BN 494270
1295	Lê Văn Chinh	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 372435
1296	Đào Đình Tới	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Tâm	BN 494213
1297	Đào Đình Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	E 009154
1298	Đào Thị Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	E0009159
1299	Lê Thị Thanh	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103669
1300	Lê Trọng Đức	0,023	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 782146
1301	Nguyễn Văn Trương	0,024	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	CK 231523
1302	Nguyễn Văn Lợi	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245127
1303	Phạm Bá Sang	0,027	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	BX 119101
1304	Nguyễn Thị Ngót	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CT 650827
1305	Lê Văn Tiến	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	BM 096410
1306	Lương Xuân Dũng	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CQ 221045
1307	Chu Đình Hải - Đào Thị Hương	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 891109
1308	Nguyễn Quảng Tâm	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 24515
1309	Lương Xuân Dụng - Nguyễn Thị Thủy	0,028	0,005	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103821
1310	Nguyễn Ngọc Sơn - Lương Thị Vân	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	DD 229009
1311	Nguyễn Văn Chung	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293358
1312	Lê Văn Quê - Nguyễn Thị Tròn	0,035	0,008	0,027	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 372487
1313	Lê Xuân Hưng - Lê Thị Thủy	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245183
1314	Nguyễn Công Trường - Đỗ Thị Hưng	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	DB 636486

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1315	Đào Minh Thị	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 881822
1316	Đào Đình Chúc - Phạm Thị Vân	0,042	0,013	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	BV 675753
1317	Đào Thế Tuyên	0,054	0,025	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722063
1318	Trịnh Xuân Lượng	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	AI 094854
1319	Trịnh Duy Kiềm	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	BH 632922
1320	Nguyễn Đại Huệ	0,070	0,039	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	BR 543492
1321	Đỗ Văn Khang	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201467
1322	Trần Trọng Thân	0,044	0,012	0,032	ODT	Phường Quảng Tâm	Y 728287
1323	Phạm Tiến Thịnh - Lê Thị Khuyến	0,373	0,004	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 032686
1324	Lê Văn Dũng	0,043	0,010	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	DL 574578
1325	Lê Quý Bình	0,060	0,025	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0238876
1326	Lê Hữu Sơn	0,065	0,027	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 187460
1327	Nguyễn Công Linh	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	BH 608720
1328	Lê Thị Tại	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0294254
1329	Dào Văn Luyến	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 611801
1330	Hoàng Thị Thuận	0,059	0,012	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	CT 650210
1331	Lê Bá San	0,077	0,020	0,057	ODT	Phường Quảng Tâm	BV 713792
1332	Nguyễn Văn Chiến	0,080	0,020	0,060	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722900
1333	Nguyễn Đình Thu - Lê Thị Duyên	0,077	0,005	0,072	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 032789
1334	Nguyễn Văn Thanh	0,039	0,020	0,187	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293775
1335	Lê Doãn Đạt	0,059	0,010	0,490	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 342206
1336	Lê Anh Dũng - Lê Hòa Trinh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	DH 422870
1337	Lê Thị Duyên	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	CT 650651
1338	Nguyễn Thọ Châu - Nguyễn Thị Anh	0,094	0,028	0,067	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 951783
1339	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoằng Quang	BB 318341
1340	Nguyễn Tuấn Bình	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	AB 897982
1341	Cao Xuân Liên	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	AB 897983
1342	Nguyễn Văn Ngọc	0,028	0,008	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	BB 311257
1343	Nguyễn Hữu Lợi	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	BC 030778
1344	Nguyễn Hữu Nam	0,049	0,021	0,028	ONT	Xã Hoằng Quang	AL 081097

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1345	Lê Đình Quang	0,081	0,036	0,045	ONT	Xã Hoằng Quang	BV 490954
1346	Lê Đức Toàn	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoằng Quang	BR 543320
1347	Cao Xuân Thắng	0,072	0,020	0,052	ONT	Xã Hoằng Quang	AG 664422
1348	Nguyễn Văn Trường	0,085	0,025	0,060	ONT	Xã Hoằng Quang	AH 537481
1349	Lê Đình Hải	0,098	0,020	0,078	ONT	Xã Hoằng Quang	AH 537490
1350	Hoàng Đức Quý	0,068	0,025	0,043	ONT	Xã Thiệu Vân	BL 935248
1351	Nguyễn Đắc Đức	0,071	0,020	0,051	ONT	Xã Thiệu Vân	BL 935802
1352	Trần Văn Xuyên	0,137	0,025	0,112	ONT	Xã Thiệu Vân	BL 935049
1353	Nguyễn Thọ Hùng	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	AB 680877
1354	Lê Văn Thơm	0,041	0,010	0,031	ONT	Xã Đông Vinh	CL 769818
1355	Mai Xuân Yên - Lê Thị Dậu	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Lam Sơn	Hồ sơ gốc số: 03271
1356	Nguyễn Thị Sáp	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201937
3.6	Chuyển mục đích sử dụng từ đất ở sang đất thương mại dịch vụ						
1	Đỗ Công Muôn	0,021		0,021	TMD	Phường Ba Đình	CA 340602
3.7	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa						
1	Giao đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	0,003		0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,001		0,001	ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
							khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,002		0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,003		0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,004		0,004	ODT	Phường Lam Sơn	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,003		0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,001		0,001	ODT	Phường Đông Hải	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,004		0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
							quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,004		0,004	ODT	Phường Tân Sơn	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,004		0,004	ODT	Phường Ngọc Trạo	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,081		0,081	ODT	Phường Lam Sơn	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
							Nhà nước quản lý Công văn số 13555/UBND-CN ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Chủ trương khai thác phân đất dôi dư tại đường Mai An Tiêm, phường Nam Sơn, thành phố Thanh Hóa.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.3.1. Đất nông nghiệp

1) Đất trồng lúa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng lúa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3983,95 ha chiếm 27,41 % diện tích tự nhiên, thực giảm 388,01 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.983,95 ha

* Chuyển giảm: 405,31 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 2,82 ha
- Đất an ninh: 4 ha
- Đất khu công nghiệp: 1,58 ha
- Đất cụm công nghiệp: 18,05 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 36,15 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,41 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 2,54 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,11 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 14,29 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 3,75 ha
- Đất giao thông: 88,59 ha
- Đất công trình năng lượng: 2 ha
- Đất ở tại nông thôn: 30 ha
- Đất ở tại đô thị: 133,52 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,3 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,01 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,3 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9,26 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 31,07 ha

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,26 ha

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 625,39 ha chiếm 4,30 % diện tích tự nhiên, thực giảm 71,02 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 625,39 ha

* Chuyển giảm: 81,72 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,41 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 4,2 ha

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4 ha

- Đất cơ sở văn hóa: 7,15 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 ha

- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,5 ha

- Đất giao thông: 22,71 ha

- Đất thủy lợi: 0,3 ha

- Đất công trình năng lượng: 0,01 ha

- Đất ở tại nông thôn: 2,95 ha

- Đất ở tại đô thị: 16,32 ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4,49 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,98 ha

3) Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 333,56 ha chiếm 2,29 % diện tích tự nhiên, thực giảm 32,97 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 320,56 ha

* Chuyển giảm: 45,97 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,49 ha

- Đất cơ sở văn hóa: 0,21 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,43 ha

- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,06 ha

- Đất giao thông: 2,32 ha

- Đất ở tại nông thôn: 4,69 ha

- Đất ở tại đô thị: 23,90 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,83 ha

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha

4) Đất rừng phòng hộ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất rừng phòng hộ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 122,19 ha chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 122,19 ha

5) Đất rừng đặc dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất rừng đặc dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 202,56 ha chiếm 1,39 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 202,56 ha

- Đất rừng đặc dụng: 202,56 ha

6) Đất rừng sản xuất

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất rừng sản xuất của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 44,46 ha chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 44,46 ha

7) Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 290,66 ha chiếm 2 % diện tích tự nhiên, thực giảm 50,17 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 290,66 ha

* Chuyển giảm: 50,17 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,12 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 5,04 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha

- Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,2 ha

- Đất giao thông: 15,27 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,85 ha

- Đất ở tại đô thị: 23,2 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,94 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,51 ha

8) Đất nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 115,32 ha chiếm 0,79 % diện tích tự nhiên, thực giảm 7,13 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 112,15 ha

* Chuyển tăng: 3,17 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,82 ha

- Đất chưa sử dụng: 0,35 ha
- * Chu chuyển giảm: 10,3 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất thương mại, dịch vụ: 1,65 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 ha
- Đất giao thông: 3,21 ha
- Đất ở tại đô thị: 2 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,15 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,29 ha

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

1) Đất quốc phòng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất quốc phòng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 48,3 ha chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, giữ nguyên không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

2) Đất an ninh

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất an ninh của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 35,53 ha chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên, thực tăng 3,54 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 31,53 ha
- * Chu chuyển tăng: 4 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 4 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,46 ha, do chuyển sang các loại đất:

3) Đất khu công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất khu công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 246,88 ha chiếm 1,7 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,75 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 243,66 ha
- * Chu chuyển tăng: 3,22 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 1,58 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,41 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,12 ha
- Đất giao thông: 0,59 ha
- Đất thủy lợi: 0,04 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,48 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,47 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,14 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,33 ha

4) Đất cụm công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cụm công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,5 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 19,5 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0 ha

* Chu chuyển tăng: 19,5 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 18,05 ha

- Đất giao thông: 0,8 ha

- Đất thủy lợi: 0,65 ha

5) Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 248,67 ha chiếm 1,71 % diện tích tự nhiên, thực tăng 52,77 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 190,03 ha

* Chu chuyển tăng: 58,64 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 36,15 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 4,2 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 0,49 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,04 ha

- Đất nông nghiệp khác: 1,65 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,95 ha

- Đất giao thông: 7,34 ha

- Đất thủy lợi: 1,35 ha

- Đất ở tại đô thị: 1,27 ha

- Đất chưa sử dụng: 0,2 ha

* Chu chuyển giảm: 5,87 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,37 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,49 ha

- Đất ở tại đô thị: 4,91 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,08 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 290,22 ha chiếm 2 % diện tích tự nhiên, thực tăng 3,27 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 282,93 ha

* Chu chuyển tăng: 7,29 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 6,41 ha

- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,2 ha

- Đất giao thông: 0,44 ha
- Đất thủy lợi: 0,09 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
- * Chu chuyển giảm: 4,02 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,95 ha
- Đất giao thông: 2,67 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,4 ha

7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 53,92 ha chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,92 ha
- * Chu chuyển tăng: 4 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng cây hàng năm khác: 4 ha

8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3.450,97 ha chiếm 23,74 % diện tích tự nhiên, thực tăng 153,12 ha so với hiện trạng năm 2022. Chi tiết các loại đất được thể hiện như sau:

8.1. Đất giao thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất giao thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2122,73 ha chiếm 14,6 % diện tích tự nhiên, thực tăng 125,39 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1958,59 ha
- * Chu chuyển tăng: 164,14 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 88,59 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 22,71 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 2,32 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15,27 ha
- Đất nông nghiệp khác: 3,21 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,37 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,67 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,05 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,34 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,95 ha
- Đất thủy lợi: 8,61 ha

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,19 ha
- Đất ở tại đô thị: 10,81 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,29 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,38 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,33 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,11 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,91 ha
- * Chuyển giảm: 38,75 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,59 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,8 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 7,34 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,44 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,04 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,02 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,26 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,23 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 1,86 ha
 - Đất ở tại đô thị: 17,87 ha
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,65 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,1 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,52 ha

8.2. Đất thủy lợi

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất thủy lợi của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 390,15 ha chiếm 2,68 % diện tích tự nhiên, thực giảm 19,54 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 389,56 ha
- * Chuyển tăng: 0,59 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,3 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,29 ha
- * Chuyển giảm: 20,13 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,04 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,65 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,35 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,09 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,03 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,55 ha
- Đất giao thông: 8,61 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,71 ha
- Đất ở tại đô thị: 5,45 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,44 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,38 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,83 ha

8.3. Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở văn hóa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 121,58 ha chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên, thực tăng 9,86 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 111,61 ha

* Chu chuyển tăng: 9,97 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,54 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,15 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha
- Đất giao thông: 0,04 ha
- Đất thủy lợi: 0,03 ha

* Chu chuyển giảm: 0,11 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,05 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha

8.4. Đất cơ sở y tế

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở y tế của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 67,83 ha chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 67,62 ha

* Chu chuyển tăng: 0,21 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,11 ha
- Đất giao thông: 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha

* Chu chuyển giảm: 0,08 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,06 ha

8.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 363,2 ha chiếm 2,5 % diện tích tự nhiên, thực tăng 18,18 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 344,39 ha

* Chu chuyển tăng: 18,81 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 14,29 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,43 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1 ha
- Đất giao thông: 1,26 ha
- Đất thủy lợi: 0,55 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,26 ha

* Chu chuyển giảm: 0,63 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,34 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,26 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

8.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 58,61 ha chiếm 0,4 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,32 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 52,1 ha

* Chu chuyển tăng: 6,51 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,75 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,5 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,2 ha

* Chu chuyển giảm: 1,19 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,2 ha
- Đất giao thông: 0,95 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,04 ha

8.7. Đất công trình năng lượng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 14,89 ha chiếm 0,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,27 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,59 ha

* Chu chuyển tăng: 2,3 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,01 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
- Đất giao thông: 0,23 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,05 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,03 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất ở tại đô thị: 0,03 ha

8.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2,97 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,24 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,71 ha
- * Chu chuyển tăng: 1,26 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất khu công nghiệp: 0,14 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,14 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,98 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất giao thông: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha

8.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 53,78 ha chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên. Giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022

8.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 7,08 ha chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022

8.11. Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,04 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,32 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,53 ha
- * Chu chuyển tăng: 1,51 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 0,3 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha
- Đất giao thông: 0,1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,41 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,11 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,02 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,28 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,19 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất ở tại đô thị: 0,09 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,1 ha

8.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 195,08 ha chiếm 1,34 % diện tích tự nhiên, thực tăng 8,95 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 180,88 ha
- * Chu chuyển tăng: 14,2 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất trồng lúa: 9,26 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,94 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,15 ha
- Đất giao thông: 1 ha
- Đất thủy lợi: 0,38 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,32 ha
- * Chu chuyển giảm: 5,25 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất giao thông: 1,29 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 2,69 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,11 ha

8.13. Đất cơ sở dịch vụ xã hội

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 11,8 ha chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, giữ nguyên không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

8.14. Đất chợ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất chợ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 22,23 ha chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên, giữ nguyên không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

9) Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 257,86 ha chiếm 1,77 % diện tích tự nhiên, thực tăng 41,05 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 216,21 ha

* Chu chuyển tăng: 41,65 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 30 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,95 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 4,69 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,85 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,49 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,05 ha
- Đất giao thông: 1,86 ha
- Đất thủy lợi: 0,71 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,05 ha

* Chu chuyển giảm: 0,6 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,19 ha
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,14 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,27 ha

10) Đất ở tại đô thị

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2.717,62 ha chiếm 18,98 % diện tích tự nhiên, thực tăng 259,57 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2484,09 ha

* Chu chuyển tăng: 274,53 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 133,52 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 16,32 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 23,90 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 23,20 ha
- Đất nông nghiệp khác: 2 ha
- Đất an ninh: 0,46 ha
- Đất khu công nghiệp: 0,33 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 4,91 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,4 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,01 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,06 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,26 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,04 ha

- Đất giao thông: 17,87 ha
- Đất thủy lợi: 5,45 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,03 ha
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,01 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,25 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,09 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,69 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,07 ha
- Đất chưa sử dụng: 1,66 ha
- * Chuyển giảm: 14,96 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,48 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,27 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,15 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,08 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,26 ha
 - Đất giao thông: 10,81 ha
 - Đất thủy lợi: 0,29 ha
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,98 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,41 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,15 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,08 ha

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 72,42 ha chiếm 0,5 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,57 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 66,6 ha
- * Chuyển tăng: 5,82 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 1,3 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 4,49 ha
 - Đất giao thông: 0,03 ha
- * Chuyển giảm: 0,25 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất ở tại đô thị: 0,25 ha

12) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 21,51 ha chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên, thực tăng 3,18 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 18,33 ha

- * Chu chuyển tăng: 3,18 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,01 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,08 ha
- Đất giao thông: 0,65 ha
- Đất thủy lợi: 0,44 ha

13) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,68 ha chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, giữ nguyên không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

14) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 210,78 ha chiếm 1,45 % diện tích tự nhiên, thực tăng 52,78 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 157,62 ha

- * Chu chuyển tăng: 53,16 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 31,07 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 6,98 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,83 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,51 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,29 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- Đất giao thông: 6,52 ha
- Đất thủy lợi: 1,83 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,11 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,9 ha

- * Chu chuyển giảm: 0,38 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,38 ha

15) Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 4,83 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,4 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,43 ha

- * Chu chuyển tăng: 0,4 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,26 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 0,04 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,1 ha

16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 781,22 ha chiếm 5,37 % diện tích tự nhiên, thực giảm 3,3 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 781,22 ha

- * Chuyển giảm: 3,3 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 1,33 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,07 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,9 ha

17) Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 126,07 ha chiếm 0,87 % diện tích tự nhiên, thực giảm 4,13 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 126,07 ha

- * Chuyển giảm: 4,13 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 4,11 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha

18) Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 10,83 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, giữ nguyên không thay đổi so với hiện trạng năm 2022.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 201,12 ha chiếm 1,38 % diện tích tự nhiên, thực giảm 3,77 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 201,12 ha

- * Chuyển giảm: 3,77 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,2 ha

- Đất giao thông: 0,91 ha

- Đất công trình năng lượng: 0,05 ha

- Đất ở tại đô thị: 1,66 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,28 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố, nhu cầu sử dụng đất của các ngành nên các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2023 bao gồm:

*** Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 869,91 ha, trong đó :**

- + Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 488,63 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 338,89 ha;
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 338,89 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 67,02 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 26,58 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 45,84 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 10,3 ha;

*** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 36,09 ha;**

(Chi tiết diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của từng xã được thể hiện trong Biểu 07/CH).

Bảng 36: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	549,65
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	385,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,09

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI:

- Đất nông nghiệp: 483,85 ha;

- + Đất trồng lúa: 339,85 ha;
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 339,83 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 62,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 28,87 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 43,94 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 9,02 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 88,31 ha;

- + Đất an ninh: 0,4 ha;
- + Đất khu công nghiệp: 0,41 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 5,14 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,52 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 58,15 ha;
- + Đất giao thông: 33,94 ha;
- + Đất thủy lợi: 17,63 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,1 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,55 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,04 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 0,03 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,02 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,17 ha;

- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4,6 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,33 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,53 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 13,1 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,22 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,89 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,62 ha;

(Chi tiết kế hoạch thu hồi đất của từng xã được thể hiện trong Biểu 08/CH).

Bảng 37: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	483,85
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	339,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>339,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,94
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,31
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	58,15
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	33,94
-	Đất thủy lợi	DTL	17,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	

-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

* Chu chuyển giảm: 3,77 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,2 ha
- Đất giao thông: 0,91 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,66 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,28 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha

(Chi tiết kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng của từng xã được thể hiện trong Biểu 09/CH).

Bảng 38: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,35
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,42
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,56
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,91
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023

(Được thể hiện chi tiết cụ thể trong Biểu 10/CH)

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Cơ sở tính toán

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần phải thực hiện đầy đủ các vấn đề như: đền bù GPMB và tái định cư,...và các khoản thu chi từ đất đai được cập nhật khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Quyết định số 3162/2014/QĐ- UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;
- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2024;
- Quyết định số 387/QĐ-UBND, ngày 30/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh thanh hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.
- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 – 2024 trên địa

bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

6.2. Đánh giá kết quả công tác thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

a. Tổng số tiền thu trong năm 2022 liên quan đến đất đai:

Tổng thu tiền sử dụng đất năm 2022: 1.713.689 triệu đồng, đạt 106,1% dự toán tỉnh và 100% dự toán thành phố giao

Trong đó:

- Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 547.395 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách thành phố: 1.007.851 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách phường, xã: 158.443 triệu đồng.

Ngoài ra số tiền cần phải thu nợ tiền sử dụng đất là 639.423 triệu đồng (552.032 triệu đồng tiền tiền sử dụng đất của các dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, 87.391 triệu đồng tiền sử dụng đất: đấu giá, giao đất đến ngày 31/12/2022.

b. Chi từ nguồn sử dụng đất:

- Tổng tiền sử dụng đất điều tiết cho ngân sách thành phố: 1.007.851 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất đã chi đến 31/12/2022: 881.925 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất chưa chi: 125.926 triệu đồng.

6.3. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Dự kiến các khoản thu:* bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. *Dự kiến các khoản chi:* bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

6.4. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính toán

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

- Đất trồng lúa: 60.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây hàng năm 60.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây lâu năm (đất vườn): 30.000 đồng/ m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao): 60.000 đồng/ m²;
- Đất ở nông thôn: 1.900.000 đồng/ m²;
- Đất ở đô thị: 4.500.000 đồng/ m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất TMDV, đất SXKD): 300.000 đồng/ m²;

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá QSD đất ở = Diện tích * Đơn giá

b. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

* Diện tích dự kiến thu hồi của các công trình, dự án:

- Đất trồng lúa: 339,85 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 62,17 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 28,87 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 43,94 ha

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở tại nông thôn: 41,65 ha
- Đất ở tại đô thị: 233,53 ha
- Đất cụm công nghiệp: 19,50 ha
- Đất thương mại dịch vụ: 58,64 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 7,29 ha

c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi của huyện được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 39. Cân đối thu chi trong năm kế hoạch 2023

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Triệu đồng)
I	CÁC KHOẢN THU	316,18		13.145.200
1	Thu từ giao đất, cho thuê đất	316,18		11.578.150
1	Đất ở tại nông thôn	41,65	1.900.000	791.350
2	Đất ở tại đô thị	233,53	4.500.000	10.508.850
3	Thu tiền giao đất, cho thuê đất, sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh, công nghiệp, thương mại, dịch vụ	92,65	300.000	277.950
2	Thu từ tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí			
II	CÁC KHOẢN CHI	488,46		1.120.169
1	Chi bồi thường đất			
1.1	Đất nông nghiệp	474,83		520.599
-	Đất trồng lúa	339,85	60.000	203.910
-	Đất trồng cây hàng năm khác	62,17	60.000	37.302
-	Đất trồng cây lâu năm	28,87	30.000	15.747
-	Đất nuôi trồng thủy sản	43,94	600.000	263.640
1.2	Đất phi nông nghiệp	13,63		599.570
-	Đất ở tại nông thôn	0,53	1.900.000	10.070
-	Đất ở tại đô thị	13,10	4.500.000	589.500
III	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			11.231.877

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa theo đúng tiến độ đề ra, đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao, cần thiết thực hiện đồng bộ nhóm các giải pháp sau:

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của thành phố nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp;

tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Cần thực hiện công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố tới các xã, phường, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng để đông đảo cơ quan, ban ngành, tổ chức, cá nhân được biết để cùng thực hiện theo quy định nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (*đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...*), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung của thành phố. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước, kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra, từng bước giảm bớt phương thức giao đất,

cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân thành phố có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thanh Hóa.

IV. Các giải pháp khác.

4.1. Giải pháp về chính sách

- Cần thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các cụm công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

4.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của thành phố.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của thành phố. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

4.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.4. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu và có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của thành phố và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030 trên cơ sở cân đối, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn thành phố nên đảm bảo tính thống nhất, thực tiễn, đầy đủ, hợp lý và khoa học.

3. Kết quả của phương án lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố trong thời kỳ từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, phường trên địa bàn thành phố thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các dự án của các cấp, các ngành và của địa phương trên cơ sở tích hợp đồng bộ và cân đối với chỉ tiêu đất đai được UBND tỉnh Thanh Hoá phân bổ tại quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022

4. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho thành phố trên các mặt sau:

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiêu thụ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thanh Hoá sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt đề phương án lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hoá dành cho thành phố những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho thành phố Thanh Hóa.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Phụ lục
Hệ thống biểu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023
Thành phố Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thành phố Thanh Hóa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Thanh Hóa
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Thanh Hóa
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Thanh Hóa
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thành phố Thanh Hóa
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 thành phố Thanh Hóa
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Thanh Hóa
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thanh Hóa
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa
14	Phụ biểu 1	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 thành phố Thanh Hóa

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																	
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đồng Cương	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Hương	Phường Đồng Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoàng Đại	Xã Hoàng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Văn	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
(a)	(b)	(c)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	653,69	70,17	67,61	654,12	670,41	347,86	360,26	431,39	92,84	257,08	182,85	86,56	569,33	85,96	99,76	476,32	53,78	572,25	354,37	854,01	874,14	466,86	630,26	564,33	571,07	532,95	369,32	442,24	435,93	665,77	533,45	650,62	367,54	489,49
1	Loại đất																																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.267,39	168,26			416,74	108,52	8,32	27,60	191,14	1,12	26,35	14,97	0,01	238,24		10,55	23,83		161,44	139,15	343,09	621,52	328,05	315,09	357,36	246,72	315,51	263,41	194,72	258,43	449,84	373,75	304,16	139,27	220,23
	Trong đó:																																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.371,96	140,60			170,77	61,32	0,26	16,77	14,96		18,93	11,94		141,32		14,51		98,10	118,66	308,39	437,67	126,05	190,69	337,95	182,95	202,33	234,34	154,48	243,84	347,95	328,68	164,54	108,85	195,11	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.331,42	140,60			170,77	61,32	0,12	16,77	14,96		18,93	11,94		139,76		14,51		98,06	118,55	308,39	437,67	115,26	190,69	337,95	182,95	196,97	234,34	154,48	243,84	326,50	328,68	164,54	107,76	195,11	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	696,41	1,78			108,84	21,51	1,56	6,25	22,30		2,46	0,53		69,13		1,08	0,13	21,60	6,53	7,34	15,72	140,68	55,50	7,15	22,53	52,45	0,56	5,73	1,27	76,26	5,95	25,05	16,52		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,53	13,10			49,15	3,32	5,40		14,97	1,12	0,08	0,86		2,18		5,94	3,98		14,42	3,37	0,26	23,23	17,72	40,84	6,49	17,81	6,55	3,23	7,96	7,37	14,67	29,29	59,68	4,11	9,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19																				122,19														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56				53,63				128,68																20,25										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46																										37,22	7,24							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	340,83	4,13			25,45	15,07	1,10	4,58	9,24		4,88	1,64	0,01	21,89		3,53	4,25		10,99	5,98	18,35	14,53	40,75	20,59	5,29	2,60	7,27	4,15	18,04	3,70	10,96	9,83	54,89	9,79	7,35
1.8	Đất làm muối	LMU																																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,45	8,65			8,90	7,30			0,99					3,72			0,96		16,33	4,61	8,75	8,18	2,85	7,47	0,48	0,58	9,69	13,89	8,51	2,25				8,34	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.062,31	429,35	70,17	67,61	224,79	561,89	339,54	332,66	240,25	91,72	230,73	167,88	86,55	317,31	85,69	89,21	441,03	53,78	410,07	212,31	509,51	245,77	136,88	310,71	196,51	294,60	215,60	104,28	227,95	156,94	215,93	158,41	343,06	227,33	266,29
	Trong đó:																																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87		0,15	0,88	1,10	2,58	4,81	5,60	1,79				2,99	1,81			1,64	0,64		7,06	7,76							2,70		2,36		3,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	8,33	3,85	0,66	0,18	5,40	0,20	2,38	4,64	0,05	0,17	0,03	0,35	0,18	0,12	0,16	0,08	0,04	0,21	0,20	0,17			2,78					1,36				0,45		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13				35,02			58,03					7,36	45,42					76,27			13,02				6,76						2,25			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	3,51	1,96	6,19	5,73	7,31	10,73	10,19	14,06	3,78	10,66	5,17	1,99	0,12	2,49	2,10	12,58	4,69	3,35	4,43	39,31	4,16		14,02	2,30	0,36		0,21	15,77	0,41	0,17	0,80	0,15	2,88	4,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,95	88,99	0,22	1,31	6,66	9,93	2,84	0,96	16,76	0,98	0,32	9,15	3,16	12,75	1,14	0,21	9,24	4,41	16,24	4,09	1,74	5,08	0,15	2,01	11,59	14,13	8,58		5,11	33,14		0,21		15,79	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92													0,12												47,15				2,65					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	3,17				0,02		2,00						5,37											1,75				6,54					0,83	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.297,85	157,75	28,16	30,23	94,68	222,66	130,40	129,88	90,35	33,45	92,14	65,26	35,15	102,62	39,17	30,90	208,98	16,62	121,97	99,63	277,12	100,39	58,52	120,49	71,41	48,94	62,60	50,29	98,00	64,38	108,89	83,44	146,26	142,08	135,04
	Trong đó:																																				
-	Đất giao thông	DGT	1.997,34	103,75	20,31	21,49	54,20	156,04	100,78	102,96	47,06	25,85	62,37	42,16	31,97	65,26	20,67	18,96	141,22	13,04	81,25	61,33	133,74	65,43	39,13	89,28	42,12	30,59	31,70	31,96	68,65	42,26	39,84	34,30	69,35	46,36	61,96
-	Đất thủy lợi	DTL	409,69	7,32	0,35	0,30	13,87	16,79	0,48	3,27	5,75	0,33	12,27	4,98	0,89	20,83	0,62	0,34	4,35	0,63	14,90	10,22	13,29	18,95	11,34	19,64	12,45	9,51	13,42	8,76	14,73	7,64	54,78	36,19	24,79	17,93	27,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,72	4,43	0,16	4,38	0,64	30,72	10,02	3,11	18,16	2,20	5,13	0,35	0,29	1,44	1,56	0,23	3,71	0,19	1,27	1,24	3,30	1,19	1,34	0,98	1,65	0,40	1,81	0,69	0,65	0,91	0,69	0,65	0,91	1,94	3,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,70	0,37	0,02	0,19	0,22	0,14	3,83	2,11	0,50	0,13	0,64	0,49	0,17	0,88	1,73	0,05	8,61	0,02	0,25	8,18	0,53	1,15	0,14	0,15	0,33	0,12	0,12	0,19	5,30	0,15	0,56	0,24	0,39	8,11	21,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,02	5,32	4,77	1,83	10,24	7,47	6,53	7,81	1,40	1,60	4,40	6,82	1,13	3,47	6,26	10,63	32,93	2,64	10,72	11,68	66,49	2,93	1,52	3,90	6,32	1,45	1,87	1,62	1,62	1,18	2,40	4,03	41,71	59,98	10,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,29	2,40	2,49	1,23	0,72	3,65	4,43	5,40	1,13	0,70		1,39		0,35	2,51	0,06	2,91		1,04	2,70	3,45	1,16	0,12	1,69	1,67	1,04		0,67	2,10	2,25	0,78	0,70	1,10	1,40	2,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,62	0,28	0,01		7,57	0,01	0,04	0,01	0,51	0,03	0,08		0,01	0,36	0,01		0,01	0,83	0,13	0,01	1,24	0,01	0,01	0,23	0,13	0,06	0,02	0,18	0,06		0,07		0,11	0,59	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,73	0,07		0,49	0,02	0,02	0,02	0,01	0,05		0,06	0,04	0,01	0,23	0,10	0,02	0,05			0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,09	0,02	0,08	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,08	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	19,35	0,05	0,02	0,82	1,04	0,98	0,27	6,49	1,50	0,80			2,23	0,56	0,06	10,54		0,43	0,14	0,02	0,39		1,03	0,64	0,44	2,18	0,24	0,13	2,52	0,23			0,68	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08						0,23					6,54		0,03								0,01	0,03	0,19							0,05				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,72	0,10				0,32			7,90		0,07	0,13		0,20	5,15		1,65	0,09	0,45	0,10	0,41		0,52			0,11	0,11		0,13	0,06				0,22	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,13	8,77			5,21	5,07	0,20	2,91	1,03		6,06	1,92		6,84			1,41		7,17	2,89	50,80	7,85	4,30	3,76	4,87	4,13	9,96	5,91	4,49	7,33	8,25	6,59	7,57	5,49	5,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	5,36							0,15					0,15					3,10		3,04														
-	Đất chợ	DCH	22,23	0,23		0,30	1,17	1,39	2,86	2,02	0,22	1,11	0,26	0,44	0,68	0,35		0,55	1,59		0,56	1,00	2,02	0,07	0,07		0,85	1,00	1,29	0,21				0,68	1,31		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																			

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		14.534,57	14.534,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.785,60	6.267,39	3.481,79	224,99
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.637,01	4.371,96	2.734,95	267,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.594,56	4.331,42	2.736,86	271,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260,98	696,41	435,43	266,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	265,31	366,53	101,22	138,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121,19	122,19	1,00	100,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	207,05	202,56	-4,49	97,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,01	340,83	191,82	228,73
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,59	122,45	21,86	121,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.600,27	8.062,31	-3.537,96	69,50
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,45	46,87	-32,58	58,99
2.2	Đất an ninh	CAN	47,76	31,99	-15,77	66,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	241,16	244,13	2,97	101,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,50		-195,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	827,27	195,90	-631,37	23,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,91	286,95	56,04	124,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,01	19,68	-3,33	85,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.807,77	3.297,85	-509,92	86,61
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.611,56	1.997,34	-614,22	76,48
-	Đất thủy lợi	DTL	197,15	409,69	212,54	207,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	102,85	111,72	8,87	108,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73,12	67,70	-5,42	92,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	371,35	345,02	-26,33	92,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	389,38	53,29	-336,09	13,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,16	12,62	-4,54	73,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,55	1,73	-1,82	48,73
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,14	53,78	2,64	105,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	7,08	2,12	142,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,56	17,72	-4,84	78,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	165,78	186,13	20,35	112,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,45	11,80	0,35	103,06
-	Đất chợ	DCH	30,20	22,23	-7,97	73,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	624,11	158,00	-466,11	25,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		216,81	216,81	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.147,04	2.499,05	-1.647,99	60,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	71,89	66,85	-5,04	92,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	32,62	18,33	-14,29	56,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,97	4,43	-1,54	74,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	777,03	784,52	7,49	100,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	185,11	130,20	-54,91	70,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,31	10,83	1,52	116,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	148,70	204,89	56,19	137,79

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																			
						Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cường	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoảng Đại	Xã Hoảng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Văn	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)		
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,57	0,02	14.534,59	653,69	70,17	67,61	654,12	670,41	347,86	360,26	431,39	92,84	257,08	182,85	86,56	569,33	85,96	99,76	476,32	53,78	572,25	354,37	854,01	874,14	466,86	630,26	564,33	571,07	532,95	369,32	442,24	435,93	665,77	533,45	650,62	367,54	489,49		
I	Loại đất																																								
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09		4.583,09	123,41			249,68	36,39	2,14	6,95	157,48	0,45	19,69	4,77	0,01	137,44		5,80	19,56		94,13	72,10	236,17	555,22	170,20	205,94	320,17	197,10	251,08	255,23	104,08	230,20	346,35	338,49	213,72	83,46	145,68		
	Trong đó:																																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.789,66		3.789,66	114,69			148,25	32,32	0,12	6,52	14,96		15,23	4,31		129,59			11,59		78,13	68,69	230,36	433,59	88,70	167,81	320,02	168,29	187,99	234,10	92,20	224,34	326,25	321,87	150,94	82,53	136,27		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.789,65		3.789,65	114,69			148,25	32,32	0,12	6,52	14,96		15,23	4,31		129,59			11,59		78,13	68,69	230,36	433,59	88,70	167,81	320,02	168,29	187,99	234,10	92,20	224,34	326,24	321,87	150,94	82,53	136,27		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		96,87	96,87	0,07			9,08		0,85		2,63		0,01			2,38		0,92	2,76		0,02				38,97	10,15	-0,02	5,48	6,46		1,18		9,47	2,60	3,58		0,28		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,31		24,31				5,69		0,08		0,98	0,45	0,08					1,35									-0,01		2,45					4,37	8,87				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		113,45	113,45																					113,45															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34		201,34				52,41				128,68																	20,25											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46		44,46																											37,22	7,24								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		198,23	198,23				25,35	2,83	1,09	0,43	9,24		4,37	0,46	0,01	1,75		3,53	4,25						39,68	20,51		2,50	7,27		2,19	0,44	10,63	9,65	50,33	0,93	0,79		
1.8	Đất làm muối	LMU																																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		114,77	114,77	8,65			8,90	1,24			0,99					3,72			0,96		15,98	3,41	5,81	8,18	2,85	7,47	0,18	0,58	9,69	13,89	8,51	5,42					8,34		
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	9.899,12		9.899,12	521,72	70,17	67,61	402,65	634,02	345,72	353,31	273,91	92,39	237,39	178,08	86,55	425,65	85,69	93,96	451,76	53,78	477,38	281,67	617,84	317,40	295,95	422,30	239,42	370,25	281,04	113,48	329,46	204,37	319,42	193,67	435,50	283,14	342,47		
	Trong đó:																																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,46		141,46	37,00	0,15		10,96	2,58	4,81	5,60	1,79				2,99	1,81				1,64	0,64		8,55	16,25				21,53			2,80	17,00	2,36		3,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	45,09		45,09	8,63	3,85	0,36	0,18	6,00	0,20	2,81	4,86	0,05	0,17	0,03	0,35	0,36	0,18	0,38	0,08	0,04	0,21	0,60	4,17	0,30	0,30	0,30	3,08	0,30	0,30	0,30	3,09	1,66	0,30	0,30	0,30	0,30	0,75		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	310,00		310,00				62,30			67,80					8,54	64,25								16,24					6,76						4,74				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,50		104,50	20,00																						4,40	15,10	32,00								33,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,60		343,60	5,77	2,11	5,37	24,07	11,96	10,83	10,19	18,30	4,73	12,30	5,42	1,99	7,22	2,05	2,11	7,90	4,69	12,02	7,85	62,80	5,94	14,05	17,77	4,77	4,99	13,78	0,21	29,67	0,41	13,71	1,92	2,64	5,45	8,61		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,58		285,58	90,06	0,22	1,31	6,66	9,93	1,94	0,96	16,76	0,03	0,32	9,15	3,16	12,75	1,14	0,32	9,24	4,41	16,24	1,99	0,72	5,08	0,15	2,01	11,59	14,13	7,85		5,30	37,09	0,21		0,06	14,80			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	4,00	53,92													0,12										4,00		47,15			2,65								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		19,68	19,68	3,17					0,02		2,00					5,37											1,75			6,54						0,83			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.489,70	33,15	3.522,85	162,35	28,15	23,61	105,23	244,82	129,94	125,77	97,70	33,66	95,47	70,72	36,39	105,56	38,39	31,00	215,93	16,61	135,68	112,00	303,97	89,86	104,29	133,25	65,41	60,98	73,94	49,28									

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																	
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phườn g Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phườn g Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Văn	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	549,65	9,17			8,59	64,02	1,06	3,23	0,24	0,01	1,68	4,90		6,82		0,28	1,05		32,84	53,54	102,83	4,94	39,34	27,85	19,03	0,32	9,78	1,09	74,87	10,00	5,98	8,36	20,32	15,38	22,13
	Trong đó:																																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,23	8,25			6,65	28,50	0,04	1,62			0,40	3,63		6,17			1,00		19,23	48,51	78,02	1,88	32,35	22,88	17,96	0,26	9,30	0,30	50,61	5,23	1,65	6,81	6,81	12,05	15,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	385,21	8,25			6,65	28,50	0,04	1,62			0,40	3,63		6,17			1,00		19,22	48,51	78,02	1,88	32,35	22,88	17,96	0,26	9,30	0,30	50,61	5,23	1,65	6,81	6,80	12,05	15,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,99				1,54	20,15	0,71	1,49	0,01		1,26			0,51					7,15	3,70	4,71	2,28	5,83	4,03	0,17		0,44		4,22		3,21	0,61	7,62	1,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,96	0,74			0,30	1,31	0,30		0,23	0,01		0,09				0,28	0,05		4,96	0,88	0,26	0,78	0,09	0,86		0,06	0,04	0,32	5,76	4,77	0,79	0,76	1,33	1,60	6,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																																			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,17	0,18			0,10	8,00	0,01	0,12			0,02	1,18		0,14					1,50	0,45	15,90		1,07	0,08	0,60			0,47	14,28		0,33	0,18	4,56	0,38	0,62
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,30					6,06															3,94			0,30											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																																				
	Trong đó:																																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																																			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a																																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,09				1,74	3,27						0,08							0,61	0,02	1,29		9,04	3,80	9,05		0,15	0,02		0,15	1,68	0,16		5,04	0,02

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023

CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
1	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 4/E26, phường Quảng Thành	4,000		4,000	CAN	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 44 thửa 205, 233, 232, 261, 260, 288, 287, 324, 323, 357, 355, 354, ..., 455, 454, 456, 478, 457, 430, 431, 458, 480, 479, 500, 501, 499, ...	Công văn số 14057/UBND-NN ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động đề nghị mở rộng diện tích đất để đầu tư xây dựng	Đăng ký 2023
2	Các công trình, dự án còn lại								
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
2.1.1	Đất khu công nghiệp								
1	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,500		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Các thửa 4, 5, 6, 10, 11 tờ bản đồ số 47; các thửa 7, 25 tờ bản đồ số 48;	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,250	SKK	Phường Phú Sơn			
2	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,490		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Thửa 1 tờ bản đồ số 47; thửa 7 tờ bản đồ số 48; các thửa 1, 4, 9, 10, 13, 18, 20 tờ bản đồ số 5	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,240	SKK	Phường Phú Sơn			
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		1,210	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 29 thửa 32-35; Tờ 39 thửa 8; Tờ 40 thửa 13-18; 61-66, 68, 69, 71-73, 117-124, 157-160, 162, 164, 213, 214, 212, 250, 251; Tờ 49 thửa 4; Tờ 50 thửa 3, 4, 33-35	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,250		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Các thửa 37, 49, 55, 56, 57 tờ bản đồ số 68	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
5	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,270		0,270	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 47 thửa 25, 24, 7, 14-19, 12, 10, 27, 20, 23, 6; Tờ 57 thửa 2, 27, 26, 23, 10, 11, 12, 9, 8, 4, 3	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
6	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,310		0,310	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 216/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở TN&MT Thanh Hóa lập ngày 07/5/2019	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,200		0,200	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 58 thửa 106; Tờ 67 thửa 1,7,6,5,14,19,15	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 504/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 01/8/2018.	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 1868/BQLKKTNS&KCN-QLĐT ngày 15/6/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.	Chuyển tiếp
9	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hộ trợ	0,500		0,500	SKK	Phường Đông Thọ	Các thửa 30, 41, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 64, 65, 67 tờ bản đồ số 67	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 67 thửa 19,15,30,16,17,32,31,34,48,28,29,35,4 7,	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 68 thửa 49,57,56,55,59,42,58; Tờ 74 thửa 3,4	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
12	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,890		0,890	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ số 914/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa ngày 19/12/2017	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kết luận số 327/KL-HĐND ngày 04/6/2018 của Thường trực HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
13	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ số 914/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa ngày 19/12/2017	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
14	Xưởng sản xuất, lắp ráp đồ gia dụng, thiết bị văn phòng tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,259		0,259	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 388/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá lập ngày 18/7/2019	- Quyết định số 497/QĐ-BQ:LLTMS&KCN ngày 28/12/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ; - Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa	Đăng ký 2023
15	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		0,303	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính số 864/TLBĐ ngày 30/11/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Quyết định số 191/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 06/7/2021 của BQL KKT Nghi sơn và các KCN, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.	Đăng ký 2023
16	Xưởng sản xuất gia công gương kính và kho	0,450		0,450	SKK	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 199/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 21/3/2022.	- Quyết định số 497/QĐ-BQ:LLTMS&KCN ngày 28/12/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ; - Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 6/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa	Đăng ký 2023
2.1.2	Đất Cụm công nghiệp								
1	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã	19,500		4,400 15,100	SKN SKN	Xã Hoàng Quang Phường Long Anh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 85/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất giao thông								
1	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vòm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,000		4,000	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đổng	2,149		2,149	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,417		0,417	DGT	Phường An Hưng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Đường giao thông từ mặt bằng 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,180		1,180	DGT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 01/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá lập ngày 11/4/2023	- Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01/2/2019 của UBND thành phố Thanh hoá, về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng công trình. Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
5	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,150		1,150	DGT	Phường Đông Hải	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
6	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,210		0,210	DGT	Phường Đông Hải	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa	
7	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,110		0,110	DGT	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/500 số 256/TLBĐ ngày 20/10/2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga	0,215		0,215	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
9	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thế Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		0,190	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
10	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,130		0,130	DGT	Phường Nam Ngạn Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/500 số 256/TLBĐ ngày 20/10/2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,340		3,340	DGT	Phường Tân Sơn	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
12	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,910		1,910	DGT	Phường Quảng Hưng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàng	1,700		1,700	DGT	Phường Quảng Thành	Tờ 49, thửa số: 529, 530, 556, 558, 578, 578, 580, 581, 596, 597, 598, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 653, 655, 656, 671, 672, 691, 692, 702; Tờ 52, thửa số: 12, 15, 29, 44, 45.	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
14	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,500		2,500	DGT	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính số 317/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá lập ngày 05/11/2021,	- Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt dự án đầu tư; Nghị quyết 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố Thanh Hoá phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 10536/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư; Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
15	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
16	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh	thửa 801, 849, 802, 803, 780, 781, tờ 25	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		0,400	DGT	Phường Thiệu Dương	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
18	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hoá	0,440		0,440	DGT	Phường Thiệu Khánh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
19	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thành Hóa	4,640		4,640	DGT	Phường Quảng Cát	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
20	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông	Trích lục bản đồ địa chính số 99 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 13/4/2023.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo P. Quảng Cát thửa số 1, 2, 4, 5, 6 đến thửa số 54 tờ bản đồ số 1; P. Quảng Tâm thửa số 1, 2, 3, 5, 6 đến thửa số 49 tờ bản đồ số 1; từ 1, 2, 4, 5 đến 18 tờ bản đồ số 2, từ 20 đến 59 tờ bản đồ số 2 và từ 1 đến 61 tờ bản đồ số 3	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
22	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
23	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,230		0,230	DGT	Xã Thiệu Vân	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
24	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,374		0,374	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký 2023
25	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850	3,800	0,500	DGT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 73/TĐHT tỷ lệ 1/1000 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 24/5/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa	Đăng ký 2023
26	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Từ, phường Lam Sơn	0,010		0,010	DGT	Phường Lam Sơn	Trích lục bản đồ địa chính do UBND phường Lam Sơn lập ngày 11/01/2022.	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	Đăng ký 2023
27	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường ven làng Thôn 6, xã Thiệu Vân	0,193		0,193	DGT	Xã Thiệu Vân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do UBND xã Thiệu Vân lập ngày 13/10/2022.	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh	Đăng ký 2023
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Vân	0,030		0,030	DGT	Xã Thiệu Vân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 16/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do UBND xã Thiệu Vân lập	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh	Đăng ký 2023
2.1.4	Đất thủy lợi								
1	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn thành phố Thanh Hóa	0,240		0,240	DTL	Phường Phú Sơn	Có trích lục vị trí kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mư - Cồn Trấu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,300		0,300	DTL	Phường Đông Cương	Trích lục bản đồ số 35/TLBĐ ngày 10/2/203 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TPTH lập	Nghị quyết số 23/ NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		0,053	DTL	Phường Tân Sơn	Có trích lục vị trí kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa								
1	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh	Tờ 9 thửa 1457, 1399-1409, 1518, 1517, 1537; Tờ 11 thửa 9, 10	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021	Chuyển tiếp
2	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải	Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo								
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,060	3,060		DGD	Phường Đông Vệ	Phường Đông Vệ tờ bản đồ số 119 thửa 52; tờ bản đồ số 120 thửa 22,25; tờ bản đồ số 121 thửa 13; tờ bản đồ số 122 thửa 1; Phường Quảng Thành tờ bản đồ số 28 thửa 1,2; tờ bản đồ số 29 thửa 26,150	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 21/9/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 07/10/2009 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
			4,000		DGD	Phường Quảng Thành			
2	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc Mặt bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng QH kèm theo Quyết định số 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh QH cục bộ chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
3	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng QH kèm theo Quyết định số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2014 của UBND Thành phố Thanh Hóa	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnhV/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt phương án Đấu giá Quyền sử dụng đất (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
4	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ	Thửa 02 tờ bản đồ số 114	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 Công văn số 5658/UBND-NN ngày 7/5/2020 của UBND tỉnh v/v phân hiệu ĐH Y Hà Nội xin sử dụng khu đất giáp ranh Công văn số 2449-CV/VPTU của Văn phòng Tỉnh Ủy Thanh Hóa ngày 29/4/2022 V/v giải quyết các đề nghị của trường đại học y (đất đã được giải phóng mặt bằng hiện do phường Đông Vệ quản lý)	Chuyển tiếp
5	Trường học thuộc (MBOH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thắng	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch số 2424/UBND-QLĐT kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa	Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 25/5/2019 tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (đất đã giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
6	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,365	0,365		DGD	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
7	Trường Đại học Hồng Đức	9,840	9,840		DGD	Phường Đông Vệ; Phường Quảng Thịnh	Đo đạc chỉnh lý số 200/ĐĐCL ngày 20/4/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá	Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh về việc điều chuyển cơ sở nhà đất về Trường Đại học Hồng Đức quản lý, sử dụng; Quyết định số 4762/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc giữ lại tiếp tục sử dụng cơ sở nhà đất của Trường Đại học Hồng Đức (Tổng diện tích trường là 38,90 ha)	Đăng ký 2023
8	Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh trường Đại học Hồng Đức	8,532	8,532		DGD	Phường Quảng Thành, Phường Quảng Thịnh	Đo đạc chỉnh lý số 198/ĐĐCL ngày 19/4/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá	Quyết định của UBND tỉnh, số: 2442/QĐ-UBND và số 2443/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất tại xã Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá và xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương để GPMB thực hiện dự án	Đăng ký 2023
2.1.7	Đất y tế								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc MBQH Khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	0,400	0,400		DYT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được UBND tỉnh phê duyet tại các QĐ số 1442/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 và QĐ số 2865/QĐ- UBND ngày 21/7/2020	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	
2.1.8	Đất năng lượng								
1	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,080		0,040	DNL	Phường Đông Lĩnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,040	DNL	Phường Đông Tân	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Công trình đường dây 110Kv Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100		0,100	DNL	Phường Quảng Đông	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875		0,875	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,280		0,280	DNL	Phường Đông Tân	Các thửa 10, 19, 23 tờ bản đồ số 7; Các thửa 43, 202, 204, 131, 132, 174 tờ bản đồ số 08; Các thửa 27, 28, 29, 41, 42, 228 tờ bản đồ số 8 và 10; các thửa 122, 132, 133, 160, 161, 162, 270, 273, 274, 359, 360, 361, 450, 451, 538, 539, 254, 255, 256, 322; 528, 547, 736, 780, 781, 799 tờ bản đồ số 11	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
5	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,080		0,080	DNL	Phường Quảng Cát	751, 756, 757 tờ bản đồ số 04	Quyết định số 1642/QĐ-EVNNPC ngày 21/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, phê duyệt dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn; Công văn số 13501/UBND-CN ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh về việc thoả thuận hướng tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn; Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh	Đăng ký 2023
6	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,635		0,635	DNL	Phường Quảng Cát	Mảnh trích đo số 01/TĐ ĐC-2022 do Sở TN&MT duyệt ngày 28/10/2022	Quyết định số 1048/QĐ-EVNNPC ngày 21/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, phê duyệt dự án đường dây và TBA 110kV Nam thành phố Thanh Hoá; Công văn số 4840/UBND-CN ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về việc thoả thuận hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí TBA 110kV Nam thành phố Thanh Hoá; Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh	Đăng ký 2023
7	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
9	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,020		0,020	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
10	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,010		0,009	DNL	Phường Đông Vệ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Thắng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
12	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Điện lực Thanh Hóa)	0,160		0,160	DNL	Thành phố Thanh Hóa	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/04/2019 của HĐND tỉnh	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2.1.9	Đất cơ sở tôn giáo								
1	Mở rộng Chùa Long Nhượng (chùa Đông Tác)	0,217		0,217	TON	Phường Đông Thọ	Thửa 57 tờ bản đồ số 20; Các thửa 110, 159, 160, 191, 192 tờ bản đồ số 21; Thửa 42 tờ bản đồ số 31; các thửa 1, 25, 63 tờ bản đồ số 32	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,220	0,033	0,190	TON	Phường Long Anh	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐ ĐC-2022 do sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 03/6/2022	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Văn	0,960	0,080	0,880	TON	Xã Thiệu Văn	189, 233, 231, 269, 232, 278, 279, 268, 279, 252, 280, 267, 214, 215 tờ bản đồ số 08 đo vẽ năm 2011	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		0,174	TON	Phường Quảng Cát	Thửa 303, 304, 305, 306, 312, 313, 314 - tờ bản đồ số 5 năm 1993 xã Quảng Cát	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa								
1	Mở rộng đài hóa thân hoàn Vũ - Phúc lạc viên tại phường Quảng Thành và phường Quảng Đông	14,480		12,610	NTD	Phường Quảng Thành	Phường Quảng Đông tờ bản đồ số 16 thửa 291, 323, 282, 345, 363, 342, 424, 430, 407, 436, 443, tờ bản đồ số 22 thửa 54, 1, 6, 19, 36, 31, 29, 42, 49, 80, 127	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,870	NTD	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Thành tờ bản đồ số 45, 45a, 46, 46a, 49, 50, 51, 51a, 52		
2.1.11	Đất ở tại nông thôn								
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,915		1,990	DGT	Xã Hoằng Đại	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	- Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố Thanh Hoá, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công;	Chuyển tiếp
				0,080	DKV	Xã Hoằng Đại			
				1,850	ONT	Xã Hoằng Đại			
2	Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại thành phố Thanh Hóa (MBQH 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	6,900	0,120	1,460	DGT	Xã Hoằng Đại	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa	
3	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kẹt xã Hoằng Quang (vị trí 01 - thôn 2; vị trí 02 - thôn 5; vị trí 3 - thôn 6; vị trí 4 - thôn 7; vị trí 5 - thôn 10) MBQH 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,974		0,974	ONT	Xã Hoằng Quang	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoằng Đại	41,410		18,400	ONT	Xã Hoằng Đại	Trích lục bản đồ địa chính số 194/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 17/3/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,110	DVH	Xã Hoằng Đại			
				0,570	DGD	Xã Hoằng Đại			
				0,110	DYT	Xã Hoằng Đại			
				0,360	TMD	Xã Hoằng Đại			
				16,460	DGT	Xã Hoằng Đại			
				5,400	DKV	Xã Hoằng Đại			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,170		4,780	ONT	Xã Hoằng Quang	Mặt bằng QH kèm theo Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Xã Hoằng Quang			
				0,500	DKV	Xã Hoằng Quang			
				4,810	DGT	Xã Hoằng Quang			
6	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		1,030	ONT	Xã Đông Vinh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Xã Đông Vinh			
				0,060	DTT	Xã Đông Vinh			
				0,300	DKV	Xã Đông Vinh			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451		2,451	ONT	Xã Đông Vinh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
8	Đầu giá đất thương mại dịch vụ tại Khu dân cư và tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà (MB 618)	0,120	0,120		ODT	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500	Đăng ký 2023
2.1.12	Đất ở tại đô thị								
1	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh) MBQH 3711/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Lý	1,039		0,710	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,330	DGT				
2	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	28,370	3,970	6,940	ODT	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa (28,40 ha) Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa (20,07 ha)	Chuyển tiếp
			0,600	2,070	TMD				
				0,380	DGD				
				0,160	DVH				
				5,730	DKV				
				8,520	DGT				
3	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ- UBND ngày 27/8/2021)	2,300		2,110	DGT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
					DKV	Phường Quảng Tâm			
					TMD	Phường Quảng Tâm			
			0,190		ODT	Phường Quảng Tâm			
4	Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long	176,000	30,320	11,200	ONT	Xã Hoằng Quang	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa Theo trích đo bản đồ địa chính xã Hoằng lập ngày 15/7/2021	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa v/v chấp thuận danh mục thu hồi đất; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh(11,20 ha); Quyết định số 4421/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án: Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa	Chuyển tiếp
			7,060		DKV	Xã Hoằng Quang			
			3,420		TMD	Xã Hoằng Quang			
			1,940		MNC	Xã Hoằng Quang			
			39,820		DGT	Xã Hoằng Quang			
			20,160		ODT	Phường Long Anh			
			11,950		DKV	Phường Long Anh			
			2,070		TMD	Phường Long Anh			
			1,250		MNC	Phường Long Anh			
			2,110		DTL	Phường Long Anh			
			2,890		DVH	Phường Long Anh			
			6,180		DTS	Phường Long Anh			
			1,670		DGD	Phường Long Anh			
			33,960		DGT	Phường Long Anh			
5	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	11,360		1,570	TMD	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo QĐ số 7813/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Phường Quảng Thành			
				0,470	DKV	Phường Quảng Thành			
				3,600	ODT	Phường Quảng Thành			
				5,640	DGT	Phường Quảng Thành			
		9,640		1,690	ODT	Phường Quảng Thịnh			
				0,500	TMD	Phường Quảng Thịnh			
				0,460	DGD	Phường Quảng Thịnh			
				0,050	DVH	Phường Quảng Thịnh			
				1,270	DKV	Phường Quảng Thịnh			
				5,670	DGT	Phường Quảng Thịnh			
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940		1,530	ODT	Phường An Hưng	Trích lục bản đồ số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 28/7/2021 của Phòng Tài nguyên Môi trường Thành phố Thanh	Nghị Quyết 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá, về kế hoạch vốn năm 2023; Nghị quyết số 412/NQ- HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa	Chuyển tiếp
				1,300	DGT	Phường An Hưng			
				0,110	DKV	Phường An Hưng			
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 222 (09)	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	3,180		1,210	ODT	Phường Đông Cương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				1,730	DGT	Phường Đông Cương			
				0,240	DVH	Phường Đông Cương			
9	Dự án Khu xen cư số 03 + 04 phố Lễ Môn, phường Đông Hải (MBQH số 1643/QĐ-UBND ngày 17/3/2016).	3,260		2,250	ODT	Phường Đông Hải	Trích đo địa chính số 01/TĐ ĐC-2020 ngày 18/3/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt	Quyết định số 3793/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;	Chuyển tiếp
				0,010	DKV	Phường Đông Hải			
				1,000	DGT	Phường Đông Hải			
10	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,615		0,420	ODT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 91/TLBĐ ngày 14/8/2020 do Văn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,195	DGT	Phường Đông Hải			
	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố			3,830	ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt tại	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
11	Dự án số 4 được Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360		2,080	DGT	Phường Đông Hải	Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh	dân tỉnh; Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện	Chuyển tiếp
12	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,050		2,450	DKV	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Trích lục bản đồ địa chính khu đất số	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa	Chuyển tiếp
				19,700	ODT	Phường Đông Hải			
				5,690	DKV	Phường Đông Hải			
				4,650	TMD	Phường Đông Hải			
				3,200	DTT	Phường Đông Hải			
				14,810	DGT	Phường Đông Hải			
13	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,300		3,300	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ 11 thửa 69-71, 43;Tờ 20 thửa 18-157 ;Tờ 21 thửa, 68-201	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,350		7,350	ODT	Phường Tào Xuyên	Mặt bằng quy hoạch số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa Trích lục bản đồ địa chính số: 18/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 09/2/2023,	Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	0,429		0,230	ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,199	DGT	Phường Đông Hương			
16	HTKT quỹ đất khu xen cư, xen kẹt phường Đông Hương (MBQH số 1418/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)	0,060		0,060	ODT	Phường Đông Hương	Tờ bản đồ số 22 thửa 472-476	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
17	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ- UBND ngày 11/02/2022)	0,158		0,158	ODT	Phường Đông Hương	Tờ bản đồ số 14 thửa 329, 328, 330, 390, 457, 496, 639, 362	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
		0,052		0,052	DGT	Phường Đông Hương			
		0,083		0,083	DKV	Phường Đông Hương			
18	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 294/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở TN&MT Thanh Hoá lập ngày 05/6/2019.	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
19	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,620		0,320	ODT	Phường Đông Thọ	Trích lục mảnh đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 28/3/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa phê duyệt	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Tên dự án trong Nghị quyết : Hạ tầng kỹ thuật bổ sung quỹ đất khu đô thị mới sông Hạc - 4,12 ha)	Chuyển tiếp
				0,100	DYT	Phường Đông Thọ			
				0,020	DKV	Phường Đông Thọ			
				0,180	DGT	Phường Đông Thọ			
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MB731)	3,500		1,890	ODT	Phường Đông Thọ	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 43/ĐCCL tỷ lệ 1/500 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất TP	Quyết định 8046/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,090	DKV	Phường Đông Thọ			
				1,520	DGT	Phường Đông Thọ			
21	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,912		0,450	ODT	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ số 412/TLBĐ ngày 10/12/2021 do Chi nhánh Văn phòng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,462	DGT	Phường Phú Sơn			
22	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lễ Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 11/TĐHT, tỷ lệ 1/2000 do phòng TN&MT thành phố Thanh Hoá lập ngày 23/6/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
23	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,730		0,320	ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,030	DVH	Phường Quảng Hưng			
				0,010	DKV	Phường Quảng Hưng			
				0,370	DGT	Phường Quảng Hưng			
24	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày	1,100		0,630	ODT	Phường Quảng Hưng	Vị trí kèm theo Mặt bằng quy hoạch 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,470	DGT	Phường Quảng Hưng			
25	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,934		0,934	ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
26	Dự án khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,620		0,620	ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500.	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
27	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thắng	46,700		7,040	ODT	Phường Quảng Thắng	Trích lục bản đồ địa chính số 93/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,250	DVH	Phường Quảng Thắng			
				13,320	DGD	Phường Quảng Thắng			
				11,710	DKV	Phường Quảng Thắng			
				14,380	DGT	Phường Quảng Thắng			
28	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	21,110		8,090	DGT	Phường Quảng Thắng	Trích lục bản đồ số 415/TLBĐ ngày 21/7/2021, Tờ bản đồ số 2; thửa số: 7,14,15,21,22.....28, 32....59, 71.....83, 103.....117, 136.....144, 165....173, 186.....193, 206....243, 251.....261, 267....279, 282.....297, 302.....318, 326....334, 347.....353,	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				1,120	DGD	Phường Quảng Thắng			
				0,050	DVH	Phường Quảng Thắng			
				5,530	DKV	Phường Quảng Thắng			
				6,320	ODT	Phường Quảng Thắng			
29	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	0,500		0,500	ODT	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ Số 29/TLBĐ ngày 16/7/2019, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
30	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành)	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch được duyệt theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 07/5/2018	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
31	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	1,270	0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Chủ tịch UBND	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,030	DKV	Phường Quảng Thành			
				0,550	DGT	Phường Quảng Thành			
32	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ MBQH 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,120		0,120	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 37 thửa, 225, 224, 223, 222, 226, 221, 227, 250, 251, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 261, 262, 263, 264, 265;Tờ bản đồ số 38 thửa, 29-326,....	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày	0,520		0,320	ODT	Phường Long Anh	Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/1000 số 177/TLBĐ ngày 18/4/2019 do Văn	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,200	DGT	Phường Long Anh			
34	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoằng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730		1,910	ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,190	DKV	Phường Long Anh			
				0,070	DVH	Phường Long Anh			
				1,560	DGT	Phường Long Anh			
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân	Mảnh Trích đo địa chính số 01/TĐĐC do Sở TN&MT duyệt ngày 30/12/2021	- Quyết định số 9102/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; - Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;	Chuyển tiếp
				1,440	DGD	Phường Đông Tân			
				1,460	DKV	Phường Đông Tân			
				1,460	DTT	Phường Đông Tân			
				5,080	DGT	Phường Đông Tân			
				1,000	TMD	Phường Đông Tân			
				2,470	ODT	Phường Đông Tân			
36	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	12,000		2,440	TMD	Phường Đông Tân	Trích lục số 168/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 ngày 08/3/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,530	DKV	Phường Đông Tân			
				6,560	DGT	Phường Đông Tân			
				2,830	ODT	Phường Đông Tân			
37	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,500		0,860	TMD	Phường Đông Tân	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 3208/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,180	DKV	Phường Đông Tân			
				4,630	DGT	Phường Đông Tân			
				1,470	ODT	Phường Quảng Cát			
38	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	3,240		0,030	DKV	Phường Quảng Cát	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				1,743	DGT	Phường Quảng Cát			
				0,860	ODT	Phường Quảng Đông			
39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số	2,000		0,070	DKV	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 2777/QĐ-UBND	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
	2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)			1,070	DGT	Phường Quảng Đông	ngày 7/4/2020 của UBND thành phố		
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3843/QĐ- UBND ngày 31/5/2016)	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,070	DVH	Phường Quảng Tâm			
				0,990	DKV	Phường Quảng Tâm			
				1,350	DGT	Phường Quảng Tâm			
41	Hạ tầng kỹ thuật khu khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND thành phố	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,050	DVH	Phường Quảng Tâm			
				0,570	DGT	Phường Quảng Tâm			
42	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,740		0,880	DGT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND thành phố	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,130	DVH	Phường Quảng Tâm			
				0,730	ODT	Phường Quảng Tâm			
43	Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (MBQH 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019)	5,600		2,730	ODT	Phường Quảng Tâm	Mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính khu đất số 64/ĐCCL tỷ lệ 1/500 do VPĐK quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hóa lập ngày 15/11/2019	Quyết định 8348/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,060	DVH	Phường Quảng Tâm			
				0,280	DKV	Phường Quảng Tâm			
				2,530	DGT	Phường Quảng Tâm			
44	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ bản đồ số 1 thửa 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 17, 81, 21, 23, 24, 20, 22, 19, 27, 28, 29, 35, 33, 32, 34, 36, 42,	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				2,260	DGT	Phường Quảng Thắng			
				0,340	DKV	Phường Quảng Thắng			
45	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 24 thửa, 200, 199, 198, - 514,...;Tờ bản đồ số 25 thửa 480, 461, 501, 535, 623, 617, 566, 567, 590, 619, 620	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
46	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 phê duyệt kèm theo Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,184	DGT	Phường Đông Hải			
				0,011	DKV	Phường Đông Hải			
47	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,700		4,700	ODT	Phường Đông Hải	MQH phê duyệt kèm theo Quyết định số 3241/QĐUBND ngày 07/6/2013 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
48	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800		3,800	ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016 Trích lục bản đồ địa chính số: 38/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập ngày 14/2/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnhThanh Hóa ; Quyết định số 5090/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá, về việc phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng công trình	Chuyển tiếp
49	Xen cư Hoàng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
50	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
51	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	39,690		14,770	ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
				10,590	DGT	Phường Quảng Phú			
				0,130	DVH	Phường Quảng Phú			
				0,430	DGD	Phường Quảng Phú			
				4,440	DKV	Phường Quảng Phú			
				0,400	ODT	Phường Quảng Hưng			
				1,340	DKV	Phường Quảng Hưng			
				5,530	TMD	Phường Quảng Hưng			
52	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,060	DGT	Phường Quảng Hưng			
				2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 115 tờ bản đồ số 96 và thửa 67, 79 tờ bản đồ số 103 tỷ lệ 1/500 đo vẽ năm 2011	Quyết định thu hồi đất số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
53	Dự án Khu dân cư Trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân), thành phố Thanh Hoá	22,500		22,500	ODT	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ số 13/TLBĐ ngày 26/9/2021 do phòng TNMT thành phố lập	- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 và Quyết định số 4727/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500.	Chuyển tiếp
54	Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá (Phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Thanh Hoá)	17,520		17,520	ODT	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ số 850/TLBĐ ngày 29/11/2021	- Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.	Chuyển tiếp
55	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hoá	47,800		47,800	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;	Trích lục bản đồ số 107/TLBĐ ngày 05/3/2021	- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; - Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.	Chuyển tiếp
56	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110		0,130	TMD	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hoá về kế hoạch đầu tư công năm 2023	Chuyển tiếp
				0,100	DKV	Phường An Hưng			
				0,940	ODT	Phường An Hưng			
				1,940	DGT	Phường An Hưng			
57	Nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tại phường Quảng Thành (Mặt bằng Quy hoạch điều chỉnh số 4825/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của chủ tịch UBND tỉnh)	2,441	2,441		ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng Quy hoạch điều chỉnh số 4825/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định số 1997/UBND-CN ngày 07/3/2016 của chủ tịch UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư Điều chỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 3060/UBND-CN ngày 13/3/2020 Văn bản số 18554/UBND-CN ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v điều chỉnh thời gian, tiến độ thực hiện dự án Công văn số 6144/UBND-TNMT ngày 14/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v xác nhận hoàn thành GPMB dự án	Đăng ký 2023
58	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,800		20,800	ODT	Phường Quảng Thịnh	Trích lục bản đồ số 66/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hóa (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa) lập ngày 01/4/2020	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Quyết định số 11860/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.	Đăng ký 2023
59	Khu dân cư Đồng Chanh thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,150		1,050	ODT	Phường Thiệu Khánh	Mặt bằng quy hoạch chi tiết kèm theo quyết định số 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh	Đăng ký 2023
				0,040	DKV	Phường Thiệu Khánh			
				0,070	DVH	Phường Thiệu Khánh			
				0,990	DGT	Phường Thiệu Khánh			
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,290		0,780	ODT	Phường Quảng Phú	MBQH phê duyệt kèm theo quyết định 3848 ngày 11/5/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hoá về kế hoạch đầu tư công năm 2023 Quyết định 1801/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký 2023
				1,390	DGT	Phường Quảng Phú			
				0,120	DVH	Phường Quảng Phú			
61	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,225		0,074	ODT	Phường Trường Thi	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 9756/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa	Quyết định số 9756/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND Tỉnh về thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)	Đăng ký 2023
				0,023	DVH	Phường Trường Thi			
				0,128	DGT	Phường Trường Thi			
		1,870		1,870	ODT	Phường Đông Vệ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân	
				17,407	ODT	Phường Quảng Thành			
				8,218	DGD	Phường Quảng Thành			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
62	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	56,091		16,952	DGT	Phường Quảng Thành	682/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT Thanh Hoá lập ngày 06/12/2018	dân tỉnhThanh Hóa Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh	Đăng ký 2023
				3,678	DKV	Phường Quảng Thành			
				1,791	DTT	Phường Quảng Thành			
				0,474	DVH	Phường Quảng Thành			
				6,938	TMD	Phường Quảng Thành			
				0,633	TSC	Phường Quảng Thành			
63	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch 2072/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã Giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá	Chuyển tiếp
64	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng quy hoạch số 414/QĐ- UBND ngày 11/3/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa		
65	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ	Mặt bằng quy hoạch số 12257/QĐ- UBND ngày 30/12/2014 của UBND thành phố Thanh Hóa Mặt bằng quy hoạch 1886/QĐ-UBND		
66	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch 2349/QĐ-UBND ngày 08/12/2008 của UBND thành phố Thanh Hóa, Mặt bằng quy hoạch 11808/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND thành phố Thanh Hóa		
67	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ	Mặt bằng quy hoạch 2155/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa		
68	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch 8191/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa, Mặt bằng quy hoạch 8199/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa		
69	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ODT	Phường Nam Ngạn	Mặt bằng quy hoạch 6275/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa Mặt bằng quy hoạch 08 Mặt bằng quy hoạch 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2010		
70	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch 8197/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa, Mặt bằng quy hoạch 8317/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND thành phố Thanh Hóa		
71	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch 5226/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa		
72	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch 2107/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thành phố Thanh Hóa		
73	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn	Mặt bằng quy hoạch 425/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa		
74	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh	Mặt bằng quy hoạch 7048/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
75	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch 5355/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa		
76	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,450	2,450		ODT	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch 4788/QĐ- UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch số 1130/QĐ- UBND)		
77	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi	Mặt bằng quy hoạch 1988/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND thành phố Thanh Hóa		
78	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ONT	Xã Hoằng Đại	Mặt bằng quy hoạch 6454,6455/QĐ- UBND ngày 25/7/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa		
79	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,590	4,590		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
80	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,160	1,160		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
81	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,430	4,430		ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch 3241/UBND- QLĐT	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
82	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900	3,900		ODT	Phường Đông Hương	Thửa 101 (16)	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
83	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	0,700 0,740		ODT DKV	Phường Đông Hương Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 5220/QĐ-UBND	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và	Chuyển tiếp
84	Khu dân cư HD-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690	0,850 0,030 0,280 1,530		ODT DVH DTT DGT	Phường Đông Sơn Phường Đông Sơn Phường Đông Sơn Phường Đông Sơn	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Công văn 106/TTg-KTN ngày 26 tháng 6 năm 2014 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
85	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070		0,070	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 55, 104 tờ bản đồ số 13	Công văn số 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Thanh hóa V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
86	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên	0,104		0,104	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 09 tờ bản đồ số 18	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý	Chuyển tiếp
87	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		0,023	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 62 tờ bản đồ số 13	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý	Chuyển tiếp
88	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300		3,300	ODT	Phường Thiệu Khánh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 498/TLBĐ, tỷ lệ 1/200 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở TN&MT Thanh Hoá lập ngày 10/9/2007	Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa tại xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa, giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý theo quy định của pháp luật (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
89	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420	0,420		ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 66 tờ bản đồ số 25	Đã Giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
90	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,359	0,359		ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 48 tờ bản đồ số 64	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
91	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222	0,222		ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ 48, thửa 10, 11, 17, 15, 16, 18, 20, 19;Tờ 15, thửa 10, 11, 17, 15, 16, 18, 20, 19, 7, 10, 11, 16, 15, 20, 17, 21, 22, 23, 18, 19	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
92	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phần hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1080/-QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500	Kết luận 149/KL-HĐND ngày 6 tháng 3 năm 2018 họp phiên thứ 9 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét tờ trình số 09/TTtr-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt I, năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
93	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180	0,180		ODT	Phường Đông Hương	477, 480, 481/15; 3-5/19	Đã Giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
94	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600	17,600		ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2015; QĐ số 3076/QĐ- UBND ngày 11/4/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá	Công văn 743/CV-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2017 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
95	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)	4,750	4,750		ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch 3446/QĐ-UBND ngày 02/05/2018 (điều chỉnh từ Mặt bằng quy hoạch số 1820/UBNDQLĐT ngày 19/10/2010)	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 HĐND tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
96	Khu công viên nước Đông Hương	19,540	19,540		ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ số 227/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 12/4/2018 của Văn phòng Đăng ký Quyền Sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa	Công văn số: 233 /CV-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2015 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2015 (đợt 2) Biên bản xác nhận đất đã thực hiện xong công tác bồi thường - GPMB ngày 26/5/2022 giữa Ban giải phóng mặt bằng, UBND phường Đông Hương và Công ty CP Hoàng Kỳ, Công ty CP trung tâm đầu tư thương mại Bờ Hồ (Đã Giải phóng mặt bằng) QĐ số 2731/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
97	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500	0,630		ODT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng Quy hoạch số 3718/SXD- PTĐT ngày 13/7/2017 Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 19/1/2016 của UBND TP Thanh Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
			0,870		DGT	Phường Đông Sơn			
98	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	3,960	1,570		ODT	Phường Quảng Thịnh		Đã Giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
			0,460		DKV	Phường Quảng Thịnh			
			1,930		DGT	Phường Quảng Thịnh			
99	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000	3,000		ODT	Phường Đông Thọ Phường Trường Thi Phường Nam Ngạn	Phường Đông Thọ, Trường Thi, Nam Ngạn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
100	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đề tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoàng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660	2,870		ODT	Phường Long Anh	Mảnh trích đo số 01/TĐĐC-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt năm 13/12/2018 trích đo bản đồ địa chính số 07 tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1996 xã Hoàng Long	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
			0,770		DVH	Phường Long Anh			
			3,020		DGT	Phường Long Anh			
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								
1	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 258/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 18/5/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
3	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,480		0,480	TSC	Phường Đông Hương	Tờ 18 thửa 285-288, 332, 341, 283, 334, 339, 338, 337, 282, 393-405, 410-417; Tờ 22 thửa 1, 34, 35, 320	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		4,010	TSC	Phường Đông Hải	Khu đô thị số 01 Trung tâm thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
5	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá	0,484	0,484		TSC	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 lập tháng 8/2012	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 26/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt dự án đầu tư công trình; Công văn số 3976/UBND-TNMT ngày 05/8/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá xác nhận hoàn thành bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án.	Đã hoàn thành ĐTXD, đưa vào KH để giao đất
2.1.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp								
1	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097		3,097	DTS	Phường Quảng Thắng	Trích đo địa chính số 01/TĐ ĐC-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 30/7/2021	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,080		0,080	DTS	Phường Nam Ngạn	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 474/TLBĐ, tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá) lập ngày 22/8/2019	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh; Công văn số 993/UBND-THKH ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá.	Đăng ký 2023
2.1.15	Đất cơ sở tín ngưỡng								
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,046	0,011	0,035	TIN	Phường Hàm Rồng	Tờ 33 thửa 73	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,280	0,360	TIN	Phường Thiệu Dương	Thửa 32, 38,39,40, 44,52 tờ bản đồ số 05	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất								
3.1	Đất giáo dục đào tạo								
1	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương	Tờ 09 thửa 57, 66, 75, 65, 76, 77, 78, 79, 96, 94, 95, 92, 93, 112, 111, 144, 145, 143, 167, 168, 169, 142, 141, 113, 140, 139, 170	Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
2	Trường mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 78/QLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập ngày 08/12/2021	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ	Tờ 85 thửa 3; tờ 86 thửa 26, 28, 29, 30, 35, 34, 37, 36, 38, 39	Công văn số 11133/UBND-NN ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
4	Trường mầm non tư nhân	0,530		0,530	DGD	Phường Quảng Thắng	Thửa 55, 72, 85, 84, 102, 103, 104, 106, 107, 127, 89, 108, 90, 59, 58, 57, 56, 74, 73, 86, 87, 88, 75 tờ bản đồ số 4	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
5	Trường mầm non Đỗ Đại	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thắng	Thửa 50, 23, 21, 22, 01, 24, 25, 859, 858, 830, 831, 832, 833, 861, 860, 25 tờ bản đồ số 17	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản gia hạn số 9071/UBND-THKH ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
6	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đồng Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		1,090	DGD	Phường Đông Lĩnh	Thửa 741, 740, 764, 763, 762, 782, 781, 780, 829, 805, 806, 807, 783, 765, 870, 871, 872, 873, 874, 661, 713, 830, 804 tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
7	Trường mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát	Thửa 13, 14, 15, 16, 17, 133, 139, 141, 142, 134, 135, 136, 137, 138 tờ bản đồ số 5	Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
9	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,700	47,700		DGD	Phường Quảng Tâm	Trích lục bản đồ Địa chính khu đất số 101/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/3/2023	Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Quyết định số 5575/QĐ-UBND ngày 29/12/2020, Quyết định số 1992/QĐ- UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh về gia hạn thời gian hoàn thành dự án.	Chuyển tiếp
		35,600	35,600		DGD	Phường Quảng Phú			
3.2	Đất buru chính viễn thông								
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	1,260		0,140	DBV	Phường Đông Tân	Thửa 72 tờ bản đồ số 14	Công văn số 2521/UBND-NN ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về đất đai	Chuyển tiếp
				0,140	DBV	Xã Đông Vinh	Thửa 850 tờ bản đồ số 2		
				0,140	DBV	Phường An Hưng	Thửa 185 tờ bản đồ số 6		
				0,140	DBV	Phường Đông Hương	Thửa 263 tờ bản đồ số 17		
				0,140	DBV	Phường Tân Sơn	Thửa 8 tờ bản đồ số 20		
				0,140	DBV	Phường Đông Vệ	Thửa 87 tờ bản đồ số 40		
				0,140	DBV	Phường Long Anh	Lô 12 khu B3 Mặt bằng quy hoạch chi tiết KCN&ĐT Hoàng Long		
				0,140	DBV	Phường Đông Thọ	Thửa 272 tờ bản đồ số 61		
				0,140	DBV	Phường Hàm Rồng	Thửa 44 tờ bản đồ số 73		
3.3	Đất giao thông								
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		0,490	DGT	Phường Hàm Rồng; Phường Tào Xuyên	Thửa 8 tờ bản đồ số 48; 60 tờ bản đồ số 82; Thửa 01 tờ bản đồ số 01	Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Bến thủy nội địa	3,880		3,880	DGT	Xã Hoàng Đại	Một phần các thửa đất số: 47, 48, 51, 52 tờ bản đồ số 7 năm 1996.	Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 10/6/2021, 336/QĐ-UBND ngày 21/1/2022 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư Công văn số 12473/UBND-THKH ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh V/v gia hạn thời gian hoàn thành Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 01/06/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chi tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thành phố Thanh Hóa	Đăng ký 2023
3.4	Đất thương mại dịch vụ								
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng	426, 457 tờ bản đồ số 07; 12, 13, 25, 131 tờ bản đồ số 13 xã Đông Hưng cũ nay là phường An Hưng	Văn bản số 2169/UBND-NN ngày 19/2/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hòa Bình xin thuê đất thực hiện dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa.	Chuyển tiếp
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương	Thửa 531, 529, 528, 563, 564, 559, 565, 562, 561, 560, 603, 601, 604, 602, 600, 598, 599, 558, 527, 526, 525, 597 tờ bản đồ số 12; Thửa 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 tờ bản đồ số 19	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cường	115, 141-143, 145, 159-167, 186-190, 210-214, 216, 218, 306 tờ bản đồ số 19 do vẽ năm 2010 (Trích lục số 956 tờ bản đồ số TLBĐ ngày 21 tờ bản đồ số 12 tờ bản đồ số 2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa)		Chuyển tiếp
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cường	301-304, 315-318, 336-338, 351-353, 378, 397-404, 420-425, 439-468, 486-491, 530, 532 tờ bản đồ số 12 do vẽ năm 2011		Chuyển tiếp
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ khu đất số 866/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT lập ngày 07/12/2018		Chuyển tiếp
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 557/TLBĐ tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/8/2020		Chuyển tiếp
7	Khu thương mại dịch vụ	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn	Thửa 92 tờ bản đồ số 9		Chuyển tiếp
8	Khu thương mại dịch vụ	0,052	0,040	0,012	TMD	Phường Đông Vệ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 465/TLBĐ ngày 27/06/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập		Chuyển tiếp
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng	Thửa 04 tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2012)		Chuyển tiếp
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thắng	251, 252, 271, 272, 293-296, 315-318 tờ bản đồ số 3; 14-17, 34-38, 54-57, 79 tờ bản đồ số 9		Chuyển tiếp
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740		0,740	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 810/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/12/2022		Chuyển tiếp
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 266/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 08/4/2022		Chuyển tiếp
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành	33-35, 57, 58, 93, 77, 92, 91, 88, 75, 76, 90, 56, 32, 117 tờ bản đồ số 39 đo vẽ năm 2012		Chuyển tiếp
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	Có trích lục vị trí kèm theo		Chuyển tiếp
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 763/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 18/11/2022		Chuyển tiếp
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh	Thửa 850, 851, 874, 875, 877, 878, 879, 876, 873, 909, 906, 939, 938, 967, 907, 941, 940, 969, 968, 1002, 1001, 942, 971, 970, 1004, 1003, 1036, 1035, 1762, 910, 693, 965, 943, 802, 963 tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
17	Khu thương mại dịch vụ	0,075		0,075	TMD	Phường Đông Lĩnh	Một phần các thửa 570, 620, 625, 628, 622, 667, 668, 669, 670, 671 từ bản đồ số 24		Chuyển tiếp
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân	Tờ 9 thửa, 916, 915, 958, 959, 960, 961, 1015, 1017	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,800		0,800	TMD	Phường Đông Tân	Tờ 9 thửa 917, 918, 913, 912, 1012, 1011, 962, 963, 964, 965, 966, 1010, 1056, 1052, 1053,	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 20 thửa 21, 26, 20, 19, 20		Chuyển tiếp
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,822		0,822	TMD	Phường Quảng Thịnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 501/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 11/7/2022		Chuyển tiếp
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 15 thửa 4, 11, 6, 2, 7, 21, 22, 18, 28, 34, 47, 54, 48, 33, 39, 27, 26, 13, 41, 46, 32, 45, 29, 23, 17, 10, 35, 31, 16; Tờ 12 thửa 806, 811, 808, 799, 789, 797, 787, 682; Tờ 33 thửa 57; Tờ 39 thửa 47		Chuyển tiếp
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 12 thửa 784, 785, 801, 792, 805, 812, 810, 802, 796, 788, 783, 778, 777, 780, 799, 806, 682; Tờ 15 thửa 3, 21, 7, 2, 6,		Chuyển tiếp
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh	329, 313-315, 537, 538, 546 tờ bản đồ số 12, tỷ lệ 1/2000		Chuyển tiếp
25	Khu thương mại dịch vụ	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành	Tờ 38 thửa 196, 235-238, 253-256, 273-277, 288, 289, 314, 315		Chuyển tiếp
26	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm	Thửa 141, 142, 150-155, 166-172, 174-176, 912-917 tờ 01 năm 2002		Chuyển tiếp
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương	318, 319, 319, 290, 289, 246-249, 200, 199, 156, 201, 250-253, 255, 291-294, 321, 322 191-163, 204-208, 160, 83, 57-59, 286, 110, 84-88, 133, 135, 136, 111, 137-139, 189, 190, 165, 166, 90, 317, 347, 346, 320, 188, 221, 190-193, 167, 114, 113, 60, 30-35, 111-116, 158, 259, 110, 155, tờ bản đồ số 24, 25 đo năm 2010		Chuyển tiếp
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970		0,970	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 726/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 02/11/2022		Chuyển tiếp
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn Phường Đông Lĩnh	Thửa 3, 6, 1, 2, 5, 7, 8, 11, 12, tờ bản đồ số 16; Thửa 1, 2, 10, 11, 24 tờ bản đồ số 17 (phường Phú Sơn) 7, 990, 991,Tờ bản đồ số (phường Đông Lĩnh)		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
30	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 395/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/6/2022		Chuyển tiếp
31	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 604/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/8/2022		Chuyển tiếp
32	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương	Thửa 402 tờ bản đồ số 19		Chuyển tiếp
33	Khu trung tâm thương mại (TTTM-Lô 16) thuộc Khu đô thị Nam thành phố tại phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hóa	10,500		10,500	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 682/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT Thanh Hoá lập ngày 06/12/2018	Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 V/v danh mục 19 dự án khai thác quỹ đất áp dụng chính sách đặc thù trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Chuyển tiếp
34	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc MBQH dự án Khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 93/TLBĐ ngày 11/03/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
35	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,258		0,258	TMD	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 221/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT lập ngày 18/4/2008.	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý theo quy định (Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
36	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,330		0,330	TMD	Phường Phú Sơn	Thửa 245 tờ bản đồ số 33	Quyết định số 2617/QĐ-UBND ngày 21/07/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/V Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu bãi đậu xe - dịch vụ Huy Hoàn tại phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa.	Chuyển tiếp
37	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,108		0,108	TMD	Phường Đông Hương	Khu đất DVTH-03	Công văn số 11410/UBND-NN ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Công ty TNHH Gốm 48 đề nghị tiếp tục được thuê đất tại phường Đông Hương	Đăng ký 2023
38	Khu thương mại dịch vụ	0,053	0,046	0,007	TMD	Phường Phú Sơn	Thửa 56, tờ số 43		Đăng ký 2023
39	Dự án khu thương mại tổng hợp tại phường Lam Sơn	0,950		0,950	TMD	Phường Lam Sơn	Thửa 269 tờ 18	Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 03/03/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư Dự án Khu thương mại tổng hợp tại phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hoá	Đăng ký 2023
40	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoằng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		0,450	TMD	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch số 1130/QĐ-UBND)	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
41	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		0,140	TMD	Phường Đông Cương	Mặt bằng QH kèm theo Quyết định số 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,700		2,700	SKC	Phường An Hưng	Thửa 236-242, 244, 245, 268, 272, 274, 364, 271, 270, 243, 273, 269, 362, 363, 364, 271, 270, 365, 366, 367, 368, 369, 441, 442, 359 tờ bản đồ số 3)	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng	- Một phần thửa số 76, 77, 78, 79, 80, 86, 85, 84, 83, 52, 51, 30, 31, 28, 29, 33, 32, 53 ; một phần thửa số 285, 284, 283, 15, 18, 17, 45, 46, 44, 52, 51, 50, 16, 53, 251 - tờ số 12, bản đồ địa chính xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng), tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2012.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,700		3,700	SKC	Phường Đông Tân	Thửa 19, 34, 36, 39 tờ bản đồ số 16	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh	Tờ 7 thửa 361, 336, 363, 339, 311, 310, 338, 72-390,....	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
5	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,483	2,493	0,990	SKC	Phường An Hưng	Thửa 672a, tờ bản đồ số 05	- Công văn số 1890/UBND-THKH ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh, về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; - Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc thu hồi đất của 19 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện hiện dự án (diện tích 9,885,8m2)	Đăng ký 2023
3.7	Đất nông nghiệp khác								
1	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh	Tờ 12 thửa 307, 250, 252, 253, 254, 306, 347, 310, 348, 7, 351, 309, 349, 350, 381, 308, 382, 380, 379, 378, 384, 383; Tờ 15 thửa 28, 1, 27, 2, 26, 25, 29, 24, 23, 3, 22, 21, 30, 48, 54, 53, 71, 514, 81, 101, 526, 157, 149, 153, 180, 154, 155, 156, 151, 132, 150, 131, 130, 126, 125, 109, 97, 98, 108, 99, 100, 79	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
1	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hoàng Quang	4,000		4,000	SKS	Xã Hoàng Quang	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 586/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 30/08/2018	Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư VB số 16982/UBND-CN ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất	Đăng ký 2023
3.5	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn, ao, cây hàng năm trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở								
1	Phạm Thị Yến	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Ba Đình	Thửa 264, tờ 6	BE 148340	Chuyển tiếp
2	Lê Văn Đua	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 978, tờ 3	E 0278092	Chuyển tiếp
3	Lê Văn Thùy	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 153, tờ 31; Thửa 1852, tờ 3	D 0890610	Chuyển tiếp
4	Trần Đình Tuấn	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 1102 tờ 03	X 634920	Chuyển tiếp
5	Lê Thị Luỹ	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 533 tờ 13	CL 174292	Chuyển tiếp
6	Đỗ Huy Cán	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 152, tờ 6	DD 951325	Chuyển tiếp
7	Lê Thị Xinh	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 654 tờ 5	CV 298168	Chuyển tiếp
8	Lê Đình Tuấn	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 24 tờ 4	CX 751146	Chuyển tiếp
9	Lê Chí Hùng - Lê Thị Oanh	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 194, tờ 3	BL 331434	Chuyển tiếp
10	Lê Chí Thành - Nguyễn Thị Thư	0,028	0,008	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 62 tờ 3	CY 589270	Chuyển tiếp
11	Đỗ Huy Hán - Nguyễn Thị Thảo	0,032	0,012	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 314 tờ 4	CB 685995	Chuyển tiếp
12	Nguyễn Thị Hà - Nguyễn Văn Thuật	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 1112, tờ 4	DB620720	Chuyển tiếp
13	Trần Ngọc Cương - Vũ Thị Gấm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 266(2), tờ 3	BM 094759	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
14	Trần Xuân Hải - Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 166, tờ 6	DE 335060	Chuyển tiếp
15	Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 750(1)-1, tờ 4	CE 500978	Chuyển tiếp
16	Nguyễn Văn Kiên - Nguyễn Thị Khoi	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 476, tờ số 04	BX 733908	Chuyển tiếp
17	Lê Văn Dũng	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 750-1, tờ 04	CE 500978	Chuyển tiếp
18	Nguyễn Thế Bắc - Hoàng Thị Châu Loan	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 499, tờ 18	DB 620560	Chuyển tiếp
19	Nguyễn Xuân Thụ	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395234	Chuyển tiếp
20	Nguyễn Thị Thủy	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395247	Chuyển tiếp
21	Nguyễn Thị Thảo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395277	Chuyển tiếp
22	Nguyễn Xuân Đạt - Nguyễn Thị Phúc	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BB 315695	Chuyển tiếp
23	Nguyễn Mạnh Hùng	0,010	0,008	0,002	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 771, tờ 9	BC 980452; DD 812751	Chuyển tiếp
24	Nguyễn Mạnh Thành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 772, tờ 9	BE 138010; DD 812774	Chuyển tiếp
25	Nguyễn Mạnh Việt	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 774, tờ 9	BE 138011; DD 812744	Chuyển tiếp
26	Nguyễn Mạnh Vinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 773, tờ 9	BE 138012; DD 812773	Chuyển tiếp
27	Nguyễn Thị Huệ	0,068	0,048	0,020	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6, tờ 6	BG 506027	Chuyển tiếp
28	Đặng Hùng Thắng	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 36+37, tờ 4	BG 506416	Chuyển tiếp
29	Lê Minh Tiến	0,057	0,033	0,024	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6, tờ 6	BB 285885	Chuyển tiếp
30	Nguyễn Quang Trung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 78, tờ 15	Đ 957552	Chuyển tiếp
31	Kiều Văn Cường	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 31, tờ 36	AL 740400	Chuyển tiếp
32	Nguyễn Văn Tuấn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 12, tờ 14	AE 717397	Chuyển tiếp
33	Triệu Huy Tạo	0,029	0,017	0,012	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 28(1), tờ 14	BN 581161	Chuyển tiếp
34	Hoàng Xuân Khôi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 78, tờ 15	BM 046604	Chuyển tiếp
35	Nguyễn Thị Huệ	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 79 tờ 8	BG 506027	Chuyển tiếp
36	Lê Minh Tiến- Lê Thị Kim	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6 tờ 6	BB 285885	Chuyển tiếp
37	Nguyễn Xuân Hảo- Nguyễn Thị Hường	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 37 tờ 33	BE 138013	Chuyển tiếp
38	Nguyễn Văn Lợi - Nguyễn Thị Minh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 632, tờ 18	DE 626299	Chuyển tiếp
39	Vũ Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 633, tờ 18	DE 626286	Chuyển tiếp
40	Ngô Thị Ngọc	0,038	0,022	0,016	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 129, tờ 15	AL740250	Chuyển tiếp
41	Vô Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 633, tờ 18	DE 626286	Chuyển tiếp
42	Nguyễn Văn Dũng - Nguyễn Thị Hiền	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 83, tờ 22	CL 722545	Chuyển tiếp
43	Lê Chí Thanh - Nguyễn Thị Thu	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 36(1), tờ 33	BV 170767	Chuyển tiếp
44	Mai Song Hào	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 75, tờ 4	CD 026790	Chuyển tiếp
45	Phạm Xuân Trường	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 100, tờ 4	DA 167510	Chuyển tiếp
46	Cầm Bá Lự	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 120, tờ 4	CP 185279	Chuyển tiếp
47	Trần Thị Ba	0,028	0,020	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 221, tờ 6	E 681259	Chuyển tiếp
48	Phan Văn Dân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 254, tờ 6	E 681258	Chuyển tiếp
49	Nguyễn Thị Thoa	0,014	0,001	0,013	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 114, tờ 7	V 089684	Chuyển tiếp
50	Đoàn Triệu Chuyên	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 76, tờ 45	CI 593579	Chuyển tiếp
51	Trần Thị Đậu	0,028	0,022	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 180, tờ 60	C0 075196	Chuyển tiếp
52	Đỗ Văn Hải	0,007	0,006	0,001	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 551, tờ 3	BA 844134	Chuyển tiếp
53	Cao Thị Cấn	0,095	0,005	0,090	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 115, tờ 5	BA 844140	Chuyển tiếp
54	Phạm Trọng Đại - Nguyễn Thị Thảo	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 114, tờ 71	DB 694560	Chuyển tiếp
55	Đoàn Trung Sơn- Nguyễn Thị Bình	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 391, tờ 5	DB 658635	Chuyển tiếp
56	Trần Thị Thúy Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 356, tờ 60	CY 589067	Chuyển tiếp
57	Lê Xuân Chính	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 627 tờ 2	BK 251275	Chuyển tiếp
58	Đàm Khắc Khải	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 562 tờ 2	Y 070419	Chuyển tiếp
59	Bùi Ngọc Sơn - Nguyễn Thị Hoa	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 647, tờ 03	AP 479903	Chuyển tiếp
60	Nguyễn Khắc Toàn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 60+61, tờ 90	CB 685753	Chuyển tiếp
61	Nguyễn Thị Kiều Oanh	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 111, tờ 91	BH 733377	Chuyển tiếp
62	Lương Trọng Đại	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 183(1), tờ 90	CE 426982	Chuyển tiếp
63	Nguyễn Hồng Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 70, tờ 80	CR 770704	Chuyển tiếp
64	Phạm Quốc Chính	0,029	0,013	0,017	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 69, tờ 89	CR 770734	Chuyển tiếp
65	Nguyễn Ngọc Hùng	0,020	0,013	0,007	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 68, tờ 89	CP 127631	Chuyển tiếp
66	Đỗ Xuân Lộc	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 45, tờ 6	BH 800266	Chuyển tiếp
67	Nguyễn Anh Tuyền	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 21, tờ 3	A Q143754	Chuyển tiếp
68	Lương Ngọc Hiếu	0,030	0,006	0,024	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 69, tờ 2	CV 291604	Chuyển tiếp
69	Nguyễn Thị Huyền Linh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 9(2), tờ 54	BV 810936	Chuyển tiếp
70	Đỗ Xuân Toàn	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 45, tờ 6	BH 800265	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
71	Trịnh Tiến Định	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 142(1), tờ 6	BĐ 460202	Chuyển tiếp
72	Bùi Thanh Hương	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 142(2), tờ 6	BD 460203	Chuyển tiếp
73	Nguyễn Anh Sơn	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 26, tờ 47	DB 694087	Chuyển tiếp
74	Phạm Nguyễn Thu Thương	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 9(1), tờ 54	BV 810938	Chuyển tiếp
75	Dương Văn Đông	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 90, tờ 70	CP 127635	Chuyển tiếp
76	Lương Bá Dự	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 206, tờ 4	AQ 143596	Chuyển tiếp
77	Dương Trung Du	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 88+89, tờ 70	CP 127681	Chuyển tiếp
78	Lương Thị Lan	0,021	0,016	0,005	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 298, tờ 1	AE 717181	Chuyển tiếp
79	Lương Trọng Đại	0,017	0,010	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 19, tờ 96	CD 891303	Chuyển tiếp
80	Lương Ngọc Tục (Nguyễn Thị Cẩm)	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 297, tờ 1	BB 303610	Chuyển tiếp
81	Đỗ Như Lai	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 15, tờ 70	CL 769183	Chuyển tiếp
82	Dương Thị Xuân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 2, tờ 54	DD 131801	Chuyển tiếp
83	Nguyễn Văn Xuân	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 52, tờ 15	CI 593996	Chuyển tiếp
84	Nguyễn Xuân Vân -Lương Thị Nghĩa	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 1811 , tờ 17	DD 804815	Chuyển tiếp
85	Nguyễn Thị Thắm (Khoa)	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường An Hưng	Thửa 601, tờ 02	A 796796	Chuyển tiếp
86	Nguyễn Văn Hợp	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường An Hưng	Thửa 776 tờ 12	CL 028659	Chuyển tiếp
87	Lê Xuân Tuấn	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường An Hưng	Thửa 392 tờ 15	BB 346833	Chuyển tiếp
88	Mai Văn Chuyện	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường An Hưng	Thửa 4, tờ 1 Bản đồ địa chính xã Đông Hưng, nay là phường An Hưng	A 869441	Chuyển tiếp
89	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	Thửa 234 (2), tờ 09 bản đồ địa chính phường An Hoạch	BR 488155	Chuyển tiếp
90	Lê Xuân Đăng	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 279, tờ 13	BO 503881	Chuyển tiếp
91	Lê Xuân Thành	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 162, tờ 61	CT 625742	Chuyển tiếp
92	Nguyễn Xuân Tiến	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 6, tờ 62	DD 812485	Chuyển tiếp
93	Trương Quốc Sinh	0,048	0,008	0,040	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 196+213, tờ 34	CP 158704	Chuyển tiếp
94	Lê Quý Nghị	0,017	0,012	0,005	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 140, tờ 61	DE 428254	Chuyển tiếp
95	Lê Hồng Hải	0,019	0,017	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 72, tờ 14	AI 130553	Chuyển tiếp
96	Nguyễn Thị Giang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 35, tờ 61	DA 168000	Chuyển tiếp
97	Nguyễn Trọng Thà	0,019	0,011	0,008	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 23, tờ 71	DE 428257	Chuyển tiếp
98	Lê Xuân Toàn	0,040	0,013	0,028	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 383, tờ 4	DE 463254	Chuyển tiếp
99	Phạm Thị Thắm	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 51, tờ 62	AP 465725	Chuyển tiếp
100	Nguyễn Đoàn Khánh - Nguyễn Thị Hoa	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 24 tờ 71	CT 625713	Chuyển tiếp
101	Hoàng Thị Niên	0,032	0,025	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 368 tờ 4	CL 011496	Chuyển tiếp
102	Cao Văn Bắc	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 90, tờ 21	CL 769745	Chuyển tiếp
103	Đào Thị Huê	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 621 tờ 12	DB 620936	Chuyển tiếp
104	Lê Xuân Huy - Lê Thị Gái	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Phú Sơn	thửa 76 tờ 37	DD 131826	Chuyển tiếp
105	Nguyễn Đức Vinh - Hoàng Thị Hào	0,016	0,009	0,007	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 9 tờ 13	AK 377314	Chuyển tiếp
106	Đỗ Nhật Sơn	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 39, tờ 19	DD 753791	Chuyển tiếp
107	Bùi Hòa Bình- Phạm Thị Lan	0,018	0,009	0,009	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 2+3 tờ 16	BC 961667	Chuyển tiếp
108	Đàm Thị Quyên	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	thửa 411 tờ 20	DB 694239	Chuyển tiếp
109	Nguyễn Sáng- Trịnh Hồng Vân	0,011	0,010	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	thửa 10 tờ 22	CP 127465	Chuyển tiếp
110	Nguyễn Hữu Phước- Phạm Phương Thuý	0,016	0,013	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 50 tờ 5	DE 428258	Chuyển tiếp
111	Trương Ngọc Thanh- Nguyễn Thị Lệ	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 72 tờ 17	BH 803991	Chuyển tiếp
112	Trương Ngọc Sơn- Hoàng Thị Mai Hoa	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 72 tờ 18	BH 803992	Chuyển tiếp
113	Lê Thị Thu Hiền - Trương Ngọc Quỳnh - Trương Ngọc Cường	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 41 tờ 19	CO 097046	Chuyển tiếp
114	Kiều Quang Tuấn	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Trường Thi	Thửa 145, tờ 5	BP 951966	Chuyển tiếp
115	Nguyễn Thê Đồng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Trường Thi	Thửa 99, tờ 12	CL 725905	Chuyển tiếp
116	Nguyễn Văn Minh	0,015	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 92, tờ 10	BH 800834	Chuyển tiếp
117	Lê Thị Luyến	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 89, tờ 11	BR 488620	Chuyển tiếp
118	Nguyễn Thị Mai Hoa	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 47, tờ 12	BĐ 460482	Chuyển tiếp
119	Nguyễn Cẩm Ngọc	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 79, tờ 13	CR 718930	Chuyển tiếp
120	Lê Thị Hoà	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 13, tờ 20	BO 424502	Chuyển tiếp
121	Lê Kim Tùng	0,004	0,003	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	thửa 62 tờ 18	CR 718794	Chuyển tiếp
122	Nguyễn Văn Thường	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 35 tờ 9	DD 951256	Chuyển tiếp
123	Hoàng Ngọc Văn	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	thửa 37 tờ 25	DA 050078	Chuyển tiếp
124	Nguyễn Thanh Bình	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	thửa 34 tờ 26	DB 694391	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
125	Trương Trọng Thê	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 122 tờ 10	BG 506686	Chuyển tiếp
126	Trình Thị Hương Thủy	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 185 tờ 16	DD 812543	Chuyển tiếp
127	Trần Đình Thê	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 774 tờ 3	E 0278317	Chuyển tiếp
128	Đỗ Ngọc Thành	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 101 tờ 20	BP 333657	Chuyển tiếp
129	Đoàn Hùng Khóa - Nguyễn Thị Hương	0,019	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 06(4), tờ 13	BV 713330	Chuyển tiếp
130	Đoàn Thị Ngà	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 06(3), tờ 13	BX 733689	Chuyển tiếp
131	Hoàng Kim Long - Cao Thị Hoà	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 61, tờ 21	CY 589908	Chuyển tiếp
132	Nguyễn Kiên Cường	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 204, tờ 19	BH 803464	Chuyển tiếp
133	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 110, tờ 66	DD 812121	Chuyển tiếp
134	Nguyễn Châu Linh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	thửa 212 tờ 76	DA 050952	Chuyển tiếp
135	Nguyễn Thị Phương - Nguyễn Khắc Thảo	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 67 tờ 07	BE 138665	Chuyển tiếp
136	Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 143, tờ 65	CO 096732	Chuyển tiếp
137	Nguyễn Trọng Sáng - Nguyễn Thị Hương	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 329, tờ 65	DD 070267	Chuyển tiếp
138	Lê Quang Vinh	0,019	0,013	0,006	ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa 254 tờ 9	DD 812103	Chuyển tiếp
139	Nguyễn Bá Đồng	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 369, tờ 22	CY 459955	Chuyển tiếp
140	Nguyễn Thị Hào	0,019	0,012	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 42, tờ 01(BĐ 1993)	BL 331529	Chuyển tiếp
141	Nguyễn Bá Toàn	0,055	0,046	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 67, tờ 01(BĐ 1993)	BH 803998	Chuyển tiếp
142	Nguyễn Xuân Thương	0,069	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 161, tờ 01(BĐ 1993)	B 0753096	Chuyển tiếp
143	Phạm Thị Dung	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 175, tờ 01(BĐ 1993)	AB 675106	Chuyển tiếp
144	Nguyễn Thị Hiền	0,033	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 182, tờ 01(BĐ 1993)	D 0418099	Chuyển tiếp
145	Lê Văn Tường	0,073	0,046	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 187, tờ 01(BĐ 1993)	D 0753175	Chuyển tiếp
146	Bùi Huy Thìn	0,013	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AP 463715	Chuyển tiếp
147	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AK 328619	Chuyển tiếp
148	Lê Văn Diễn	0,040	0,022	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AE 131292	Chuyển tiếp
149	Lê Thị Phan	0,009	0,006	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 205, tờ 01(BĐ 1993)	BĐ 473288	Chuyển tiếp
150	Nguyễn Thị Cúc	0,018	0,014	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 363, tờ 01(BĐ 1993)	D 0418085	Chuyển tiếp
151	Nguyễn Văn Hường	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 367, tờ 01(BĐ 1993)	Đ 409839	Chuyển tiếp
152	Trình Xuân Hiền	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BM 046259	Chuyển tiếp
153	Vũ Hoàng Tống	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BĐ 473222	Chuyển tiếp
154	Đinh Thị Phương	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BĐ 473216	Chuyển tiếp
155	Nguyễn Bá Vận	0,020	0,016	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	B 029141	Chuyển tiếp
156	Lê Văn Đức	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 398, tờ 01(BĐ 1993)	BE 191962	Chuyển tiếp
157	Nguyễn Hữu Hòa	0,061	0,033	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 412, tờ 01(BĐ 1993)	AG 066439	Chuyển tiếp
158	Hoàng Văn Cư	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 414, tờ 01(BĐ 1993)	C 085352	Chuyển tiếp
159	Nguyễn Bá Bình	0,066	0,043	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 418, tờ 01(BĐ 1993)	C 081645	Chuyển tiếp
160	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 474, tờ 01(BĐ 1993)	BA 844500	Chuyển tiếp
161	Nguyễn Đình Khoai	0,037	0,025	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 515, tờ 01(BĐ 1993)	C 081643	Chuyển tiếp
162	Nguyễn Thị Hải	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 535, tờ 01(BĐ 1993)	BA 838878	Chuyển tiếp
163	Nguyễn Thị Vy	0,035	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 579, tờ 01(BĐ 1993)	BB 315560	Chuyển tiếp
164	Nguyễn Thị Thanh	0,112	0,066	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 598, tờ 01(BĐ 1993)	C 081352	Chuyển tiếp
165	Hoàng Văn Dũng	0,058	0,035	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 636, tờ 01(BĐ 1993)	AL 740234	Chuyển tiếp
166	Lê Thị Hào	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 637, tờ 01(BĐ 1993)	Đ 212795	Chuyển tiếp
167	Hoàng Văn Chiến	0,056	0,032	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 638, tờ 01(BĐ 1993)	AM 982359	Chuyển tiếp
168	Lê Đức Sót	0,019	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 669, tờ 01(BĐ 1993)	BM 046789	Chuyển tiếp
169	Hoàng Duy Minh	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 671, tờ 01(BĐ 1993)	G 087997	Chuyển tiếp
170	Lê Đức Huy	0,044	0,027	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 680, tờ 01(BĐ 1993)	C 081177	Chuyển tiếp
171	Trần Bá Đường	0,131	0,085	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 705, tờ 01(BĐ 1993)	C 081496	Chuyển tiếp
172	Nguyễn Ngọc Châu	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 925, tờ 01(BĐ 1993)	AQ 143870	Chuyển tiếp
173	Nguyễn Thị Thùy	0,012	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 935, tờ 01(BĐ 1993)	BD 4606	Chuyển tiếp
174	Nguyễn Ngọc Khanh	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1063, tờ 01(BĐ 1993)	CY 589144	Chuyển tiếp
175	Nguyễn Hữu Duyên	0,034	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	HO 1430/2939	Chuyển tiếp
176	Nguyễn Hữu Miện	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	AB 720078	Chuyển tiếp
177	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	BD 4732	Chuyển tiếp
178	Hoàng Văn An	0,076	0,048	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 02(BĐ 1993)	BH 800598	Chuyển tiếp
179	Nguyễn Thị Nhiên	0,044	0,032	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 38, tờ 02(BĐ 1993)	C 081713	Chuyển tiếp
180	Nguyễn Ngọc Chánh	0,062	0,041	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 39, tờ 02(BĐ 1993)	C 081404	Chuyển tiếp
181	Lê Hữu Lân	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 55, tờ 02(BĐ 1993)	C 081204	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
182	Phạm văn Tuyền	0,057	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74, tờ 02(BĐ 1993)	C 081543	Chuyển tiếp
183	Trần Bá Quảng	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 75, tờ 02(BĐ 1993)	C 081490	Chuyển tiếp
184	Phạm Đắc Ánh	0,037	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 83, tờ 02(BĐ 1993)	C 081243	Chuyển tiếp
185	Phạm Văn Tám	0,029	0,022	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 95, tờ 02(BĐ 1993)	BB 303500	Chuyển tiếp
186	Nguyễn Thị Lý	0,103	0,062	0,042	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 98, tờ 02(BĐ 1993)	C 0814540	Chuyển tiếp
187	Phạm Văn Hiếu - Phạm Văn Biện	0,096	0,048	0,048	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 105, tờ 02(BĐ 1993)	C 0816548	Chuyển tiếp
188	Phạm Thị Tú	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 116, tờ 02(BĐ 1993)	C 081786	Chuyển tiếp
189	Nguyễn Văn Năng	0,079	0,049	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 134, tờ 02(BĐ 1993)	C 081665	Chuyển tiếp
190	Nguyễn Văn Kỳ	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 140, tờ 02(BĐ 1993)	BP 372614	Chuyển tiếp
191	Phạm Văn Chắt - Hoàng Thị Minh	0,139	0,080	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 176, tờ 02(BĐ 1993)	BH 803917	Chuyển tiếp
192	Nguyễn Văn Mậu	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 192, tờ 02(BĐ 1993)	C 081735	Chuyển tiếp
193	Nguyễn Văn Tính	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB 315539	Chuyển tiếp
194	Nguyễn Văn Chương	0,044	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB315538	Chuyển tiếp
195	Nguyễn Văn Tư	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB 315540	Chuyển tiếp
196	Phạm Bá Dữ	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 214, tờ 02(BĐ 1993)	BE 148637	Chuyển tiếp
197	Phạm Văn Chuyện	0,087	0,054	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 225, tờ 02(BĐ 1993)	BG 506240	Chuyển tiếp
198	Lưu Doãn Quế	0,091	0,083	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 251, tờ 02(BĐ 1993)	C 081269	Chuyển tiếp
199	Lưu Doãn Miên	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 305, tờ 02(BĐ 1993)	C 081985	Chuyển tiếp
200	Phạm Bá Dữ	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 02(BĐ 1993)	BK 541665	Chuyển tiếp
201	Hoàng Văn Ngừ	0,014	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 675, tờ 02(BĐ 1993)	AP 463749	Chuyển tiếp
202	Trần Quốc Hưng - Trịnh Thị Liên	0,020	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 688A, tờ 02(BĐ 1993)	Đ 957546	Chuyển tiếp
203	Nguyễn Đức Tuấn	0,068	0,037	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 703, tờ 02(BĐ 1993)	Y 986998	Chuyển tiếp
204	Nguyễn Minh Đức	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 703, tờ 02(BĐ 1993)	Y 987000	Chuyển tiếp
205	Nguyễn Vũ Hạnh	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 707, tờ 02(BĐ 1993)	AG 502870	Chuyển tiếp
206	Nguyễn Thị Dũng	0,065	0,037	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 767, tờ 02(BĐ 1993)	C 081944	Chuyển tiếp
207	Hoàng Văn Thắm	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 147, tờ 03(BĐ 1993)	BC 961445	Chuyển tiếp
208	Hoàng Văn Phúc	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 03(BĐ 1993)	BĐ 473605	Chuyển tiếp
209	Phạm Văn Toàn	0,112	0,061	0,051	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 180, tờ 03(BĐ 1993)	BE 191585	Chuyển tiếp
210	Nguyễn Đình Thao	0,151	0,086	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 308, tờ 03(BĐ 1993)	C 081564	Chuyển tiếp
211	Trương Thị Chinh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 365, tờ 03(BĐ 1993)	BĐ 460614	Chuyển tiếp
212	Nguyễn Đình Cấn	0,056	0,029	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 03(BĐ 1993)	G 410384	Chuyển tiếp
213	Nguyễn Thành Mong	0,076	0,040	0,036	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 401, tờ 03(BĐ 1993)	BĐ 421870	Chuyển tiếp
214	Hồ Như Luân	0,062	0,034	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285490	Chuyển tiếp
215	Hồ Như Nhân	0,064	0,035	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285489	Chuyển tiếp
216	Trần Quang Cấn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BC 980770	Chuyển tiếp
217	Hồ Như Chính	0,042	0,023	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285491	Chuyển tiếp
218	Hồ Như Chính	0,034	0,022	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 521, tờ 03(BĐ 1993)	BH 733122	Chuyển tiếp
219	Nguyễn Hữu Tương	0,031	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 03(BĐ 1993)	BM 096028	Chuyển tiếp
220	Trịnh Xuân Trường	0,045	0,026	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 530, tờ 03(BĐ 1993)	BG 506918	Chuyển tiếp
221	Nguyễn Thị Thoa	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 544, tờ 03(BĐ 1993)	A 375840	Chuyển tiếp
222	Trịnh Thị Liên	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 713, tờ 03(BĐ 1993)	BN 596701	Chuyển tiếp
223	Lê Văn Cường	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 608, tờ 06 (BĐ 2012)	CV 291079	Chuyển tiếp
224	Nguyễn Thị Thoi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 80, tờ 1(BĐ 1993)	D 0418468	Chuyển tiếp
225	Nguyễn Hoàng Khiêm	0,045	0,041	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1054, tờ 1(BĐ 1993)	C 081272	Chuyển tiếp
226	Phạm Thị Canh	0,042	0,033	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1055, tờ 1(BĐ 1993)	C 081416	Chuyển tiếp
227	Phạm Văn Thích	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1064, tờ 1(BĐ 1993)	C 081225	Chuyển tiếp
228	Nguyễn Thị Phương	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 41, tờ 10(BĐ 2012)	CP 127287	Chuyển tiếp
229	Lê Đình Khải	0,005	0,005	0,001	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 109, tờ 11(BĐ 2012)	CP 127118	Chuyển tiếp
230	Nguyễn Thị Dung	0,012	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 308, tờ 11(BĐ 2012)	CR 717744	Chuyển tiếp
231	Lê Văn Dường	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 350, tờ 11(BĐ 2012)	CL 722841	Chuyển tiếp
232	Nguyễn Thị Minh	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 433, tờ 11(BĐ 2012)	CQ 221828	Chuyển tiếp
233	Nguyễn Thị Yên	0,041	0,036	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 567, tờ 11(BĐ 2012)	CA 345370	Chuyển tiếp
234	Nguyễn Thị Sáp	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 577, tờ 11(BĐ 2012)	CV 201955	Chuyển tiếp
235	Nguyễn Thị Sáp	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 999, tờ 11(BĐ 2012)	CV 201937	Chuyển tiếp
236	Nguyễn Thị Thế	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1047, tờ 11(BĐ 2012)	CT 650292	Chuyển tiếp
237	Nguyễn Xuân Thành	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 433(2), tờ 11(BĐ 2012)	CQ 221965	Chuyển tiếp
238	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 4, tờ 12(BĐ 2012)	CO 075563	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
239	Nguyễn Văn Học	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 85, tờ 12(BĐ 2012)	CH 04872/226; CP 185983	Chuyển tiếp
240	Nguyễn Thị Hải	0,069	0,041	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 87, tờ 12(BĐ 2012)	CK 231611	Chuyển tiếp
241	Nguyễn Đình Thuật	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 12(BĐ 2012)	CL 722894	Chuyển tiếp
242	Nguyễn Đình Khả	0,038	0,023	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221846	Chuyển tiếp
243	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221834	Chuyển tiếp
244	Nguyễn Thị Thủy	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221835	Chuyển tiếp
245	Nguyễn Bá Đàm	0,078	0,044	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 290, tờ 12(BĐ 2012)	BV 228431	Chuyển tiếp
246	Nguyễn Đình Thái	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 351, tờ 12(BĐ 2012)	CD 25951	Chuyển tiếp
247	Nguyễn Thị Oanh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 35(1), tờ 12(BĐ 2012)	CD 259517	Chuyển tiếp
248	Lê Xuân Huy	0,009	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 400, tờ 12(BĐ 2012)	CY 459056	Chuyển tiếp
249	Nguyễn Đức Tuấn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 411, tờ 13(BĐ 2012)	CB 681131	Chuyển tiếp
250	Hoàng Duy Đạt	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 513, tờ 13(BĐ 2012)	CT 650875	Chuyển tiếp
251	Nguyễn Hữu Lưu	0,081	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 61, tờ 14(BĐ 2012)	CY 459352	Chuyển tiếp
252	Phạm Văn Lực	0,037	0,033	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 81, tờ 14(BĐ 2012)	CA 345342	Chuyển tiếp
253	Nguyễn Ngọc Sao	0,206	0,113	0,093	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 92, tờ 15(BĐ 2012)	CD 259528	Chuyển tiếp
254	Nguyễn Thị Thương	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14(BĐ 2012)	CA 312084	Chuyển tiếp
255	Phạm Khắc Ninh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14(BĐ 2012)	CQ 221919	Chuyển tiếp
256	Nguyễn Văn Thiện	0,065	0,044	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 246, tờ 15(BĐ 2012)	CV 192785	Chuyển tiếp
257	Nguyễn Tuấn Anh	0,136	0,085	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 354, tờ 15(BĐ 2012)	CV 187962	Chuyển tiếp
258	Trịnh Văn Hải	0,019	0,016	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 394, tờ 15(BĐ 2012)	CO 096435	Chuyển tiếp
259	Nguyễn Duy Tám	0,030	0,022	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 426, tờ 15(BĐ 2012)	CL 611609	Chuyển tiếp
260	Lưu Doãn Thìn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 491, tờ 15(BĐ 2012)	CE 917541	Chuyển tiếp
261	Nguyễn Công Bắc	0,011	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 535, tờ 15(BĐ 2012)	CA 345363	Chuyển tiếp
262	Hoàng Thị Liên	0,054	0,039	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 86, tờ 16(BĐ 2012)	Bt 205256	Chuyển tiếp
263	Ngô Thọ Bình	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 244, tờ 2(BĐ 1993)	AB 675171	Chuyển tiếp
264	Lê Quang Hưng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 351, tờ 2(BĐ 1993)	BO 503088	Chuyển tiếp
265	Đào Thị Hồng	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 356, tờ 2(BĐ 1993)	AL 776790	Chuyển tiếp
266	Phạm Văn Như	0,049	0,032	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 357, tờ 2(BĐ 1993)	AB 675178	Chuyển tiếp
267	Vũ Đình Khoa	0,031	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 561, tờ 2(BĐ 1993)	BB 315105	Chuyển tiếp
268	Lê Quang Dân	0,039	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 47, tờ 23(BĐ 2012)	CP 391341	Chuyển tiếp
269	Hoàng Văn Bằng	0,065	0,040	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 89(1), tờ 23(BĐ 2012)	CO 096468	Chuyển tiếp
270	Doãn Thanh	0,018	0,011	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 55, tờ 24(BĐ 2012)	BV 228443	Chuyển tiếp
271	Nguyễn Hoàng Duẩn	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 24(BĐ 2012)	CA 303874	Chuyển tiếp
272	Nguyễn Hoàng Đình	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 24(BĐ 2012)	CA 303873	Chuyển tiếp
273	Trần Văn Khanh	0,042	0,030	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 278, tờ 25(BĐ 2012)	CQ 240219	Chuyển tiếp
274	Hoàng Văn Thiện	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 118, tờ 26(BĐ 2012)	CV 187035	Chuyển tiếp
275	Hoàng Văn Ất	0,060	0,033	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 26(BĐ 2012)	CL 237472	Chuyển tiếp
276	Lưu Thị Thu	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 609, tờ 26(BĐ 2012)	CX 750548	Chuyển tiếp
277	Hoàng Thị Trang	0,077	0,038	0,038	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 114, tờ 27(BĐ 2012)	CP 391303	Chuyển tiếp
278	Nguyễn Thị Oanh	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 153, tờ 26-27(BĐ 2012)	CA 345396	Chuyển tiếp
279	Nguyễn Vũ Mậu	0,033	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 224, tờ 27(BĐ 2012)	CL 174559	Chuyển tiếp
280	Nguyễn Ngọc Hiền	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 764, tờ 27(BĐ 2012)	CV 750594	Chuyển tiếp
281	Nguyễn Ngọc Thìn	0,064	0,042	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 765, tờ 27(BĐ 2012)	CX 750562	Chuyển tiếp
282	Hồ Thị Quế	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 15, tờ 28(BĐ 2012)	CA 345388	Chuyển tiếp
283	Nguyễn Viết Lực	0,060	0,040	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 97, tờ 28(BĐ 2012)	CP 391346	Chuyển tiếp
284	Nguyễn Thị Gân	0,044	0,024	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 330, tờ 28(BĐ 2012)	CE 945613	Chuyển tiếp
285	Lê Văn Thanh	0,039	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 330(3), tờ 28(BĐ 2012)	CO 075216	Chuyển tiếp
286	Nguyễn Thiên Tuấn	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 366, tờ 28(BĐ 2012)	CQ 240215	Chuyển tiếp
287	Hồ Nhữ Năm	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 502, tờ 28(BĐ 2012)	CS 486591	Chuyển tiếp
288	Nguyễn Kim Chung	0,039	0,034	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 505, tờ 28(BĐ 2012)	CS 438011	Chuyển tiếp
289	Nguyễn Kim Anh	0,035	0,030	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 506, tờ 28(BĐ 2012)	CS 438017	Chuyển tiếp
290	Nguyễn Kim Thoa	0,120	0,115	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 112, tờ 4(BĐ 2012)	C 081456	Chuyển tiếp
291	Nguyễn Hữu Năm	0,032	0,026	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 45, tờ 3(BĐ 1993)	D 0418055	Chuyển tiếp
292	Nguyễn Hữu Ân	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 14, tờ 34(BĐ 2012)	CD 092822	Chuyển tiếp
293	Nguyễn Bá Luân	0,026	0,022	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 148, tờ 34(BĐ 2012)	CD 005749	Chuyển tiếp
294	Nguyễn Bá Lý	0,041	0,037	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 148, tờ 34(BĐ 2012)	CD 005748	Chuyển tiếp
295	Nguyễn Bá Sơn	0,058	0,031	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 153, tờ 34(BĐ 2012)	CĐ 010134	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
296	Nguyễn Đình Thường	0,169	0,090	0,080	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 193+194, tờ 34(BĐ 2012)	CV 201973	Chuyển tiếp
297	Trần Thị Thức	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 221, tờ 35(BĐ 2012)	CE 945635	Chuyển tiếp
298	Hoàng Minh Nhật	0,185	0,170	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 286, tờ 35(BĐ 2012)	CV 187056	Chuyển tiếp
299	Phạm Văn Năng	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 496, tờ 35(BĐ 2012)	CO 075219	Chuyển tiếp
300	Phạm Thị Vân	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 552, tờ 35(BĐ 2012)	CS 438550	Chuyển tiếp
301	Nguyễn Viết Thi	0,042	0,032	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 271(3), tờ 36(BĐ 2012)	CL 174523	Chuyển tiếp
302	Nguyễn Viết Ninh	0,077	0,057	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 271(2), tờ 36(BĐ 2012)	CL 174521	Chuyển tiếp
303	Nguyễn Thế Tâm	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 68, tờ 37 (BĐ 2012)	DD 229541	Chuyển tiếp
304	Nguyễn Kim Minh	0,009	0,008	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 11, tờ 37(BĐ 2012)	CD 005767	Chuyển tiếp
305	Hồ Nhữ Tới	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 37(BĐ 2012)	CR 614200	Chuyển tiếp
306	Nguyễn Do Khang	0,061	0,046	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 4, tờ 4(BĐ 1993)	BB 315581	Chuyển tiếp
307	Trần Văn Chúc	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 96, tờ 4(BĐ 1993)	BG 484638	Chuyển tiếp
308	Nguyễn Trọng Lâm	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 104, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473639	Chuyển tiếp
309	Hồ Thị Chuông	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 58, tờ 4(BĐ 1993)	C 081594	Chuyển tiếp
310	Nguyễn Thị Hương	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 145, tờ 4(BĐ 1993)	AI 048780	Chuyển tiếp
311	Nguyễn Quốc Hội	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 236, tờ 36(BĐ 1993)	CL 722086	Chuyển tiếp
312	Nguyễn Quốc An	0,057	0,034	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 236(3), tờ 36(BĐ 1993)	CL 722088	Chuyển tiếp
313	Đào Thị Hoa	0,093	0,087	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 145, tờ 4(BĐ 1993)	C 081757	Chuyển tiếp
314	Nguyễn Văn Thìn	0,065	0,056	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 4(BĐ 1993)	BI 675433	Chuyển tiếp
315	Đường Xuân Hùng	0,036	0,028	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 171, tờ 4(BĐ 1993)	BC 986293	Chuyển tiếp
316	Nguyễn Văn Thọ	0,045	0,035	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 177, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473211	Chuyển tiếp
317	Nguyễn Thị Hương	0,094	0,057	0,037	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 183, tờ 4(BĐ 1993)	C 081959	Chuyển tiếp
318	Hồ Nhữ Chi	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 283, tờ 4(BĐ 1993)	C 081888	Chuyển tiếp
319	Nguyễn Văn Kế - Nguyễn Văn Miện	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 195, tờ 4(BĐ 1993)	C 081381	Chuyển tiếp
320	Nguyễn Thiên Bảo	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 223, tờ 4(BĐ 1993)	D 0418596	Chuyển tiếp
321	Nguyễn Thiên Ban	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 225, tờ 4(BĐ 1993)	BE 138429	Chuyển tiếp
322	Nguyễn Kim Tiến	0,051	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 228, tờ 4(BĐ 1993)	D 0418151	Chuyển tiếp
323	Nguyễn Văn thức	0,034	0,027	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 255, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473650	Chuyển tiếp
324	Hồ Nhữ Long	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 349(3), tờ 4(BĐ 1993)	BM 094365	Chuyển tiếp
325	Hồ Nhữ Nha	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 349(2), tờ 4(BĐ 1993)	BM 094354	Chuyển tiếp
326	Hồ Nhữ Ba	0,129	0,109	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 428, tờ 4(BĐ 1993)	C 081427	Chuyển tiếp
327	Hồ Nhữ Bình	0,063	0,055	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 455, tờ 4(BĐ 1993)	C 081592	Chuyển tiếp
328	Nguyễn Thiên Bốn	0,085	0,080	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 638, tờ 3(BĐ 1993)	B 0413459	Chuyển tiếp
329	Hồ Công Thủ	0,046	0,036	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 43+44, tờ 4(BĐ 1993)	C 081766	Chuyển tiếp
330	Nguyễn Thị Nga	0,085	0,073	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 2(1), tờ 43(BĐ 2012)	CP 391273	Chuyển tiếp
331	Đới Văn Khánh	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 70, tờ 43(BĐ 2012)	CV 291054	Chuyển tiếp
332	Nguyễn Thị Diệp	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 608, tờ 6(BĐ 2012)	CV 291079	Chuyển tiếp
333	Lê Văn Bao	0,067	0,007	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 717, tờ 6(BĐ 2012)	DD 229541	Chuyển tiếp
334	Lê Duy Tuấn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 369, tờ 1	AB 965326	Chuyển tiếp
335	Nguyễn Văn Vy	0,112	0,012	0,100	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 43	DD 804828	Chuyển tiếp
336	Lê Thị Ước	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 367, tờ 11	CP 185967	Chuyển tiếp
337	Phạm Thị Thu	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 526, tờ 13	DD 229837	Chuyển tiếp
338	Hoàng Văn Lực	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 32, tờ 4		Chuyển tiếp
339	Nguyễn Văn Cáp	0,018	0,002	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 178, tờ 3	BH 733850; C 081809	Chuyển tiếp
340	Nguyễn Duy Với	0,070	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 156, tờ 26	CX 750596	Chuyển tiếp
341	Hoàng Xuân Nở	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 353, tờ 4	BH 803712	Chuyển tiếp
342	Nguyễn Hữu Hồ	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 167, tờ 1	1029 QSDD	Chuyển tiếp
343	Nguyễn Văn Sửu	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 244, tờ 2	1085	Chuyển tiếp
344	Phạm Văn Sơn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 119, tờ 34	CL 174530	Chuyển tiếp
345	Phạm Văn Hiến	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 97, tờ 2	C 081578	Chuyển tiếp
346	Nguyễn Bá Sơn	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 925, tờ 1	G 128202	Chuyển tiếp
347	Lê Thị Gia	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 669, tờ 1	BĐ 473215	Chuyển tiếp
348	Nguyễn Văn Tuấn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 125, tờ 34	BT 205275	Chuyển tiếp
349	Mai Thị Long	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 648, tờ 27	CS 438551	Chuyển tiếp
350	Lưu Thị Hiền	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 206, tờ 26	CB 731517	Chuyển tiếp
351	Nguyễn Thị Mai	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 3	BB 315133	Chuyển tiếp
352	Nguyễn Văn Khiêm	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 564, tờ 27	CS 438099	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
353	Nguyễn Thị Lê	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 3	BB 315131	Chuyển tiếp
354	Nguyễn Vũ Bảy	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 157, tờ 3	BĐ 460679	Chuyển tiếp
355	Lê Thị Tới	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 57, tờ 2	699 QSDĐ	Chuyển tiếp
356	Nguyễn Văn Chính	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 214, tờ 4	C 081973	Chuyển tiếp
357	Nguyễn Văn Bá	0,042	0,012	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 524, tờ 3	BB 315168	Chuyển tiếp
358	Hoàng Văn Ngát	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 539, tờ 26	CH 389607	Chuyển tiếp
359	Nguyễn Thị Sâm	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74, tờ 43	CL 237088	Chuyển tiếp
360	Lưu Thị Lơ	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 481, tờ 2	G 128254	Chuyển tiếp
361	Nguyễn Vũ Đức	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 224(3), tờ 27	CL 174117	Chuyển tiếp
362	Nguyễn Đình Thục	0,085	0,020	0,065	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 358, tờ 3	C 081856	Chuyển tiếp
363	Nguyễn Viết Bình	0,050	0,030	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 77, tờ 4	C 081447	Chuyển tiếp
364	Nguyễn Thị Chới	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 91, tờ 4	C 081452	Chuyển tiếp
365	Lê Đức Dương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 281, tờ 26	CQ 221944	Chuyển tiếp
366	Hoàng Xuân Xinh	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 253, tờ 4	C 081701	Chuyển tiếp
367	Nguyễn Thiên Quế	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 69, tờ 4	ST 369542	Chuyển tiếp
368	Nguyễn Phúc Nghĩa	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 346, tờ 2	BA 838877	Chuyển tiếp
369	Nguyễn Đình Chung	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 398, tờ 3	226 QSDĐ	Chuyển tiếp
370	Nguyễn Thị Mỹ	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 24, tờ 4	C 081591	Chuyển tiếp
371	Nguyễn Xuân Quang	0,029	0,004	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74(2), tờ 43	CP 391308	Chuyển tiếp
372	Lê Trí Sáng	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 893, tờ 1	C 081266	Chuyển tiếp
373	Phạm Thị Lưu	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14	BX 603632	Chuyển tiếp
374	Nguyễn Hữu Nghị	0,025	0,003	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 175, tờ 2	C 081556	Chuyển tiếp
375	Hoàng Thị Hiền	0,083	0,063	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 356, tờ 3	C 081693	Chuyển tiếp
376	Trương Văn Tài	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 54, tờ 2	BE 191290	Chuyển tiếp
377	Lê Quốc Hoàng	0,051	0,031	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 22, tờ 2	BC 961008	Chuyển tiếp
378	Phạm Thị Băng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 96, tờ 8(BĐ 2012)	CX 750584	Chuyển tiếp
379	Nguyễn Đình Thập	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 604 tờ 1	Số 375QSDD ngày 30/6/1994	Chuyển tiếp
380	Trịnh Văn Toàn	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa số 296 tờ 2	BM 094314	Chuyển tiếp
381	Nguyễn Viết Hạc	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 374, tờ 04	O 081880	Chuyển tiếp
382	Nguyễn Viết Thái - Đình Thị Xuân	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 233, tờ 43	DD 070036	Chuyển tiếp
383	Đình Quang Cường	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 123, tờ 43	CV 187988	Chuyển tiếp
384	Trương Thanh Thành	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 9, tờ 1	BH 803490	Chuyển tiếp
385	Đồng Thị Nhung	0,094	0,079	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 141, tờ 1	AP 420982	Chuyển tiếp
386	Nguyễn Thị Hường	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 584, tờ 2	Y 070428	Chuyển tiếp
387	Hoàng Sỹ Trung	0,016	0,014	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 1, tờ 3; Thửa 915, tờ 11	DA 016687	Chuyển tiếp
388	Trịnh Thị Hường				ODT				Chuyển tiếp
389	Phạm Văn Hùng	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 39, tờ 3	BA 838446	Chuyển tiếp
390	Lê Thị Loan	0,016	0,015	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 40, tờ 3	BB 285731	Chuyển tiếp
391	Hoàng Thị Ngọc	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 67, tờ 3	AE 793681	Chuyển tiếp
392	Vũ Thị Thắm	0,026	0,021	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 134, tờ 3	AP 463813	Chuyển tiếp
393	Phan Thị Kiều Linh	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 136, tờ 3	BB 315942	Chuyển tiếp
394	Đỗ Thị Dung	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 139, tờ 3	V 322614	Chuyển tiếp
395	Lê Viết Bảo - Lê Thị Sánh	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 183, tờ 3	AM 982152	Chuyển tiếp
396	Trần Văn Nông	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 184, tờ 3	AM 982036	Chuyển tiếp
397	Phạm Thị Thông	0,009	0,008	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 194, tờ 3	AQ 143982	Chuyển tiếp
398	Đàm Thị Sáu	0,018	0,017	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 200, tờ 3	BG 506148	Chuyển tiếp
399	Trịnh Thị Hậu	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 222, tờ 3	BH 803006	Chuyển tiếp
400	Đàm Sỹ Lôi	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 222, tờ 3	BL 395821	Chuyển tiếp
401	Lê Hữu Đào	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 238, tờ 3	AM 962021	Chuyển tiếp
402	Lê Bá Hải	0,030	0,025	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 250, tờ 3	BĐ 421541	Chuyển tiếp
403	Phạm Thị Thái	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 307, tờ 3	AB 889852	Chuyển tiếp
404	Phạm Văn Bình - Lê Thị Chung	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 308, tờ 3	AB 889856	Chuyển tiếp
405	Đỗ Khắc Quyền	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 259-1, tờ 3	BL 331151	Chuyển tiếp
406	Lê Viết Bích	0,060	0,045	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 47, tờ 5	CT 626978	Chuyển tiếp
407	Đồng Thị Xuân	0,022	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 93, tờ 5	BH 803041	Chuyển tiếp
408	Phạm Văn Nụ	0,057	0,042	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 49, tờ 7	AB 720003	Chuyển tiếp
409	Yên Văn Hưng	0,057	0,046	0,011	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 245, tờ 8	DB 636166	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
410	Yên Văn Long	0,054	0,047	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 282, tờ 8	CP 182910	Chuyển tiếp
411	Yên Văn Cường	0,036	0,032	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 390, tờ 8	DB 636164	Chuyển tiếp
412	Phạm Hải Hùng - Lê Thị Trang	0,016	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 391, tờ 8	CY 589971	Chuyển tiếp
413	Phạm Khắc Dũng - Lê Thị Thương	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 392, tờ 8	CY 589955	Chuyển tiếp
414	Đỗ Thị Huê	0,021	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 291, tờ 10	CS 561629	Chuyển tiếp
415	Nguyễn Thị Thêu	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 672, tờ 11	CB 685574	Chuyển tiếp
416	Lê Hữu Dũng	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 33a, tờ 3	BA 779876	Chuyển tiếp
417	Lê Hữu Trường	0,017	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 33, tờ 3	BA 754253	Chuyển tiếp
418	Nguyễn Thị Chung	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 672, tờ 11	CB 685573	Chuyển tiếp
419	Lê Văn Tình	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 89, tờ 3	BĐ 421697	Chuyển tiếp
420	Bùi Thanh Bình	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 402, tờ 39	CH 136811	Chuyển tiếp
421	Mai Thành Long	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 672, tờ 40	CT 626613	Chuyển tiếp
422	Nguyễn Thế Hoàng	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 45, tờ 38	CA 345083	Chuyển tiếp
423	Vũ Ngọc Thắng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 855, tờ 15	DA 016641	Chuyển tiếp
424	Nguyễn Đức Toàn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 855, tờ 13	CY 589084	Chuyển tiếp
425	Lê Xuân Tuấn - Nguyễn Thị Thìn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 224, tờ 1	Đ 957950	Chuyển tiếp
426	Nguyễn Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,021	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 218, tờ 3	BP 987951	Chuyển tiếp
427	Lê Nhật Thọ - Ngô Thị Tâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 217, tờ 1	Đ 957841	Chuyển tiếp
428	Trịnh Vinh Bình	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 95, tờ 16	CO 097799	Chuyển tiếp
429	Nguyễn Văn Cường	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 333, tờ 30	CS 561199	Chuyển tiếp
430	Trần Văn Khôn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 235, tờ 12	CT 626813	Chuyển tiếp
431	Bùi Thanh Bình	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 401, tờ 39	CP 182537	Chuyển tiếp
432	Hoàng Văn Dương (Hồng)	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 220, tờ 51	CX 751372	Chuyển tiếp
433	Lê Quang Toại - Lê Thị Len	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 625 tờ 12	CQ 257947	Chuyển tiếp
434	Nguyễn Hoàng Hợp - Lê Thị Xuân	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 1093 tờ 6	AK 377084	Chuyển tiếp
435	Lê Văn Cường- Lê Thị Lâm	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 431(1) tờ 15	CD 092806	Chuyển tiếp
436	Bùi Duy Quang- Phạm Thị Hà	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 428 tờ 1	AD 393707	Chuyển tiếp
437	Trần Văn Khôn-Trịnh Thị Hoa	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 235,tờ 2	CT 626813	Chuyển tiếp
438	Đình Tiến Thảo	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 412 tờ 37	DD 951223	Chuyển tiếp
439	Trương Tiến Lễ	0,084	0,005	0,079	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 547 tờ 38	CV 298278	Chuyển tiếp
440	Hoàng Quốc Đạt	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 233 tờ 1	CT 626817	Chuyển tiếp
441	Bùi Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 522 tờ 22	CS 561453	Chuyển tiếp
442	Nguyễn Sỹ Sơn - Ngô Thị Hường	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 1252, tờ 16	DE 428781	Chuyển tiếp
443	Trịnh Ngọc Huân - Trần Thị Hà	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 106/9	CT 626607	Chuyển tiếp
444	Phạm Văn Khanh - Lê Thị Nụ	0,060	0,010	0,050	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 540/22	DE 428309	Chuyển tiếp
445	Nguyễn Ngọc Hùng	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa số 218, tờ bản đồ số 3	BP 987951	Đăng ký 2023
446	Lê Chí Phúc - Nguyễn Thị Phương	0,052	0,028	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1104, tờ 25	DE 335514	Chuyển tiếp
447	Nguyễn Duy Bài - Lê Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 268, tờ 25	CL 611375	Chuyển tiếp
448	Lê Thế Đức	0,031	0,007	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 834, tờ 16	DD 070081	Chuyển tiếp
449	Lê Thế Bản	0,041	0,007	0,034	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 868, tờ 16	DD 070079	Chuyển tiếp
450	Nguyễn Văn Thành	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 74, tờ 5	BR 581824	Chuyển tiếp
451	Nguyễn Thanh Sơn - Lê Thị Loan	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	thửa 937, tờ 1	BI 622529	Chuyển tiếp
452	Hoàng Tiến Lạc	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	thửa 857, tờ 20	DD 804885	Chuyển tiếp
453	Lê Lương Ninh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 740(2), tờ 5	BN 596306	Chuyển tiếp
454	Lê Lương Chính	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 740(3), tờ 5	BN 596303	Chuyển tiếp
455	Cao Văn Cường	0,055	0,015	0,040	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 229, tờ 21	CD 259657	Chuyển tiếp
456	Lê Công Lợi	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 970, tờ 01	BG 508301	Chuyển tiếp
457	Lê Công Lợi	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 83, tờ 16	CV 187638	Chuyển tiếp
458	Đàm Cảnh Hưng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1221, tờ 05	BI 622579	Chuyển tiếp
459	Lê Hữu Bốn - Nguyễn Thị Lan	0,069	0,010	0,059	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 622 tờ 4	BX 750607	Chuyển tiếp
460	Nguyễn Đăng Thế - Lê Thị Lân	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	thửa 1230 tờ 5	AB 731015	Chuyển tiếp
461	Phạm Thị Huyền	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1184 tờ 17	DE 402443	Chuyển tiếp
462	Phạm Thị Hằng	0,028	0,007	0,021	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1845 tờ 17	DE 402444	Chuyển tiếp
463	Tạ Văn Thắng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 839 tờ 20	CV 192904	Chuyển tiếp
464	Lê Đình Chung - Lê Thị Ninh	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 853 tờ 19	BX 190920	Chuyển tiếp
465	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,046	0,028	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 7369, tờ 8	BM 094349	Chuyển tiếp
466	Đoàn Thị Xoan	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 739 , Tờ 8	BM 094349	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
467	Lê Văn Phiến	0,019	0,018	0,002	ODT	Phường Long Anh	Thửa 316 , tờ 2	DD 812515	Chuyển tiếp
468	Dương Đình Thúc	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa 394 tờ 1	K 300988	Chuyển tiếp
469	Trịnh Văn Tiến	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 120(3), tờ 6	CL 590867	Chuyển tiếp
470	Phạm Đăng Sỹ	0,047	0,019	0,028	ONT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 310, tờ 6	CA 340829	Chuyển tiếp
471	Lê Văn Hoà	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 695, tờ 1	BK 750403 + BH 800131	Chuyển tiếp
472	Lê Văn Cừ - Lê Thị Diện	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 485, tờ 9	DD 951254	Chuyển tiếp
473	Đỗ Văn Nam	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 91 tờ 2	BP 570514	Chuyển tiếp
474	Nguyễn Thị Lan	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 1087 tờ 1	BC 031638	Chuyển tiếp
475	Nguyễn Văn Tiến	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 670 tờ 4	AB 720104	Chuyển tiếp
476	Lê Văn Diện	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 773, tờ 04	BH 782238	Chuyển tiếp
477	Hoàng Thị Lý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 441-1, tờ 05	BH 794781	Chuyển tiếp
478	Phạm Văn Nam	0,110	0,060	0,050	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 1143, tờ 1	CR 422295	Chuyển tiếp
479	Lê Trọng Thạch	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 407-1, tờ 5	AG 031963	Chuyển tiếp
480	Phạm Thanh Hội	0,011	0,010	0,004	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 730-3, tờ 5	BC 940530	Chuyển tiếp
481	Đỗ Sỹ Toan	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 491, tờ 3	CP 158897	Chuyển tiếp
482	Đào Xuân Ba	0,055	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 16, tờ 5	CD 005964	Chuyển tiếp
483	Trần Văn Khang	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 1457, tờ 5	DD 131101	Chuyển tiếp
484	Đào Thế Sơn- Vũ Thị Duyên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường Quảng Cát	thửa 315(2) TỜ 5	CĐ 891936	Chuyển tiếp
485	Vũ Minh Tuấn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 1528, tờ 1	DD 804769	Chuyển tiếp
486	Hoàng Kim Quyết	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 528 tờ 5	CV 192526	Chuyển tiếp
487	Nguyễn Ngọc Hùng - Trần Thị Hằng	0,080	0,060	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 999, tờ 2	DD 131149	Chuyển tiếp
488	Lê Văn Quyến	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 471-2, tờ 05	BĐ 353717	Chuyển tiếp
489	Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 474-3, tờ 05	BĐ 353718	Chuyển tiếp
490	Lê Văn Dương - Nguyễn Thị Nghi	0,092	0,012	0,080	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 471-1, tờ 05	BĐ 353719	Chuyển tiếp
491	Chu Đình Giác - Nguyễn Thị Loan	0,046	0,007	0,039	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 160-1, tờ 04	CL 722930	Chuyển tiếp
492	Chu Đình Giác	0,027	0,007	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 160 tờ 04	CL 722 322	Chuyển tiếp
493	Trần Xuân Tân	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 278-2, tờ 04	BC 002510	Chuyển tiếp
494	Hoàng Văn Bắc	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 455, tờ 01, Bản đồ Địa chính xã Quảng Đông cũ	AK 279903	Chuyển tiếp
495	Lê Văn Thụy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 668, tờ 4	BV 411971	Chuyển tiếp
496	Hồ Ngọc Nhuận - Nguyễn Thị Thắng	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 01	CR 422737	Chuyển tiếp
497	Hoàng Sỹ Tiến	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 714, tờ 01	CR 422065	Chuyển tiếp
498	Lưu Tường Chuyết	0,043	0,007	0,036	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 202-1, tờ 1	BH 794409	Chuyển tiếp
499	Đỗ Văn Hùng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 1	CV 201297	Chuyển tiếp
500	Nguyễn Thị Lợi	0,022	0,003	0,019	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 77, tờ 3	DD 753996	Chuyển tiếp
501	Lê Văn Thanh	0,039	0,018	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 684, tờ 3	CL 237082	Chuyển tiếp
502	Lương Quốc Toán	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng phú	Thửa 635, tờ 4	DD 070645	Chuyển tiếp
503	Nguyễn Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 521a, tờ 4	CK 246275	Chuyển tiếp
504	Cù Ngọc Hùng	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 105-3, tờ 5	BC 940321	Chuyển tiếp
505	Nguyễn Đình Hùng	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1217, tờ 1	DA 016946	Chuyển tiếp
506	Trịnh Hữu Ky - Trịnh Thị Tân	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 1	CR 422737	Chuyển tiếp
507	Nguyễn Quốc Vương	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1113, tờ 1	CV 192695	Chuyển tiếp
508	Nguyễn Đình Quyết- Lâm Thị Hoa	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1112, tờ 1	CV 192694	Chuyển tiếp
509	Nguyễn Thị Hồng	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1115, tờ 01	CV 192697	Chuyển tiếp
510	Nguyễn Đình Lương	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1117, tờ 01	CV 192696	Chuyển tiếp
511	Cao Xuân Thủy	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 980, tờ 01	Số 00016/QSDD ngày 27/5/2003	Chuyển tiếp
512	Đoàn Như Long	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 260-1, tờ 6	BC 940234	Chuyển tiếp
513	Lê Thị Viện	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 537 tờ 4	CV 192635	Chuyển tiếp
514	Lê Văn Cường	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 390 tờ 5	CV 192616	Chuyển tiếp
515	Đình Quang Cường	0,019	0,005	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1260, tờ 1	DD 131834	Chuyển tiếp
516	Mai Huy Hoàng - Lê Thị Huyền	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1214, tờ 01	DB 633272	Chuyển tiếp
517	Nguyễn Thị Quyết	0,069	0,012	0,057	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 805, tờ 01	CX 750836	Chuyển tiếp
518	Nguyễn Xuân Hồng	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-2, tờ 1	BK 103926	Chuyển tiếp
519	Nguyễn Hữu Thực	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 661-2/3	BK 782205	Chuyển tiếp
520	Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-1, tờ 01	BK 103927	Chuyển tiếp
521	Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-3, tờ 01	BK 103925	Chuyển tiếp
522	Phạm Bá Hưng	0,049	0,021	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 187(1), tờ 1	CI 593240	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
523	Phạm Văn Hà	0,014	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 179(1), tờ 1	CD 005943	Chuyển tiếp
524	Nguyễn Đình Cảnh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 471-2, tờ 2	BL 245772	Chuyển tiếp
525	Nguyễn Trung Thành	0,026	0,006	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 648, tờ 3	CP 185760	Chuyển tiếp
526	Lê Xuân Hưng	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	thửa 479 tờ 4	BL 245183	Chuyển tiếp
527	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	thửa 450 tờ 3	CK 191136	Chuyển tiếp
528	Nguyễn Thị Thanh Hải	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	thửa 1253 tờ 3	CR 717345	Chuyển tiếp
529	Nguyễn Thị Lan Hương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	thửa 450(1) tờ 3	CI 593252	Chuyển tiếp
530	Nguyễn Việt Chính	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	thửa 938 tờ 4	DD 070150	Chuyển tiếp
531	Cao Văn Lộc	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 489(1) tờ 3	CH 136799	Chuyển tiếp
532	Hoàng Quốc Vĩnh	0,125	0,100	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 429 tờ 4	BP 951422	Chuyển tiếp
533	Hoàng Quốc Tiến	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	thửa 492 tờ 4	D 0299610	Chuyển tiếp
534	Bùi Văn Đông	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 658 tờ 4	CQ 240351	Chuyển tiếp
535	Bùi Văn Hoàng	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 657 tờ 4	CQ 240350	Chuyển tiếp
536	Trần Sỹ Sơn	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 599 tờ 4	BH 794209	Chuyển tiếp
537	Lê Quốc Tuấn	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 372-2	CP 391066	Chuyển tiếp
538	Nguyễn Văn Thái	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 372-3	CP 391068	Chuyển tiếp
539	Trần Sỹ Thanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593(1) tờ 4	BL 245302	Chuyển tiếp
540	Trần Sỹ Tiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593(2) tờ 4	BL 245301	Chuyển tiếp
541	Trần Sỹ Hải	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593 tờ 4	BL 245193	Chuyển tiếp
542	Vũ Đình Ngự	0,053	0,014	0,039	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 628 tờ 4	Đ 942545	Chuyển tiếp
543	Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 445 tờ 4	BV 713800	Chuyển tiếp
544	Nguyễn Thị Hoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 420 tờ 4	BO 424215	Chuyển tiếp
545	Lê Xuân Tạo	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509 tờ 0	D 0293663	Chuyển tiếp
546	Nguyễn Ngọc Quê	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 531	D 0293628	Chuyển tiếp
547	Nguyễn Ngọc Nam	0,026	0,012	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 532-1 tờ 4	BK 103882	Chuyển tiếp
548	Đào Đình Nam - Lê Thị Thuý	0,015	0,007	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1282 tờ 3	CV 201435	Chuyển tiếp
549	Đào Đình Mai - Mai Thị Thanh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1281 tờ 3	CV 201436	Chuyển tiếp
550	Lê Duy Tự	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 618(2) tờ 1	BK 103805	Chuyển tiếp
551	Đào Đình Thơ	0,034	0,015	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 702 tờ 1	CV 201189	Chuyển tiếp
552	Lê Trung Dũng	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1173 tờ 1	CV 291960	Chuyển tiếp
553	Trần Thị Dĩnh	0,069	0,040	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 842 tờ 1	CL 722264	Chuyển tiếp
554	Trần Văn Quang	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 115 tờ 3	BC 063786	Chuyển tiếp
555	Trần Thị Bê	0,094	0,060	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 831 tờ 2	CP 391772	Chuyển tiếp
556	Lê Xuân Châu	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 482 tờ 3	C 180384	Chuyển tiếp
557	Lê Xuân Tùng	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479 tờ 3	D 0234313	Chuyển tiếp
558	Lê Xuân Tân	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 278 tờ 3	C 180391	Chuyển tiếp
559	Lê Hữu Thủy	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 915 tờ 2	G 580368	Chuyển tiếp
560	Nguyễn Văn Thiều	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 934 tờ 2	CD 005932	Chuyển tiếp
561	Nguyễn Thị Khâm	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 198-2, tờ 1	BP 333781	Chuyển tiếp
562	Nguyễn Công Nguyên	0,062	0,015	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 198-1, tờ 1	BP 333765	Chuyển tiếp
563	Nguyễn Công Nghị	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 514, tờ 1	D 0293677	Chuyển tiếp
564	Lê Thanh Chương	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 499, tờ 1	CI 593239	Chuyển tiếp
565	Lê Duy Chính	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200, tờ 1	CL 087030	Chuyển tiếp
566	Lê Duy Nghĩa	0,028	0,008	0,021	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200(2), tờ 1	CL087032	Chuyển tiếp
567	Lê Duy Thắng	0,024	0,008	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200(1), tờ 1	CL 087031	Chuyển tiếp
568	Lê Văn Long	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 364,tờ 1	E 0009443	Chuyển tiếp
569	Nguyễn Văn Thao	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 114, tờ 1	E 0009441	Chuyển tiếp
570	Lê Duy Lôi	0,046	0,041	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 642, tờ 1	D 0293204	Chuyển tiếp
571	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 185(1),tờ 1	BN 494270	Chuyển tiếp
572	Nguyễn Thị Ngát	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 182, tờ 1	CV 291288	Chuyển tiếp
573	Phạm Bá Nam	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 187, tờ 1	CV 291288	Chuyển tiếp
574	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 661, tờ 3	Đ 942274	Chuyển tiếp
575	Lâm Thúy Lê	0,050	0,015	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 662, tờ 3	AG 203193	Chuyển tiếp
576	Nguyễn Duy Hòa	0,034	0,029	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 512(1),tờ 3	CD 092313	Chuyển tiếp
577	Trịnh Đình Tứ	0,032	0,027	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 512, tờ 3	CD 092312	Chuyển tiếp
578	Nguyễn Trung Phương	0,014	0,007	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1284, tờ 3	CV 201679	Chuyển tiếp
579	Nguyễn Trung Chính	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1285, tờ 3	CV 201678	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
580	Lê Thị Gấm	0,052	0,014	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 380, tờ 3	D 0294369	Chuyển tiếp
581	Trần Văn Dầu	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 408, tờ 3	E 0009562	Chuyển tiếp
582	Vũ Đình Tự	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 519, tờ 3	D 0293440	Chuyển tiếp
583	Phạm Yên Trường	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 264, tờ 3	AP 397965	Chuyển tiếp
584	Trịnh Ngọc Mạnh	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402, tờ 3	BK 119069	Chuyển tiếp
585	Trịnh Ngọc Trọng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402-2, tờ 3	BK 119070	Chuyển tiếp
586	Trịnh Ngọc Hợp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402-1, tờ 3	BK 119071	Chuyển tiếp
587	Nguyễn Sỹ Tuấn	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 397, tờ 3	CV 192962	Chuyển tiếp
588	Lê Vinh Hiệp	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 404, tờ 3	D 0334346	Chuyển tiếp
589	Bùi Viết Điệp	0,017	0,015	0,002	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 260, tờ 3	G 774045	Chuyển tiếp
590	Nguyễn Sỹ Tiến	0,046	0,033	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 397+397(1), tờ 3	CB 765866	Chuyển tiếp
591	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509 tờ 4	CX 750943	Chuyển tiếp
592	Trương Văn Sơn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 797-1, tờ 03	BC 867845	Chuyển tiếp
593	Lê Trọng Thanh	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509(1), tờ 4	BK 782147	Chuyển tiếp
594	Lê Xuân Hiếu - Lê Thị Thùy	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 992/4	CX 755721	Chuyển tiếp
595	Nguyễn Quảng Toàn	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 348/1	H-04917/QSDĐ	Chuyển tiếp
596	Nguyễn Thị Thường	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1183, tờ 2	CT 650640	Chuyển tiếp
597	Nguyễn Đức Phúc	0,064	0,034	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 469+470, tờ 2	CĐ 891156	Chuyển tiếp
598	Đàm Lê Hoàn	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 547, tờ 2	D 0893310	Chuyển tiếp
599	Phạm Ngọc Sơn	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1162, tờ 2	DD 127331	Chuyển tiếp
600	Phạm Ngọc Niên	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1305, tờ 2	DB 633850	Chuyển tiếp
601	Nguyễn Đăng Mạnh	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1510, tờ 2	DD 804402	Chuyển tiếp
602	Nguyễn Trọng Hồng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 789, tờ 2	BR 543849	Chuyển tiếp
603	Trương Thị Hội	0,051	0,036	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 684, tờ 2	BR 581331	Chuyển tiếp
604	Lê Đình Minh	0,009	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 781, tờ 2	CT 650627	Chuyển tiếp
605	Nguyễn Khắc Bắc	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-1, tờ 2	CI 593583	Chuyển tiếp
606	Nguyễn Khắc Ty	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 459, tờ 2	D 0893956	Chuyển tiếp
607	Nguyễn Trọng Thành	0,013	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 124-1, tờ 3	BT 220743	Chuyển tiếp
608	Nguyễn Ngọc Thịnh	0,013	0,012	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 777, tờ 2	D 0983662	Chuyển tiếp
609	Đàm Lê Phương	0,059	0,039	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 456, tờ 2	BO 503588	Chuyển tiếp
610	Nguyễn Đức Cường	0,036	0,015	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1170, tờ 2	CV 291518	Chuyển tiếp
611	Lê Hiệp	0,023	0,017	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 481-1, tờ 2	BH 788154	Chuyển tiếp
612	Nguyễn Đức Tâm	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 681, tờ 2	CS 486523	Chuyển tiếp
613	Nguyễn Bá Duy	0,058	0,013	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 586, tờ 2	AB 980493	Chuyển tiếp
614	Đàm Hữu Vinh	0,081	0,060	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 666, tờ 2	CQ 221918	Chuyển tiếp
615	Nguyễn Thị Hiền	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 788, tờ 2	BE 080388	Chuyển tiếp
616	Hoàng Ngọc Anh	0,027	0,011	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 712, tờ 3	CV 187539	Chuyển tiếp
617	Nguyễn Bá Tuấn	0,102	0,020	0,082	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 657, tờ 2	D 0893972	Chuyển tiếp
618	Nguyễn Đức Hùng	0,068	0,020	0,048	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 538, tờ 2	D 0893357	Chuyển tiếp
619	Nguyễn Trọng Thuận	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 646, tờ 2	CI 584116	Chuyển tiếp
620	Nguyễn Thị Minh	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 92, tờ 3	Y 657377	Chuyển tiếp
621	Nguyễn Khắc Tuyên	0,024	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1489, tờ 2	DD 070300	Chuyển tiếp
622	Nguyễn Thanh Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 482, tờ 2	Đ298032	Chuyển tiếp
623	Nguyễn Đức Hạnh	0,023	0,016	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 778, tờ 2	Y 657227	Chuyển tiếp
624	Nguyễn Huy Nhâm	0,034	0,014	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 849, tờ 2	BL 245827	Chuyển tiếp
625	Đàm Thị Cáp	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 865, tờ 2	D 0986782	Chuyển tiếp
626	Phạm Thị Sại	0,082	0,020	0,062	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 853, tờ 2	D 0983691	Chuyển tiếp
627	Nguyễn Trọng Lục	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1130, tờ 2	BO 355762	Chuyển tiếp
628	Nguyễn Huy Hạnh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 957, tờ 2	BG 482187	Chuyển tiếp
629	Nguyễn Huy Vượng	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 961, tờ 2	D 0983681	Chuyển tiếp
630	Lê Mạnh Hà	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 922-2, tờ 2	CS 486542	Chuyển tiếp
631	Nguyễn Thị Nhung	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 870, tờ 2	D 0983746	Chuyển tiếp
632	Nguyễn Trọng Luật	0,038	0,030	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 751, tờ 2	BH 608809	Chuyển tiếp
633	Nguyễn Trọng Tân	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1216, tờ 2	CV 201833	Chuyển tiếp
634	Lê Văn Phú	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 983, tờ 2	AE 481203	Chuyển tiếp
635	Nguyễn Đức Nguyên	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 757, tờ 2	CV 187696	Chuyển tiếp
636	Đàm Lê Nhiên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 886, tờ 2	D0983431	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
637	Phạm Thị Nhiễm	0,031	0,023	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 988, tờ 2	BC 063798	Chuyển tiếp
638	Đàm Thị Nương	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747-1, tờ 2	BK 782411	Chuyển tiếp
639	Đàm Lê Tuyên	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747, tờ 2	BK 782412	Chuyển tiếp
640	Đàm Thị Tuyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747-2, tờ 2	BK 782410	Chuyển tiếp
641	Hoàng Ngọc Điềm	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 857, tờ 2	CE 426317	Chuyển tiếp
642	Nguyễn Văn Nấp	0,085	0,065	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 81, tờ 2	D0983377	Chuyển tiếp
643	Nguyễn Văn Lộc	0,035	0,014	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 661, tờ 1	BC 867872	Chuyển tiếp
644	Nguyễn Văn Chính	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 806, tờ 1	BC 867873	Chuyển tiếp
645	Dương Văn Đức	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1039, tờ 1	DA 167266	Chuyển tiếp
646	Lê Xuân Thịnh	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 658, tờ 1	BP 389954	Chuyển tiếp
647	Đỗ Văn Nờ	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 655, tờ 1	BG 533537	Chuyển tiếp
648	Nguyễn Thị Gấm	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 433, tờ 1	AG 377602	Chuyển tiếp
649	Nguyễn Văn Tuấn	0,072	0,011	0,060	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 478, tờ 5	AG 150938	Chuyển tiếp
650	Vũ Văn Ba	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 457, tờ 5	D 0986839	Chuyển tiếp
651	Hoàng Thị Hương	0,051	0,010	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 818, tờ 5	CV 291513	Chuyển tiếp
652	Nguyễn Thị Thu	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 470, tờ 5	BM 094960	Chuyển tiếp
653	Nguyễn Huy Dũng	0,044	0,011	0,032	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 452, tờ 5	BR 543861	Chuyển tiếp
654	Nguyễn Văn Hiền	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 505, tờ 5	E 0336350	Chuyển tiếp
655	Nguyễn Huy Bình	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 856, tờ 5	BC 002236	Chuyển tiếp
656	Nguyễn Văn Hạnh	0,032	0,010	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 475-1, tờ 5	BE 118335	Chuyển tiếp
657	Nguyễn Văn Năm	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 475, tờ 5	BE 118336	Chuyển tiếp
658	Nguyễn Văn Thanh	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 905, tờ 5	CY 459497	Chuyển tiếp
659	Trần Văn Thắng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 501a-1, tờ 5	BP 951090	Chuyển tiếp
660	Vũ Văn Tư	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 448, tờ 5	E 0336908	Chuyển tiếp
661	Vũ Văn Minh	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 445, tờ 5	E 0336938	Chuyển tiếp
662	Phạm Văn Cờ	0,032	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 391, tờ 5	CH 298602	Chuyển tiếp
663	Nguyễn Văn Liên	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 348, tờ 5	E 0335658	Chuyển tiếp
664	Nguyễn Huy Đốc	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 442, tờ 5	E 0336985	Chuyển tiếp
665	Phạm Thị Chính	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 380-2, tờ 5	BL 245835	Chuyển tiếp
666	Nguyễn Văn Quán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 569, tờ 5	E 0336834	Chuyển tiếp
667	Bùi Thị Thùy Linh	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-2, tờ 5	BK 103615	Chuyển tiếp
668	Bùi Hải Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-1, tờ 5	BK 103616	Chuyển tiếp
669	Bùi Bình Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556, tờ 5	BK 103617	Chuyển tiếp
670	Phạm Văn Duệ	0,063	0,045	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 259-1, tờ 5	CL 722613	Chuyển tiếp
671	Nguyễn Hoài Thương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551-2, tờ 5	BV 228674	Chuyển tiếp
672	Nguyễn Huy Cường	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551, tờ 5	BV 228672	Chuyển tiếp
673	Nguyễn Huy Hưng	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551-1, tờ 5	BV 228673	Chuyển tiếp
674	Nguyễn Huy Toàn	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 439, tờ 5	E 0336848	Chuyển tiếp
675	Phạm Văn Thành	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 380-1, tờ 5	BL 245836	Chuyển tiếp
676	Nguyễn Thị Dung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 550, tờ 5	E 0336889	Chuyển tiếp
677	Nguyễn Thế Sáng	0,019	0,008	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 507, tờ 3	CK 231265	Chuyển tiếp
678	Nguyễn Thê Lâm	0,030	0,021	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 717, tờ 3	CX 750324	Chuyển tiếp
679	Nguyễn Trung Thông	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 405, tờ 3	CL 611328	Chuyển tiếp
680	Nguyễn Thị Hương	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399-2, tờ 3	BK 103483	Chuyển tiếp
681	Nguyễn Trọng Hưng	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399-1, tờ 3	BK 103484	Chuyển tiếp
682	Nguyễn Thị Hiền	0,029	0,012	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399, tờ 3	BK 103485	Chuyển tiếp
683	Nguyễn Thị Toàn	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 284, tờ 3	D0983207	Chuyển tiếp
684	Trần Huệ Hôn	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 481, tờ 3	Y 610392	Chuyển tiếp
685	Nguyễn Văn Tâm	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 520, tờ 3	Mở sêri	Chuyển tiếp
686	Vũ Thị Vóc	0,038	0,014	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 592, tờ 3	CO 096259	Chuyển tiếp
687	Trần Ngọc Tuấn	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 282, tờ 3	CE 426376	Chuyển tiếp
688	Trần Ngọc Thắng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 282-1, tờ 3	BV 713605	Chuyển tiếp
689	Nguyễn Xuân Hương	0,042	0,035	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 409, tờ 3	BE 118338	Chuyển tiếp
690	Trương Văn Tiến	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 408, tờ 3	D 0893381	Chuyển tiếp
691	Nguyễn Thị Hồng	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 515-1, tờ 3	AG 031695	Chuyển tiếp
692	Nguyễn Văn Mạnh	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 106, tờ 5	E 0336706	Chuyển tiếp
693	Trần Huệ A	0,067	0,046	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 693, tờ 3	CR 717299	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
694	Nguyễn Thế Thường	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 613, tờ 3	E 0336741	Chuyển tiếp
695	Nguyễn Bá Sơn	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245885	Chuyển tiếp
696	Nguyễn Thị Mai	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245886	Chuyển tiếp
697	Nguyễn Bá Loan	0,031	0,005	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245887	Chuyển tiếp
698	Nguyễn Thị Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245884	Chuyển tiếp
699	Lê Xuân Thuận	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 663, tờ 3	E 0336740	Chuyển tiếp
700	Nguyễn Thế Hải	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 555, tờ 3	E 0336785	Chuyển tiếp
701	Nguyễn Thế Hùng	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 625, tờ 3	E 0336786	Chuyển tiếp
702	Nguyễn Trọng Tiến	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 214, tờ 5	AL 207336	Chuyển tiếp
703	Nguyễn Thế Tre	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 626, tờ 3	E 0338750	Chuyển tiếp
704	Nguyễn Thế Thọ	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 620, tờ 3	CD 259791	Chuyển tiếp
705	Nguyễn Thế Chính	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 607, tờ 3	E 0336733	Chuyển tiếp
706	Nguyễn Trọng Linh	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 855, tờ 5	DD 127322	Chuyển tiếp
707	Nguyễn Trọng Giang	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 856, tờ 5	DD 127323	Chuyển tiếp
708	Nguyễn Huy Khánh	0,036	0,010	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5, tờ 4	BH 794362	Chuyển tiếp
709	Nguyễn Huy Hòa	0,035	0,010	0,025	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5(1), tờ 4	BH 794367	Chuyển tiếp
710	Hoàng Thị Lan	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 920, tờ 2	D 0983036	Chuyển tiếp
711	Nguyễn Mạnh Lưu	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1008a, tờ 2	BK 091978	Chuyển tiếp
712	Nguyễn Văn Hợp	0,025	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 58, tờ 4	Mở sổ seri	Chuyển tiếp
713	Nguyễn Huy Cam	0,091	0,020	0,071	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 914, tờ 2	Mở sổ seri	Chuyển tiếp
714	Trịnh Duy Cường	0,041	0,010	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 521, tờ 4	BG 482340	Chuyển tiếp
715	Trịnh Duy Chung	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 526, tờ 4	D 0983549	Chuyển tiếp
716	Trịnh Thị Xuân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(2), tờ 4	BV 675359	Chuyển tiếp
717	Trịnh Duy Đông	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(3), tờ 4	BV 675360	Chuyển tiếp
718	Trịnh Duy Thanh	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(1), tờ 4	BV 713559	Chuyển tiếp
719	Trịnh Duy Long	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 417, tờ 4	D 0933572	Chuyển tiếp
720	Trịnh Duy Quảng	0,053	0,010	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 521, tờ 4	BG 482341	Chuyển tiếp
721	Vũ Thị Hạnh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 647, tờ 2	Y 657394	Chuyển tiếp
722	Nguyễn Tiến Nam	0,015	0,001	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 690, tờ 2	DB 633898	Chuyển tiếp
723	Hoàng Văn Thành	0,030	0,015	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 670(1), tờ 2	AG 377999	Chuyển tiếp
724	Nguyễn Bá Bình	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 445, tờ 1	CA 312547	Chuyển tiếp
725	Nguyễn Huy Giới	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1007, tờ 2	D 0893998	Chuyển tiếp
726	Nguyễn Thế Thuận	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 553, tờ 3	E 0336783	Chuyển tiếp
727	Nguyễn Thị Thu	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5, tờ 1	BH 794361	Chuyển tiếp
728	Nguyễn Thị Quế	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1217, tờ 02	CV201837	Chuyển tiếp
729	Nguyễn Thế Nhâm	0,031	0,026	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 621b, tờ 03	AG 377755	Chuyển tiếp
730	Vũ Đình Ái	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 425, tờ 03	D 0983571	Chuyển tiếp
731	Nguyễn Thị Phương	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 968, tờ 2	D 0983666	Chuyển tiếp
732	Nguyễn Thị An	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 252-2, tờ 5	BL 388825	Chuyển tiếp
733	Phạm Văn Thông	0,064	0,059	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 487, tờ 5	BH 788630	Chuyển tiếp
734	Nguyễn Văn Năm	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 252, tờ 5	E 0362962	Chuyển tiếp
735	Đàm Lê Trung	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 688, tờ 2	H 950954	Chuyển tiếp
736	Đàm Lê Thuận	0,047	0,010	0,037	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 928+834, tờ 2	AB 903433	Chuyển tiếp
737	Vũ Trọng Thành	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 513, tờ 4	CH 298687	Chuyển tiếp
738	Phạm Tùng Linh	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1096, tờ 01	DH 115730	Chuyển tiếp
739	Lê Văn Thành	0,064	0,032	0,033	ONT	Xã Hoằng Đại	Thửa 1034, tờ 4	DD 127091	Chuyển tiếp
740	Lê Đình Dương	0,066	0,040	0,026	ONT	Xã Hoằng Đại	thửa 316 tờ 4	DE 402811	Chuyển tiếp
741	Lê Tiến Bộ	0,041	0,029	0,012	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 6, tờ 1	K 077424	Chuyển tiếp
742	Lê Thị Bình	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 104, tờ 6	M 308958	Chuyển tiếp
743	Nguyễn Hữu Hải	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 336, tờ 7	AE 162218	Chuyển tiếp
744	Đỗ Thị Thơm - Đỗ Thị Luyến	0,013	0,006	0,007	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 85, tờ 3	CT 625633	Chuyển tiếp
745	Nguyễn Trọng Nguyên	0,069	0,047	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 7, tờ 88	BK 501268	Chuyển tiếp
746	Lê Bá Thiết	0,034	0,029	0,005	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 6, tờ 92	Đ 843268	Chuyển tiếp
747	Nguyễn Văn Thanh	0,084	0,025	0,059	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 10, tờ 102	Đ 843228	Chuyển tiếp
748	Lê Cao Nghi	0,060	0,029	0,031	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 6, tờ 143	Đ 843262	Chuyển tiếp
749	Nguyễn Quốc Hùng	0,037	0,029	0,008	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 10, tờ 157	Đ 843298	Chuyển tiếp
750	Nguyễn Đăng Sáu	0,134	0,109	0,025	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 287, tờ 7	CV 192174	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
751	Nguyễn Đình Cường	0,026	0,020	0,006	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 330, tờ 7	AC 072063	Chuyển tiếp
752	Vũ Thị Hương	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 108a, tờ 6	AE 162235	Chuyển tiếp
753	Lê Thị Tâm	0,027	0,013	0,014	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 71(2), tờ 3	CL 237185	Chuyển tiếp
754	Nguyễn Đăng Phương	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95c, tờ 4 (E 48 08 208 a)	BL 406195	Chuyển tiếp
755	Nguyễn Đăng Cường	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95b, tờ 4 (E 48 08 208 a)	BL 406194	Chuyển tiếp
756	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,024	0,008	0,016	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95a, tờ 4 (E 48 08 208 a)	BL 406193	Chuyển tiếp
757	Ngô Thọ Quang	0,060	0,020	0,040	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 293, tờ 11	DD 229844	Chuyển tiếp
758	Vũ Thị Cung	0,033	0,015	0,018	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 63a, tờ 3	BI 781194	Chuyển tiếp
759	Lê Thị Phụng	0,032	0,015	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 63b, tờ 3	BI 781197	Chuyển tiếp
760	Phạm Ngọc Hải	0,065	0,029	0,036	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 47, tờ 9	Đ 843339	Chuyển tiếp
761	Phan Văn Bảy	0,021	0,011	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 536b, tờ 7	BL 505505	Chuyển tiếp
762	Phan Tuấn Hải	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 536c, tờ 7	BL 505506	Chuyển tiếp
763	Phan Tuấn Long	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 536a, tờ 7	BL 505507	Chuyển tiếp
764	Nguyễn Thị Lợi	0,052	0,030	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 50, tờ 07 (E 48 08 208 c)	AE 162219	Chuyển tiếp
765	Lê Văn Hội - Lê Thị Sinh	0,088	0,060	0,028	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 41, tờ 03	BK 225247	Chuyển tiếp
766	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,023	0,008	0,015	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95a tờ 4	BL 406193	Chuyển tiếp
767	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 115a, tờ 07	BB 318341	Chuyển tiếp
768	Hoàng Trọng Tuyển	0,018	0,008	0,008	ONT	Xã Thiệu Vân	thửa 1433 tờ 11	DD 131078	Chuyển tiếp
769	Thiều Văn Ngọc	0,025	0,013	0,012	ONT	Xã Thiệu Vân	thửa 297 tờ 9	CD 010030	Chuyển tiếp
770	Hà Văn Hải	0,115	0,025	0,090	ONT	Xã Thiệu Vân	thửa 7 tờ 9	BL 935066	Chuyển tiếp
771	Lê Hữu Cường	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 57, tờ 7	AB 680771	Chuyển tiếp
772	Nguyễn Thị Thảo	0,014	0,010	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 594, tờ 9	CH 261896	Chuyển tiếp
773	Bùi Văn Thao	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 574, tờ 11	BV 675699	Chuyển tiếp
774	Đỗ Văn Long	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 237(1), tờ 14	BV 675610	Chuyển tiếp
775	Trần Văn Quân	0,031	0,020	0,011	ODT	Xã Đông Vinh	Thửa 228, tờ 9	CV 201056	Chuyển tiếp
776	Lê Văn Thiện	0,019	0,012	0,006	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 21, tờ 4	E 0334675	Chuyển tiếp
777	Lê Minh Hân	0,028	0,017	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 854, tờ 11	CD 891378	Chuyển tiếp
778	Hoàng Thị Phương	0,028	0,017	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 303, tờ 4	Y 690422	Chuyển tiếp
779	Nguyễn Thọ Thế	0,030	0,025	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 565, tờ 2	AB 705536	Chuyển tiếp
780	Lê Văn Đình	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 7	D 6781904	Chuyển tiếp
781	Hoàng Ngọc Tại	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 380, tờ 4	D 0781223	Chuyển tiếp
782	Lê Văn Hạnh	0,016	0,010	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 854(1), tờ 11	CD 897377	Chuyển tiếp
783	Mai Hùng Kiện	0,051	0,030	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 347, tờ 7	AB 614677	Chuyển tiếp
784	Trịnh Thị Diệp	0,093	0,056	0,036	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 70, tờ 5	D 0781033	Chuyển tiếp
785	Nguyễn Văn Năm	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 341, tờ 2	AI 803502	Chuyển tiếp
786	Nguyễn Văn Thuận	0,100	0,060	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 163, tờ 2	E 0334617	Chuyển tiếp
787	Lê Khắc Khang	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 66, tờ 7	D 0781023	Chuyển tiếp
788	Phan Xuân Tích	0,079	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 483, tờ 6	D 0781208	Chuyển tiếp
789	Nguyễn Văn Tùng	0,129	0,089	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 168, tờ 7	D 0673933	Chuyển tiếp
790	Lê Thị Hương (Thanh)	0,123	0,083	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 401, tờ 5	D 0781211	Chuyển tiếp
791	Lê Văn Tuyển	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 263, tờ 5	AB 8807412	Chuyển tiếp
792	Văn Công Luyện	0,125	0,085	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 436, tờ 6	D 0781111	Chuyển tiếp
793	Lê Thị Mạnh	0,091	0,048	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 856, tờ 9	CE 945814	Chuyển tiếp
794	Lê Văn Cử	0,086	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 142, tờ 7	D 0781046	Chuyển tiếp
795	Phan Xuân Cường	0,044	0,027	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 94, tờ 4	D 913200	Chuyển tiếp
796	Nguyễn Văn Xuân	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 307, tờ 2	E 0334601	Chuyển tiếp
797	Lê Thị Hằng	0,088	0,058	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 328, tờ 2	E 0334640	Chuyển tiếp
798	Trần Thị Ngọc	0,094	0,057	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 87, tờ 4	E 0274352	Chuyển tiếp
799	Lê Thị Tám	0,030	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 559, tờ 9	CD 005693	Chuyển tiếp
800	Hoàng Ngọc Thuận	0,043	0,032	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 592, tờ 4	D 0781278	Chuyển tiếp
801	Trần Văn Bằng	0,067	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 86, tờ 4	E 0334698	Chuyển tiếp
802	Hoàng Ngọc Tâm	0,085	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 125, tờ 6	D 0781315	Chuyển tiếp
803	Nguyễn Thị Hân	0,236	0,186	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 156,160, tờ 7	A 1800026	Chuyển tiếp
804	Trần Văn Tâm	0,048	0,034	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 437, tờ 2	AD 712241	Chuyển tiếp
805	Lê Khắc Tuấn	0,101	0,061	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 151, tờ 7	BR 511490	Chuyển tiếp
806	Lê Đình Thành	0,035	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 740, tờ 9	CY 589835	Chuyển tiếp
807	Lê Thị Tân	0,106	0,066	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 159, tờ 5	D 0781020	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
808	Phạm Thị Thùy	0,063	0,039	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 303, tờ 8	CR 770311	Chuyển tiếp
809	Trần Văn Hải	0,140	0,100	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 185, tờ 2	E 0333144	Chuyển tiếp
810	Tạ Văn Thanh	0,026	0,016	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 678, tờ 4	AB 657398	Chuyển tiếp
811	Trần Văn Lai	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 202, tờ 2	AB 614 861	Chuyển tiếp
812	Nguyễn Thọ Dũng	0,029	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1666, tờ 9	CX 751921	Chuyển tiếp
813	Phan Thị Xuân	0,084	0,047	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 143, tờ 13	CL 028293	Chuyển tiếp
814	Phạm Tiến Thành	0,059	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 512, tờ 9	CL 087062	Chuyển tiếp
815	Mai Văn Đoàn	0,076	0,043	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 249(1), tờ 13	CD 005611	Chuyển tiếp
816	Lê Khắc Bích	0,083	0,052	0,032	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 43, tờ 5	D 0781653	Chuyển tiếp
817	Nguyễn Thị Tha	0,117	0,069	0,049	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 4	E 0274350	Chuyển tiếp
818	Nguyễn Văn Hoà	0,092	0,062	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 225, tờ 8	CE 945836	Chuyển tiếp
819	Nguyễn Văn Đăng	0,047	0,037	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 224, tờ 8	CE 945837	Chuyển tiếp
820	Lâm Bá Hải	0,027	0,016	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 129, tờ 4	A 1800534	Chuyển tiếp
821	Hoàng Quang Trường	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 502, tờ 4	O 975211	Chuyển tiếp
822	Lê Văn Hân	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 149, tờ 7	D 0781012	Chuyển tiếp
823	Nguyễn Thị Hoa (Thanh)	0,060	0,048	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 551, tờ 4	CY 589825	Chuyển tiếp
824	Lê Khắc Cương	0,095	0,053	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 599, tờ 13	CL 028294	Chuyển tiếp
825	Vũ Thị Tuyền	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 447, tờ 11	CH 261865	Chuyển tiếp
826	Lê Văn Xuyên	0,133	0,077	0,057	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 80, tờ 5	D 0781080	Chuyển tiếp
827	Nguyễn Văn Thắng	0,104	0,059	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 282, tờ 2	AB 614004	Chuyển tiếp
828	Nguyễn Văn Ba	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 304, tờ 8	CD 005691	Chuyển tiếp
829	Nguyễn Viết Tinh	0,026	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 204, tờ 14	CE 945899	Chuyển tiếp
830	Trần Văn Sáu	0,073	0,047	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 17, tờ 4	AB 982487	Chuyển tiếp
831	Trần Thọ Miên	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 606, tờ 9	CD 005651	Chuyển tiếp
832	Trần Minh Quang	0,027	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 607, tờ 9	CD 005652	Chuyển tiếp
833	Nguyễn Viết Sơn	0,024	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 202, tờ 14	CE 9645897	Chuyển tiếp
834	Bùi Văn Sỹ	0,027	0,024	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 72, tờ 6	D0781304	Chuyển tiếp
835	Hoàng Ngọc Hoi	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 538, tờ 11	CB 681513	Chuyển tiếp
836	Lê Thị Thành	0,027	0,017	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 127, tờ 4	W 300693	Chuyển tiếp
837	Lê Văn Bân	0,050	0,035	0,015	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 654, tờ 4	D0781349	Chuyển tiếp
838	Lê Văn Liêu (Quyên)	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 154, tờ 5	D 0781075	Chuyển tiếp
839	Lê Khắc Bình	0,146	0,083	0,063	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 5	D 0781069	Chuyển tiếp
840	Lê Hữu Phong	0,087	0,079	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 620, tờ 13	CX 751906	Chuyển tiếp
841	Lê Thị Phú	0,025	0,016	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 619, tờ 13	CX 751904	Chuyển tiếp
842	Nguyễn Văn Hiệp	0,031	0,021	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 56, tờ 4	E 0334759	Chuyển tiếp
843	Nguyễn Thị Bình	0,130	0,075	0,055	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 161, tờ 8	CA 303613	Chuyển tiếp
844	Lê Công Biên	0,032	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 568, tờ 9	CD 005642	Chuyển tiếp
845	Lê Thị Hồng Thư	0,013	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 561, tờ 9	CD 005641	Chuyển tiếp
846	Lê Đình Hoan	0,012	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 562, tờ 9	CD 005644	Chuyển tiếp
847	Lê Đình Luân	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 562, tờ 9	CD 005643	Chuyển tiếp
848	Lê Hữu Lượng	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 82, tờ 5	CD 005542	Chuyển tiếp
849	Lê Văn Tuấn	0,080	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 147, tờ 7	D0781047	Chuyển tiếp
850	Võ Kim Dũng	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 84, tờ 4	E 0338150	Chuyển tiếp
851	Vũ Thanh Tuyền	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 668, tờ 4	AB 614787	Chuyển tiếp
852	Lê Đình Chính	0,060	0,035	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 361, tờ 9	CA 303681	Chuyển tiếp
853	Trần Văn Hoạt	0,037	0,024	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 567, tờ 9	CD 257233	Chuyển tiếp
854	Trần Văn Hưng	0,034	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 605, tờ 9	CL 769230	Chuyển tiếp
855	Nguyễn Văn Thanh	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 302, tờ 2	D 160134	Chuyển tiếp
856	Mai Văn Loan	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 153, tờ 5	D 0781874	Chuyển tiếp
857	Nguyễn Văn Long	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 313, tờ 9	E 0334634	Chuyển tiếp
858	Lê Đình Năm	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 309, tờ 2	E 0334638	Chuyển tiếp
859	Lê Văn Minh	0,102	0,061	0,041	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 660, tờ 4	D 781346	Chuyển tiếp
860	Nguyễn Viết Thoại	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1701, tờ 9	Đ 131027	Chuyển tiếp
861	Nguyễn Thị Ánh	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1700, tờ 9	Đ 131029	Chuyển tiếp
862	Hoàng Ngọc Bách	0,109	0,065	0,045	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 602, tờ 4	D 975564	Chuyển tiếp
863	Phan Xuân Quý	0,098	0,054	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 136, tờ 14	CD 891312	Chuyển tiếp
864	Phan Xuân Khoa	0,051	0,028	0,023	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 155, tờ 14	CĐ 891313	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
865	Phan Xuân Đĩnh	0,038	0,021	0,016	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 156, tờ 14	CD 891314	Chuyển tiếp
866	Hồ Sỹ Năm	0,040	0,030	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 278, tờ 2	E 0334709	Chuyển tiếp
867	Văn Thị Bình	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 407, tờ 14	DB 694047	Chuyển tiếp
868	Hà Sỹ Thắng	0,021	0,014	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 27 tờ 7	AB 671 730	Chuyển tiếp
869	Hà Sỹ Toàn	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 28 tờ 7	AB 671 729	Chuyển tiếp
870	Lê Văn Thụy	0,070	0,020	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 668, tờ 04	BV 411971	Chuyển tiếp
871	Lê Thị Tắt	0,005	0,003	0,002	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 34	CE 945630	Đăng ký 2023
872	Đỗ Xuân Hạnh - Trịnh Thị Tuyết	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 6: 409	CV 298703	Đăng ký 2023
873	Nguyễn Thành Nam - Nguyễn Thị Hà	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 12: 466(1)	CL 769831	Đăng ký 2023
874	Nguyễn Ngọc Dương - Lê Thanh Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1257, tờ bản đồ số 13	DE 335247	Đăng ký 2023
875	Lê Thiều Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 2: 561	Y 690464	Đăng ký 2023
876	Lê Văn Tuấn - Nguyễn Thị Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 399, tờ bản đồ số 15	CK 191438	Đăng ký 2023
877	Nguyễn Đức Thanh - Nguyễn Thị Loan	0,026	0,020	0,006	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 490, tờ bản đồ số 6	BE 155457	Đăng ký 2023
878	Mai Văn Mạnh - Cao Thị Hương	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 69, tờ bản đồ số 15	DE 600754	Đăng ký 2023
879	Nguyễn Thị Tú	0,013	0,007	0,007	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 522, tờ bản đồ số 8	DH 422438	Đăng ký 2023
880	Lê Thị Phương Chi	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(3)	CL 011142	Đăng ký 2023
881	Lê Thị Quyên	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(2)	CL 011141	Đăng ký 2023
882	Trần Đình Thảo - Hoàng Lan Anh	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1216, tờ bản đồ số 6	BC 031455	Đăng ký 2023
883	Hoàng Công Đồng	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 396(1)	CL 011998	Đăng ký 2023
884	Hoàng Công Hải	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 396(2)	CL 611922	Đăng ký 2023
885	Trần Thị Huệ	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 14, tờ bản đồ số 20	DL 018441	Đăng ký 2023
886	Lê Thiếu Thanh	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 2: 561	Y 690463	Đăng ký 2023
887	Hoàng Công Liêm	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 396	CL 012000	Đăng ký 2023
888	Bà Nguyễn Thị Thúy	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 14: 159(4)	BR 488649	Đăng ký 2023
889	Lê Huy Hoàng	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 207A, tờ bản đồ số 15	CP 185387	Đăng ký 2023
890	Phạm Thị Lan	0,027	0,014	0,013	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 228(1)	CM 937763	Đăng ký 2023
891	Nguyễn Thị Chiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	Thửa 912 tờ 03	BH 782684	Đăng ký 2023
892	Phạm Đình Cường	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 501, tờ bản đồ số 8	BG 508558	Đăng ký 2023
893	Trịnh Thị Kim Oanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 25: 560	DH 109552	Đăng ký 2023
894	Lê Đình Công	0,022	0,007	0,015	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 15: 129	BO 503233	Đăng ký 2023
895	Phạm Đình Tiến	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 500, tờ bản đồ số 8	BG 508557	Đăng ký 2023
896	Nguyễn Ngọc Vẽ - Lê Thị Liêm	0,030	0,014	0,017	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 348, tờ bản đồ số 8	DE 626638	Đăng ký 2023
897	Nguyễn Thị Chung Thủy	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 259(1), tờ bản đồ số 15	BX 733633	Đăng ký 2023
898	Nguyễn Chiến Thắng	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 259(2), tờ bản đồ số 15	BX 733904	Đăng ký 2023
899	Nguyễn Trung Kiên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 259(3), tờ bản đồ số 15	BX 733905	Đăng ký 2023
900	Lê Thiều Quý	0,023	0,004	0,019	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(4)	CL 011495	Đăng ký 2023
901	Trần Văn Duyên	0,051	0,033	0,019	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 95	CH 389814	Đăng ký 2023
902	Nguyễn Văn Thiện	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 12: 131	CX 751065	Đăng ký 2023
903	Nguyễn Hoành Toan - Trần Thị Sâm	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 225, tờ bản đồ số 10	CP 127335	Đăng ký 2023
904	Nguyễn Văn Tân - Vương Thị Thú	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1268, tờ bản đồ số 12	DE 428465	Đăng ký 2023
905	Nguyễn Đăng Khoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 13: 1121	DH 109370	Đăng ký 2023
906	Lê Thiều Quê	0,029	0,004	0,025	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(1)	CL 011140	Đăng ký 2023
907	Lê Thiều Quỳnh	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(5)	CL 011496	Đăng ký 2023
908	Lê Quang Cường	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 376	DH 032140	Đăng ký 2023
909	Vũ Thị Tờ - Lê Văn Hồng	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 1: 81	E 0334502	Đăng ký 2023
910	Đào Trọng Hùng - Nguyễn Thị Oanh	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 342, tờ bản đồ số 8	BV 411492	Đăng ký 2023
911	Lê Xuân Đĩnh - Nghiêm Thị Huệ	0,091	0,060	0,031	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 38, tờ bản đồ số 9	DH 032938	Đăng ký 2023
912	Lê Đình Công	0,043	0,012	0,031	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 135, tờ bản đồ số 15	BX 190550	Đăng ký 2023
913	Doãn Trọng Chấm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 782, tờ bản đồ số 4	D 083497	Đăng ký 2023
914	Lê Đình Thường - Phạm Thị Nhàn	0,052	0,016	0,036	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 616, tờ bản đồ số 15	DE 402644	Đăng ký 2023
915	Lê Thị Lan	0,053	0,015	0,038	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1254, tờ bản đồ số 12	DD 951608	Đăng ký 2023
916	Nguyễn Xuân Vắn	0,057	0,012	0,045	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 860+890, tờ bản đồ số 12	CI 593563	Đăng ký 2023
917	Lê Xuân Minh - Lê Thị Lan	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 127, tờ bản đồ số 15	DH 375501	Đăng ký 2023
918	Cao Trọng Lợi	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 13: 836	DD 812641	Đăng ký 2023
919	Lê Thị Văn Anh	0,056	0,004	0,052	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 636, tờ bản đồ số 15	DH 411437	Đăng ký 2023
920	Lê Đình Sửu - Nguyễn Thị Đức	0,158	0,095	0,063	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 72(1) 72(2), tờ bản đồ số 15	CE 500975	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
921	Lê Thị Yến	0,106	0,042	0,064	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 374(1) 374(2), tờ bản đồ số 9	CE 500403	Đăng ký 2023
922	Lê Văn Dũng	0,083	0,015	0,068	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 4: 914	CO 096532	Đăng ký 2023
923	Hoàng Văn Bình	0,087	0,010	0,077	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 89, tờ bản đồ số 15	BH 782971	Đăng ký 2023
924	Lê Đình Thanh - Nguyễn Thị Thanh	0,098	0,020	0,078	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 7a: 977	AC 085422	Đăng ký 2023
925	Nguyễn Mạnh Hưng	0,085	0,005	0,080	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 413, tờ bản đồ số 4	D 0891907	Đăng ký 2023
926	Phạm Đình Hoan	0,137	0,020	0,117	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 3: 182	BK 750933	Đăng ký 2023
927	Nguyễn Đình Giao - Nguyễn Thị Oanh	0,205	0,020	0,185	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 56, tờ bản đồ số 3	BA 808437	Đăng ký 2023
928	Ứng Văn Hải	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Ba Đình	Tờ bản đồ số 7: 81	2701060707	Đăng ký 2023
929	Ông Nguyễn Văn Hòa	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 13: 606	DE 626998	Đăng ký 2023
930	Trần Thị Lan	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cường	Thửa số 928(1), tờ bản đồ số 3	BP 333036	Đăng ký 2023
931	Trần Đình Tú	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 3: 1102	X 634919	Đăng ký 2023
932	Ông Lê Đình Hồng	0,014	0,003	0,011	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 4: 878	Số giấy bị mờ	Đăng ký 2023
933	Lê Xuân Lý	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 2: 31	AP 479563	Đăng ký 2023
934	Ông Nguyễn Văn Tú	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 1: 720	Số giấy bị mờ	Đăng ký 2023
935	Ông Nguyễn Hữu Phú	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 3: 742	BM 094665	Đăng ký 2023
936	Lê Ngọc Luyện - Lê Thị Dàn	0,080	0,045	0,035	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 26: 189	CQ 182726	Đăng ký 2023
937	Nguyễn Thị An - Lê Văn Tự	0,048	0,004	0,044	ODT	Phường Đông Cường	Tờ bản đồ số 13: 874	D 0830678	Đăng ký 2023
938	Ông Phạm Văn Tiến	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 6: 3	BE 138739	Đăng ký 2023
939	Nguyễn Văn Thủy - Lê Thị Hạnh	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 355	CA 303999	Đăng ký 2023
940	Bà Lê Thị Hòa	0,007	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 355	Số giấy bị mờ	Đăng ký 2023
941	Trương Văn Dân - Nguyễn Thị Hằng	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 1, tờ bản đồ số 6	BE 138738	Đăng ký 2023
942	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Hương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 473	CQ 254496	Đăng ký 2023
943	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Phương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 473, tờ 04	CQ 254496	Đăng ký 2023
944	Lê Chí Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 59(2), tờ bản đồ số 3	BR 488143	Đăng ký 2023
945	Nguyễn Văn Nhật (Nguyễn Văn Nhạng)	0,116	0,020	0,096	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 490, tờ 05	BB 285266	Đăng ký 2024
946	Lê Thị Hải	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 60, tờ bản đồ số 3	BE 138784	Đăng ký 2023
947	Ông Nguyễn Văn Đông	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 232	AP 479854	Đăng ký 2023
948	Lê Văn Hợi - Lê Thị Nhạn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 782, tờ bản đồ số 4	CO 075427	Đăng ký 2023
949	Nguyễn Thị Thoan	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 371(1), tờ bản đồ số 4	CD 010304	Đăng ký 2023
950	Phạm Văn Chuyện	0,016	0,006	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 6: 55	CA 303946	Đăng ký 2023
951	Ông Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 750(1)-1	CE 500978	Đăng ký 2023
952	Lê Thị Thương	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 871	BE 138794	Đăng ký 2023
953	Nguyễn Duy Lọc - Phạm Thị Hường	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 1, tờ bản đồ số 6	AM 989377	Đăng ký 2023
954	Lê Chí Mác	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 59, tờ bản đồ số 3	BP 570780	Đăng ký 2023
955	Nguyễn Văn Đan - Lê Thị Đoàn	0,089	0,060	0,029	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 362+254	BI 675379	Đăng ký 2023
956	Nguyễn Đắc Boong - Đặng Thị Toàn	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Hương	Thửa số 16, tờ bản đồ số 5	AB 675141	Đăng ký 2023
957	Lê Ngọc Thành - Trần Thị Ninh	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Hương	Tờ bản đồ số 17: 97	BĐ 460881	Đăng ký 2023
958	Trịnh Ngọc Phước - Lê Thị Anh	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 45: 100	CH 298750	Đăng ký 2023
959	Lê Văn Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 2: 158B	BB 303314	Đăng ký 2023
960	Trần Thị Dậu	0,011	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa số 180, tờ bản đồ số 60	CO 075196	Đăng ký 2023
961	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 5: 473	Y 976363	Đăng ký 2023
962	Nguyễn Tiến Sỹ - Nguyễn Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 8: 1	BB 303111	Đăng ký 2023
963	Nguyễn Chí Thắng - Lê Thị Vy	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa số 393, tờ bản đồ số 54	DL 018859	Đăng ký 2023
964	Lê Hồng Quân - Đào Thị Thủy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa số 114, tờ bản đồ số 71	DL 578720	Đăng ký 2023
965	Nguyễn Văn Vân - Lê Thị Thủy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa số 114, tờ bản đồ số 71	DB 694560	Đăng ký 2023
966	Lê Hồng Quyền - Hoàng Thị Hải Yến	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 49, tờ 15	BXX 446611	Đăng ký 2023
967	Nguyễn Thị Như Quỳnh	0,007	0,004	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 376, tờ bản đồ số 69	CL 028029	Đăng ký 2023
968	Lê Thị Chiên	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 108, tờ bản đồ số 49	CD 092430	Đăng ký 2023
969	Chị Hoa	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 640(I), tờ bản đồ số 5	CH 01305	Đăng ký 2023
970	Nguyễn Đăng Ngà - Thái Thị Huân	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 156, tờ bản đồ số 7	AC 602523	Đăng ký 2023
971	Nguyễn Quốc Trung - Trần Thị Liên	0,114	0,099	0,015	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 168+193, tờ 14	Y 085836	Đăng ký 2023
972	Nguyễn Quốc Thắng	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ bản đồ số 50: 108	CQ 182389	Đăng ký 2023
973	Trần Đức Luận - Nguyễn Thị Cúc	0,038	0,015	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 49, tờ bản đồ số 05	BG 484698	Đăng ký 2023
974	Phạm Văn Hoành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Phú Sơn	Tờ bản đồ số 20: 707	Đ 836803	Đăng ký 2023
975	Hàn Văn Duyên - Dương Thị Nghĩa	0,024	0,018	0,006	ODT	Phường Tân Sơn	Tờ bản đồ số 17: 116	BT 079086	Đăng ký 2023
976	Đỗ Thị Mai	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa 166a1, tờ số 04	BL 406340	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
977	Đỗ Gia Xô	0,021	0,012	0,009	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa 166a3, tờ số 04	BL 406342	Đăng ký 2023
978	Bà Đỗ Thị Ái	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Trường Thi	Tờ bản đồ số 17: 213	AK 458211	Đăng ký 2023
979	Hoàng Văn Dũng	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 25: 20(3)	CL 237846	Đăng ký 2023
980	Lê Anh Toàn	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 25: 20(2)	CL 237847	Đăng ký 2023
981	Hoàng Văn Dũng - Trịnh Thị Thúy	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 20(3), tờ bản đồ số 25	CL 237864	Đăng ký 2023
982	Lê Anh Toàn - Trịnh Thị Vân	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 20(2), tờ bản đồ số 25	CL 238947	Đăng ký 2023
983	Lữ Văn Khoa - Nguyễn Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 17: 29	AK 353849	Đăng ký 2023
984	Nguyễn Văn Lam	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 9: 77(2)	CS 486615	Đăng ký 2023
985	Lê Văn Tú	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 17: 138(1)	CL 590086	Đăng ký 2023
986	Vũ Thị Nguyệt	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 20: 36	Đ 957173	Đăng ký 2023
987	Trần Ngọc Lan - Lê Thị Tình	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 107 tờ 09	BT 136827	Đăng ký 2023
988	Hoàng Đình Thanh	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 18: 28	BE 138837	Đăng ký 2023
989	Phan Đình Hành - Lê Thị Minh Phương	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 4, tờ bản đồ số 20	DH 115940	Đăng ký 2023
990	Lê Thị Hương	0,012	0,007	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 4: 934	AB 657373	Đăng ký 2023
991	Nguyễn Thanh Huyền	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 6: 43	CV 291010	Đăng ký 2023
992	Lê Xuân Hưng - Nguyễn Thị Lan Anh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 127, tờ bản đồ số 8	DL 018457	Đăng ký 2023
993	Đoàn Hùng Lân	0,022	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 13: 6	BV 713334	Đăng ký 2023
994	Lê Thị Thảo	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 20: 5	2701030381	Đăng ký 2023
995	Trịnh Ngọc Toàn	0,054	0,045	0,009	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 19: 22	CL 611003	Đăng ký 2023
996	Lê Thiện Duyên	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 9: 202	Y 085060	Đăng ký 2023
997	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 26: 54	CK 191977	Đăng ký 2023
998	Bà Lê Thị Canh	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 16: 111	CQ 257124	Đăng ký 2023
999	Đinh Phần	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 18: 11	W 580644	Đăng ký 2023
1000	Trần Thị Quyên	0,025	0,013	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 22, tờ bản đồ số 18	CR 717171	Đăng ký 2023
1001	Nguyễn Quốc Trung	0,044	0,029	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 14: 168+193	Y 086856	Đăng ký 2023
1002	Lê Đình Hồng	0,042	0,025	0,017	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 878, tờ bản đồ số 4	AD 624583	Đăng ký 2023
1003	Vũ Thị Khuyên - Cao Văn Bình	0,036	0,011	0,025	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 20: 121B	BE 138974	Đăng ký 2023
1004	Lê Nghinh - Nguyễn Thị Phi	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 52, tờ bản đồ số 20	BE 138994	Đăng ký 2023
1005	Phạm Thị Thiện - Trịnh Xuân Thanh	0,058	0,020	0,038	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 36, tờ bản đồ số 18	BE 138983	Đăng ký 2023
1006	Lê Đình Thà - Nguyễn Thị Toàn	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 241+242+243, tờ bản đồ số 3	AL 825461	Đăng ký 2023
1007	Phạm Hữu Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 74, tờ bản đồ số 39	DL 574537	Đăng ký 2023
1008	Ông Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	Tờ bản đồ số 65: 143	CO 096732	Đăng ký 2023
1009	Nguyễn Thị Hà	0,068	0,006	0,062	QDT	Phường Đông Vệ	Thửa số 40, tờ 73	CĐ 891100	Đăng ký 2023
1010	Lê Thị Tất	0,053	0,003	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 34, tờ 10	CE 945630	Đăng ký 2023
1011	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,009	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1076, tờ 11	DH 115107	Đăng ký 2023
1012	Mai Trọng Long	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 583, tờ 11	CV 201903	Đăng ký 2023
1013	Nguyễn Văn Chung - Đào Thị Tố Nga	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 437, tờ 22	DL 578328	Đăng ký 2023
1014	Lê Văn Chung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 344, tờ 12	CD 092921	Đăng ký 2023
1015	Đỗ Văn Thiện	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 1: 918	AK 328576	Đăng ký 2023
1016	Đặng Văn Thiện - Nguyễn Thị Thùy	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 918, tờ 01	AK 328576	Đăng ký 2023
1017	Nguyễn Thị Sâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 357, tờ 01	AT 071816	Đăng ký 2023
1018	Nguyễn Phùng Giới - Nguyễn Thị Thuý	0,022	0,018	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1075, tờ 11	DH 115108	Đăng ký 2023
1019	Chu Văn Đạt - Nguyễn Thị Hằng	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 1: 892	AI 176544	Đăng ký 2023
1020	Nguyễn Đình Thuật	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 12	CL 722894	Đăng ký 2023
1021	Nguyễn Thanh Phong - Trần Thị Tuyền	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 78, tờ 10	CL 725856	Đăng ký 2023
1022	Hồ Văn Khôi - Ngô Thị Thu	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 10: 223	DH 422995	Đăng ký 2023
1023	Nguyễn Văn Nghĩa - Nguyễn Thị Loan	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01	AK 328619	Đăng ký 2023
1024	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 199, tờ 12	DE 402952	Đăng ký 2023
1025	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,0092	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 200, tờ 12	DE 626189	Đăng ký 2023
1026	Lê Thị Phép	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 775, tờ 01	Đ 212445	Đăng ký 2023
1027	Phạm Văn Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 388, tờ 13	CD 005777	Đăng ký 2023
1028	Phạm Văn Đức	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 388, tờ 13	CD 005778	Đăng ký 2023
1029	Phạm Văn Đạo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 388, tờ 13	CD 005779	Đăng ký 2023
1030	Vũ Tiến Thanh - Phạm Thị Loan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa số 64, tờ bản đồ số 32	CO 096485	Đăng ký 2023
	Bùi Văn Hoàng	0,009	0,003	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 53 tờ 01	Số T00534QH.QSDD/2309/QĐ-CT	
1032	Trần Thị Nga	0,011	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 1: 36	CH00320	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1033	Lê Viết Khải - Trịnh Thị Huê	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 46, tờ 01	AK 458446	Đăng ký 2023
1034	Lê Đình Đông	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 06	CT 650589	Đăng ký 2023
1035	Lê Văn Đông - Lê Thị Huê	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa số 255, tờ bản đồ số 36	DD 812325	Đăng ký 2023
1036	Hoàng Văn Lực - Hắc Thị Lan	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 4: 32	AD 393663	Đăng ký 2023
1037	Phạm Ngọc Tân - Hà Thị Thu Hương	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 448, tờ 13	CT 650012	Đăng ký 2023
1038	Lương Xuân Tiến - Lê Thị Hoa	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 448, tờ 13	CT 650012	Đăng ký 2023
1039	Bà Lê Thị Dung	0,029	0,018	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 13	CV 187068	Đăng ký 2023
1040	Nguyễn Văn Quy - Nguyễn Thị Bích Hồng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 27, tờ 06	CP 127137	Đăng ký 2023
1041	Lê Thị Hoài	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 39, tờ 06	CV 187960	Đăng ký 2023
1042	Bà Lê Thị Tuyết Nhung	0,031	0,018	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 607	BX 446623	Đăng ký 2023
1043	Phạm Văn Thọ - Trịnh Thị Tâm	0,021	0,004	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 87, tờ 43	CE 500694	Đăng ký 2023
1044	Nguyễn Ngọc Tiến	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 11: 340	CP 391363	Đăng ký 2023
1045	Nguyễn Ngọc Thương - Nguyễn Thị Tuyết Mai	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 340, tờ 11	CP 391363	Đăng ký 2023
1046	Nguyễn Anh Dũng	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 606	CT 650004	Đăng ký 2023
1047	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 606, tờ 06	CV 291041	Đăng ký 2023
1048	Nguyễn Đăng Lọc - Phạm Thị Năng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 2: 176	BH 803918	Đăng ký 2023
1049	Nguyễn Bá Thảo	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 33, tờ 01	BX 603607	Đăng ký 2023
1050	Phạm Văn Khánh - Đỗ Thị Phương (Trần Doãn Thị Hương Giang)	0,034	0,008	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 3: 528	BP 987563	Đăng ký 2023
1051	Hoàng Mạnh Dũng - Lê Thị Hoa	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 10: 63	BX 190339	Đăng ký 2023
1052	Lưu Doãn Dũng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 26: 83	DH 109742	Đăng ký 2023
1053	Nguyễn Văn Minh - Lê Thị Liên	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 708, tờ 01	Đ 409383	Đăng ký 2023
1054	Mai Văn Minh	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 603	DB 633383	Đăng ký 2023
1055	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 603, tờ 06	DR 63338	Đăng ký 2023
1056	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 43: 220	CX 750957	Đăng ký 2023
1057	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 220, tờ 43	CX 750957	Đăng ký 2023
1058	Trịnh Lý Thịnh	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 346, tờ 02	Số: 1270 QSDĐ	Đăng ký 2023
1059	Nguyễn Đình Thuật	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 174, tờ 12	CL 722894	Đăng ký 2023
1060	Ông Nguyễn Đăng Lọc	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 2: 123	C 081493	Đăng ký 2023
1061	Lê Thị Ngùng	0,054	0,008	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 33, tờ 01	BX 603606	Đăng ký 2023
1062	Đỗ Mạnh Trinh - Đỗ Thị Lý (Nguyễn Viết Thức)	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 37: 495	DE 402402	Đăng ký 2023
1063	Lưu Doãn Nghị - Lê Thị Thanh	0,062	0,009	0,053	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 240, tờ 15	DH 422688	Đăng ký 2023
1064	Phạm Văn Hoan	0,086	0,020	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 466, tờ 01	Số: 690 QSDĐ	Đăng ký 2023
1065	Nguyễn Văn Ứn	0,092	0,016	0,076	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 106, tờ 34	BV 675272	Đăng ký 2023
1066	Ông Nguyễn Anh Tuấn	0,081	0,004	0,077	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 27	CV 187015	Đăng ký 2023
1067	Nguyễn Hữu Minh	0,099	0,020	0,079	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 2: 261	G 128220	Đăng ký 2023
1068	Nguyễn Văn Vy - Nguyễn Thị Hợp	0,117	0,012	0,105	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 43	DD 804828	Đăng ký 2023
1069	Nguyễn Đình Việt	0,167	0,010	0,157	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 35: 302	DB 633393	Đăng ký 2023
1070	Ông Trần Ngọc Thanh	0,047	0,025	0,022	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ bản đồ số 11: 892	CT 626447	Đăng ký 2023
1071	Trần Văn Hải - Nguyễn Thị Thu Hoài	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ bản đồ số 11: 760	CT 626446	Đăng ký 2023
1072	Trần Văn Vĩnh - Lê Thị Hoan	0,029	0,003	0,026	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa số 232, tờ bản đồ số 10	CD 010253	Đăng ký 2023
1073	Ngô Thị Tình	0,076	0,044	0,032	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa số 69, tờ bản đồ số 8	CV 298367	Đăng ký 2023
1074	Đỗ Xuân Cảnh - Triệu Thị Tâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 165, tờ 07	AE 783299	Đăng ký 2023
1075	Trịnh Xuân Văn - Lê Thị Phương Loan	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 704, tờ 06	BA 844961	Đăng ký 2023
1076	Bùi Văn Phan - Trần Thị Hoài	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 42, Tờ 01	BV 713409	Đăng ký 2023
1077	Phạm Quốc Thịnh	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 15: 919	DH 375006	Đăng ký 2023
1078	Lê Ngọc Cư - Hoàng Thị Lài	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 704, tờ 06	AP 479575	Đăng ký 2023
1079	Lê Sĩ Soạn - Lê Thị Xảo	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 122, tờ 01	BE 138114	Đăng ký 2023
1080	Nguyễn Văn Cường - Nguyễn Thị Hằng Nga	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 764, tờ 49	DD 951244	Đăng ký 2023
1081	Nguyễn Bá Đông - Lê Thị Ly	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 457A, tờ 06	AB 686820	Đăng ký 2023
1082	Phạm Văn Hưng - Lê Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 329, tờ 12	CS 561990	Đăng ký 2023
1083	Nguyễn Sỹ Cường - Đỗ Thị Hà	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 173, tờ 07	BĐ 421399	Đăng ký 2023
1084	Kim Thị Thu Thủy	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 274, tờ 30	CX 751016	Đăng ký 2023
1085	Lê Đình Thanh - Đoàn Thị Sinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 275, tờ 06	T00260 QT	Đăng ký 2023
1086	Nguyễn Trung Thông	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 298, tờ 11	CT 641558	Đăng ký 2023
1087	Lữ Thị Biên	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 59, tờ 30	BX 190470	Đăng ký 2023
1088	Tổng Thị Vân Anh	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 301, tờ 46	BX 733090	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1089	Lê Thanh Hải - Phạm Thị Hoài Thu	0,013	0,006	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 90, tờ 03	Số: T00426	Đăng ký 2023
1090	Nguyễn Khắc Dũng - Nguyễn Thị Lan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 538, tờ 05	BC 961151	Đăng ký 2023
1091	Cao Văn Dương - Đinh Thị Phúc Vân	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 263, tờ 22	CD 891233	Đăng ký 2023
1092	Nguyễn Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 449, tờ 46	CP 185003	Đăng ký 2023
1093	Lê Trần Ngọc - Trần Thị Thủy	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 256, tờ 51	DD 131460	Đăng ký 2023
1094	Đỗ Mạnh Thắng - Lê Thị Ngọc Huyền	0,013	0,004	0,0085	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 272, tờ 06	H01088 QT	Đăng ký 2023
1095	Bùi Công Hải - Kim Thị Thu Thủy	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 997, tờ 03	AG 502618	Đăng ký 2023
1096	Trịnh Ngọc Long - Lê Thu Trang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 289, tờ 37	DH 375968	Đăng ký 2023
1097	Nguyễn Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 218, tờ 03	BP 987951	Đăng ký 2023
1098	Hoàng Văn Du - Nguyễn Thị Tình	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 261, tờ 06	BA 779629	Đăng ký 2023
1099	Nguyễn Văn Hùng - Lê Thị Ánh Đức	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 36, tờ 44	CQ 257965	Đăng ký 2023
1100	Lê Bá Đoán	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 259, tờ 51	DD 812518	Đăng ký 2023
1101	Lê Bá Dự	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 260, tờ 51	DD 812519	Đăng ký 2023
1102	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 495, tờ 33	DA 016616	Đăng ký 2023
1103	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 469-1, tờ 33	CL 590376	Đăng ký 2023
1104	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 469-2, tờ 33	CL 590367	Đăng ký 2023
1105	Ngô Thị Mạo	0,025	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 266, tờ 12	DL 018469	Đăng ký 2023
1106	Nguyễn Văn Thứ - Trịnh Thị Phương	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 659, tờ 38	DH 115301	Đăng ký 2023
1107	Bùi Xuân Huỷ - Hoàng Thị Hoa	0,027	0,005	0,022	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 220, tờ 01	Y 085571	Đăng ký 2023
1108	Nguyễn Sỹ Phong - Nguyễn Thị Tuyền	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa số 329, tờ bản đồ số 33	CB 701944	Đăng ký 2023
1109	Nguyễn Thị Chung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 449, tờ 05	Số:1292 QSDD	Đăng ký 2023
1110	Lê Văn Kế	0,037	0,010	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 330, tờ 03	Số: 371 QSDD	Đăng ký 2023
1111	Bùi Thị Ước	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 465, tờ 03	D 065579	Đăng ký 2023
1112	Phan Bá Đạt	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1260, tờ bản đồ số 25	DD 812398	Đăng ký 2023
1113	Trần Xuân Truyền	0,008	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1870, tờ bản đồ số 21	DA 167724	Đăng ký 2023
1114	Trương Công Diệp	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1819, tờ bản đồ số 21	CR 614864	Đăng ký 2023
1115	Phan Thị Vân	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1244, tờ bản đồ số 25	DD 070084	Đăng ký 2023
1116	Trương Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1821, tờ bản đồ số 21	CR 614863	Đăng ký 2023
1117	Nguyễn Thị Thuận	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1882, tờ bản đồ số 21	DA 167893	Đăng ký 2023
1118	Nguyễn Thị Vân	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1881, tờ bản đồ số 21	DA 167895	Đăng ký 2023
1119	Nguyễn Đình Lưu	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1803, tờ bản đồ số 17	CT 650710	Đăng ký 2023
1120	Nguyễn Đình Tân	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1082, tờ bản đồ số 17	CT 650711	Đăng ký 2023
1121	Đoàn Văn Dân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 653, tờ bản đồ số 4	BN 796535	Đăng ký 2023
1122	Lê Thị Minh	0,023	0,019	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 363, tờ bản đồ số 8	BH 782298	Đăng ký 2023
1123	Phạm Anh Vũ	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 659(a), tờ bản đồ số 8	BM 096507	Đăng ký 2023
1124	Lê Đình Như	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1817, tờ bản đồ số 17	CV 201869	Đăng ký 2023
1125	Cao Hồng Vân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 138, tờ bản đồ số 11	AE 783039	Đăng ký 2023
1126	Nguyễn Xuân Quý	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 154, tờ bản đồ số 34	DE 335080	Đăng ký 2023
1127	Trần Xuân Long - Lê Thị Trinh	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1893, tờ bản đồ số 21	DB 633632	Đăng ký 2023
1128	Nguyễn Văn Hoạt	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 239, tờ bản đồ số 4	D 0616171	Đăng ký 2023
1129	Lê Ngọc Dũng	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351(3), tờ bản đồ số 4	BM 096672	Đăng ký 2023
1130	Lê Ngọc Tô	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351(1), tờ bản đồ số 4	BM 096674	Đăng ký 2023
1131	Nguyễn Văn Thống	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 239, tờ bản đồ số 4	BP 389151	Đăng ký 2023
1132	Lê Hữu Đức	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 958, tờ bản đồ số 19	CV 201826	Đăng ký 2023
1133	Phạm Quốc Chinh	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 657, tờ bản đồ số 8	AC 083308	Đăng ký 2023
1134	Lê Bá Quý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 877, tờ bản đồ số 1	BĐ 494423	Đăng ký 2023
1135	Nguyễn Duy Lê - Nguyễn Thị Nghĩa	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 672, tờ bản đồ số 8	BE 155528	Đăng ký 2023
1136	Nguyễn Văn Dũng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 714, tờ bản đồ số 4	BO 503048	Đăng ký 2023
1137	Nguyễn Văn Đức	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 714, tờ bản đồ số 4	BO 503049	Đăng ký 2023
1138	Phạm Sỹ Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 21, tờ bản đồ số 8	BP 372630	Đăng ký 2023
1139	Phạm Sỹ Hà	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 21, tờ bản đồ số 8	BP 372631	Đăng ký 2023
1140	Phạm Sĩ Minh	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 21, tờ bản đồ số 8	BP 372632	Đăng ký 2023
1141	Lê Bá Quân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 162, tờ bản đồ số 2	D 0567025	Đăng ký 2023
1142	Lê Thế Sỹ	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 161, tờ bản đồ số 2	D 0567608	Đăng ký 2023
1143	Lê Duy Tuyên	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 86, tờ bản đồ số 2	D 0567752	Đăng ký 2023
1144	Lê Hữu Tuấn	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 973, tờ bản đồ số 19	DA 050894	Đăng ký 2023
1145	Lê Hứa Tiến	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 974, tờ bản đồ số 19	DA 050896	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1146	Lê Ngọc Tích	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351(2), tờ bản đồ số 4	BM 096673	Đăng ký 2023
1147	Phùng Đình Tùng	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 330, tờ bản đồ số 4	BM 094331	Đăng ký 2023
1148	Đàm Cảnh Phong	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 924, tờ bản đồ số 5	BK 584802	Đăng ký 2023
1149	Đàm Cảnh Đại	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 923, tờ bản đồ số 5	BK 584803	Đăng ký 2023
1150	Lê Ngọc Lai	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351, tờ bản đồ số 4	D 0616403	Đăng ký 2023
1151	Trần Xuân Nghị	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1287, tờ bản đồ số 21	CĐ 891574	Đăng ký 2023
1152	Trần Xuân Hùng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1217, tờ bản đồ số 2	D 0567182	Đăng ký 2023
1153	Nguyễn Tiến Đạo	0,032	0,017	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1099, tờ bản đồ số 5	AB 720570	Đăng ký 2023
1154	Trương Công Minh - Đàm Thị Huệ	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1820, tờ bản đồ số 21	CR 614865	Đăng ký 2023
1155	Lê Ngọc Lý	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351, tờ bản đồ số 4	L 838631	Đăng ký 2023
1156	Nguyễn Văn Năng - Lê Thị Lịch	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 689, tờ bản đồ số 4	BP 389189	Đăng ký 2023
1157	Đàm Quang Mạnh	0,023	0,006	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 251, tờ bản đồ số 5	BK 750099	Đăng ký 2023
1158	Nguyễn Duy Dũng	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 268, tờ bản đồ số 25	CL 611374	Đăng ký 2023
1159	Ông Nguyễn Duy Dũng	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 25: 268	Không rõ	Đăng ký 2023
1160	Nguyễn Khắc Quý	0,030	0,013	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 818, tờ bản đồ số 5	BP 372626	Đăng ký 2023
1161	Lê Thị Thông	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1112, tờ bản đồ số 5	AB 712402	Đăng ký 2023
1162	Nguyễn Thị Khuyên	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 25: 360	CR 614892	Đăng ký 2023
1163	Nguyễn Thị Tuyên	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1204(1), tờ bản đồ số 21	CL 611628	Đăng ký 2023
1164	Phùng Đình Hà	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 330, tờ bản đồ số 4	D 0616177	Đăng ký 2023
1165	Nguyễn Thị Hòa	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1880, tờ bản đồ số 21	DA 167894	Đăng ký 2023
1166	Nguyễn Thị Yên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 203, tờ bản đồ số 5	BC 523648	Đăng ký 2023
1167	Nguyễn Thị Tới	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 725+927, tờ bản đồ số 19	CA 345577	Đăng ký 2023
1168	Bùi Thị Quy	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 168(1) 168(2), tờ bản đồ số 24	BV 713595	Đăng ký 2023
1169	Lê Thị Cây	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 590, tờ bản đồ số 3	AC 532642	Đăng ký 2023
1170	Đào Thị Năm	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 5, tờ bản đồ số 1	D 0567564	Đăng ký 2023
1171	Nguyễn Thị Hiếu	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 650, tờ bản đồ số 4	AB 634146	Đăng ký 2023
1172	Lê Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 252(1) 252(2), tờ bản đồ số 24	CE 660349	Đăng ký 2023
1173	Phạm Văn Hứa	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1273, tờ bản đồ số 5	BK 750096	Đăng ký 2023
1174	Trần Ngọc Chuyển	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 5, tờ bản đồ số 2	D 0567744	Đăng ký 2023
1175	Phạm Thị Quý	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 582, tờ bản đồ số 2	AD 623542	Đăng ký 2023
1176	Trần Thị Thiết	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 463, tờ bản đồ số 4	BC 456852	Đăng ký 2023
1177	Trần Xuân Bằng - Đàm Thị Ngọc	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1238, tờ bản đồ số 5	AB 706258	Đăng ký 2023
1178	Nguyễn Thiêm Thom	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 628, tờ bản đồ số 1	AB 665833	Đăng ký 2023
1179	Lê Lương Hạnh	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 379, tờ bản đồ số 4	CD 523412	Đăng ký 2023
1180	Phạm Văn Thoại	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1274, tờ bản đồ số 5	BK 750097	Đăng ký 2023
1181	Đào Đình Viên	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 11, tờ bản đồ số 1	D 0567513	Đăng ký 2023
1182	Lê Văn Thảo	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 75, tờ bản đồ số 12	CX 755967	Đăng ký 2023
1183	Lê Xuân Thủy - Nguyễn Thị Huệ	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 653, tờ bản đồ số 4	BK 584416	Đăng ký 2023
1184	Nguyễn Văn Lùng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 672, tờ bản đồ số 4	AB 720658	Đăng ký 2023
1185	Nguyễn Minh Mây	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 8(1), tờ bản đồ số 23	CE 660076	Đăng ký 2023
1186	Phùng Bá Tuấn - Nguyễn Thị Hạnh	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 826, tờ bản đồ số 19	CV 201823	Đăng ký 2023
1187	Lê Thế Căn	0,037	0,007	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 867, tờ bản đồ số 16	DD 070078	Đăng ký 2023
1188	Lê Thị Thom	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 547, tờ bản đồ số 15	CO 096804	Đăng ký 2023
1189	Lê Công Liêm	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 99, tờ bản đồ số 2	D 0567759	Đăng ký 2023
1190	Lê Duy Hoan - Lê Thị Thạo	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 365, tờ bản đồ số 1	BK 750866	Đăng ký 2023
1191	Lê Đỗ Thiết	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 466, tờ bản đồ số 5	BC 031143	Đăng ký 2023
1192	Đàm Cảnh Thống	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1254, tờ bản đồ số 5	AB 712012	Đăng ký 2023
1193	Phạm Văn Lợi	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 36, tờ bản đồ số 21	DD 070026	Đăng ký 2023
1194	Lê Đình Khang Ninh	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 544, tờ bản đồ số 4	BK 584915	Đăng ký 2023
1195	Nguyễn Hồng Quán	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 501, tờ bản đồ số 2	D 0286100	Đăng ký 2023
1196	Phạm Xuân Thịnh	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 5: 1086(a)	AB 731242	Đăng ký 2023
1197	Lê Đình Lộc	0,059	0,010	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 762, tờ bản đồ số 4	BK 584916	Đăng ký 2023
1198	Trần Xuân Quân	0,060	0,005	0,055	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 977, tờ bản đồ số 19	DH 109739	Đăng ký 2023
1199	Lê Đình Toán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 771, tờ bản đồ số 4	BK 750973	Đăng ký 2023
1200	Trần Thị Oanh	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1213, tờ bản đồ số 2	D 0616458	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1201	Nguyễn Văn Nhất	0,083	0,025	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 540, tờ bản đồ số 4	AB 614237	Đăng ký 2023
1202	Lê Hứa Tạo	0,084	0,020	0,064	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 450, tờ bản đồ số 4	D 0616135	Đăng ký 2023
1203	Lê Bá Hòa - Lê Nghị Nghê	0,105	0,005	0,100	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 255, tờ 23	DL 824899	Đăng ký 2023
1204	Lê Xuân Lọc	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Long Anh	Thửa số 50a, tờ bản đồ số 5	H 01332	Đăng ký 2023
1205	Lê Khắc Kỳ - Lê Thị Lộc	0,047	0,037	0,010	ODT	Phường Long Anh	Thửa số 394, tờ bản đồ số 4	CB 685377	Đăng ký 2023
1206	Lê Viết Cam	0,042	0,021	0,021	ODT	Phường Long Anh	Thửa số 188, tờ bản đồ số 7	CV 412325	Đăng ký 2023
1207	Dương Đình Thành	0,024	0,021	0,003	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 409, tờ bản đồ số 9	CO 097396	Đăng ký 2023
1208	Lê Xuân Tiến	0,038	0,028	0,009	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 2077-2012, tờ bản đồ số 9	CK 246404	Đăng ký 2023
1209	Lê Xuân Bình	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 6: 774	CY 459890	Đăng ký 2023
1210	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 10: 1050	DL 578507	Đăng ký 2023
1211	Lê Văn Chiến	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 9: 3232	DL 574354	Đăng ký 2023
1212	Dương Đình Thành	0,036	0,023	0,013	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 1795, tờ bản đồ số 8	CH 389207	Đăng ký 2023
1213	Lê Xuân Viết	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 2374, tờ bản đồ số 9	DD 753891	Đăng ký 2023
1214	Dương Khắc Đình	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 312, tờ bản đồ số 4	DE 469852	Đăng ký 2023
1215	Trần Văn Tinh	0,028	0,012	0,017	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 9: 3234	DL 574313	Đăng ký 2023
1216	Dương Tiến Đăng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 170, tờ bản đồ số 10	CR 422434	Đăng ký 2023
1217	Dương Văn Đào - Nguyễn Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 76, tờ bản đồ số 5	BX 603692	Đăng ký 2023
1218	Dương Đình Dũng - Dương Thị Hoa	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 2172(1) 2172(2), tờ bản đồ số 9	CP 158541	Đăng ký 2023
1219	Lê Xuân Lai - Nguyễn Thị Hội	0,087	0,060	0,027	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 270, tờ bản đồ số 5	CB 731574	Đăng ký 2023
1220	Dương Đình Khánh - Nguyễn Thị Liên	0,065	0,036	0,028	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 708, tờ bản đồ số 10	CD 257388	Đăng ký 2023
1221	Dương Đình Kỳ - Lê Thị Tuyết	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 729, tờ bản đồ số 9	CH 389294	Đăng ký 2023
1222	Dương Công Quang - Mai Thị Hồng	0,048	0,010	0,038	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 678-3, tờ bản đồ số 6 9	CK 246465	Đăng ký 2023
1223	Dương Đình Oanh - Dương Thị Hải	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 168, tờ bản đồ số 10	CL 237570	Đăng ký 2023
1224	Nguyễn Văn Phong - Dương Thị Thanh	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 1, tờ bản đồ số 14	DD 753636	Đăng ký 2023
1225	Dương Khắc Tuệ	0,128	0,060	0,068	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 35, tờ bản đồ số 10	CL 590503	Đăng ký 2023
1226	Lê Văn Tuấn	0,145	0,040	0,105	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 379, tờ bản đồ số 10	CL 769703	Đăng ký 2023
1227	Kim Ngọc Diệp - Dương Thị Tính	0,305	0,060	0,245	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 36, tờ bản đồ số 10	CX750794	Đăng ký 2023
1228	Lê Duy Lâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 790, tờ bản đồ số 4	BK 750408	Đăng ký 2023
1229	Lê Văn Thế	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1515, tờ bản đồ số 14	CS 486366	Đăng ký 2023
1230	Nguyễn Ngọc Tâm	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 588, tờ bản đồ số 4	AB 605921	Đăng ký 2023
1231	Lê Văn Tuấn	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1511, tờ bản đồ số 14	CS 486365	Đăng ký 2023
1232	Nguyễn Tiến Sỹ	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1232, tờ bản đồ số 1	BK 750332	Đăng ký 2023
1233	Trần Xuân Dũng	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 509, tờ bản đồ số 4	CC 632541	Đăng ký 2023
1234	Đỗ Văn Quang - Đào Thị Thuộc	0,033	0,017	0,016	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1227, tờ bản đồ số 11	DL 018003	Đăng ký 2023
1235	Nguyễn Văn Tiến - Lê Thị Sự	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 369, tờ 15	DH 115197	Đăng ký 2023
1236	Lê Xuân Sợi	0,078	0,055	0,023	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 366, tờ bản đồ số 15	CK 246714	Đăng ký 2023
1237	Lê Văn Hòa	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 695, tờ bản đồ số 4	BK 750403	Đăng ký 2023
1238	Hồ Hữu Phương	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 225, tờ bản đồ số 4	CE 123147	Đăng ký 2023
1239	Lê Văn Quyền	0,055	0,012	0,043	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 708, tờ bản đồ số 3	BK 750556	Đăng ký 2023
1240	Lại Văn Xuân	0,054	0,010	0,044	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 296+418, tờ bản đồ số 1	BN 581780	Đăng ký 2023
1241	Lưu Ngọc Luân	0,115	0,070	0,045	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 291, tờ bản đồ số 15	BY 752908	Đăng ký 2023
1242	Nguyễn Kim Quế	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 386, tờ bản đồ số 10	CL 028199	Đăng ký 2023
1243	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 740, tờ bản đồ số 2	BO 355055	Đăng ký 2023
1244	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 741, tờ bản đồ số 2	BO 355055	Đăng ký 2023
1245	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 739, tờ bản đồ số 2	BH 782905	Đăng ký 2023
1246	Vũ Văn Thiện	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 738, tờ bản đồ số 2	BH 782906	Đăng ký 2023
1247	Nguyễn Khắc Tùng	0,021	0,014	0,007	ODT	Phường Quảng Cát	Tờ bản đồ số 5: 1364	BV 810035	Đăng ký 2023
1248	Ông Đoàn Văn Hưng	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Cát	Tờ bản đồ số 4: 202-2	AG 290835	Đăng ký 2023
1249	Ông Lê Trọng Thạch	0,118	0,040	0,078	ODT	Phường Quảng Cát	Tờ bản đồ số 5: 449(1)	CD 005939	Đăng ký 2023
1250	Bà Lê Thị Huệ	0,013	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 3: 1364	DH 375885	Đăng ký 2023
1251	Lê Duy Du - Nguyễn Thị Dới	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 3: 991	DH 375886	Đăng ký 2023
1252	Bà Lê Thị Hà	0,016	0,006	0,010	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 3: 1365	DH 375884	Đăng ký 2023
1253	Bà Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 474-3	BD 353718	Đăng ký 2023
1254	Ông Trần Văn Nghĩa	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 483-2	BK 119502	Đăng ký 2023
1255	Bà Trần Thị Nhân	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 483-3	BK 119903	Đăng ký 2023
1256	Ông Lê Văn Quyền	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 474-2	BD 353717	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1257	Trần Văn Nguyên - Vũ Thị Quyên	0,081	0,010	0,071	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 483-1	BK 119503	Đăng ký 2023
1258	Nguyễn Tiến Dũng - Nguyễn Thị Lý	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 689, tờ bản đồ số 1	CH 136270	Đăng ký 2023
1259	Nguyễn Doãn Hoa	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 501-1	BL 388463	Đăng ký 2023
1260	Nguyễn Đình Hưng - Lê Thị Thắng	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 1262, tờ bản đồ số 1	BB 123569	Đăng ký 2023
1261	Ông Nguyễn Đình Truyền	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(4)	BN 596485	Đăng ký 2023
1262	Ông Nguyễn Đình Tùng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(3)	BN 596483	Đăng ký 2023
1263	Nguyễn Đình Tuyên - Nguyễn Thị Chồng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(5)	BN 596484	Đăng ký 2023
1264	Hoàng Như Phương	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 1064, tờ bản đồ số 5	DE 600966	Đăng ký 2023
1265	Ông Nguyễn Đình Tinh	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(1)	BN 596482	Đăng ký 2023
1266	Ông Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 86-3	BK 103925	Đăng ký 2023
1267	Bùi Thanh Quang	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 443, tờ bản đồ số 1	CR 422901	Đăng ký 2023
1268	Nguyễn Thị Hà	0,025	0,004	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 1576	DH 115643	Đăng ký 2023
1269	Ông Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 86-1	BK 103927	Đăng ký 2023
1270	Nguyễn Viết Tinh	0,041	0,008	0,033	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 438-3	BC 867750	Đăng ký 2023
1271	Lê Duy Lượng	0,045	0,002	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 96, tờ 02	Y 539570	Đăng ký 2023
1272	Nguyễn Khắc Hồi	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1485, tờ 03	DH 422667	Đăng ký 2023
1273	Cao Văn Bình	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 557(1) tờ 03	CH 261203	Đăng ký 2023
1274	Phạm Văn Bảy	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 349, tờ 04	DE 402841	Đăng ký 2023
1275	Đào Đình Lương	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 656, tờ 01	BC 002059	Đăng ký 2023
1276	Ông Nguyễn Trọng Hoài	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 3: 474	Đ 942295	Đăng ký 2023
1277	Nguyễn Công Mau	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 493, tờ 01	BC 002041	Đăng ký 2023
1278	Lê Thị Hiệp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 101 tờ 02	Số: 4800 QSDĐ	Đăng ký 2023
1279	Nguyễn Thị Hoài Thu	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1448, tờ 02	DH 115770	Đăng ký 2023
1280	Nguyễn Hồng Phong	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1447, tờ 02	DH 115771	Đăng ký 2023
1281	Trịnh Xuân Lịch	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 271-1, tờ 02	BC 940371	Đăng ký 2023
1282	Nguyễn Văn Thiều - Lương Thị Nguồn	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 934, tờ 02	CD 005932	Đăng ký 2023
1283	Hoàng Văn Tinh	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 598, tờ 024	CL 722248	Đăng ký 2023
1284	Nguyễn Công Sơn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 521, tờ 01	D 0299224	Đăng ký 2023
1285	Trần Như Thu	0,021	0,011	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 485,tờ 03	Y 728286	Đăng ký 2023
1286	Lê Duy Thiết - Nguyễn Thị Xuân	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 283-5, tờ 02	BG 482537	Đăng ký 2023
1287	Nguyễn Thị Quỳnh	0,021	0,010	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 816(1), tờ 02	CL 722207	Đăng ký 2023
1288	Đào Đình Vinh	0,031	0,020	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479, tờ 02	BL 881824	Đăng ký 2023
1289	Nguyễn Văn Long	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1163, tờ 01	CX 750277	Đăng ký 2023
1290	Lê Mai Hồng	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1045, tờ 01	CV 291208	Đăng ký 2023
1291	Lê Văn Chung	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 452-3, tờ 01	BP 372437	Đăng ký 2023
1292	Lê Trọng Minh	0,019	0,050	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509, tờ 04	BK 782148	Đăng ký 2023
1293	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 185(1), tờ 01	BN 494270	Đăng ký 2023
1294	Lê Văn Chính	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 452-2, tờ 01	BP 372435	Đăng ký 2023
1295	Đào Đình Tới	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 814, tờ 01	BN 494213	Đăng ký 2023
1296	Đào Đình Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 814, tờ 01	E 009154	Đăng ký 2023
1297	Đào Thị Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 814, tờ 01	E0009159	Đăng ký 2023
1298	Lê Thị Thành	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 700, Tờ 03	BK 103669	Đăng ký 2023
1299	Lê Trọng Đức	0,023	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509(2), tờ 04	BK 782146	Đăng ký 2023
1300	Nguyễn Văn Trương	0,024	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 374(1), tờ 02	CK 231523	Đăng ký 2023
1301	Nguyễn Văn lợi	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 162(1), tờ 02	BL 245127	Đăng ký 2023
1302	Phạm Bá Sang	0,027	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 184-2, tờ 01	BX 119101	Đăng ký 2023
1303	Nguyễn Thị Ngót	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 72, tờ 01	CT 650827	Đăng ký 2023
1304	Lê Văn Tiến	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 444, tờ 01	BM 096410	Đăng ký 2023
1305	Lương Xuân Dũng	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 960-2, tờ 02	CQ 221045	Đăng ký 2023
1306	Chu Đình Hải - Đào Thị Hường	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 892, tờ 03	CĐ 891109	Đăng ký 2023
1307	Nguyễn Quảng Tâm	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 46+47 (2), tờ 02	BL 24515	Đăng ký 2023
1308	Lương Xuân Dũng - Nguyễn Thị Thuý	0,028	0,005	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 960(1), tờ 02	BK 103821	Đăng ký 2023
1309	Nguyễn Ngọc Sơn - Lương Thị Vân	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1340,tờ 02	DD 229009	Đăng ký 2023
1310	Nguyễn Văn Chung	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 810, tờ 03	D 0293358	Đăng ký 2023
1311	Lê Văn Quê - Nguyễn Thị Tròn	0,035	0,008	0,027	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 452-1, tờ 01	BP 372487	Đăng ký 2023
1312	Lê Xuân Hưng - Lê Thị Thủy	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 4: 479	BL 245183	Đăng ký 2023
1313	Nguyễn Công Trường - Đỗ Thị Hưng	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1249, tờ 01	DB 636486	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1314	Đào Minh Thị	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 626, tờ 01	BL 881822	Đăng ký 2023
1315	Đào Đình Chức - Phạm Thị Vân	0,042	0,013	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 800, tờ 03	BV 675753	Đăng ký 2023
1316	Đào Thế Tuyên	0,054	0,025	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 753(1), tờ 03	CL 722063	Đăng ký 2023
1317	Trịnh Xuân Lượng	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 271, tờ 02	AI 094854	Đăng ký 2023
1318	Trịnh Duy Kiềm	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 395, tờ 03	BH 632922	Đăng ký 2023
1319	Nguyễn Đại Huệ	0,070	0,039	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 4: 421-1	BR 543492	Đăng ký 2023
1320	Đỗ Văn Khang	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 112, tờ 03	CV 201467	Đăng ký 2023
1321	Trần Trọng Thân	0,044	0,012	0,032	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 909,tờ 02	Y 728287	Đăng ký 2023
1322	Phạm Tiến Thịnh - Lê Thị Khuyến	0,373	0,004	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1112, tờ 04	DH 032686	Đăng ký 2023
1323	Lê Văn Dũng	0,043	0,010	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 1: 1375	DL 574578	Đăng ký 2023
1324	Lê Quý Bình	0,060	0,025	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 250, tờ 02	D 0238876	Đăng ký 2023
1325	Lê Hữu Sơn	0,065	0,027	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 29, tờ 02	CV 187460	Đăng ký 2023
1326	Nguyễn Công Linh	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 124-1, tờ 01	BH 608720	Đăng ký 2023
1327	Lê Thị Tại	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 65, tờ 04	D 0294254	Đăng ký 2023
1328	Dào Văn Luyến	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 735, tờ 03	CL 611801	Đăng ký 2023
1329	Hoàng Thị Thuận	0,059	0,012	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 312, tờ 01	CT 650210	Đăng ký 2023
1330	Lê Bá San	0,077	0,020	0,057	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 792(1), tờ 01	BV 713792	Đăng ký 2023
1331	Nguyễn Văn Chiến	0,080	0,020	0,060	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 2: 98	CL 722900	Đăng ký 2023
1332	Nguyễn Đình Thu - Lê Thị Duyên	0,077	0,005	0,072	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1168 tờ 2	DH 032789	Đăng ký 2023
1333	Nguyễn Văn Thanh	0,039	0,020	0,187	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 448 , tờ 03	D 0293775	Đăng ký 2023
1334	Lê Doãn Đạt	0,059	0,010	0,490	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1091,tờ 01	Đ 342206	Đăng ký 2023
1335	Lê Anh Dũng - Lê Hòa Trinh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Tờ bản đồ số 1: 1094	DH 422870	Đăng ký 2023
1336	Lê Thị Duyên	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa số 566, tờ bản đồ số 4	CT 650651	Đăng ký 2023
1337	Nguyễn Thọ Châu - Nguyễn Thị Anh	0,094	0,028	0,067	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa số 7, tờ bản đồ số 2	DD 951783	Đăng ký 2023
1338	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 7: 115a	BB 318341	Đăng ký 2023
1339	Nguyễn Tuấn Bình	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 7: 178(a)	AB 897982	Đăng ký 2023
1340	Cao Xuân Liên	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 7: 178(b)	AB 897983	Đăng ký 2023
1341	Nguyễn Văn Ngọc	0,028	0,008	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 9: 40b	BB 311257	Đăng ký 2023
1342	Nguyễn Hữu Lợi	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 7: 181	BC 030778	Đăng ký 2023
1343	Nguyễn Hữu Nam	0,049	0,021	0,028	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 9: 29	AL 081097	Đăng ký 2023
1344	Lê Đình Quang	0,081	0,036	0,045	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 03: 60	BV 490954	Đăng ký 2023
1345	Lê Đức Toàn	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 7: 52	BR 543320	Đăng ký 2023
1346	Cao Xuân Thắng	0,072	0,020	0,052	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 11: 99	AG 664422	Đăng ký 2023
1347	Nguyễn Văn Trường	0,085	0,025	0,060	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa số 108, tờ bản đồ số 11	AH 537481	Đăng ký 2023
1348	Lê Đình Hải	0,098	0,020	0,078	ONT	Xã Hoằng Quang	Tờ bản đồ số 3: 39B	AH 537490	Đăng ký 2023
1349	Hoàng Đức Quý	0,068	0,025	0,043	ONT	Xã Thiệu Vân	Tờ bản đồ số 9: 507	BL 935248	Đăng ký 2023
1350	Nguyễn Đắc Đức	0,071	0,020	0,051	ONT	Xã Thiệu Vân	Tờ bản đồ số 11: 797	BL 935802	Đăng ký 2023
1351	Trần Văn Xuyên	0,137	0,025	0,112	ONT	Xã Thiệu Vân	Tờ bản đồ số 9: 1	BL 935049	Đăng ký 2023
1352	Nguyễn Thọ Hùng	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa số 436, tờ bản đồ số 4	AB 680877	Đăng ký 2023
1353	Lê Văn Thơm	0,041	0,010	0,031	ONT	Xã Đông Vinh	Tờ bản đồ số 11: 552	CL 769818	Đăng ký 2023
1354	Mai Xuân Yên - Lê Thị Dậu	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Lam Sơn	Tờ bản đồ số 12; thửa 229	Hồ sơ gốc số: 03271	Đăng ký 2023
1355	Nguyễn Thị Sáp	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 11 thửa 999	CV 201937	Đăng ký 2023
1356	Lê Duy Thịnh-Vũ Thị Hải Yên	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 33, thửa 263, 264	CD 026759	Đăng ký 2023
3.6	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa								
		0,003		0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa đất giao thông tại tờ bản đồ số 51 thửa 399 phường Đông Thọ (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Giao đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	0,001		0,001	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 61 thửa 654 phường Đông Thọ (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 51 thửa 419 phường Đông Thọ (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,002		0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 61 thửa 428 phường Nam Ngạn (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,003		0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 61 thửa 427 phường Nam Ngạn (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,004		0,004	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông tại tờ bản đồ số 15 thửa 361 phường Lam Sơn (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,003		0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông tại tờ bản đồ số 15 thửa 362 phường Lam Sơn (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,001		0,001	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất thủy lợi tại tờ bản đồ số 04 thửa 2926 phường Đông Hải (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,004		0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 90 thửa 221 phường Hàm Rồng (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,004		0,004	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 23 thửa 144 phường Tân Sơn (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBOH được phê duyet	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
		0,004		0,004	ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa đất giao thông tại tờ bản đồ số 8 thửa 95 phường Ngọc Trạo (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 60 thửa 135 phường Đông Thọ (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 39 thửa 106 phường Đông Vệ (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	Đăng ký 2023
		0,081		0,081	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông cũ nằm liền kề(trước mặt) đất ở của 17 hộ dân tại tờ bản đồ số 20 (trích đo kèm theo)	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý Công văn số 13555/UBND-CN ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Chủ trương khai thác phần đất đôi dư tại đường Mai An Tiêm, phường Nam Sơn, thành phố Thanh Hóa.	Đăng ký 2023

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
 THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		14.534,59	100,00	4.050,97	100,00	157,91	100,00	414,50	100,00	5.169,30	100,00	5.533,61	100,00	364,31	100,00	1.902,37	100,00	469,25	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09	31,53	4.050,97	100,00	157,91	100,00									861,57	45,29		
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.789,66	26,07	3.789,65	93,55											714,95	37,58		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.789,65	26,07	3.789,65	93,55											714,95	37,58		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,87	0,67													49,12	2,58		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,31	0,17	261,32	6,45														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,45	0,78			113,45	71,84												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34	1,39																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31			44,46	28,16									7,24	0,38		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,23	1,36													60,63	3,19		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,77	0,79													29,63	1,56		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.899,12	68,11					414,50	100,00	5.169,30	100,00	5.533,61	100,00	364,31	100,00	1.036,10	54,46	469,25	100,00
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,46	0,97													17	0,89		
2.2	Đất an ninh	CAN	45,09	0,31													2,56	0,13		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	310,00	2,13					310,00	74,79										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,50	0,72					104,50	25,21							4,4	0,23		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,60	2,36									343,60	6,21	343,60	94,32	32,44	1,71		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,58	1,96													39,25	2,06	39,25	8,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92	0,37													6,65	0,35		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	0,14																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.522,85	24,24							1723,1	33,33	1.743,81	31,51	20,71	5,68	355,51	18,69		
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	2.253,90	15,51													265,51	13,96		
-	Đất thủy lợi	DTL	328,17	2,26													41,91	2,20		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	129,54	0,89													5,28	0,28		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	68,01	0,47													0,74	0,04		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	351,75	2,42													8,79	0,46		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,59	0,41													4,79	0,25		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,26	0,12													1,14	0,06		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,95	0,03													0,33	0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	56,06	0,39													3,79	0,20		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	0,03													0,04	0,00		

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	0,13													1,66	0,09		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194,98	1,34													21,25	1,12		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	0,08																
-	Đất chợ	DCH	23,84	0,16													0,28	0,01		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	224,56	1,55													26,53	1,39		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,00	2,96													430,00	22,60	430,00	91,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.446,20	23,71							3.446,20	66,67	3.446,20	62,28						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	79,55	0,55													2,36	0,12		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,20	0,14																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,70	0,04													0,78	0,04		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	730,35	5,02													111,12	5,84		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	125,05	0,86													7,5	0,39		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	0,07																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52,38	0,36													4,7	0,25		

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030)
THÀNH PHỐ THANH HÓA

[illegible]

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ THANH HÓA

[illegible]

Phụ biểu 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2021-2030

CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng					
1	Cơ quan Điều tra Hình sự Khu vực I/Phòng điều tra Hình sự Quân khu 4	0,290	0,290		CQP	Phường Quảng Thành, phường Quảng Hưng
2	Khu thao trường huấn luyện Quân sự	9,860		9,860	CQP	Phường Đông Cương
3	Quy hoạch sở chỉ huy phía trước	8,490		8,490	CQP	Phường Đông Lĩnh
4	Mở rộng doanh trại đóng quân tại phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	0,100		0,100	CQP	Phường Đông Tân
5	Quy hoạch trạm khách 435 mới	1,200		1,200	CQP	Phường Quảng Thành
6	Căn cứ hậu phương của thành phố tại phường An Hưng	2,00		2,00	CQP	Phường An Hưng
7	Quy hoạch căn cứ chiến đấu phường An Hưng	12,00		12,00	CQP	Phường An Hưng
8	Quy hoạch đất quốc phòng	61,53		61,53	CQP	Thành phố Thanh Hóa
1.2	Công trình, dự án mục đích an ninh					
1	Điều chuyển cơ sở nhà đất là trụ sở làm việc (cũ) Đội kiểm tra quy tắc đô thị thuộc UBND thành phố Thanh Hóa cho Công An tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng	0,060		0,060	CAN	Phường Trường Thi
2	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 4/E26, phường Quảng Thành	4,000		4,000	CAN	Phường Quảng Thành
3	Cơ sở làm việc Công an phường An Hưng	0,300		0,300	CAN	Phường An Hưng
4	Cơ sở làm việc Công an phường Điện Biên (mới)	0,160		0,160	CAN	Phường Điện Biên
5	Trung tâm huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh thuộc phòng PX01	0,600		0,600	CAN	Phường Đông Hải
6	Trụ sở Công an Đông Lĩnh	0,300		0,300	CAN	Phường Đông Lĩnh
7	Xây dựng mới bệnh viện công an tỉnh	2,620		2,620	CAN	Phường Đông Tân
8	Cơ sở làm việc Công an phường Đông Tân	0,300		0,300	CAN	Phường Đông Tân
9	Cải tạo, mở rộng phòng làm việc phòng cảnh sát cơ động phường Đông Thọ và Hàm Rồng	0,430		0,430	CAN	Phường Đông Thọ
		0,220		0,220	CAN	Phường Hàm Rồng
10	Cơ sở làm việc Công an phường Long Anh	0,300		0,300	CAN	Phường Long Anh
11	Cơ sở làm việc Công an phường Quảng Cát	0,300		0,300	CAN	Phường Quảng Cát
12	Cơ sở làm việc công an Quảng Đông	0,300		0,300	CAN	Phường Quảng Đông
13	Trụ sở Công an phường Quảng Phú	0,300		0,300	CAN	Phường Quảng Phú
14	Cơ sở làm việc Công an phường Quảng Tâm	0,300		0,300	CAN	Phường Quảng Tâm
15	Trụ sở Công an phường Quảng Thắng	0,400		0,400	CAN	Phường Quảng Thắng
16	Cơ sở làm việc Công an phường Quảng Thịnh	0,300		0,300	CAN	Phường Quảng Thịnh
17	Trụ sở Công an phường Tào Xuyên	0,180		0,180	CAN	Phường Tào Xuyên
18	Cơ sở làm việc Công an phường Thiệu Dương	0,300		0,300	CAN	Phường Thiệu Dương
19	Trụ sở làm việc công an phường Thiệu Khánh	0,300		0,300	CAN	Phường Thiệu Khánh
20	Phòng nghiệp vụ khối an ninh	0,050		0,050	CAN	Phường Trường Thi
21	Cơ sở làm việc Công an xã Đông Vinh	0,300		0,300	CAN	Xã Đông Vinh
22	Cơ sở làm việc Công an xã Hoảng Đại	0,300		0,300	CAN	Xã Hoảng Đại
23	Cơ sở làm việc Công an xã Hoảng Quang	0,300		0,300	CAN	Xã Hoảng Quang
24	Trụ sở công an xã Thiệu Vân	0,300		0,300	CAN	Xã Thiệu Vân
2	Các công trình, dự án còn lại					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1.1	Đất khu công nghiệp					
1	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,50		0,25	SKK	Phường Đông Thọ
				0,25	SKK	Phường Phú Sơn
2	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,49		0,25	SKK	Phường Đông Thọ
				0,24	SKK	Phường Phú Sơn
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,21		1,21	SKK	Phường Đông Thọ
4	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,25		0,25	SKK	Phường Đông Thọ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
5	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,27		0,27	SKK	Phường Đông Thọ
6	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,31		0,31	SKK	Phường Đông Thọ
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,20		0,20	SKK	Phường Đông Thọ
8	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ
9	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hộ trợ	0,50		0,50	SKK	Phường Đông Thọ
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,40		0,40	SKK	Phường Đông Thọ
11	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ
12	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,89		0,89	SKK	Phường Đông Thọ
13	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ
14	Xưởng sản xuất, lắp ráp đồ gia dụng, thiết bị văn phòng tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,259		0,259	SKK	Phường Đông Thọ
15	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại KCN Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		0,303	SKK	Phường Đông Thọ
16	Xưởng sản xuất gia công gương kính và kho	0,45		0,45	SKK	Phường Phú Sơn
17	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,34		0,34	SKK	Phường Đông Thọ
18	Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa	0,500		0,500	SKK	Phường Đông Thọ
19	Xưởng sản xuất cơ khí và vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Thái Sơn)	0,260		0,260	SKK	Phường Đông Thọ
20	Xưởng sản xuất vật liệu xây dựng, đóng gói bao bì (Doanh nghiệp tư nhân hăng thuốc thể thao)	0,220		0,220	SKK	Phường Đông Thọ
21	Sản xuất hàng may mặc thời trang xuất khẩu	1,030		1,030	SKK	Phường Đông Thọ
22	Trạm chiết nạp gas LPG vào chai	0,500		0,500	SKK	Phường Đông Thọ
23	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (GD 1)	0,34		0,34	SKK	Phường Đông Thọ
24	Quy hoạch đất khu công nghiệp	55,25		55,25	SKK	Phường Đông Cương; Phường Tào Xuyên; Phường Quảng Hưng; Phường Đông Lĩnh; Phường Quảng Phú; Phường Đông Thọ, Phường Phú Sơn
2.1.2	Đất Cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoàng Quang)	19,500		4,400 15,100	SKN SKN	Xã Hoàng Quang Phường Long Anh
2	Cụm công nghiệp phía Tây Nam thành phố Thanh Hóa	33,00		33,00	SKN	Phường Quảng Thịnh
3	Quy hoạch Cụm công nghiệp phía Bắc thành phố Thanh Hóa	26,60		26,60	SKN	Phường Thiệu Dương
4	Quy hoạch cụm công nghiệp phía Tây	20,00		20,00	SKN	Phường An Hưng
5	Quy hoạch mở rộng cụm công nghiệp	5,40		5,40	SKN	Thành phố Thanh Hóa
2.1.3	Đất giao thông					
1	Dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	8,480		8,480	DGT	Phường Đông Tân, Phường An Hưng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đinh Hương - Giảng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,00		4,00	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương
3	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đồng	2,15		2,15	DGT	Phường Phú Sơn, Phường An Hưng
4	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,42		0,42	DGT	Phường An Hưng
5	Đường giao thông từ MB 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,18		1,18	DGT	Phường Đông Hải
6	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát PCCC và CHCN Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,15		1,15	DGT	Phường Đông Hải
7	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với MBQH 199	0,21		0,21	DGT	Phường Đông Hải
8	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,11		0,11	DGT	Phường Đông Thọ
9	Nâng cấp cải tạo đường Thành Thái, phường Đông Thọ (đoạn từ Đông Tác đến khu đô thị bắc cầu Hạc)	0,02		0,02	DGT	Phường Đông Thọ
10	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga	0,22		0,22	DGT	Phường Đông Thọ
11	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thế Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,19		0,19	DGT	Phường Đông Thọ
12	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đồng Hương, thành phố Thanh Hóa	0,13		0,13	DGT	Phường Nam Ngạn, Phường Đông Thọ
13	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,34		3,34	DGT	Phường Tân Sơn
14	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,91		1,91	DGT	Phường Quảng Hưng
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàng	1,70		1,70	DGT	Phường Quảng Thành
16	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,500		2,500	DGT	Phường Quảng Thành
17	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh
18	Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc ga với đường vành đai phía Tây	2,00		2,00	DGT	Phường Đông Lĩnh
19	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,40		0,40	DGT	Phường Thiệu Dương
21	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hoá	0,440		0,440	DGT	Phường Thiệu Khánh
22	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,64		4,64	DGT	Phường Quảng Cát
23	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đồng Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông
24	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm
25	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh
26	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,23		0,23	DGT	Xã Thiệu Vân
27	Di chuyển và mở rộng đường giao thông phố Tân Dân để thực hiện việc mở rộng trường THCS sang khu công sở cũ phường Đông Tân	0,116		0,116	DGT	Phường Đông Tân

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
28	Nâng cấp cải tạo tuyến đường phía sau Kỳ đài quảng trường Lam Sơn, phường Điện Biên, TP Thanh Hóa	0,03		0,03	DGT	Phường Điện Biên
29	Đường Lê Thành, phường Đông Cương	1,16		1,16	DGT	Phường Đông Cương
30	Cải tạo, nâng cấp đường Ngõ Từ, phường Lam Sơn	0,01		0,01	DGT	Phường Lam Sơn
31	Đường giao thông từ QL 1A đến phố Yên Vực và các khu vực xung quanh, lát đá vỉa hè QL 1A cũ trên địa bàn phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa	1,50	1,32	0,18	DGT	Phường Tào Xuyên
32	Mở rộng, nâng cấp đường Nguyễn Phục	1,00		1,00	DGT	Phường Quảng Thắng
33	Đường giao thông nối với ngã ba Voi đi Sầm Sơn vào trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên tỉnh Thanh Hóa	0,93		0,93	DGT	Phường Quảng Thành
34	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường ven làng Thôn 6, xã Thiệu Vân	0,193		0,193	DGT	Xã Thiệu Vân
35	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Vân	0,03		0,03	DGT	Xã Thiệu Vân
36	Bến thủy nội địa	4,00		4,00	DGT	Xã Hoằng Đại
37	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,52		0,52	DGT	Phường Hàm Rồng; Phường Tào Xuyên
38	Đại lộ Nam Sông Mã (GD 2): Từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận TPTH tại phường Quảng Tâm)	11,64		11,64	DGT	Hàm Rồng; Nam Ngạn Đông Hải; Quảng Hưng
39	Quy hoạch đất giao thông trong các mặt bằng quy hoạch, trong các khu đô thị, các tuyến đường trong khu dân cư, tuyến đường liên phường, xã	97,03		97,03	DGT	Thành phố Thanh Hóa
40	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850	3,800	0,500	DGT	Phường Đông Hương
41	Mở rộng Đại lộ Đông Tây, đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông (giai đoạn 2)	9,100		9,100	DGT	Phường Phú Sơn, Phường Đông Tân
42	Quy hoạch đất giao thông phường Lam Sơn	0,266		0,266	DGT	Phường Lam Sơn
43	Đại lộ Đông Tây - Giai đoạn 2	8,50		8,50	DGT	Phường Đông Tân, Phường Phú Sơn, Phường An Hưng, Phường Tân Sơn, Phường Ngọc Trạo, Phường Ba Đình
44	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông vào dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại K.CN Đình Hương - Tây Bắc ga.	0,37		0,37	DGT	Phường Đông Thọ
45	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa	3,58		3,58	DGT	Các phường: Phú Sơn, Tân Sơn
2.1.4	Đất thủy lợi					
1	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn TP Thanh Hóa	0,24		0,24	DTL	Phường Phú Sơn
2	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mư - Cồn Trầu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,30		0,30	DTL	Phường Đông Cương
3	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,05		0,05	DTL	Phường Tân Sơn
4	Xây dựng cống cổ ngựa tại K51+654 đê hữu sông Mã, phường Quảng Phú	0,07		0,07	DTL	Phường Quảng Phú
5	Dự án thành phần số 9: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1,250		1,250	DTL	Thành phố Thanh Hóa
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa					
1	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê sông Mã phường Nam Ngạn thành phố Thanh Hóa	2,050		2,050	DVH	Phường Nam Ngạn
2	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh
3	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải
4	Di chuyển biển quảng cáo tầm lớn tuyên truyền cho Hãng hàng không Jestar Pacific Airlines tại thành phố Thanh Hóa	0,007		0,007	DVH	Thành phố Thanh Hóa
5	Cung văn hóa thiếu nhi thành phố	4,01		4,01	DVH	Phường Đông Hải

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
6	Khu công viên văn hóa xứ Thanh thành phố Thanh Hóa	10,00		10,00	DVH	Phường Đông Hương, Đông Hải
7	Bảo tàng tỉnh	2,00		2,00	DVH	Phường Đông Hải
8	Trung tâm văn hóa điện ảnh	2,50		2,50	DVH	Phường Đông Hải
9	Nhà văn hóa phố Hòa Bình thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 công viên nước Đông Hương	0,10		0,10	DVH	Phường Đông Hương
10	NVH thôn Tân Tiến	0,05		0,05	DVH	Phường Đông Lĩnh
11	NHV thôn Quý	0,05		0,05	DVH	Phường Đông Lĩnh
12	Trung tâm văn hóa TDTT phường	0,80		0,80	DVH	Phường Tào Xuyên
13	Mở rộng nhà văn hóa các thôn Thành Khanh, Yên Vực, Nghĩa Sơn 1	0,12		0,12	DVH	Phường Tào Xuyên
14	Nhà văn hoá thôn 4	0,10		0,10	DVH	Phường Thiệu Dương
15	Nhà văn hóa thôn Đồng Cao	0,20		0,20	DVH	Xã Đông Vinh
16	Xây dựng mới NVH thôn 5	0,15		0,15	DVH	Xã Thiệu Vân
17	Quy hoạch đất cơ sở văn hóa	5,86		5,86	DVH	Thành phố Thanh Hóa
18	Quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao	40,83		40,83	DTT	Thành phố Thanh Hóa
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo					
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,060		3,060	DGD	Phường Đông Vệ
				4,000		Phường Quảng Thành
2	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc MBQH 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh MBQH 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thắng
3	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thắng
4	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ
5	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thắng	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thắng
6	Mở rộng trường THCS Đông Tân	0,620	0,340	0,280	DGD	Phường Đông Tân
7	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc MBQH khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,365	0,365		DGD	Phường Quảng Thành
8	Quy hoạch mở rộng, xây mới các trường học chưa đủ tiêu chuẩn, các trường tư thục trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	8,50		8,50	DGD	Thành phố Thanh Hóa
9	Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh trường Đại học Hồng Đức	8,532	8,532		DGD	Phường Quảng Thành, Phường Quảng Thịnh
10	Mở rộng trường mầm non và trường tiểu học phường Quảng Thắng	0,250		0,250	DGD	Phường Quảng Thắng
2.1.7	Đất y tế					
1	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc MBQH KDC dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc KĐT Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,400	0,400		DYT	Phường Quảng Thành
2	Xây dựng Trạm y tế phường Lam Sơn	0,064		0,064	DYT	Phường Lam Sơn
3	Quy hoạch trạm y tế phường Quảng Thắng	0,09		0,09	DYT	Phường Quảng Thắng
2.1.4	Đất chợ					
1	Xây dựng chợ Nấp phường An Hưng	1,10		1,10	DCH	Phường An Hưng
2	Chợ Quảng Hưng	0,40	0,15	0,25	DCH	Phường Quảng Hưng
3	Chợ Thành Mai	0,01		0,01	DCH	Phường Quảng Thành
4	Mở rộng chợ Quán Nam	0,58	0,33	0,25	DCH	Phường Quảng Thịnh
2.1.8	Đất năng lượng					

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02		0,02	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành
2	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02		0,02	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình
3	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,02		0,02	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn
4	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,08		0,04	DNL	Phường Đông Lĩnh
				0,04	DNL	Phường Đông Tân
5	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,01		0,01	DNL	Phường Đông Vệ
6	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02		0,02	DNL	Phường Quảng Thắng
7	Công trình đường dây 110Kv Quảng Xương - Sầm Sơn	0,10		0,10	DNL	Phường Quảng Đông
8	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,88		0,88	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát
9	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,28		0,28	DNL	Phường Đông Tân
10	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Điện lực Thanh Hóa)	0,16		0,16	DNL	Thành phố Thanh Hóa
11	Đường dây 110kV Quảng Xương - Sầm Sơn thuộc chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 3 (DPL3) vay vốn ngân hàng Thế giới	0,13		0,13	DNL	Phường Quảng Cát
12	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,08		0,08	DNL	Phường Quảng Cát
13	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,64		0,64	DNL	Phường Quảng Cát
14	Đường dây và TBA 110 kV Bắc thành phố Thanh Hoá	0,67		0,67	DNI	Các phường: Quảng Hưng, Nam Ngạn, Đông Hương, Đông Hải
15	Quy hoạch đường dây, xuất tuyến, trạm biến áp, chống quá tải lưới điện,.....trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	2,37		2,37	DNL	Các phường, xã trên địa bàn thành phố
2.1.9	Đất cơ sở tôn giáo					
1	Mở rộng Chùa Long Nhương (chùa Đông Tác)	0,22		0,22	TON	Phường Đông Thọ
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,22	0,03	0,19	TON	Phường Long Anh
3	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,17		0,17	TON	Phường Quảng Cát
4	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Văn	0,96	0,08	0,88	TON	Xã Thiệu Văn
5	Đầu tư xây dựng, phục hồi và mở rộng chùa Hưng Phúc	0,84		0,84	TON	Phường Đông Hương
6	Mở rộng tôn tạo chùa Quảng Thọ (Chùa Lỗi)	0,20		0,20	TON	Xã Đông Vinh
7	Mở rộng và trùng tu chùa Hương Long	0,140		0,140	TON	Phường Đông Cương
8	Mở rộng chùa Đại Bi phường Đông Vệ	0,430		0,430	TON	Phường Đông Vệ
2.1.6	Đất có di tích lịch sử văn hóa					
1	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Thái Miếu nhà hậu Lê	1,97	0,40	1,57	DDT	Phường Đông Vệ
2.1.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
1	Mở rộng đài hỏa thân hoàn Vũ - Phúc lạc viên tại phường Quảng Thành và phường Quảng Đông	14,480		12,610	NTD	Phường Quảng Thành
				1,870	NTD	Phường Quảng Đông
2.1.11	Đất ở tại nông thôn					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,92		1,99	DGT	Xã Hoằng Đại
				0,08	DKV	
				1,85	ONT	
2	Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại thành phố Thanh Hóa (MBQH 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	6,900	0,120	5,320	ONT	Xã Hoằng Đại
				1,460	DGT	
3	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kẹt xã Hoằng Quang (vị trí 01 - thôn 2; vị trí 02 - thôn 5; vị trí 3 - thôn 6; vị trí 4 - thôn 7; vị trí 5 - thôn 10) MBQH 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,974		0,974	ONT	Xã Hoằng Quang
				18,400	ONT	Xã Hoằng Đại
				0,110	DVH	Xã Hoằng Đại
				0,570	DGD	Xã Hoằng Đại

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoàng Đại	41,410		0,110	DYT	Xã Hoàng Đại
				0,360	TMD	Xã Hoàng Đại
				16,460	DGT	Xã Hoàng Đại
				5,400	DKV	Xã Hoàng Đại
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,170		4,780	ONT	Xã Hoàng Quang
				0,080	DVH	Xã Hoàng Quang
				0,500	DKV	Xã Hoàng Quang
				4,810	DGT	Xã Hoàng Quang
6	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		1,030	ONT	Xã Đông Vinh
				0,080	DVH	
				0,060	DTT	
				0,300	DKV	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451		0,930	DGT	Xã Đông Vinh
				2,451	ONT	
8	Khu dân cư Thôn Đa Sỹ, Thôn Tam Thọ (MBQH số 8913/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013), xã Đông Vinh	0,860		0,860	ONT	Xã Đông Vinh
9	Khu dân cư thôn Kiều Tiến, xã Hoàng Đại (MBQH 6454/QĐ-UBND ngày 25/7/2016)	0,060		0,060	ONT	Xã Hoàng Đại
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn thôn Sơn Hà (MBQH 6455/QĐ-UBND ngày 25/7/2016)	2,70		1,99	ONT	Xã Hoàng Đại
				0,48	DKV	
				0,23	DGT	
11	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kẹt xã Hoàng Quang MBQH 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,97		0,97	ONT	Xã Hoàng Quang
12	Quy hoạch đất ở nông thôn tại các mặt bằng quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị, đất xen kẹt, đất chuyển mục đích vườn ao liên kề sang đất ở	167,35		167,35	ONT	Xã Hoàng Đại Xã Hoàng Quang Xã Thiệu Vân Xã Đông Vinh
2.1.12 Đất ở tại đô thị						
1	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Long (nay là phường Long Anh) MBQH 3711/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Lý (nay là phường Long Anh)	1,04		0,71	ODT	Phường Long Anh
				0,33	DGT	Phường Tào Xuyên
2	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	28,370	3,970	6,940	ODT	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú
			0,600	2,070	TMD	
				0,380	DGD	
				0,160	DVH	
				5,730	DKV	
				8,520	DGT	
3	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	2,300			DGT	Phường Quảng Tâm
					DKV	Phường Quảng Tâm
				2,110	TMD	Phường Quảng Tâm
			0,190		ODT	Phường Quảng Tâm
4	Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang và xã Hoàng Long	176,000		41,520	ONT	Xã Hoàng Quang
				7,060	DKV	
				3,420	TMD	
				1,940	MNC	
				39,820	DGT	
				20,160	ODT	Phường Long Anh
				11,950	DKV	
				2,070	TMD	
				1,250	MNC	
				2,110	DTL	
				2,890	DVH	
				6,180	DTS	
				1,670	DGD	
				33,960	DGT	
	Khu đô thị Đông Nam đại lộ Hoàng Diệu, thành phố Thanh Hóa	11,360		1,570	TMD	Phường Quảng Thành
				0,080	DVH	
				0,470	DKV	
				3,600	ODT	
				5,640	DGT	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
5	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	9,640		1,690	ODT	Phường Quảng Thịnh
				0,500	TMD	
				0,460	DGD	
				0,050	DVH	
				1,270	DKV	
				5,670	DGT	
6	Khu dân cư xóm Bắc Sơn 1	0,190		0,190	ODT	Phường An Hưng
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940		1,530	ODT	Phường An Hưng
				1,300	DGT	Phường An Hưng
				0,110	DKV	Phường An Hưng
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên
9	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	3,180		1,210	ODT	Phường Đông Cương
				1,730	DGT	Phường Đông Cương
				0,240	DVH	Phường Đông Cương
10	Dự án Khu xen cư số 03 + 04 phố Lê Môn, phường Đông Hải (MBQH số 1643/QĐ-UBND ngày 17/3/2016).	3,260		2,250	ODT	Phường Đông Hải
				0,010	DKV	Phường Đông Hải
				1,000	DGT	Phường Đông Hải
11	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,615		0,420	ODT	Phường Đông Hải
				0,195	DGT	Phường Đông Hải
12	Dự án số 4 thuộc KĐT mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360		3,830	ODT	Phường Đông Hải
				2,080	DGT	
				2,450	DKV	
13	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,000		19,200	ODT	Phường Đông Hải
				5,690	DKV	
				4,650	TMD	
				3,200	DTT	
				15,260	DGT	
14	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,30		3,30	ODT	Phường Đông Thọ
15	HTKT khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,350		7,350	ODT	Phường Tào Xuyên
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	0,429		0,230	ODT	Phường Đông Hương
				0,199	DGT	Phường Đông Hương
17	HTKT quỹ đất khu xen cư, xen kẹt phường Đông Hương (MBQH số 1418/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)	0,060		0,060	ODT	Phường Đông Hương
18	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ-UBND ngày 11/02/2022)	0,158		0,158	ODT	Phường Đông Hương
		0,052		0,052	DGT	
		0,083		0,083	DKV	
19	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn
20	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	1,200		0,320	ODT	Phường Đông Thọ
				0,100	DYT	Phường Đông Thọ
				0,020	DKV	Phường Đông Thọ
				0,760	DGT	Phường Đông Thọ
				1,890	ODT	Phường Đông Thọ
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MB731)	3,500		0,090	DKV	
				1,520	DGT	
22	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21 (MBQH 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	0,250		0,250	ODT	Phường Lam Sơn
23	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,912		0,450	ODT	Phường Phú Sơn
				0,462	DGT	
24	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lê Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng
25	Khu dân cư và dịch vụ thương mại phía Đông Khu công nghiệp Lê Môn thành phố Thanh Hóa	8,220	0,050	8,170	ODT	Phường Quảng Hưng
26	Khu đô thị VICENZA phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	46,200		46,200	ODT	Phường Quảng Hưng
27	Khu dân cư phố 5 phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	45,000		45,000	ODT	Phường Quảng Hưng
28	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,730		0,320	ODT	Phường Quảng Hưng
				0,030	DVH	
				0,010	DKV	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
				0,370	DGT	
29	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,095		0,630	ODT	Phường Quảng Hưng
30	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,934		0,470	DGT	Phường Quảng Hưng
				0,934	ODT	Phường Quảng Thắng
31	Dự án khu dân cư phía đông đường CSERP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phúc	0,620		0,620	ODT	Phường Quảng Thắng
32	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thắng	46,700		7,040	ODT	Phường Quảng Thắng
				0,250	DVH	
				13,320	DGD	
				11,710	DKV	
				14,380	DGT	
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mặt Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	21,110		8,090	DGT	Phường Quảng Thắng
				1,120	DGD	
				0,050	DVH	
				5,530	DKV	
				6,320	ODT	
34	HTKT Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	0,500		0,500	ODT	Phường Quảng Thành
35	HTKT khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành)	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành
36	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	1,270	0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành
				0,030	DKV	
				0,550	DGT	
37	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ MBQH 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,12		0,12	ODT	Phường Quảng Thành
38	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	0,520		0,320	ODT	Phường Long Anh
				0,200	DGT	Phường Long Anh
39	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoàng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730		1,910	ODT	Phường Long Anh
				0,190	DKV	
				0,070	DVH	
				1,560	DGT	
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân
				1,440	DGD	
				1,460	DCH	
				1,460	DTT	
				5,080	DGT	
				1,000	DVH	
41	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	12,000		2,470	ODT	Phường Đông Tân
				2,440	TMD	
				0,530	DKV	
				6,560	DGT	
42	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,500		2,830	ODT	Phường Đông Tân
				0,860	TMD	
				0,180	DKV	
				4,630	DGT	
43	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	3,240		1,470	ODT	Phường Quảng Cát
				0,030	DKV	
				1,743	DGT	
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,000		0,860	ODT	Phường Quảng Đông
				0,070	DKV	
				1,070	DGT	
45	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư, xen kẹt Quảng Phú vị trí tại các thôn MB 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020	3,400		1,640	ODT	Phường Quảng Phú
				0,240	DKV	Phường Quảng Phú
				1,520	DGT	Phường Quảng Phú
46	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm
				0,070	DVH	Phường Quảng Tâm
				0,990	DKV	Phường Quảng Tâm
				1,350	DGT	Phường Quảng Tâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
47	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm
				0,050	DVH	Phường Quảng Tâm
				0,570	DGT	Phường Quảng Tâm
48	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,740		0,880	DGT	Phường Quảng Tâm
				0,130	DVH	Phường Quảng Tâm
				0,730	ODT	Phường Quảng Tâm
49	Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (MBQH 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019)	5,600		2,730	ODT	Phường Quảng Tâm
				0,060	DVH	Phường Quảng Tâm
				0,280	DKV	Phường Quảng Tâm
				2,530	DGT	Phường Quảng Tâm
50	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thắng
				2,260	DGT	Phường Quảng Thắng
				0,340	DKV	Phường Quảng Thắng
51	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh
52	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải
				0,184	DGT	
				0,011	DKV	
53	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,70		4,70	ODT	Phường Đông Hải
54	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800		3,800	ODT	Phường Quảng Đông
55	Xen cư Hoàng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh
56	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông
57	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	39,690		14,770	ODT	Phường Quảng Phú
				10,590	DGT	
				0,130	DVH	
				0,430	DGD	
				4,440	DKV	Phường Quảng Hưng
				0,400	ODT	
				1,340	DKV	
				5,530	TMD	
				2,060	DGT	
58	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hòa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,260	ODT	Phường Đông Vệ
59	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	1,350		0,190	ODT	Phường Phú Sơn
				0,180	ODT+TMD	
				0,050	DVH	
				0,030	DTT	
				0,030	DGD	
				0,700	DGT	Phường Đông Tân
				0,050	ODT	
				0,120	DGT	
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110		0,130	TMD	Phường An Hưng
				0,100	DKV	
				0,940	ODT	
				1,940	DGT	
61	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hương
62	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn
63	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ
64	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng
65	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ
66	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh
67	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ODT	Phường Nam Ngạn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
68	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú
69	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thắng
70	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải
71	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn
72	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh
73	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông
74	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,450	2,450		ODT	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng
75	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi
76	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ONT	Xã Hoằng Đại
77	Đấu giá đất ở tại Khu dân cư và tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà (MB 618)	0,120	0,120		ODT	Phường An Hưng
78	Mặt bằng xen cư số 7404/QĐ-UBND 24/07/2017 của UBND thành phố Thanh Hoá	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi
79	Mặt bằng xen cư xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân) thành phố Thanh Hoá (MBQH 5761/QĐ-UBND ngày 05/08/2020)	0,070	0,070		ODT	Phường Đông Tân
		0,030	0,030		DGT	Phường Đông Tân
80	Khu dân cư thuộc 2 bên đường QL1A thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND)	2,450		2,450	ODT	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng
81	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoằng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		0,450	TMD	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng
82	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		0,140	TMD	Phường Đông Cương
83	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-KĐT mới Trung tâm TPTH)	4,590		4,590	ODT	Phường Đông Hải
84	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-KĐT mới Trung tâm TPTH)	1,160		1,160	ODT	Phường Đông Hải
85	Khu dân cư và tái định cư cầu sinh (MBQH 1070/QĐ-UBND, ngày 04/02/2016), phường Đông Cương	3,500		3,500	ODT	Phường Đông Hương
86	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,430		4,430	ODT	Phường Đông Hương
87	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900		3,900	ODT	Phường Đông Hương
88	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440		0,700 0,740	ODT DKV	Phường Đông Hương
89	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420		0,420	ODT	Phường Lam Sơn
90	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,359		0,359	ODT	Phường Nam Ngạn
91	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222		0,222	ODT	Phường Nam Ngạn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
92	Khu dân cư HD-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690		0,850	ODT	Phường Đông Sơn
				0,030	DVH	
				0,280	DTT	
				1,530	DGT	
93	Nhà ở xã hội khu đô thị Núi Long	1,760		1,760	ODT	Phường Đông Vệ
94	Nhà ở khu đô thị Núi Long	0,070		0,070	ODT	Phường Đông Vệ
95	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phân hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng
96	Khu đất thu hồi của công ty chế biến thủy sản Thanh Hóa tại phường Đông Sơn	0,153		0,153	ODT	Phường Đông Sơn
97	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300		3,300	ODT	Phường Thiệu Khánh
98	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070		0,070	ODT	Phường Điện Biên
99	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên	0,104		0,104	ODT	Phường Điện Biên
100	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		0,023	ODT	Phường Điện Biên
101	Khai thác quỹ đất dân cư tại khu đất trụ sở Báo Thanh Hóa và công ty cổ phần in báo Thanh Hóa	0,330		0,330	ODT	Phường Điện Biên
102	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180		0,180	ODT	Phường Đông Hương
103	Khu thương mại dịch vụ, Khu chung cư, phường Quảng Hưng (MBQH 10610/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013 (điều chỉnh MBQH 1279)	0,810		0,810	ODT	Phường Quảng Hưng
104	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600		17,600	ODT	Phường Quảng Thắng
105	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)	4,750		4,750	ODT	Phường Quảng Thành
106	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quảng Thành (giai đoạn 2,3)	15,000		15,000	ODT	Phường Quảng Thành
107	Khu công viên nước Đông Hương	19,54	13,91	2,01	ODT	Phường Đông Hương
				0,75	DTT	
				1,60	MNC	
				0,92	TMD	
				0,35	DGT	
108	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500		0,630	ODT	Phường Đông Sơn
				0,870	DGT	
109	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	3,960		1,570	ODT	Phường Quảng Thịnh
				0,460	DKV	
				1,930	DGT	
110	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000		3,000	ODT	Phường Đông Thọ; Phường Trường Thi; Phường Nam Ngạn
111	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đề tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoằng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660		2,870	ODT	Phường Long Anh
				0,770	DVH	
				3,020	DGT	
112	Khu đô thị xanh - Khu Nam trung tâm thành phố Thanh Hóa	11,01	10,56	0,06	ODT	Phường Đông Sơn
				0,15	DKV	Phường Lam Sơn
				0,24	DGT	Phường Đông Vệ
113	Khu đô thị số 01 trung tâm thành phố Thanh Hóa	0,67		0,67	ODT	Phường Đông Hương, phường Đông Hải
114	Khu đô thị mới Đông Sơn	1,98		1,20	ODT	Phường An Hưng
				0,15	DKV	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
				0,63	DGT	
115	Khu đô thị số 02 trung tâm thành phố Thanh Hóa	0,83		0,83	ODT	Phường Đông Hải
116	Khu xen cư số 1 phường Đông Hải	0,09		0,09	ODT	Phường Đông Hải
117	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Đông Hương (MBQH 1876)	0,52		0,52	ODT	Phường Đông Hương
118	Nhà ở xã hội phố Bảo Ngoại phường Đông Hương	1,09	0,89	0,20	ODT	Phường Đông Hương
119	Khu dân cư Gốm Quyết Thắng, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,90		0,90	ODT	Phường Đông Hương
120	Công trình hỗn hợp Triều Dương tại Khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,45		0,45	ODT	Phường Đông Hương
121	Khu tái định cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án hệ thống tiêu úng Đông Sơn (MBQH 5186)	5,90		2,11	ODT	Phường Nam Ngạn
				1,21	DGD	
				1,27	TMD	
				1,31	DGT	
122	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc cầu Sàng, phường Nam Ngạn, tp Thanh Hoá (MB09/ QĐ-UBND ngày 05/01/2010)	1,48	1,45	0,03	ODT	Phường Nam Ngạn
123	Khu tái định cư phường Phú Sơn (MBQH 7553 ngày 18/12/2012)	25,57	23,28	0,75	ODT	Phường Phú Sơn
				0,24	DKV	
				1,30	DGT	
124	Khu dân cư khu tập thể bệnh viện phụ sản và bảo tàng tỉnh	1,70		1,70	ODT	Phường Trường Thi
125	HTKT Khu ở phía Bắc đường Nguyễn Công Trứ, phường Đông Sơn (MBQH số 1114/QĐ-UBND ngày 30/3/2016)	21,29		10,30	ODT	Phường Đông Sơn
				1,05	TSC	
				0,16	CAN	
				0,11	SKC	
				0,12	DVH	
				0,22	DGD	
				0,04	DDT	
				0,58	DKV	
				7,99	DGT	
				0,72	MNC	
126	Khu dân cư, chợ siêu thị, bãi đỗ xe Quảng Hưng	0,02		0,02	ODT	Phường Quảng Hưng
127	Khu dân cư phía Tây đường Hải Thượng Lân Ông	31,46		13,21	ODT	Phường Quảng Thắng
				7,38	DKV	
				2,36	TMD	
				8,51	DGT	
128	Nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tại phường Quảng Thành (Mặt bằng Quy hoạch điều chỉnh số 4825/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của chủ tịch UBND tỉnh)	2,441	2,441		ODT	Phường Quảng Thành
129	Nhà ở xã hội phường Quảng Thành	4,42		4,42	ODT	Phường Quảng Thành
130	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu công viên cây xanh Cồn Quán phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (vị trí số 1) (4,9ha)	4,90		4,90	ODT	Phường Đông Lĩnh
131	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu công viên cây xanh Cồn Quán phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (vị trí số 2) (2,5ha)	2,50		2,50	ODT	Phường Đông Lĩnh
132	Dự án Khu dân cư phục vụ di dân vùng lũ MBQH 8535/QĐ-UBND, ngày 21/09/2015	15,59		3,75	ODT	Phường Thiệu Dương
				4,14	TMD	
				7,70	DGT	
133	Khu dân cư Đồng Chanh thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,15		1,05	ODT	Phường Thiệu Khánh
				0,04	DKV	
				0,07	DVH	
				0,99	DGT	
134	Khu dân cư, tái định cư Đông Tân MBQH 8315/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	4,77		4,77	ODT	Phường Đông Tân
135	Khu dân cư Quảng Phú (MBQH 11261)	0,30		0,30	ODT	Phường Quảng Phú

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
136	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,29		0,78	ODT	Phường Quảng Phú
				1,39	DGT	
				0,12	DVH	
137	Hạ tầng kỹ thuật khu trường học và khuôn viên cây xanh thuộc khu dân cư Tiến Thành phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11338/QĐ-UBND ngày 05/11/2021) (1,5ha)	1,50		1,50	ODT	Phường Quảng Tâm
138	Hạ tầng kỹ thuật khu xen kẹt, xã Thiệu Khánh và xã Thiệu Vân (MBQH 3710/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và MBQH 3715/QĐ-UBND ngày 15/5/2020)	0,05	0,05		DVH	Xã Thiệu Vân
		0,08	0,04	0,04	DGT	
		0,07		0,07	ONT	
		1,19		1,19	ODT	Phường Thiệu Khánh
		0,03		0,03	DVH	
		0,08		0,08	DKV	
		0,31		0,31	DGT	
139	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị nam thành phố	1,87		1,87	ODT	Phường Đông Vệ
		56,09		17,41	ODT	Phường Quảng Thành
				8,22	DGD	
				16,95	DGT	
				3,68	DKV	
				1,79	DTT	
				0,47	DVH	
				6,94	TMD	
				0,63	TSC	
140	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Sơn (MBQH số 1789/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,21		0,1009	ODT	Phường Đông Sơn
				0,1045	DGT	Phường Đông Sơn
				0,004	DKV	Phường Đông Sơn
141	Khu dân cư tái định cư số 1 xã Hoằng Anh (nay là phường Long Anh), thành phố Thanh Hoá	1,06		0,48	ODT	Phường Long Anh
				0,58	DGD	
142	Tòa nhà hỗn hợp (40 Lê Hoàn)	0,20		0,20	ODT	Phường Điện Biên
143	Xen cư xã Đông Lĩnh MBQH 3716/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (gồm 2 vị trí thôn Thắng Lợi, thôn Vân Nhưng 2)	1,09		1,09	ODT	Phường Đông Lĩnh
144	Khu dân cư và chợ kết hợp thương mại tại phường Quảng Thọ thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm (nay là phường Quảng Tâm), thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	5,03		5,03	ODT	Phường Quảng Tâm
		0,77		0,77	ODT	Phường Quảng Phú
145	Khu dân cư và thương mại dịch vụ	7,85		7,85	ODT	Phường Quảng Tâm
146	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,22		0,07	ODT	Phường Trường Thi
				0,02	DVH	
				0,13	DGT	
147	Quy hoạch đất ở đô thị tại các mặt bằng quy hoạch, các khu đô thị, khu dân cư, đất xen kẹt, đất chuyển mục đích vườn ao liền kề sang đất ở	30,37		30,37	ODT	Các phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa
148	Dự án Hạ tầng, kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá (MBQH 1683/QĐ-UBND, ngày 11/02/2022)	2,300			ODT	Phường Nam Ngạn
149	Khu đất tại lô C6 thuộc MBQH số 530/UBND-QLĐT ngày 14/04/2009 của UBND thành phố Thanh Hóa	1,920		1,920	ODT	Phường Đông Vệ
150	Khu đô thị phía Đông đại lộ Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa	0,870		0,870	ODT	Phường Hàm Rồng, Nam Ngạn
151	Xen cư tại ngõ 616 đường Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn	0,02		0,02	ODT	Phường Phú Sơn
152	Xen cư tại phố Phú Thọ 3, phường Phú Sơn	0,02		0,02	ODT	Phường Phú Sơn
153	Xen cư Ngã tư Phú Thọ, phường Phú Sơn	0,02		0,02	ODT	Phường Phú Sơn
154	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cù Chính Lan, phường Trường Thi	0,40		0,40	ODT	Phường Trường Thi
155	Khu xen cư phố Phương Đình 2, phường Tào Xuyên (MBQH 1535/QĐ-UBND ngày 28/2/2017)	0,05		0,05	ODT	Phường Tào Xuyên
156	Khu xen cư phường Thiệu Khánh	0,90		0,90	ODT	Phường Thiệu Khánh
157	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Quảng Tâm (MBQH số 8186/QĐ-UBND ngày 31/8/2021)	0,80		0,80	ODT	Phường Quảng Tâm

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
158	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố 5, phường Đông Cương và đường nối với đường vành đai phía Tây, thành phố Thanh Hóa	6,41		6,41	ODT	Phường Đông Cương
159	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Bắc cầu Quán Nam, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 22201/QĐ-UBND ngày 28/12/2016)	8,30		8,30	ODT	Phường Quảng Thịnh
160	Khu dân cư Thôn 9, phường Quảng Tâm	5,80		5,80	ODT	Phường Quảng Tâm
161	Khu dân cư phố 6 tại phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hoá	5,66	1,020	4,58	ODT	Phường Quảng Phú
162	Khu dân cư và thương mại thuộc khu đô thị Nam cầu Hạc	0,44		0,44	ODT	Phường Trường Thi
163	Nhà ở xã hội tại phường Quảng Thành	2,45		2,45	ODT	Phường Quảng Thành
164	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Toàn Tiến (vị trí 2) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	2,22		2,22	ODT	Phường An Hưng
165	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Toàn (vị trí 3) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,46		1,46	ODT	Phường An Hưng
166	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 4) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,57		1,57	ODT	Phường An Hưng
167	Khu dân cư tái định số 2 xã Hoàng Anh (nay là phường Long Anh), thành phố Thanh Hoá	1,96		1,96	ODT	Phường Long Anh
168	Dự án Khu dân cư Trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân), thành phố Thanh Hoá	22,50		22,50	ODT	Phường Đông Tân
169	Khu đô thị mới khu vực Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa	13,50		13,50	ODT	Phường Tân Sơn và phường Điện Biên
170	Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá (Phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Thanh Hoá)	17,52		17,52	ODT	Phường Đông Tân
171	Dự án Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, thành phố Thanh Hóa	33,00		33,00	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Đông Cương
172	Dự án Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiền Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	13,85		13,85	ODT	Phường Đông Thọ; Phường Nam Ngạn
173	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,80		20,80	ODT	Phường Quảng Thịnh
174	Khu dân cư Tây Nam đường vành đai đông tây thuộc quy hoạch Đông ga đường sắt cao tốc Bắc Nam	47,80		47,80	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;
175	Khu dân cư Tiến Thành, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	21,00		21,00	ODT	Phường Quảng Tâm
176	Khu đô thị Phú Sơn - Khu đô thị mới Tây Ga	29,70		29,70	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Thọ
177	Khu dân cư Đình Hương thuộc công viên thể thao Đình Hương	22,94		22,94	ODT	Phường Đông Hương
178	Dự án số 1 thuộc Khu dân cư xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa	41,0		41,0	ONT	Xã Đông Vinh
179	Dự án số 2 thuộc Khu dân cư xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa	32,0		32,0	ONT	Xã Đông Vinh
180	Dự án số 01 thuộc Khu dân cư, tái định cư Hoằng Lý, thành phố Thanh Hóa	36,5		36,5	ODT	Phường Tào Xuyên
181	Dự án số 02 thuộc Khu dân cư, tái định cư Hoằng Lý, thành phố Thanh Hóa	24,2		24,2	ODT	Phường Tào Xuyên
182	Khu dân cư, tái định cư Quảng Thịnh, phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	8,50		8,50	ODT	Phường Quảng Thịnh
183	Khu dân cư, tái định cư phía Tây Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, thành phố Thanh Hóa	48,00		48,00	ODT	Phường Phú Sơn; Phường Đông Lĩnh
184	Khu đô thị Hưng Hải, thành phố Thanh Hóa	42,00		42,00	ODT	Phường Đông Hải; Phường Quảng Hưng
185	Khu dân cư số 2, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa	19,00		19,00	ODT	Phường An Hưng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
186	Khu đô thị Đông Nam thành phố Thanh Hóa	25,00		25,00	ODT	Phường Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát, Quảng Phú, Quảng Tâm
187	Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa	93,50		93,50	ODT	Phường Tào Xuyên
188	Khu dân cư phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	14,80		14,80	ODT	Phường Nam Ngạn
189	Khu dân cư phố Ái Sơn, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	7,50		7,50	ODT	Phường Đông Hải
190	Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Anh, thành phố Thanh Hóa	37,00		37,00	ODT	Phường Long Anh
191	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Gia Lộc 1	13,11		13,11	ODT	Phường Quảng Thịnh
192	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa đôi dư phường Điện Biên : Nhà văn hóa phố Đông Lân 2; Nhà văn hóa phố Cửa Hậu; Nhà văn hóa phố Trần Phú 1; Nhà văn hóa phố Tô Vĩnh Diện 2; Nhà văn hóa phố Tô Vĩnh Diện 1	0,042		0,042	ODT	Phường Điện Biên
193	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa đôi dư phường Đông Vệ: Nhà Văn hóa Quảng Xá 2(cũ); Nhà Văn hóa Kiều Đại 2	0,030		0,030	ODT	Phường Đông Vệ
194	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư: Nhà văn hóa phố Vệ Yên 4 (cũ), phường Quảng Thắng	0,046		0,046	ODT	Phường Quảng Thắng
195	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa, nhà trẻ đôi dư phường Long Anh: Nhà Văn Hóa thôn 2 cũ; Nhà Văn Hóa thôn 5 cũ; Nhà trẻ thôn 5 cũ; NVH Quan Nội 2 (cũ)	0,170		0,170	ODT	Phường Long Anh
196	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư: Nhà văn hóa phố Xích Ngọc (dư thừa sau sát nhập), phường Quảng Đông	0,035		0,035	ODT	Phường Quảng Đông
197	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa đôi dư phường Tào Xuyên: Nhà văn hóa phố Thành Khang; Nhà văn hóa phố Yên Vực; Nhà văn hóa phố Nghĩa Sơn 2 (nghĩa sơn 3 cũ)	0,034		0,034	ODT	Phường Tào Xuyên
198	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa đôi dư phường Tân Sơn: Nhà văn hóa phố Phan Bội Châu 2; Nhà văn hóa phố Lam Sơn 1	0,024		0,024	ODT	Phường Tân Sơn
199	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư: Nhà văn hóa thôn Tiến, phường Đông Lĩnh	0,040		0,040	ODT	Phường Đông Lĩnh
200	Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa đôi dư phường Lam Sơn: Nhà văn hóa phố 16 cũ; Nhà văn hóa phố 19 cũ; Nhà văn hóa phố 20 cũ	0,040		0,040	ODT	Phường Lam Sơn
201	Quy hoạch đất ở tại vị trí Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Đông Hương) - Khu A, B	0,675		0,675	ODT	Phường Đông Hương
202	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường Quảng Cát: Nhà VH Thôn 4; Nhà VH Thôn 5; Nhà VH Thôn 1; Nhà VH Thôn 9;	0,497		0,497	ODT	Phường Quảng Cát
203	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư xã Thiệu Vân: Nhà văn hóa Thôn 6 (cũ)	0,055		0,055	ONT	Xã Thiệu Vân
204	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường Đông Sơn: Nhà văn hóa phố 4 (cũ)	0,018		0,018	ODT	Phường Đông Sơn
205	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường An Hưng: NVH Sơn Toàn (2)	0,046		0,046	ODT	Phường An Hưng
206	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường Quảng Thành: Nhà VH Thành Bắc (cũ)	0,030		0,030	ODT	Phường Quảng Thành
207	Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường Quảng Đông: Nhà văn hóa phố Đông Quang (dư thừa sau sát nhập)	0,076		0,076	ODT	Phường Quảng Đông
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
1	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải
4	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,48		0,48	TSC	Phường Đông Hương
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		4,010	TSC	Phường Đông Hải
2	Trụ sở làm việc của Đội kiểm soát phòng chống ma túy thuộc Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa	0,08	0,08		TSC	Phường Điện Biên

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
5	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá	0,484	0,484		TSC	Phường Đông Hương
6	Xây dựng công sở phường Lam Sơn	0,075		0,075	TSC	Phường Lam Sơn
3	Trung tâm đào tạo và chuyển giao công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa	7,35		7,35	TSC	Phường Đông Hải
8	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan	1,30		1,30	TSC	Thành phố Thanh Hóa
2.1.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
1	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,10		3,10	DTS	Phường Quảng Thắng
2	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,08		0,08	DTS	Phường Nam Ngạn
2.1.15	Đất cơ sở tín ngưỡng					
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,35		0,35	TIN	Phường Hàm Rồng
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,64	0,28	0,36	TIN	Phường Thiệu Dương
3	Đình làng Thọ Hạc	0,110		0,110	TIN	Phường Đông Thọ
4	Đền thờ Quan Quận (Đền thờ Thủy Quân công Nguyễn Gia Hòa)	0,150		0,150	TIN	Phường Long Anh
5	Dự án khôi phục Lăng Mộ bà Quốc Mẫu	0,500		0,500	TIN	Phường Long Anh
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
3.1	Đất giáo dục đào tạo					
5	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương
4	Trường mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ
2	Trường mầm non tư nhân	0,530		0,530	DGD	Phường Quảng Thắng
1	Trường mầm non Đỗ Đại	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thắng
2	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đồng Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		1,090	DGD	Phường Đông Lĩnh
3	Trường mầm non Mùa Xuân	1,000		1,000	DGD	Phường Đông Tân
4	Trường mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát
5	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,700	47,700		DGD	Phường Quảng Tâm
		35,600	35,600		DGD	Phường Quảng Phú
3.2	Đất bưu chính viễn thông					
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	2,220		0,247	DBV	Phường Đông Tân
				0,247	DBV	Xã Đông Vinh
				0,247	DBV	Phường An Hưng
				0,247	DBV	Phường Đông Hương
				0,247	DBV	Phường Tân Sơn
				0,247	DBV	Phường Đông Vệ
				0,247	DBV	Phường Long Anh
				0,247	DBV	Phường Đông Thọ
				0,247	DBV	Phường Hàm Rồng
3.3	Đất thương mại dịch vụ					
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cương
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cương
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
6	Trung tâm thương mại (điều chỉnh quy hoạch chợ Phú Thọ)	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn
7	Khu thương mại dịch vụ	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn
8	Khu thương mại dịch vụ	0,052	0,040	0,012	TMD	Phường Đông Vệ
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thắng
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740		0,740	TMD	Phường Quảng Thành
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh
17	Khu thương mại dịch vụ	0,075		0,075	TMD	Phường Đông Lĩnh
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,800		0,800	TMD	Phường Đông Tân
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,822		0,822	TMD	Phường Quảng Thịnh
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh
25	Khu thương mại dịch vụ	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành
26	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970		0,970	TMD	Phường Quảng Thành
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn, Đông Lĩnh
30	Khu nhà ở thương mại Đông Tân	3,090		3,090	TMD	Phường Đông Tân
31	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân
32	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành
33	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương
34	Khu trung tâm thương mại (TTTM-Lô 16) thuộc Khu đô thị Nam thành phố tại phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hóa	10,500		10,500	TMD	Phường Quảng Thành
35	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc MBQH dự án Khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải
36	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,260		0,260	TMD	Phường Đông Hải
37	Đầu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,108		0,108	TMD	Phường Đông Hương
38	Chợ kết hợp bãi đỗ xe tại phường Phú Sơn và Đông Thọ	0,03		0,03	TMD	Phường Phú Sơn
39	Điều chỉnh quy hoạch chợ Phú Thọ	0,43	0,39	0,04	TMD	Phường Phú Sơn
40	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong các mặt bằng quy hoạch, các khu đô thị, khu dân cư, quỹ đất thương mại dịch vụ tại các phường, xã	76,04		76,04	TMD	Thành phố Thanh Hóa
41	Khu thương mại dịch vụ	0,053	0,046	0,007	TMD	Phường Phú Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
42	Dự án khu thương mại tổng hợp tại phường Lam Sơn	0,950		0,950	TMD	Phường Lam Sơn
43	Chuyển mục đích từ đất ở sang đất thương mại dịch vụ tại phường Lam Sơn	0,022		0,022	TMD	Phường Lam Sơn
44	Khu thương mại dịch vụ	0,152		0,152	TMD	Phường Ba Đình
45	Khu thương mại dịch vụ phường Long Anh	2,500		2,500	TMD	Phường Long Anh
46	Khu thương mại dịch vụ phường An Hưng	2,678		2,678	TMD	Phường An Hưng
47	Khu thương mại dịch vụ phường Hoàng Quang	1,042		1,042	TMD	Xã Hoàng Quang
48	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,33		0,33	TMD	Phường Phú Sơn
49	Khu dịch vụ du lịch thuộc Khu tích núi Nhồi, phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	2,68		2,68	TMD	Phường Đông Tân
3.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,700		2,700	SKC	Phường An Hưng
2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng
3	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,700		3,700	SKC	Phường Đông Tân
4	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh
5	Nhà máy chế biến đá ốp lát, chế tác đá mỹ nghệ nội địa và xuất khẩu Trường Đạt (2 khu)	2,70		2,70	SKC	Phường An Hưng
6	Xưởng sản xuất Bê tông xi măng và VLXD tổng hợp	1,75		1,75	SKC	Xã Đông Vinh
7	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,480	3,480		SKC	Phường An Hưng
3.5	Đất nông nghiệp khác					
1	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh
3.6	Đất khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng					
1	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hoàng Quang	4,00		4,00	SKS	Xã Hoàng Quang